

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN PHƯƠNG NHUNG

HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN
CỦA NGƯỜI CAO TUỔI Ở VIỆT NAM

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

NGÀNH: LÝ LUẬN VÀ LỊCH SỬ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

HÀ NỘI - 2025

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN PHƯƠNG NHUNG

HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN
CỦA NGƯỜI CAO TUỔI Ở VIỆT NAM

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

NGÀNH: LÝ LUẬN VÀ LỊCH SỬ NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

Mã số: 9380106

Người hướng dẫn khoa học:

1. GS, TS. VŨ CÔNG GIAO

2. PGS, TS. TƯỜNG DUY KIÊN

HÀ NỘI - 2025

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong Luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo quy định.

Tác giả

A handwritten signature in blue ink, consisting of several fluid, overlapping strokes that form a stylized representation of the author's name.

Nguyễn Phương Nhung

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
MỞ ĐẦU	1
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	9
1.1. Các công trình nghiên cứu trong, ngoài nước liên quan tới đề tài luận án	9
1.2. Đánh giá chung và những vấn đề tiếp tục được nghiên cứu trong luận án	33
1.3. Giả thuyết khoa học và câu hỏi nghiên cứu	36
Chương 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI CAO TUỔI	39
2.1. Khái niệm, nội hàm quyền của người cao tuổi	39
2.2. Khái niệm, đặc điểm, vai trò, nội dung của pháp luật về quyền của người cao tuổi	52
2.3. Những tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thiện của pháp luật quốc gia về quyền của người cao tuổi	60
2.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ hoàn thiện của pháp luật về quyền của người cao tuổi	63
2.5. Kinh nghiệm pháp luật quốc tế và pháp luật của một số quốc gia về quyền của người cao tuổi - giá trị tham khảo cho Việt Nam	67
Chương 3: QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN VÀ THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI CAO TUỔI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	85
3.1. Khái quát quá trình phát triển của pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam từ năm 1945 đến nay	85
3.2. Thực trạng pháp luật về các quyền cơ bản của người cao tuổi ở Việt Nam	97
Chương 4: NHỮNG YÊU CẦU ĐẶT RA VÀ QUAN ĐIỂM, GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI CAO TUỔI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	144
4.1. Những yêu cầu đặt ra với việc hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam hiện nay	144
4.2. Quan điểm hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam	146
4.3. Giải pháp hoàn thiện pháp luật quyền của người cao tuổi ở Việt Nam	150
KẾT LUẬN	184
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN MÀ TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ	186
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	187
PHỤ LỤC	207

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BHXH : Bảo hiểm xã hội

BHYT : Bảo hiểm y tế

BLLĐ : Bộ luật Lao động

BLDS : Bộ luật Dân sự

BLHS : Bộ luật Hình sự

CEDAW: Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ 1979

CESCR : Ủy ban các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa 1966

ICCPR : Công ước quốc tế về quyền dân sự và chính trị 1966

ICESCR : Công ước quốc tế các quyền kinh tế xã hội và văn hoá 1966

OEWGA: Nhóm công tác mở về Người cao tuổi

UBND : Ủy ban Nhân dân

UNFPA : Quỹ dân số Liên hợp quốc

WHO : Tổ chức Y tế thế giới

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Theo quy luật tự nhiên, con người đến độ tuổi nhất định sẽ bị lão hóa, sức khỏe và khả năng lao động suy giảm, thu nhập bị hạn chế, dễ trở thành đối tượng nghèo đói và phụ thuộc vào người thân và/hoặc cộng đồng, xã hội, trong khi chi phí khám chữa bệnh lại tăng lên. Nếu như không có tài sản tiết kiệm hay sự hỗ trợ của Nhà nước, cộng đồng và người thân thì một số người cao tuổi có thể gặp nhiều khó khăn trong cuộc sống. Bên cạnh đó, nhiều người cao tuổi còn có thể bị cô lập, bị “loại trừ xã hội” - tức là bị mất khả năng tiếp cận việc làm, thu nhập, hay các cơ hội tham gia bình đẳng vào các hoạt động chính trị, xã hội và cộng đồng, trong một số trường hợp khác, một số người cao tuổi trên thế giới thường phải đối mặt với tình trạng lạm dụng, ngược đãi và bạo lực.

Hiện nay ở Việt Nam và trên thế giới đang diễn ra quá trình già hóa dân số. Theo Cowgill và Holmes, dấu mốc để đánh giá tình trạng “già hóa dân số” ở một quốc gia là khi số người từ 65 tuổi trở lên chiếm từ 7% đến 9,9% tổng dân số, trong đó tỷ lệ 10%-19,9% gọi là dân số “già”, 20%-29,9% gọi là dân số “rất già” và từ 30% trở lên gọi là dân số “siêu già” [100]. Dựa trên những tiêu chuẩn đó, Việt Nam sẽ chính thức bước qua trình già hóa dân số từ năm 2026 và thời kỳ dân số già dự đoán sẽ kéo dài trong 28 năm (giai đoạn 2026-2054), tương ứng với tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên chiếm từ 10,2% đến 19,9%; tiếp đó là thời kỳ cơ cấu dân số rất già (giai đoạn 2055-2069) tương ứng với tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên chiếm từ 20% đến dưới 29,9% [122]. Dự báo số người cao tuổi ở Việt Nam sẽ đạt 17,28 triệu người (chiếm 16,5% tổng dân số) vào năm 2029; 22,29 triệu người (chiếm 20,21% tổng dân số) vào năm 2038; 28,61 triệu người (chiếm 24,88% tổng dân số) vào năm 2049 và 31,69 triệu người chiếm 27,11% tổng dân số vào năm 2069” [123, tr.7]. Điều này đã, đang và sẽ đặt ra rất nhiều thách thức đối với chính sách an sinh xã hội của nhà nước, đòi hỏi phải nghiên cứu hoàn thiện chính sách, pháp luật về người cao tuổi, trong đó bao gồm chính sách, pháp luật về quyền của người cao tuổi.

Ở cấp độ quốc tế, các quyền của người cao tuổi tuy chưa được tập hợp trong một công ước riêng nhưng đã được nhiều văn kiện nhân quyền quốc tế trực tiếp hoặc gián tiếp ghi nhận và bảo vệ, cụ thể như: Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền năm 1948, Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa 1966, Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966, Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc năm 1965, Kế hoạch hành động quốc tế Viên về người cao tuổi năm 1991, Tuyên bố về người cao tuổi năm 1992, Tuyên ngôn chính trị và chương trình Hành động Madrid về người cao tuổi năm 2002... Ở Việt Nam, Báo cáo chính trị tại Đại hội XIII của Đảng nêu rõ: “Phát huy trí tuệ, kinh nghiệm sống, lao động, học tập của người cao tuổi trong xã hội, cộng đồng và gia đình. Tiếp tục xây dựng gia đình kiểu mẫu "ông bà, cha mẹ mẫu mực, con cháu thảo hiền, vợ chồng hoà thuận, anh chị em đoàn kết, thương yêu nhau". Kính trọng, bảo vệ và chăm sóc người cao tuổi. Bảo trợ, giúp đỡ người cao tuổi gặp khó khăn, cô đơn không nơi nương tựa” [44, tr.80]. Trên cơ sở đó, quyền của người cao tuổi cũng đã được ghi nhận tại Hiến pháp 2013, Luật Người cao tuổi 2009, BLLĐ 2019, Luật BHYT 2008 (sửa đổi, bổ sung 2014), Luật BHXH 2014... Tuy nhiên, trong thực tế, hệ thống quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam chưa giải quyết được những vấn đề mới phát sinh liên quan đến quyền của người cao tuổi, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang tiến tới thời kỳ già hóa dân số rất nhanh. Do bất cập, hạn chế của hệ thống pháp luật, rất nhiều thách thức đang đặt ra trong việc bảo đảm một số quyền của người cao tuổi, chẳng hạn như quyền được nuôi dưỡng, quyền được chăm sóc y tế, quyền được có việc làm lại, quyền được sống độc lập và hoà nhập với cộng đồng... Trong những năm tới, khi quá trình già hoá dân số tăng nhanh, những thách thức về bảo đảm quyền của người cao tuổi ở Việt Nam sẽ ngày càng lớn hơn nếu như hệ thống pháp luật về vấn đề này chậm được hoàn thiện. Cụ thể, những nghiên cứu về pháp luật và hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi vẫn còn hạn chế, mới chỉ tập trung trong một vài lĩnh vực như an sinh xã hội, y tế và việc làm của người cao tuổi... Bên cạnh đó, các công trình nghiên cứu về lý luận và thực tiễn pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam còn thiếu tính bao quát, toàn diện, và chưa

gắn việc đánh giá hệ thống pháp luật hiện hành với các giai đoạn già hóa dân số cùng với các tiêu chuẩn pháp luật quốc tế và pháp luật của các quốc gia khác về quyền của người cao tuổi. Quá trình hình thành, phát triển và thực trạng thực hiện pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam cũng như các giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam cũng chưa được nghiên cứu làm rõ. Bên cạnh đó, trong thời gian gần đây Văn phòng Chính phủ đã ban hành một số văn bản pháp luật đưa ra kết luận cần thiết phải sửa đổi, bổ sung Luật người cao tuổi 2009 trong thời gian tới. Đây chính là những khoảng trống cho luận án này và các công trình nghiên cứu khác về pháp luật về quyền của người cao tuổi có thể được thực hiện ở Việt Nam trong thời gian tới. Trong bối cảnh đó, nghiên cứu sinh quyết định chọn vấn đề ***“Hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam”*** làm đề tài cho luận án tiến sĩ chuyên ngành lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật, với mong muốn góp phần giải quyết những thách thức đã nêu ở trên, qua đó bảo đảm ngày càng tốt hơn các quyền của người cao tuổi ở Việt Nam phù hợp với các tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

2.1. Mục đích

Mục đích của luận án là phân tích làm rõ cơ sở lý luận và đánh giá thực trạng pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam, từ đó đề xuất và luận chứng những quan điểm, giải pháp hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam trong thời gian tới.

2.2. Nhiệm vụ

Để thực hiện mục đích nghiên cứu nêu trên, luận án xác định những nhiệm vụ nghiên cứu chủ yếu sau đây:

Một là, tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài, chỉ ra những nội dung luận án có thể kế thừa và xác định những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu trong luận án.

Hai là, phân tích làm rõ các vấn đề lý luận liên quan đến đề tài, bao gồm khái niệm người cao tuổi, quyền của người cao tuổi, nội hàm quyền của người cao tuổi, nội dung pháp luật về quyền của người cao tuổi, các yêu cầu, biện pháp và

tiêu chí xác định mức độ hoàn thiện của pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam.

Ba là, nghiên cứu khung pháp luật quốc tế và pháp luật một số nước trên thế giới về quyền của người cao tuổi, từ đó rút ra những yêu cầu mà Việt Nam cần tuân thủ và những giá trị có thể tham khảo đối với Việt Nam trong việc hoàn thiện pháp luật về vấn đề này.

Bốn là, khái quát quá trình hình thành và phát triển của pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam từ 1945 đến nay, phân tích, đánh giá thực trạng pháp luật về quyền của người cao tuổi của Việt Nam hiện nay để chỉ ra những ưu điểm, hạn chế cần khắc phục và nguyên nhân của ưu điểm, hạn chế đó; phân tích những yêu cầu đặt ra với việc bảo đảm quyền của người cao tuổi, đặc biệt từ tình trạng già hóa dân số ở Việt Nam.

Năm là, trên cơ sở những vấn đề lý luận và thực trạng đã được làm rõ, xây dựng hệ thống quan điểm khoa học và giải pháp hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam trong thời gian tới.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là những vấn đề lý luận, pháp lý và thực tiễn của việc hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam hiện nay.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Về không gian: Luận án tập trung nghiên cứu pháp luật về quyền của người cao tuổi tại Việt Nam. Pháp luật quốc tế và pháp luật của một số quốc gia về quyền của người cao tuổi cũng được đề cập và phân tích trong luận án, nhưng chỉ ở mức độ khái quát, nhằm đối chiếu, so sánh với pháp luật Việt Nam.

- Về nội dung: Luận án tập trung nghiên cứu khung pháp luật hiện hành của Việt Nam về quyền của người cao tuổi, với trọng tâm là Luật Người cao tuổi năm 2009. Mặc dù khung pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam từ trước năm 2009 đến 1945 cũng được đề cập, phân tích, song chỉ ở mức độ khái quát, nhằm mục đích tham chiếu với khung pháp luật hiện hành.

Bên cạnh đó, luận án tập trung phân tích và đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật về 3 nhóm quyền chính của người cao tuổi, gồm: nhóm quyền liên quan đến an sinh xã hội; nhóm quyền liên quan đến an ninh thu nhập và chống phân biệt đối xử; nhóm quyền liên quan đến chống lạm dụng, bạo lực đối với người cao tuổi. Các quyền khác của người cao tuổi cũng được đề cập nhưng chỉ ở mức độ khái quát, để cho thấy tổng quan khung pháp luật Việt Nam về quyền của người cao tuổi.

- Về thời gian: Luận án nghiên cứu khung pháp luật về quyền của người cao tuổi xuyên suốt từ khi đất nước giành được độc lập (năm 1945) đến nay, tuy nhiên trọng tâm là trong giai đoạn từ năm 2009 (thời điểm ra đời Luật về người cao tuổi) đến nay.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý luận

Luận án được thực hiện dựa trên nền tảng lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng Cộng sản về Nhà nước Việt Nam về nhà nước, pháp luật và quyền con người, quyền công dân.

Luận án sử dụng phương pháp luận duy vật biện chứng của chủ nghĩa Mác-Lênin làm cơ sở phân tích. Bên cạnh đó, tác giả đồng thời vận dụng một số lý thuyết có liên quan đến đề tài để định hướng tiếp cận làm rõ các vấn đề nghiên cứu đặt ra, cụ thể bao gồm:

- Lý thuyết “Công lý như là sự công bằng” (*Justice as Fairness*) của John Rawls, trong đó nêu rõ nền tảng của công lý là sự công bằng, do đó, để bảo đảm công lý trong xã hội thì phải tạo cơ hội công bằng cho mọi người, đồng thời chấp nhận sự đối xử khác biệt nếu điều đó giúp cải thiện phúc lợi của những người thiệt thòi. Lý thuyết này có giá trị tham khảo, giúp luận án xác định hướng nghiên cứu và các ý tưởng xây dựng, sửa đổi pháp luật nhằm bảo đảm công bằng về quyền cho người cao tuổi ở Việt Nam.

- Lý thuyết “tiếp cận dựa trên quyền con người” (*human rights-based approach* - HRBA) do Liên hợp quốc khởi xướng, trong đó yêu cầu mọi hoạt động của nhà nước và các chủ thể khác trong xã hội đều cần đặt trong mối quan hệ

với việc bảo đảm quyền con người. HRBA không chỉ đòi hỏi việc xây dựng chính sách, pháp luật mà cả những quy trình, thủ tục thực hiện chính sách, pháp luật để đạt được những kết quả bảo đảm quyền con người, với mục đích làm cho chủ thể quyền vừa được tham gia, vừa được hưởng lợi từ chính sách, pháp luật. Việc vận dụng lý thuyết này vào quá trình nghiên cứu giúp luận án có thể đánh giá một cách toàn diện hơn việc xây dựng và thực hiện pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận án kết hợp sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau đây để giải quyết những nhiệm vụ nghiên cứu đề ra:

- Phương pháp thống kê: Phương pháp này được sử dụng để thu thập, chọn lọc và sắp xếp dữ liệu, tài liệu có liên quan đến đề tài, thông qua đó đánh giá thực trạng tình hình nghiên cứu có liên quan đến đề tài luận án, cũng như giúp đánh giá thực trạng pháp luật và thực thi pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam. Với tính chất đó, phương pháp này được sử dụng chủ yếu ở các Chương 1,3 của luận án.

- Phương pháp phân tích: Phương pháp này được áp dụng để “mổ xẻ” các công trình nghiên cứu và các dữ liệu khác có liên quan đến đề tài (bao gồm tài liệu/dữ liệu thứ cấp/định tính và tài liệu/dữ liệu sơ cấp/định lượng), từ đó rút ra những tri thức, thông tin hữu ích cho việc giải quyết các câu hỏi nghiên cứu của luận án. Tài liệu/dữ liệu thứ cấp/định tính bao gồm các công trình nghiên cứu (sách, bài báo tạp chí..) về người cao tuổi, quyền của người cao tuổi, pháp luật về quyền của người cao tuổi (bằng cả tiếng Việt và tiếng nước ngoài, chủ yếu là tiếng Anh). Tài liệu/dữ liệu sơ cấp/định lượng bao gồm những số liệu thống kê và ý kiến chuyên gia liên quan đến một số nội dung đề tài mà tác giả thu thập trong quá trình thực hiện luận án. Phương pháp này được sử dụng tất cả các chương của luận án, đặc biệt là các Chương 1, 2, 3.

- Phương pháp luật học so sánh: Phương pháp này được sử dụng để nghiên cứu so sánh khung pháp luật Việt Nam, pháp luật quốc tế và pháp luật của một số quốc gia liên quan đến quyền của người cao tuổi; qua đó rút ra được những nhận

thức chung và giá trị tham khảo có thể áp dụng đối với Việt Nam. Phương pháp này được sử dụng chủ yếu ở các Chương 1,2 của luận án.

- Phương pháp tham vấn chuyên gia: Phương pháp này được sử dụng để thu thập thông tin và ý kiến của các chuyên gia, nhà khoa học Việt Nam về một số vấn đề của đề tài mà tác giả muốn tìm hiểu sâu hoặc muốn kiểm tra tính xác thực, phù hợp của kiến thức, thông tin. Phương pháp này được thực hiện thông qua việc liên lạc trao đổi trực tiếp và qua các cuộc hội thảo khoa học có liên quan đến đề tài mà tác giả tham dự. Phương pháp này được sử dụng chủ yếu ở các Chương 2,3 của luận án.

- Phương pháp tổng hợp: Phương pháp này được sử dụng để liên kết, thống nhất các thông tin, tri thức liên quan đến đề tài có được từ hoạt động thống kê, phân tích, so sánh, tham vấn chuyên gia, trên cơ sở đó hình thành các luận điểm và đề xuất của tác giả trong luận án. Phương pháp này được sử dụng ở tất cả các chương, song quan trọng nhất là ở Chương 4 của luận án.

5. Những đóng góp mới về khoa học của luận án

Đây là công trình nghiên cứu đầu tiên ở cấp độ luận án tiến sĩ luật học chuyên ngành lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật khảo sát một cách toàn diện và có hệ thống về quyền của người cao tuổi trong pháp luật Việt Nam. Những đóng góp mới của luận án thể hiện ở một số nội dung sau:

- Luận án đã xây dựng khung lý luận tương đối toàn diện về hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam, trong đó đặc biệt là đã xác định được nội hàm quyền của người cao tuổi, nội dung và đặc điểm của pháp luật về quyền của người cao tuổi, các yêu cầu, biện pháp và tiêu chí xác định mức độ hoàn thiện của pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam.

- Từ việc phân tích, đánh giá những ưu điểm và hạn chế của pháp luật Việt Nam về quyền của người cao tuổi, luận án chỉ ra những yếu tố ảnh hưởng và những vấn đề đang đặt ra cần giải quyết để hoàn thiện pháp luật Việt Nam về vấn đề này.

- Luận án đề xuất các quan điểm, giải pháp cụ thể để hoàn thiện khung pháp luật Việt Nam về quyền của người cao tuổi theo hướng phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế, xu thế trên thế giới và những yêu cầu thực tiễn về bảo vệ, phát huy nguồn lực người cao tuổi trong bối cảnh già hoá dân số đang diễn ra ở nước ta.

6. Ý nghĩa lý luận, thực tiễn của luận án

6.1. Về mặt lý luận

Luận án góp phần củng cố cơ sở lý luận khoa học cho việc hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam hiện nay. Những luận điểm, đề xuất trong luận án góp phần làm rõ nhiều vấn đề lý luận, thực tế về pháp luật về quyền của người cao tuổi mà trước đó chưa được giải quyết hoặc giải quyết chưa đầy đủ, thấu đáo.

6.2. Về mặt thực tiễn

Luận án là tài liệu tham khảo có giá trị cho các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức quốc tế trong việc hoàn thiện, và đến mức độ nhất định, cả trong việc tổ chức thực hiện pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam trong thời gian tới. Bên cạnh đó, luận án còn là một tài liệu tham khảo hữu ích cho việc nghiên cứu, giảng dạy về quyền con người nói chung, quyền của người cao tuổi nói riêng tại những cơ sở đào tạo ngành luật và đào tạo một số ngành khoa học xã hội khác ở Việt Nam.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo, nội dung Luận án gồm có 4 chương, 13 tiết.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU TRONG, NGOÀI NƯỚC LIÊN QUAN TỚI ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1.1. Các công trình nghiên cứu trong nước

Trong thời gian qua ở Việt Nam đã có nhiều công trình nghiên cứu một số nội dung liên quan đến pháp luật về người cao tuổi, như vấn đề an sinh xã hội (bảo hiểm hưu trí/ BHYT/ trợ cấp xã hội), lao động người cao tuổi... Trong số đó, đã có những nghiên cứu tiếp cận từ góc độ quyền của người cao tuổi, ví dụ như về tác động của già hóa dân số đến quyền của người cao tuổi. Tuy nhiên, đến nay chưa có luận án tiến sĩ nào nghiên cứu trực tiếp, toàn diện vấn đề hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi.

1.1.1.1. Nhóm các công trình nghiên cứu về người cao tuổi và già hóa dân số

Tiêu biểu trong nhóm công trình nghiên cứu về nội dung này có thể kể như sau:

- Bài nghiên cứu của Bé Quỳnh Nga “*Chiến lược sống của người cao tuổi trước những biến đổi của gia đình nông thôn hiện nay*”, 2005 [68]. Trong bài viết này, tác giả đi sâu vào phân tích những biến đổi trong cấu trúc của gia đình nông thôn Việt Nam hiện nay, đó là khuynh hướng chuyển đổi từ mô hình gia đình truyền thống sang mô hình gia đình hạt nhân, biểu hiện qua việc thay đổi quy mô gia đình và sự tương tác, gắn bó, hỗ trợ, gắn kết giữa cha mẹ với con cái. Điều này dẫn tới việc người cao tuổi sẽ phải xây dựng cuộc sống độc lập và khám phá nhu cầu cá nhân thông qua các thiết chế xã hội thay thế như làng xóm, láng giềng, tham gia các câu lạc bộ dành cho người cao tuổi như Mặt trận Tổ quốc, Hội Nông dân, Hội Người cao tuổi, Hội Cựu chiến binh, v.v. Mặc dù nghiên cứu này chưa đề cập đến vấn đề hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi mà mới dừng lại ở việc phân tích sự thay đổi trong cấu trúc gia đình,

song nó vẫn hữu ích với nghiên cứu sinh trong việc phân tích thực trạng người cao tuổi ở Việt Nam hiện nay.

- Báo cáo tóm tắt của Quỹ dân số Liên Hợp Quốc và Tổ chức hỗ trợ người cao tuổi quốc tế có tiêu đề “*Già hóa trong thế kỷ XXI - thành tựu và thách thức*”, 2011 [127]. Báo cáo này phân tích thực trạng của người cao tuổi trên thế giới, chỉ ra những thách thức từ quá trình già hóa dân số trong thế kỷ 21, đánh giá tiến độ thực hiện Kế hoạch hành động quốc tế Madrid về Người cao tuổi của các quốc gia và tổ chức quốc tế. Đây là một tài liệu tham khảo tốt cho nghiên cứu sinh phân tích tình trạng già hóa dân số ở Việt Nam trong những năm tới, từ đó đánh giá tác động của quá trình đó đến việc bảo đảm quyền của người cao tuổi.

- Báo cáo của Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA) có tiêu đề “*Già hóa dân số và người cao tuổi ở Việt Nam - Thực trạng, dự báo và một số khuyến nghị chính sách*”, 2011 [100]. Báo cáo này khẳng định, do tỷ suất sinh và tỷ suất chết giảm cùng với tuổi thọ tăng, cộng đồng người cao tuổi Việt Nam đang tăng lên nhanh chóng cả về số lượng và tỷ lệ so với tổng dân số. Thực trạng này gây ra nhiều thách thức về tăng trưởng kinh tế, hạ tầng cơ sở, các dịch vụ an sinh xã hội, mối quan hệ gia đình, hệ thống chăm sóc sức khỏe và hệ thống hưu trí quốc gia. Trên cơ sở phân tích thực trạng, báo cáo này cũng đưa ra một số khuyến nghị như: nâng cao ý thức và hiểu biết của các nhà quản lý, hoạch định chính sách cũng như của toàn bộ cộng đồng về những thách thức của già hóa dân số và đời sống của người cao tuổi; giải quyết đồng bộ các chính sách tăng trưởng, phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội nhằm cải thiện thu nhập của người cao tuổi từ lao động và hưu trí... Báo cáo cũng gợi mở cho nghiên cứu sinh hướng phân tích những tác động của quá trình già hóa dân số đối với quyền của người cao tuổi và giải pháp nhằm đảm bảo quyền của người cao tuổi ở Việt Nam trước tác động của quá trình già hóa dân số.

- Đề tài của Lê Thị Hồng Phúc, “*Xây dựng trung tâm tư vấn miễn phí cho người cao tuổi (điền cứu tại chùa Diệu Pháp, phường 13, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh*”, 2013 [75]. Thông qua nghiên cứu này, tác giả đề xuất xây dựng

trung tâm tư vấn miễn phí về tâm lý, sức khỏe, chỗ ở, việc làm cho người cao tuổi, đặc biệt là người cao tuổi thuộc các đối tượng như từ 70 tuổi trở lên; không con cái, nhà cửa, tài sản, không người chăm sóc, không nơi nương tựa, hoặc bị con cái ngược đãi (xua đuổi, chửi mắng, đánh đập)...Đề tài này cũng có giá trị tham khảo cho nghiên cứu sinh trong đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật nhằm bảo đảm quyền của người cao tuổi ở Việt Nam trong những năm tới.

- Luận án tiến sĩ của Bùi Nghĩa, “*Chính sách đối với người cao tuổi ở Việt Nam hiện nay*”, 2018 [71]. Luận án phân tích thực trạng và chỉ ra những hạn chế trong chính sách đối với người cao tuổi ở Việt Nam hiện nay, trong đó bao gồm: mức trợ cấp hiện tại chưa đáp ứng nhu cầu của người cao tuổi, chính sách chăm sóc sức khỏe ban đầu tại trạm y tế cấp phường còn bất hợp lý, hoạt động khám sức khỏe định kỳ cho người cao tuổi chưa được thực hiện tốt, hoạt động thể dục thể thao, nhất là ở khu vực nông thôn, thiếu thôn về địa điểm, cơ sở vật chất; thiếu nội dung hỗ trợ người cao tuổi trong việc lập kế hoạch về nhu cầu về tài chính, thiếu chính sách hỗ trợ đối với người cao tuổi có nhu cầu tham gia vào thị trường sức lao động. Luận án này gợi mở cho nghiên cứu sinh tiếp tục phân tích những khoảng trống và những hạn chế bất cập của pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam, trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật nhằm thúc đẩy quyền của người cao tuổi trong những năm tới.

- Báo cáo của Tổng cục thống kê với tiêu đề “*Dự báo dân số Việt Nam 2014 - 2049*”, 2019 [121]. Báo cáo này trình bày kết quả khảo sát dân số trên quy mô toàn quốc (63 tỉnh thành phố) từ đó dự báo tình trạng già hóa dân số ở nước ta trong giai đoạn tới. Theo báo cáo, nhóm dân số 65 tuổi trở lên ở nước ta sẽ tăng từ 7,1% năm 2014 lên 18,1% năm 2049 - tốc độ gia tăng rất cao so với nhiều nước trên thế giới. Trên cơ sở đó, báo cáo đưa ra khuyến nghị với nhà nước về một số chính sách thích ứng đối với tình trạng già hóa dân số. Đây cũng là một tư liệu quý cho nghiên cứu sinh trong việc phân tích tác động của quá trình già hóa dân số đối với quyền của người cao tuổi và đề xuất các quan điểm, giải pháp nhằm đảm bảo quyền của người cao tuổi ở Việt Nam trong thời gian tới.

- Báo cáo của Quỹ dân số Liên hợp quốc “*Hướng tới chính sách quốc gia toàn diện thích ứng với già hóa dân số ở Việt Nam*”, 2019 [101]. Báo cáo chỉ ra một số hệ quả của già hóa dân số ở Việt Nam như tăng trưởng kinh tế chậm lại, thu hẹp nguồn thu từ thuế, cản trở người cao tuổi tiếp nhận việc làm, thu nhập, chăm sóc sức khỏe, nhà ở, cơ hội tham gia bình đẳng trong các hoạt động xã hội, chính trị và cộng đồng... Trên cơ sở đó, báo cáo khuyến nghị Việt Nam cần giải quyết những vấn đề như: bảo đảm tài chính, sức khỏe và khuyết tật, chăm sóc xã hội, môi trường thân thiện, chống lạm dụng và bạo lực đối với người cao tuổi, bảo vệ người cao tuổi trong trường hợp khẩn cấp, kết nối thế hệ, chuẩn bị cho tuổi già khi còn trẻ... Với nội dung như vậy, báo cáo rất hữu ích với nghiên cứu sinh trong việc xây dựng các giải pháp hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi.

- Luận án tiến sĩ của Nguyễn Bích Thuận, “*Bảo đảm tài chính cho hệ thống hưu trí của một số nước Châu Âu và bài học cho Việt Nam*”, 2021 [111]. Luận án đã phân tích chỉ ra những đặc thù về bảo đảm tài chính cho hệ thống hưu trí ở Anh, Đức và Thụy Điển. Hệ thống hưu trí của Anh được xây dựng theo hướng mở rộng hệ thống hưu trí tư nhân bên cạnh hoạt động của hệ thống hưu trí công, điều này mang lại sự phát triển bền vững về tài chính cho hệ thống hưu trí và giảm bớt được gánh nặng cho ngân sách nhà nước. Hệ thống hưu trí của Đức thì thực hiện chính sách tăng tuổi nghỉ hưu và khuyến khích người cao tuổi tham gia vào thị trường lao động, đồng thời hỗ trợ cho doanh nghiệp sử dụng người lao động cao tuổi. Hệ thống hưu trí của Thụy Điển cũng áp dụng chính sách khuyến khích người cao tuổi tham gia vào thị trường lao động bằng cách giảm thuế thu nhập cá nhân, tăng chi phí cho các quỹ nhằm hỗ trợ tìm kiếm việc làm cho người lao động cao tuổi ... Xét tổng thể, luận án là nguồn tư liệu quý cho nghiên cứu sinh khi nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về bảo đảm quyền của người lao động cao tuổi trên thế giới và rút ra những giá trị tham khảo cho Việt Nam.

Bên cạnh những công trình nghiên cứu tiêu biểu nêu trên, còn có một số công trình nghiên cứu khác cũng đề cập đến nhiều khía cạnh về người cao tuổi và già hóa dân số, qua đó cung cấp nguồn tài liệu tham khảo hữu ích cho nghiên cứu

sinh trong việc tìm hiểu, phân tích, đánh giá những vấn đề này, cụ thể như: Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em, “Nghiên cứu một số đặc trưng của người cao tuổi Việt Nam và đánh giá mô hình chăm sóc người cao tuổi đang áp dụng”, *Tạp chí Dân số & Phát triển*, số 5/2006; Đình Nam, “Phát huy vai trò người cao tuổi là sự chăm sóc tốt nhất”, *Báo điện tử Chính phủ*, 2007, Nguyễn Thắng và Đỗ Thị Khánh Hỷ, “Chính sách chăm sóc người cao tuổi thích ứng với thay đổi cơ cấu tuổi tại Việt Nam”, tham luận tại Hội thảo *Thách thức về già hóa dân số ở Việt Nam*, Bộ Y tế và Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, 2009; Nguyễn Hữu Minh, Lê Ngọc Lân, Trần Quý Long, “Quan hệ giữa người cao tuổi và các thế hệ trong gia đình - Qua phân tích số liệu điều tra gia đình Việt Nam”, Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới, 2010; Ngô Ngọc Mị và cộng sự, “Nhu cầu tinh thần của người cao tuổi tại các cơ sở xã hội TP.Hồ Chí Minh”, Đề tài nghiên cứu cấp trường, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP. Hồ Chí Minh, TP.Hồ Chí Minh, 2014; Đặng Thị Ánh Tuyết - Vũ Thái Hạnh, “Định kiến xã hội về người cao tuổi trong bối cảnh già hóa dân số ở Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 2 - 2023; Nguyễn Thanh Bình, “Người cao tuổi - Lực lượng quan trọng góp phần phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”, *Tạp chí Cộng sản điện tử*, 4/2023...

1.1.1.2. Nhóm các công trình nghiên cứu về quyền của người cao tuổi

Tiêu biểu trong nhóm công trình nghiên cứu về nội dung này có thể kể như sau:

- Báo cáo của Tổ chức Lao động quốc tế, Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc, “*Bảo đảm thu nhập cho người cao tuổi ở Việt Nam: Lương hưu xã hội - Chính sách tóm tắt*”, 2014 [119]. Báo cáo chỉ ra rằng, mặc dù Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể về tăng trưởng kinh tế và xóa đói giảm nghèo, thu nhập của hầu hết các nhóm tuổi đều được cải thiện nhưng những người độ tuổi từ 65 đến 80 tuổi lại không được xếp vào nhóm này. Minh chứng cụ thể là hiện nay chỉ khoảng 1,3% tổng dân số trong nhóm tuổi trên được hưởng trợ cấp hàng tháng. Nguyên nhân chủ yếu là do các chính sách có liên quan của nhà nước vẫn còn

hiều khoảng trống, vì vậy, báo cáo khuyến nghị Chính phủ xem xét thiết lập chỉ mục mức hưởng trợ cấp xã hội thay đổi theo lạm phát hoặc thiết kế một quy trình để điều chỉnh mức hưởng trợ cấp xã hội thường xuyên. Báo cáo là một tài liệu tham khảo rất hữu ích cho nghiên cứu sinh trong việc đánh giá và đề xuất giải pháp hoàn thiện các quy định pháp luật về quyền hưởng trợ cấp xã hội của người cao tuổi ở Việt Nam.

- Luận văn thạc sĩ của Nguyễn Thị Bích Ngọc, “*Bảo vệ, thúc đẩy quyền của người cao tuổi trên thế giới và tại Việt Nam*”, 2015 [72]. Luận văn đã phân tích tình hình người cao tuổi trên thế giới và ở Việt Nam, qua đó khẳng định vai trò quan trọng của việc bảo vệ, thúc đẩy quyền của người cao tuổi. Bên cạnh đó, luận văn cũng trình bày khá chi tiết các quy định về quyền của người cao tuổi trong các văn kiện pháp lý toàn cầu, khu vực và pháp luật Việt Nam. Mặc dù việc phân tích thực trạng, nguyên nhân và giải pháp thúc đẩy quyền của người cao tuổi trong luận văn mới chỉ mang tính sơ bộ, song đây cũng là tài liệu tham khảo hữu ích cho nghiên cứu sinh trong việc nghiên cứu khung pháp luật về quyền của người cao tuổi.

- Sách chuyên khảo của Nguyễn Thị Quê Anh, Vũ Công Giao, Ngô Minh Hương, Lê Khánh Tùng, “*Quyền của người cao tuổi*”, 2018 [5]. Cuốn sách bước đầu phân tích các chuẩn mực quốc tế và quy định của pháp luật Việt Nam về quyền của người cao tuổi, thực trạng và thách thức đối với việc bảo đảm quyền của người cao tuổi trên thế giới và ở Việt Nam. Đặc biệt, một số bài trong cuốn sách đã đi sâu phân tích quy định của pháp luật Việt Nam về một số quyền quan trọng của người cao tuổi như quyền được chăm sóc sức khỏe, quyền làm việc, quyền sở hữu, quyền được chăm sóc nuôi dưỡng, quyền an sinh xã hội... Mặc dù những phân tích trong cuốn sách mới chỉ ở mức độ khái quát, song đây vẫn là một trong những tài liệu tham khảo rất hữu ích cho nghiên cứu sinh trong việc đánh giá và đề xuất các giải pháp hoàn thiện khung pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam.

- Bài nghiên cứu của Vũ Công Giao “*Một số vấn đề lý luận, pháp lý, thực tiễn về quyền của người cao tuổi*”, 2018 [48]. Trong bài viết này, tác giả đã đưa ra khái niệm “người cao tuổi”, phân tích các nguyên tắc trong đối xử đối với người

cao tuổi, các tiêu chuẩn quốc tế về người cao tuổi. Tác giả đồng tình với quan điểm của Liên Hợp quốc và các tổ chức quốc tế về việc các quốc gia cần sửa đổi cả nhận thức và pháp luật để thích ứng với những biến động trong xã hội do quá trình già hoá dân số và để bảo đảm đầy đủ các quyền của người cao tuổi. Để đạt được mục tiêu đó, theo tác giả, các nhà hoạch định chính sách cần nhìn nhận việc chăm sóc, bảo vệ người cao tuổi từ góc độ quyền/nghĩa vụ chứ không phải từ góc độ bảo trợ xã hội đơn thuần. Đặc biệt, trong bài viết, tác giả nhấn mạnh nguyên tắc không phân biệt đối xử và nguyên tắc bình đẳng về cơ hội hưởng thụ - thông qua việc nhấn mạnh trách nhiệm của các quốc gia cần thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền của người cao tuổi giống như với bất kì nhóm xã hội nào khác. Đây là nguồn tư liệu hữu ích để nghiên cứu sinh xây dựng một số vấn đề lý luận về hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi.

- Luận văn thạc sĩ của Nguyễn Thị Bằng, “*Bảo đảm quyền an sinh xã hội của người cao tuổi trên địa bàn thành phố Hà Nội*”, 2019 [10]. Luận văn phân tích những nội dung bảo đảm quyền an sinh xã hội của người cao tuổi, bao gồm: Quyền việc làm, quyền được tham gia BHXH, BHYT và chăm sóc sức khỏe của người cao tuổi, quyền được trợ giúp và ưu đãi xã hội ở thành phố Hà Nội. Trên cơ sở đó, luận văn nêu ra một số giải pháp khắc phục những hạn chế, trong đó đặc biệt là xây dựng hệ thống thông tin dữ liệu để phục vụ công tác giám định, thống kê, tổng hợp tình hình về bảo đảm quyền an sinh xã hội của người cao tuổi. Đây là một gợi ý quan trọng với nghiên cứu sinh bởi trong thực tế việc thiếu một hệ thống thông tin toàn diện về người cao tuổi đã và đang gây nên không ít khó khăn trong việc hỗ trợ người cao tuổi hưởng thụ quyền an sinh xã hội ở Việt Nam.

1.1.1.3. Nhóm các công trình nghiên cứu pháp luật về quyền của người cao tuổi

Tiêu biểu trong nhóm công trình nghiên cứu về nội dung này có thể kể như sau:

- Luận án tiến sĩ của Nguyễn Trọng Hà, “*Social Protection: Theories and evidences in Vietnam*” (*Một số vấn đề lý luận và thực tiễn bảo trợ xã hội ở Việt*

Nam), 2009 [50]. Luận án đã phân tích làm rõ những vấn đề lý luận và đánh giá khung pháp luật về bảo trợ xã hội ở Việt Nam. Tác giả cũng khảo sát, đánh giá thực trạng bảo trợ xã hội thông qua số liệu điều tra mức sống của các hộ gia đình tại Việt Nam các năm 1997 - 1998 và 2004 - 2006, đồng thời phân tích những nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ người tham gia BHYT ở Việt Nam còn thấp, cụ thể như: quyền lợi của người tham gia BHYT không cao hơn bao nhiêu so với quyền lợi của người không tham gia BHYT; việc sử dụng chi trả cá nhân; thủ tục hành chính phiền hà, phức tạp... Đây là những gợi ý hữu ích với nghiên cứu sinh khi nghiên cứu về việc bảo đảm quyền được bảo trợ xã hội của người cao tuổi ở Việt Nam.

- Bài nghiên cứu của Đỗ Thị Dung, “*Bắt cập trong quy định về chế độ bảo trợ xã hội đối với người cao tuổi ở Việt Nam và kiến nghị sửa đổi*”, 2009 [35]. Trong bài viết này, sau khi chỉ ra những bất cập, tác giả đã đề xuất một số sửa đổi, bổ sung với các quy định pháp luật về chế độ bảo trợ xã hội đối với người cao tuổi ở Việt Nam, tập trung vào 4 nội dung đó là: Mở rộng đối tượng người cao tuổi được hưởng chế độ bảo trợ xã hội; tăng cường thực hiện chế độ trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng; tăng cường chế độ hỗ trợ chi phí mai táng và tổ chức mai táng khi người cao tuổi chết; đổi mới chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi tại các cơ sở chăm sóc. Đây là những gợi ý có giá trị tham khảo cao với nghiên cứu sinh khi nghiên cứu các nội dung về quyền được bảo trợ xã hội của người cao tuổi ở Việt Nam.

- Đề tài nghiên cứu của Đỗ Thị Dung, “*Pháp luật an sinh xã hội đối với người cao tuổi ở Việt Nam - Thực trạng và phương hướng hoàn thiện*”, 2011 [36]. Đề tài phân tích khá toàn diện hệ thống pháp luật an sinh xã hội đối với người cao tuổi ở Việt Nam, đồng thời đánh giá hiệu lực, hiệu quả của hệ thống pháp luật về vấn đề này trong thực tế.. Đây là một trong những tài liệu tham khảo hữu ích cho nghiên cứu sinh trong việc khảo sát, đánh giá và đề xuất hoàn thiện pháp luật về quyền an sinh xã hội cho người cao tuổi ở Việt Nam trong thời gian tới.

- Luận văn thạc sĩ của Phùng Thị Vân Anh, “*Pháp luật người cao tuổi và vấn đề bảo vệ người cao tuổi ở Việt Nam hiện nay*”, 2014 [6]. Luận văn đã phân tích làm rõ một số vấn đề lý luận về người cao tuổi và bảo vệ người cao tuổi; khảo

sát, đánh giá những quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ người cao tuổi cũng như thực tiễn bảo vệ người cao tuổi ở Việt Nam. Mặc dù nội dung còn khá sơ lược, song luận văn cũng là một tài liệu tham khảo hữu ích với nghiên cứu sinh khi nghiên cứu về việc bảo đảm quyền được bảo vệ của người cao tuổi ở Việt Nam.

- Bài nghiên cứu của Đặng Như Lợi, “*Cải cách Luật BHXH để mở rộng bảo hiểm hưu trí đối với người cao tuổi*”, 2014 [64]. Trong bài viết này, tác giả tập trung phân tích những điểm bất cập, từ đó đề xuất một số đổi mới liên quan đến chế độ hưu trí quy định trong Luật BHXH 2014, cụ thể là: Quy định rõ bản chất của bảo hiểm hưu trí là bảo hiểm tuổi già; cải cách thủ tục bảo hiểm hưu trí bắt buộc để đảm bảo nhanh gọn, thuận tiện cho người tham gia bảo hiểm; có biện pháp khuyến khích, hỗ trợ từ nhà nước với bảo hiểm hưu trí tự nguyện... Đây cũng là những gợi ý hữu ích cho nghiên cứu sinh khi đề xuất hoàn thiện khung pháp luật Việt Nam về quyền được bảo trợ xã hội của người cao tuổi.

- Luận văn thạc sĩ của Thân Quang Thái, “*Lao động của người cao tuổi theo pháp luật ở nước ta hiện nay*”, 2016 [104]. Luận văn tập trung phân tích, đánh giá hệ thống pháp luật hiện hành về lao động của người cao tuổi ở Việt Nam và việc thực hiện các quy định đó trong thực tế. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất một số phương hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật về lao động cao tuổi ở Việt Nam hiện nay. Với những nội dung như vậy, luận văn là một trong những tài liệu tham khảo hữu ích với nghiên cứu sinh khi nghiên cứu về việc bảo đảm quyền làm việc của người cao tuổi ở Việt Nam.

- Đề tài nghiên cứu của Ngô Thị Hương, “*Pháp luật về người cao tuổi và việc bảo vệ người cao tuổi trong gia đình Việt Nam hiện nay*”, 2016 [56]. Đề tài phân tích, đánh giá khung pháp luật và thực tiễn thực hiện các quy định pháp luật Việt Nam về người cao tuổi và bảo vệ người cao tuổi, đặc biệt là trong môi trường gia đình. Mặc dù phạm vi nghiên cứu của đề tài chỉ giới hạn trong môi trường gia đình, song những phân tích trong đề tài cũng có giá trị tham khảo cho nghiên cứu sinh trong việc tìm hiểu, đánh giá thực trạng người cao tuổi và quyền của người cao tuổi ở Việt Nam hiện nay.

- Luận văn thạc sĩ của Nguyễn Thanh Hà, “*Pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam hiện nay*”, 2017 [49]. Luận văn đã khái quát được hệ thống các quy định pháp luật quốc tế về quyền của người cao tuổi, bao gồm: quyền không bị phân biệt đối xử, quyền được hưởng an sinh xã hội, quyền về sức khỏe, quyền về giáo dục. Bên cạnh đó, tác giả cũng đã phân tích những quy định cơ bản về quyền của người cao tuổi trong pháp luật Việt Nam, tập trung vào những nhóm quyền cụ thể như: quyền an ninh cá nhân, quyền về việc làm, quyền có mức sống thích đáng, quyền về an sinh xã hội, quyền về sức khỏe, quyền được tham gia vào đời sống văn hóa xã hội. Trên cơ sở đó, luận văn đã nêu ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện chính sách, pháp luật về quyền của người cao tuổi của Việt Nam. Với nội dung như vậy, luận văn cũng là một trong những tài liệu tham khảo hữu ích với nghiên cứu sinh khi nghiên cứu tổng thể hệ thống pháp luật Việt Nam về quyền của người cao tuổi.

- Luận văn thạc sĩ của Trần Phương Nga, “*Pháp luật về an sinh xã hội với người cao tuổi và thực tiễn thực hiện tại thành phố Hà Nội*”, 2019 [69]. Luận văn cũng phân tích làm rõ được một số vấn đề lí luận, khảo sát, đánh giá khung pháp luật hiện hành của Việt Nam về an sinh xã hội đối với người cao tuổi, đồng thời phân tích, đánh giá việc thực hiện pháp luật về an sinh xã hội đối với người cao tuổi tại thành phố Hà Nội. Trên cơ sở đó, luận văn nêu ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về vấn đề này. Với nội dung như vậy, luận văn cũng là một trong những tài liệu tham khảo hữu ích với nghiên cứu sinh khi nghiên cứu về việc bảo đảm quyền an sinh xã hội của người cao tuổi ở Việt Nam.

- Luận văn thạc sĩ của Lê Minh Anh, “*Pháp luật về bảo hiểm thu nhập đối với người cao tuổi ở Việt Nam*”, 2019 [3]. Luận văn đã phân tích làm rõ khái niệm bảo hiểm thu nhập đối với người cao tuổi, trong đó bao gồm những hình thức hưu trí, trợ giúp xã hội, bảo hiểm nhân thọ. Luận văn khẳng định chủ thể có nghĩa vụ thực hiện bảo hiểm thu nhập đối với người cao tuổi là Nhà nước, thông qua việc đóng phí từ thu nhập hàng tháng của cá nhân đó trong thời gian đi làm vào quỹ tài

chính tập trung. Tác giả cũng phân tích thực trạng pháp luật Việt Nam về bảo hiểm thu nhập đối với người cao tuổi và đề xuất một số giải pháp hoàn thiện. Vì vậy, đây cũng là một nguồn tư liệu hữu ích để nghiên cứu sinh nghiên cứu về vấn đề an ninh thu nhập của người cao tuổi ở Việt Nam.

- Luận văn thạc sĩ của Hoàng Mai Anh, “*So sánh pháp luật Việt Nam và pháp luật một số nước châu Á về trợ giúp xã hội đối với người cao tuổi*”, 2019[2]. Tác giả đã phân tích một số vấn đề lý luận về người cao tuổi và pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người cao tuổi, đồng thời so sánh hệ thống pháp luật Việt Nam về người cao tuổi với hệ thống pháp luật của một số nước Châu Á như: Nhật Bản, Trung Quốc. Trên cơ sở đó, tác giả đã nêu ra một số giải pháp hoàn thiện pháp luật về trợ cấp xã hội đối với người cao tuổi ở Việt Nam. Luận văn là một tài liệu tham khảo hữu ích cho nghiên cứu sinh trong việc nghiên cứu so sánh hệ thống pháp luật Việt Nam với hệ thống pháp luật của một số nước khác về quyền của người cao tuổi.

- Bài nghiên cứu của Nguyễn Thị Thu Hoài, “*Chính sách xã hội dành cho người cao tuổi*”, 2020 [51]. Bài viết phân tích làm rõ một số quy định của pháp luật liên quan đến chính sách xã hội với người cao tuổi, đánh giá thực trạng thực thi các quy định pháp luật đó và đề xuất một số điều chỉnh để phù hợp với nhu cầu của người cao tuổi trên thực tế, cụ thể như giảm độ tuổi hưởng trợ cấp hàng tháng từ 85 tuổi xuống 80 tuổi để làm tăng cơ hội tiếp cận quyền của người cao tuổi, bổ sung quy định pháp luật ưu tiên trong khám chữa bệnh cho người cao tuổi... Bài viết cũng là một tài liệu tham khảo hữu ích cho nghiên cứu sinh khi nghiên cứu thực trạng và giải pháp hoàn thiện pháp luật về quyền được bảo trợ xã hội của người cao tuổi ở Việt Nam.

- Luận án tiến sĩ của Phạm Thị Thi, “*Hoàn thiện pháp luật về chế độ hưu trí ở Việt Nam*”, 2021 [108]. Luận án phân tích những vấn đề lý luận về hoàn thiện pháp luật về chế độ hưu trí, trong đó xem pháp luật về chế độ hưu trí là tổng hợp các quy phạm pháp luật quy định về mức đóng góp, điều kiện hưởng và mức hưởng lương hưu đối với những người tham gia BHXH khi đủ tuổi nghỉ hưu hoặc

không còn tham gia lao động. Tác giả đã phân tích, đánh giá khá toàn diện các quy định pháp luật hiện hành về chế độ hưu trí ở Việt Nam, chỉ ra những bất cập, hạn chế mà thể hiện cụ thể qua tỷ lệ tham gia BHXH còn thấp, tỷ lệ người lao động được hưởng chế độ hưu trí còn thấp. Đây là nguồn tư liệu tham khảo hữu ích để nghiên cứu sinh phân tích hệ thống quy phạm pháp luật liên quan đến BHXH, chế độ hưu trí của người cao tuổi ở Việt Nam hiện nay.

- Luận án tiến sĩ của Trần Đức Thắng, “*Người lao động cao tuổi theo pháp luật Việt Nam hiện nay*”, 2023 [107]. Luận án đã phân tích khái niệm, đặc điểm, vai trò của người lao động cao tuổi, khảo sát, đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về người lao động cao tuổi ở Việt Nam hiện nay. Trên cơ sở đó, tác giả nêu ra một số giải pháp hoàn thiện pháp luật liên quan đến người lao động cao tuổi. Đây là tài liệu hữu ích để nghiên cứu sinh phân tích thực trạng pháp luật và đề ra giải pháp hoàn thiện pháp luật về quyền về việc làm của người lao động cao tuổi ở Việt Nam.

Bên cạnh những công trình nghiên cứu tiêu biểu nêu trên, còn có một số công trình nghiên cứu khác cũng đề cập đến quyền của người cao tuổi, qua đó cung cấp nguồn tài liệu tham khảo hữu ích cho nghiên cứu sinh trong việc nghiên cứu vấn đề này, cụ thể như: Vũ Công Giao, Đỗ Hồng Thom, “Luật quốc tế về quyền của các nhóm người dễ bị tổn thương”, Sách tham khảo, Nxb.Lao động Xã hội, 2011; Lê Liên, “Bảo vệ nhân quyền cho người cao tuổi Việt Nam - Những điều đã làm được”, đăng trên website của Ủy ban quốc gia về người cao tuổi Việt Nam, <http://vnca.molisa.gov.vn>, 2012; Nguyễn Thị Loan Anh, “Về quyền của người cao tuổi trong Dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992”, Tạp chí Cộng sản, <http://www.tapchicongsan.org.vn>, 2013; Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, “Quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp Việt Nam”, sách chuyên khảo, 2015; Lê Liên, “Bảo vệ nhân quyền cho người cao tuổi Việt Nam - Những điều đã làm được”, đăng trên website của Ủy ban quốc gia về người cao tuổi Việt Nam, <http://vnca.molisa.gov.vn>, 2012; Bạch Dương, “Quyền của người cao tuổi”, Báo điện tử Đại biểu nhân dân, <http://www.daibieunhandan.vn>, 2015; Nguyễn Thị Loan Anh, “Về quyền của người cao tuổi trong Dự thảo sửa đổi Hiến

pháp năm 1992”, Tạp chí Cộng sản, <http://www.tapchicongsan.org.vn>, 2013; Đỗ Quý Hoàng, “Bảo đảm quyền của người khuyết tật và người cao tuổi tại Việt Nam”, Tạp chí Xây dựng Đảng, <https://www.xaydungdang.org.vn/>, 2022;...

1.1.2. Các công trình nghiên cứu nước ngoài

Trên thế giới, vấn đề quyền của người cao tuổi ngày càng được công nhận trong những năm gần đây khi dân số trên thế giới già đi. Trong bối cảnh đó, ngày càng có nhiều nghiên cứu về quyền của người cao tuổi và pháp luật về quyền của người cao tuổi. Tựu trung, những nghiên cứu về lĩnh vực này tập trung phân tích những đặc điểm, thực trạng, thách thức và tiến bộ chính, cả trong pháp luật và thực tiễn, liên quan đến việc bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền của người cao tuổi. Có thể chia các nghiên cứu trên thế giới trong lĩnh vực này thành các nhóm như dưới đây.

1.1.2.1. Nhóm các công trình nghiên cứu về người cao tuổi, già hoá dân số và quyền của người cao tuổi

Tiêu biểu trong nhóm công trình nghiên cứu về nội dung này có thể kể như sau:

- Cuốn sách của Todd D. Nelson “*Ageism: stereotyping and prejudice against older persons*” (*Chủ nghĩa tuổi tác: khuôn mẫu và định kiến đối với người lớn tuổi*), 2002 [192]. Theo tác giả, cùng với chủng tộc và giới tính, mọi người thường sử dụng độ tuổi để phân loại và hình thành khuôn mẫu về người khác. Chủ nghĩa phân biệt tuổi tác hiện diện trong nhiều nền văn hóa, khiến cho nhiều người coi việc già đi là rủi ro, kèm theo trầm cảm, sợ hãi và lo lắng. Cũng bởi ảnh hưởng của chủ nghĩa phân biệt tuổi tác, nhiều người cao tuổi bị kỳ thị, bị gạt ra ngoài lề xã hội, gây ra những hậu quả nặng nề. Cuốn sách đi sâu phân tích những định kiến, thành kiến có tính chất phân biệt đối xử về tuổi tác từ các góc độ nghiên cứu về lão khoa, tâm lý học, xã hội học và giao tiếp, qua đó lý giải nguồn gốc đồng thời gợi ý những cách thức giảm thiểu tác động tiêu cực của chủ nghĩa tuổi tác với người cao tuổi. Với nội dung như vậy, cuốn sách cũng có ý nghĩa tham khảo với nghiên cứu sinh trong việc xây dựng, hoàn thiện khung lý luận và việc phân tích thực trạng bảo đảm quyền của người cao tuổi ở Việt Nam.

- Cuốn sách của Diego Rodríguez-Pinzón và Claudia Martin với tiêu đề “*The Internatinal Human Rights Status of Elderly Persons*” (*Thực trạng về quyền của người cao tuổi trên phạm vi quốc tế*), 2003[149]. Nhóm tác giả của sách tập trung phân tích hệ thống các quyền con người trên các lĩnh vực dân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của người cao tuổi, trong đó đặc biệt là các quyền bình đẳng không bị phân biệt đối xử, quyền làm việc, quyền được bảo vệ từ gia đình, quyền được hưởng một tiêu chuẩn sống thích đáng, quyền được chăm sóc sức khỏe, quyền được giáo dục... Bên cạnh đó, nhóm tác giả của sách cũng phân tích, đánh giá các quy định về quyền của người cao tuổi ở trong các văn kiện nhân quyền của các khu vực Châu Âu, Châu Mỹ, Châu Phi. Với nội dung như vậy, cuốn sách có ý nghĩa tham khảo hữu ích với nghiên cứu sinh trong việc tìm hiểu và phân tích vấn đề quyền của người cao tuổi trong pháp luật quốc tế.

- Ấn phẩm của Tổ chức Y tế thế giới (World Health Organization - WHO): “*Older Persons in Emergencies: An Active Ageing Perspective (Nonserial Publication)*” (*Người cao tuổi trong trường hợp khẩn cấp: Quan điểm lão hóa tích cực*), 2009 [198]. Báo cáo này của WHO nhằm hỗ trợ thực hiện Kế hoạch hành động quốc tế về người già của Liên hợp quốc (Kế hoạch Madrid - MIPAA - năm 2002), trong đó khuyến nghị các quốc gia ghi nhận những đóng góp tích cực của người cao tuổi với xã hội. Báo cáo do WHO phối hợp với Cơ quan Y tế Công cộng của Canada và Help the Aged (UK) thực hiện qua các nghiên cứu điển hình trong năm 2006-2007 để xem xét tình trạng của người cao tuổi, đặc biệt trong các trường hợp khẩn cấp liên quan đến xung đột và do tự nhiên gây ra, ở cả các nước phát triển và đang phát triển. Báo cáo cung cấp nhiều kiến thức, thông tin hữu ích cho các quốc gia trong việc hoạch định và thực thi các chính sách đáp ứng các nhu cầu của người cao tuổi, cũng như trong việc huy động sự tham gia của nhóm xã hội này vào sự phát triển của quốc gia. Theo nghĩa đó, tài liệu này cũng hữu ích với nghiên cứu sinh trong việc tham chiếu để phân tích, đánh giá và đề xuất hoàn thiện chính sách, pháp luật hiện hành của Việt Nam về người cao tuổi và quyền của người cao tuổi.

- Cuốn sách của A. Helal W.C. Mann có tiêu đề “*Promoting Independence for Older Persons with Disabilities*” (*Thúc đẩy tính độc lập cho người cao tuổi khuyết tật*), 2009. Cuốn sách tập hợp các bài viết chọn lọc từ Hội nghị quốc tế về người già, khuyết tật và tính độc lập năm 2006 [167]. Các bài viết trong cuốn sách này cung cấp nhiều kiến thức và thông tin khoa học liên quan đến tuổi già, khuyết tật và khả năng tự lập của người cao tuổi. Trọng tâm của các bài viết này là vấn đề duy trì sự độc lập và tham gia tích cực vào các hoạt động gia đình và cộng đồng của người cao tuổi. Ấn phẩm này có ý nghĩa tham khảo với một số chủ thể như: các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho người cao tuổi, các nhà hoạch định chính sách về người cao tuổi, cũng như những người đang nghiên cứu về vấn đề bảo đảm quyền của người cao tuổi, trong đó bao gồm nghiên cứu sinh.

- Cuốn sách của Marthe Fredvang và Simon Biggs với tiêu đề “*The rights of older persons: Protection and gaps under human right law*” (*Bảo vệ quyền của người cao tuổi và những khoảng trống của luật nhân quyền*), 2012 [182]. Trong cuốn sách, nhóm tác giả đã phân tích những vấn đề pháp lý quốc tế liên quan đến bảo vệ quyền của người cao tuổi và đề xuất xây dựng một công ước quốc tế và thiết lập một cơ chế quốc tế chuyên biệt về bảo vệ quyền của người cao tuổi. Với nội dung như vậy, cuốn sách cũng có ý nghĩa tham khảo hữu ích với nghiên cứu sinh trong việc tìm hiểu và phân tích vấn đề quyền của người cao tuổi trong pháp luật quốc tế.

- Bài viết của Britta Baer với tiêu đề “*The Right to Health of Older People*” (*Quyền được chăm sóc sức khỏe của người cao tuổi*), 2016 [142]. Trong bài viết, tác giả phân tích nội hàm quyền được chăm sóc sức khỏe của người cao tuổi được ghi nhận trong Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội 1966. Theo tác giả, quyền được chăm sóc sức khỏe với người cao tuổi cần được hiểu theo nghĩa rộng, có sự gắn kết với nhiều văn kiện quốc tế về nhân quyền như Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW), Công ước về bảo vệ quyền của tất cả Người lao động nhập cư và các thành viên trong gia đình của họ (CMW), và Công ước về quyền của người

khuyết tật (CRPD). Thêm vào đó, để bảo đảm quyền chăm sóc sức khỏe của người cao tuổi, còn phải kể đến Kế hoạch Hành động Quốc tế về Lão hóa Madrid (2002), trong đó nhấn mạnh sự cần thiết phải đảm bảo “được hưởng đầy đủ các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa cũng như các quyền dân sự và chính trị của con người và xóa bỏ mọi hình thức bạo lực và phân biệt đối xử đối với người cao tuổi”. Cuốn sách gợi mở hướng phân tích cho nghiên cứu sinh khi đánh giá về pháp luật về bảo đảm quyền chăm sóc sức khỏe của người cao tuổi ở Việt Nam theo hướng coi đây là một vấn đề đòi hỏi những chương trình xã hội lớn và cần được hiện thực hóa dần dần.

- Cuốn sách của Bridget Lewis, Kelly Purser, Kirsty Mackie có tiêu đề “*Human Right for Older Person*” (*Quyền của người cao tuổi*), 2020 [141]. Ấn phẩm chứng minh rằng việc dân số trên thế giới đang ngày càng già đi đặt ra thách thức không chỉ đối với người cao tuổi và gia đình họ mà còn đối với các chính phủ và các cộng đồng trong việc bảo đảm quyền của người cao tuổi. Cuốn sách lập luận rằng quan niệm người cao tuổi dễ bị tổn thương, yếu đuối, phụ thuộc, không linh hoạt, cạn kiệt tài chính là một trong những tác nhân dẫn tới vị thế của người cao tuổi trong xã hội và gia đình yếu đi, từ đó xuất hiện hành vi phân biệt đối xử, đặc biệt là trong quan hệ lao động, với người cao tuổi. Sử dụng phương pháp tiếp cận dựa trên quyền của người cao tuổi, nhóm tác giả đã phân tích những rào cản tác động đến việc hưởng thụ quyền của người cao tuổi như sự ngược đãi của người thân, sự suy giảm về an ninh tài chính, mức độ tham gia và đóng góp cho xã hội... Trên cơ sở đó, nhóm tác giả đưa ra một số khuyến nghị nhằm bảo đảm quyền của người cao tuổi như thúc đẩy quyền tự chủ của họ thông qua chính sách việc làm, khuyến khích người cao tuổi cống hiến cho xã hội và đảm bảo sự tham gia của họ vào quá trình ra quyết định liên quan đến các quyền của họ. Cuốn sách lập luận rằng cần có sự thay đổi cách tiếp cận về người cao tuổi theo hướng thay vì cho rằng người cao tuổi được nhận sự hỗ trợ bị động bằng việc thừa nhận những người cao tuổi là chủ thể tích cực của các quyền con người. Cuốn sách có ý nghĩa tham khảo với nghiên cứu sinh cả trong việc hình thành khung khổ lý luận và việc phân tích thực trạng bảo đảm quyền của người cao tuổi ở Việt Nam.

Bên cạnh những công trình nghiên cứu tiêu biểu nêu trên, còn có một số công trình nghiên cứu khác ở nước ngoài cũng đề cập đến nhiều khía cạnh về quyền người cao tuổi, qua đó cung cấp nguồn tài liệu tham khảo hữu ích cho nghiên cứu sinh trong việc nghiên cứu vấn đề này từ góc nhìn của các học giả quốc tế, cụ thể như:

- Những nghiên cứu về các khuôn mẫu hay định kiến xã hội, văn hoá cụ thể mà người cao tuổi trên thế giới đang phải đối mặt, mà tạo ra rào cản hay những thách thức đối với khả năng tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe, việc làm và xã hội của họ, chẳng hạn như trong các công trình của *Glendinning C. Breaking down barriers: integrating health and care services for older people in England. Health Policy* 2003 Aug;65(2):139-51; Wei, K.-K.; Teo, H.-H.; Chan, H.C.; Tan, B.C.Y. *Conceptualizing and Testing a Social Cognitive Model of the Digital Divide. Inf. Syst. Res.* 2011, 22, 170-187; Ayalon, L. *Perceived Age, Gender, and Racial/Ethnic Discrimination in Europe: Results from the European Social Survey. Educ. Gerontol.* 2014, 40, 499-517; Alsulami, M.H.; Atkins, A.S. *Elderly Saudi Arabians' Perceptions and Attitudes towards Using Ambient Assisted Living Technologies*, in Proceedings of the 64th The IIER International Conference, Barcelona, Spain, 4 March 2016; Kurniawan, S.; Arch, A.; Smith, S.-R. *Ageing and Older Adults*, in *Web Accessibility: A Foundation for Research*; Yesilada, Y., Harper, S., Eds.; *Human-Computer Interaction Series*; Springer: London, UK, 2019; pp. 93-119. ISBN 978-1-4471-7440-0; Anghel, M.-G.; Hasegan, D.-A. *Statistical Analysis on Population Ageing. Theor. Appl. Econ. GAER Rev.* 2021, 28, 83-96... Ayalon, L. *Perceived Age, Gender, and Racial/Ethnic Discrimination in Europe: Results from the European Social Survey. Educ. Gerontol.* 2014, 40, 499-517; *Glendinning C. Breaking down barriers: integrating health and care services for older people in England. Health Policy* 2003 Aug;65(2):139-51...

- Những nghiên cứu về bảo đảm các quyền kinh tế và xã hội của người cao tuổi - nhóm quyền quan trọng nhất với cuộc sống của người cao tuổi nhưng cũng

gặp nhiều thách thức nhất với người cao tuổi ở nhiều quốc gia, trong đó đặc biệt là các quyền về sức khỏe, giáo dục và quyền được hưởng mức sống đầy đủ... Về vấn đề này, nhiều nghiên cứu đi sâu phân tích những thách thức mà người cao tuổi gặp phải trong việc tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, nhà ở và bảo trợ xã hội, đồng thời phân tích mối quan hệ giữa việc hưởng thụ những quyền này với tuổi tác với các yếu tố khác như giới tính, khuyết tật và tình trạng kinh tế xã hội của người cao tuổi. Tiêu biểu trong nhóm này là các công trình như: Stewart K, Challis D, Carpenter I, Dickenson E. *Assessment approaches for older people receiving social care: content and coverage*. International Journal of Geriatric Psychiatry 1999;14:147-56; Laditka SB, Jenkins CL. *Enhancing inter-network cooperation among organizations providing mental health services to older persons*. Administration and Policy in Mental Health 2000;28(2):75-89; Bebbington AC, Kesby S, Challis DJ, Clarkson P, Hughes J, Stewart K. *Promoting continuity of care for older people across health and social care*. Discussion Paper: University of Kent, University of Manchester; Report No: 1757/1, 2001; Foote C, Stanners C. *Integrating care for older people: New care for old-a systems approach*. London and Philadelphia: Jessica Kingsley Publishers; 2002; Reilly SD, Burns CA, Hughes J. *Does integration really make a difference? A comparison of old age psychiatry services in England and Northern Ireland*. International Journal of Geriatric Psychiatry 2003;18(10):887-93; Johri M, Beland F, Bergman H. *International experiments in integrated care for the elderly: a synthesis of the evidence*. International Journal of Geriatric Psychiatry 2003;18(3):222-35; Laditka SB, Jenkins CL. *Enhancing inter-network cooperation among organizations providing mental health services to older persons*. Administration and Policy in Mental Health 2000;28(2):75-89; Stewart K, Challis D, Carpenter I, Dickenson E. *Assessment approaches for older people receiving social care: content and coverage*. International Journal of Geriatric Psychiatry 1999;14:147-56; Foote C, Stanners C. *Integrating care for older people: New care for old-a systems approach*. London and Philadelphia: Jessica

Kingsley Publishers; 2002. Bebbington AC, Kesby S, Challis DJ, Clarkson P, Hughes J, Stewart K. *Promoting continuity of care for older people across health and social care*. Discussion Paper: University of Kent, University of Manchester; Report No: 1757/1, 2001; “A Human Rights Perspective on Aged Care: Submission to the Royal Commission into Aged Care Quality and Safety.” Sydney: Australian Human Rights Commission, 2019...

- Những nghiên cứu về các vấn đề cấp bách liên quan đến người cao tuổi, trong đó đặc biệt là tiến bộ về công nghệ và tác động của các sự kiện toàn cầu (chẳng hạn như đại dịch COVID-19) mà tạo ra những thách thức trong việc đảm bảo quyền con người của người cao tuổi. Những công trình nghiên cứu tiêu biểu trong vấn đề này có thể kể như: Geddes JM, Chamberlain MA. *Home-based rehabilitation for people with stroke: a comparative study of six community services providing co-ordinated, multidisciplinary treatment*. Clinical Rehabilitation 2001;15(6):589-99; Stewart K, Challis D, Carpenter I, Dickenson E. *Assessment approaches for older people receiving social care: content and coverage*. International Journal of Geriatric Psychiatry 1999;14:147-56; Khawaji, M.A.I. *Overcoming Challenges in Smart Phone Use Among Older Adults in Saudi Arabia*. Ph.D. Thesis, Iowa State University, Ames, IA, USA, 2017; Rocheleau, J.N.; Cobigo, V.; Chalghoumi, H. *Recognizing Everyday Information Technologies as Assistive Technologies for Persons with Cognitive Disabilities*. In Proceedings of the International Conference on Computers Helping People with Special Needs, Linz, Austria, 11-13 July 2018; Springer: Berlin/Heidelberg, Germany, 2018; pp. 504-508; Rocheleau, J.N.; Cobigo, V.; Chalghoumi, H.; Jahan, A.; Jutai, J.; Lake, J.; Farrell, S.; Lachapelle, Y. *Factors Affecting Information Technology Use from the Perspective of Aging Persons with Cognitive Disabilities: A Scoping Review of Qualitative Research*. Technol. Disabil. 2020, 32, 1-13; Khawaji, M.A.I. *Overcoming Challenges in Smart Phone Use Among Older Adults in Saudi Arabia*. Ph.D. Thesis, Iowa State University, Ames, IA, USA, 2017; Chen, A.T.; Ge, S.; Cho, S.; Teng, A.K.; Chu, F.; Demiris,

G.; Zaslavsky, O. *Reactions to COVID-19, Information and Technology Use, and Social Connectedness among Older Adults with Pre-Frailty and Frailty*. *Geriatr. Nurs.* 2021, 42, 188-195; Nimrod, G. *Not Good Days for Technophobes: Older Internet Users during the COVID-19 Pandemic*. *Educ. Gerontol.* 2021, 47, 160-171. Rocheleau, J.N.; Cobigo, V.; Chalghoumi, H.; Jahan, A.; Jutai, J.; Lake, J.; Farrell, S.; Lachapelle, Y. *Factors Affecting Information Technology Use from the Perspective of Aging Persons with Cognitive Disabilities: A Scoping Review of Qualitative Research*. *Technol. Disabil.* 2020, 32, 1-13;

1.1.2.2. Nhóm các công trình nghiên cứu pháp luật về người cao tuổi và quyền của người cao tuổi

Nền tảng để bảo vệ quyền con người của người cao tuổi trên thế giới nằm ở các văn kiện pháp lý quốc tế. Tuyên ngôn phổ quát về nhân quyền (UDHR) và các điều ước tiếp theo về lĩnh vực này, chẳng hạn như Công ước Quốc tế về các Quyền Kinh tế, Xã hội và Văn hóa 1966 (ICESCR), Công ước Quốc tế về các Quyền Dân sự, Chính trị 1966 (ICCPR), Công ước về Xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ 1979 (CEDAW), Công ước về Quyền của Người Khuyết tật 2007 (CRPD)..., cung cấp một khuôn khổ pháp lý quốc tế khá toàn diện để bảo vệ các quyền của người cao tuổi. Bên cạnh đó, hệ thống pháp luật của các quốc gia cũng đóng góp phần quan trọng vào việc bảo vệ quyền của người cao tuổi trên thế giới. Đây là những vấn đề được đề cập và phân tích bởi nhiều tổ chức và học giả trên thế giới, tiêu biểu trong nhóm công trình nghiên cứu về nội dung này có thể kể như sau:

- Cuốn sách của James W, Richard Graves, Carol Mccrory, Wayne Moore có tiêu đề “*Journal of International Aging: Law & Policy, 1995*” (*Tài liệu về già hóa dân số, luật và chính sách, 1995* [175]). Cuốn sách gồm 4 phần: Dự báo già hóa dân số và vai trò của tuổi tác; Chống phân biệt đối xử về tuổi tác; hệ thống pháp luật quốc tế và hệ thống pháp luật quốc gia ở Úc về người cao tuổi; một số vấn đề mà người cao tuổi ở Úc đang phải đối mặt. Điểm nổi bật trong cuốn sách này là đã phân tích sâu hệ thống pháp luật quốc tế và hệ thống pháp luật của Úc về

người cao tuổi, qua đó đề xuất những giải pháp về mặt chính sách, pháp luật để bảo vệ, thúc đẩy các quyền của người cao tuổi trên thế giới nói chung, ở Úc nói riêng. Sách là tài liệu tham khảo hữu ích cho nghiên cứu sinh trong việc phân tích so sánh với pháp luật Việt Nam về quyền của người cao tuổi.

- Bài viết của HSU và Locknie với tiêu đề “*The Law and the Elderly in Singapore: The Law on Income and Maintenance for the Elderly*” (*Luật và người cao tuổi ở Singapore: Luật thu nhập và nuôi dưỡng người cao tuổi*), 2003 [173]. Bài viết phân tích thực trạng nhóm người cao tuổi ở Singapore cùng với các vấn đề pháp lý sẽ phát sinh như tài chính, nhà ở, thừa kế, ly hôn, lạm dụng người cao tuổi... Bài viết cũng đánh giá việc thực hiện mục tiêu của Chính phủ nước này là khuyến khích tất cả người dân Singapore tiếp tục làm việc càng lâu càng tốt, cụ thể là thông qua việc sửa đổi Luật hưu trí và đi làm lại (ban hành từ năm 1993, sửa đổi, bổ sung năm 2012) theo hướng quy định tuổi nghỉ hưu của người lao động không được dưới 62 tuổi và tối đa là 67 tuổi (Điều 4). Bên cạnh đó, bài viết cũng phân tích một số quy định quan trọng khác trong pháp luật Singapore liên quan đến quyền làm việc của người cao tuổi, chẳng hạn như quy định người sử dụng lao động không được phép sa thải bất kỳ nhân viên nào dựa trên độ tuổi của họ, ngược lại, phải có nghĩa vụ cung cấp việc làm lại cho những nhân viên đủ điều kiện từ 62 đến 67 tuổi; hoặc quy định người sử dụng lao động có thể giảm lương của nhân viên lớn tuổi nhưng không được phép vượt quá 10% tiền lương phải trả cho nhân viên. Ngoài ra, bài viết còn giới thiệu hệ thống tiền tiết kiệm quỹ người cao tuổi (CPF - central provident fund saving), được thành lập từ năm 1955 ở Singapore, nhằm mục đích tiết kiệm bắt buộc cho những người không phải là lao động tự do. Những quy định này gợi mở cho nghiên cứu sinh nhiều ý tưởng tốt trong việc phân tích, đánh giá và đề xuất cải cách chính sách, pháp luật về bảo đảm quyền việc làm của người cao tuổi ở Việt Nam.

- Cuốn sách của Ngân hàng châu Á (Asian Development Bank - ADB), với tiêu đề: “*Social Protection for Older Person - Social Pensions in Asia*” (*Bảo đảm xã hội cho người cao tuổi - Lương hưu xã hội ở Châu Á*), 2012 [138]. Nội dung

cuốn sách này khẳng định tầm quan trọng của chính sách lương hưu xã hội dành cho người cao tuổi thông qua việc phân tích, đánh giá tác động của pháp luật về lương hưu xã hội với việc hưởng thụ các quyền của người cao tuổi, cũng như những thách thức trong việc thực thi pháp luật về vấn đề này ở các nước châu Á. Để minh chứng về ý nghĩa với quyền bảo đảm xã hội cho người cao tuổi thông qua chính sách lương hưu xã hội ở Châu Á, nhóm tác giả đã tiến hành các nghiên cứu từ Bangladesh, Nepal, Thái Lan, Việt Nam, Nam Caucasus và Trung Á. Thông qua đó, các tác giả đã chứng minh rằng chính sách lương hưu xã hội có thể làm giảm tính dễ bị tổn thương của người cao tuổi, đặc biệt là những người không có thu nhập cố định, và có thể mang lại lợi ích cho những người lớn tuổi sống ở các vùng nông thôn. Ngoài ra, các tác giả cũng vạch ra một số thách thức của việc thực hiện chính sách lương hưu xã hội ở một số nước châu Á, bao gồm Việt Nam, đó là nguồn tài chính hạn hẹp, mức độ bao phủ thấp, tham nhũng trong hệ thống phân phối, hệ thống kiểm tra, giám sát yếu, thiếu nhân viên chuyên nghiệp... Đây là những gợi mở rất hữu ích cho nghiên cứu sinh trong việc phân tích, đánh giá hệ thống pháp luật Việt Nam về quyền bảo trợ xã hội của người cao tuổi.

- Bài viết của Sara Tonolo với tiêu đề “*International Human Rights Law and the Protection of the Elderly in Europe*” (*Luật Nhân quyền quốc tế và việc bảo vệ người cao tuổi ở Châu Âu*), 2018 [190]. Bài viết nhận định rằng trên thực tế quyền của người cao tuổi chưa nhận được sự quan tâm thích đáng trong Luật Nhân quyền quốc tế, vì chưa có một công ước chuyên biệt về bảo vệ quyền của người cao tuổi. Việc bảo vệ quyền của người cao tuổi hiện nằm rải rác ở nhiều công ước quốc tế và khu vực khác nhau như Tuyên ngôn nhân quyền thế giới 1948, Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị 1966, Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội 1966, Công ước về quyền của người khuyết tật 2007... Trong những công ước này cũng chưa có những quy định trực tiếp về người cao tuổi, mà người cao tuổi có quyền theo nghĩa bao hàm của thuật ngữ “mọi người có quyền” được nêu trong các công ước. Ví dụ: Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội 1966 có quy định các quyền liên quan đến công

việc (Điều 6-7); quyền được đảm bảo an sinh xã hội (Điều 9), quyền được hưởng mức sống đầy đủ (Điều 11), quyền được giáo dục (Điều 13). Chỉ riêng Công ước về người khuyết tật 2007 có quy định cụ thể hơn về người cao tuổi với các nguyên tắc tôn trọng phẩm giá; không phân biệt đối xử; tham gia đầy đủ và hòa nhập vào xã hội; bình đẳng về cơ hội; và khả năng tiếp cận (Điều 3). Đây là những phân tích hữu ích cho nghiên cứu sinh trong việc đi sâu đánh giá hệ thống các tiêu chuẩn của luật nhân quyền quốc tế về quyền của người cao tuổi.

Bên cạnh những công trình nghiên cứu tiêu biểu nêu trên, còn có một số công trình nghiên cứu khác ở nước ngoài cũng đề cập đến nhiều khía cạnh của pháp luật quốc tế và pháp luật của một số quốc gia về quyền của người cao tuổi, qua đó cung cấp nguồn tài liệu tham khảo hữu ích cho nghiên cứu sinh trong việc nghiên cứu vấn đề này từ góc nhìn của các học giả quốc tế, cụ thể như:

Về pháp luật quốc tế có các tác phẩm: Rodriguez-Pinzon D and Martin C, “*The international human rights status of elderly persons*”, Am. U. Intl. L. Rev. 915, 953, 2003; Doron I, “*From national to international elder law*”, Journal of International Aging, Law and Policy, 45, 2005; Grover A, *Thematic Study on the Realization of the Right to Health of Older Persons by the Special Rapporteur on the Right of Everyone to the Enjoyment of the Highest Attainable Standard of Physical and Mental Health*, A/HRC/18/37, 2011; Herro, Annie 2017, ‘*The Human Rights of Older Persons: The Politics and Substance of the UN Open-Ended Working Group on Ageing*’ 23(1) *Australian Journal of Human Rights*; Herro, Annie 2019, ‘*The Pre-Negotiation of UN Human Rights Treaties: The Case of the Convention on the Rights of Persons with Disabilities*’. *International Negotiation* 24, no 2, 240-65. Rodriguez-Pinzon D and Martin C, “*The international human rights status of elderly persons*”, Am. U. Intl. L. Rev. 915, 953, 2003; Doron I, “*From national to international elder law*”, Journal of International Aging, Law and Policy, 45, 2005; Chung C, *The necessity of a human rights approach and effective United Nations mechanism for the human rights of the older person*, Working Paper, A/HRC/AC/4/CRP, Human Rights Council Advisory Committee; Byrnes, Andrew 2022, ‘*The human rights of older*

persons' in Manfred Nowak, Jane A Hofbauer, Philipp Janig and Christina Binder (eds), *Elgar Encyclopedia of Human Rights* (Edward Elgar Publishing); Herro, Annie 2017, 'The Human Rights of Older Persons: The Politics and Substance of the UN Open-Ended Working Group on Ageing' 23(1) *Australian Journal of Human Rights*; Herro, Annie 2019, 'The Pre-Negotiation of UN Human Rights Treaties: The Case of the Convention on the Rights of Persons with Disabilities'. *International Negotiation* 24, no 2, 240-65.

Về pháp luật của một số quốc gia, có các tác phẩm: Mitchell, William, Byrnes, Andrew, Bergmann, Anneliese and Peisah, Carmelle 2021, 'The human right to justice for older persons with mental health conditions' (2021) *American Journal of Geriatric Psychiatry*; Byrnes, Andrew 2020, 'Human rights unbound: An unrepentant call for a more complete application of human rights in relation to older persons - And beyond' ', (2020) *Australasian Journal on Ageing* 1-8 (Early view), pp. 1-8, doi:doi.org/10.1111/ajag.12800; Peisah, Carmelle, Byrnes, Andrew, Doron, Israel (Issi), Dark, Michael, and Quinn, Gerard 2020, 'Advocacy for the Human Rights Of Older People in the COVID Pandemic and Beyond: A Call to Mental Health Professionals' (2020) (32)(10) *International Psychogeriatrics* 1199-1204, doi:10.1017/s1041610220001076; Herro, Annie 2018, 'Domestic interest groups and rights mobilization: explaining the case of Slovenia's support for the proposed Convention on the Rights of Older Persons', *Global Networks*, vol. 18, no 4, 625-643;; Byrnes, Andrew 2021, 'Building forward better with human rights law and procedures and law reform', paper presented at United Nations Expert Group Meeting (virtual), *Building Forward Better for Older Persons post COVID-19*, organised by the United Nations Department of Economic and Social Affairs, 2-5 March 2021; Doron, Israel, Georgantzi, Nena, Mitchell, William & Sleaf, Bridget 2019, 'The Right of Older Persons to Work and to Access the Labour Market' (December 16, 2019, <https://ssrn.com/abstract=3504975>; Sleaf, Bridget, Allen, Robin, Byrnes, Andrew, Doron, Israel & Georgantzi, Nena et al. 2019, 'Social security and social protection, education and lifelong

learning: A discussion paper for the 10th session of the Open-ended Working Group on Ageing”, <https://social.un.org/ageing-working-group/documents/tenth/> Social. Byrnes, Andrew 2020, ‘*Human rights unbound: An unrepentant call for a more complete application of human rights in relation to older persons - And beyond*’ , (2020) *Australasian Journal on Ageing* 1-8 (Early view), pp. 1-8, doi:doi.org/10.1111/ajag.12800; Peisah, Carmelle, Byrnes, Andrew, Doron, Israel (Issi), Dark, Michael, and Quinn, Gerard 2020, ‘*Advocacy for the Human Rights Of Older People in the COVID Pandemic and Beyond: A Call to Mental Health Professionals*’ (2020) (32)(10) *International Psychogeriatrics* 1199-1204, doi:10.1017/s1041610220001076; Byrnes, Andrew 2021, ‘*Building forward better with human rights law and procedures and law reform*’, paper presented at United Nations Expert Group Meeting (virtual), *Building Forward Better for Older Persons post COVID-19*, organised by the United Nations Department of Economic and Social Affairs, 2-5 March 2021; Mitchell, William, Byrnes, Andrew, Bergmann, Anneliese and Peisah, Carmelle 2021, ‘*The human right to justice for older persons with mental health conditions*’ (2021) *American Journal of Geriatric Psychiatry*; Prue Vines ‘*Testamentary Freedom and Customary Law: the impact of succession law on the inheritance needs of Aboriginal and Torres Strait Islanders in Australia*’ (2017) 91 *Australian Law Journal* 360-364.

1.2. ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ TIẾP TỤC ĐƯỢC NGHIÊN CỨU TRONG LUẬN ÁN

1.2.1. Đánh giá chung về tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

Từ tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài, có thể thấy việc bảo vệ quyền của người cao tuổi cũng như pháp luật về vấn đề này là những chủ đề đã được nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước quan tâm. Các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước đã khảo sát khá chi tiết về người cao tuổi, và đến một mức độ nhất định về quyền của người cao tuổi. Tuy nhiên, những nghiên cứu về pháp luật và hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi vẫn còn hạn chế, mới chỉ tập trung trong một vài lĩnh vực như an sinh xã hội, y tế và việc làm của người cao tuổi.

Dù vậy, có một sự đồng thuận cao trong các công trình nghiên cứu liên quan đến người cao tuổi ở trong và ngoài nước đó là, các tác giả đều khẳng định rằng các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam, hiện đã bước tới giai đoạn già hóa dân số, và vì vậy đều phải điều chỉnh hệ thống chính sách, pháp luật có liên quan đến người cao tuổi. Ở phạm vi quốc tế, nhiều chuyên gia cho rằng cần xây dựng một công ước quốc tế chuyên biệt về người cao tuổi cũng như thành lập Ủy ban giám sát việc thực hiện công ước quốc tế đó. Ở phạm vi quốc gia, hầu hết tác giả cho rằng các nhà nước cần điều chỉnh hệ thống chính sách, pháp luật hiện hành nhằm thích ứng với quá trình già hóa dân số và giải quyết những thách thức mà người cao tuổi đang phải đối mặt.

Nhìn từ khía cạnh pháp lý, một số công trình nghiên cứu trong và ngoài nước, đặc biệt là ở ngoài nước, đã cho thấy khoảng trống về quyền của người cao tuổi trong luật nhân quyền quốc tế, và đến một mức độ nhất định, đã phân tích nguyên nhân của tình trạng đó. Một số nghiên cứu ở nước ngoài đã đi sâu bình luận các quy định của pháp luật quốc tế và pháp luật của một số quốc gia liên quan đến quyền của người cao tuổi, tuy mới chỉ tập trung vào một số vấn đề như lương hưu, bảo trợ xã hội, chăm sóc sức khỏe, việc làm và thu nhập cho người cao tuổi. Trong khi đó, các công trình nghiên cứu trong nước đã tập trung phân tích những số liệu về già hóa dân số và đưa ra những dự báo về tác động của già hóa dân số ở Việt Nam trong những năm tới. Một số công trình bước đầu nghiên cứu về pháp luật và việc hoàn thiện pháp luật về người cao tuổi ở Việt Nam, đặc biệt là về chế độ hưu trí, an sinh xã hội, bảo hiểm thu nhập, và về lao động, việc làm của người cao tuổi.

Tóm lại, có thể nhận định rằng, các công trình nghiên cứu về lý luận và thực tiễn pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam còn thiếu tính bao quát, toàn diện, và chưa gắn việc đánh giá hệ thống pháp luật hiện hành với các giai đoạn già hóa dân số cùng với các tiêu chuẩn pháp luật quốc tế và pháp luật của các quốc gia khác về quyền của người cao tuổi. Quá trình hình thành, phát triển và thực trạng thực hiện pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam

cũng như các giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam cũng chưa được nghiên cứu làm rõ. Đây chính là những khoảng trống cho luận án này và các công trình nghiên cứu khác về pháp luật về quyền của người cao tuổi có thể được thực hiện ở Việt Nam trong thời gian tới.

1.2.2. Những vấn đề cụ thể tiếp tục được nghiên cứu trong luận án

Xét chung, các công trình khoa học ở trong và ngoài nước đã cung cấp một khối lượng kiến thức, thông tin tương đối lớn và rất hữu ích cho việc nghiên cứu pháp luật về bảo vệ quyền của người cao tuổi ở Việt Nam. Tuy nhiên, như đã đề cập, vẫn còn khá nhiều khoảng trống về chủ đề này mà các công trình khoa học đã công bố chưa giải quyết hoặc giải quyết chưa thấu đáo. Luận án này góp phần lấp đầy những khoảng trống nghiên cứu đó, cụ thể về các vấn đề sau:

1.2.2.1. Về mặt lý luận

Trên cơ sở kế thừa, chuẩn chỉnh các quan điểm đã có và bổ sung một số khía cạnh còn thiếu, luận án sẽ xây dựng một khung lý luận hoàn chỉnh về hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi.

Cụ thể, luận án tiếp tục nghiên cứu làm rõ các khái niệm mà hiện chưa có sự thống nhất trong các văn bản pháp luật cũng như trong các tài liệu học thuật ở Việt Nam, bao gồm: *Người cao tuổi, quyền của người cao tuổi, pháp luật về quyền của người cao tuổi, hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi*. Bên cạnh đó, luận án cũng sẽ nghiên cứu làm rõ các vấn đề lý luận khác như vai trò, đặc điểm, nội dung của pháp luật về quyền của người cao tuổi; các tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thiện của pháp luật về quyền của người cao tuổi. Đây cũng là những vấn đề còn chưa được đề cập, phân tích trong các nghiên cứu đã được công bố trong và ngoài nước. Ngoài ra, luận án sẽ phân tích những tiêu chuẩn pháp luật quốc tế và pháp luật của một số quốc gia về bảo vệ quyền của người cao tuổi, từ đó đánh giá những yêu cầu mà Việt Nam cần đáp ứng và những giá trị mà Việt Nam có thể tham khảo để hoàn thiện pháp luật về lĩnh vực này. Đây là những vấn đề tuy đã được phân tích bởi một số tác giả nhưng còn sơ sài, thiếu hệ thống.

1.2.2.2. Về mặt thực tiễn

Các nghiên cứu trong nước đã phân tích một số quy định liên quan đến quyền của người cao tuổi trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Mặc dù vậy, hầu hết mới chỉ tập trung vào một số lĩnh vực pháp luật hoặc một số nhóm quyền nhất định, mức độ phân tích còn chưa đủ để có thể đánh giá vấn đề một cách toàn diện, sâu sắc. Vì vậy, trên cơ sở kế thừa những nghiên cứu trong nước, luận án sẽ cập nhật, bổ sung, hoàn thiện cấu trúc và nội dung phân tích để cung cấp một bức tranh toàn diện và rõ ràng về thực trạng hệ thống pháp luật Việt Nam về quyền của người cao tuổi.

1.2.2.3. Về phương hướng, giải pháp

Các nghiên cứu trong nước đã gợi mở một số quy định pháp luật cần sửa đổi, bổ sung để bảo đảm tốt hơn quyền của người cao tuổi ở Việt Nam. Mặc dù vậy, xét chung, những đề xuất đó còn thiếu tính toàn diện, hệ thống, một số đề xuất chưa đủ luận cứ, luận chứng hỗ trợ nên tính tin cậy, thuyết phục hạn chế. Vì vậy, trên cơ sở kế thừa những nghiên cứu hiện có, và kết quả nghiên cứu của luận án ở các Chương 1,2,3, luận án sẽ đề xuất một hệ thống quan điểm, giải pháp toàn diện, có cơ sở lý luận, thực tiễn, về hoàn thiện hệ thống pháp luật về quyền của người cao tuổi, đặc biệt là dựa trên những phân tích, dự báo về quá trình già hóa dân số ở Việt Nam trong những năm tới.

1.3. GIẢ THUYẾT KHOA HỌC VÀ CÂU HỎI NGHIÊN CỨU

1.3.1. Giả thuyết khoa học

Từ phân tích tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài, tác giả xác định giả thuyết khoa học của luận án là:

Pháp luật Việt Nam về quyền của người cao tuổi đã có sự phát triển liên tục từ 1945, đặc biệt kể từ khi Đổi mới (1986). Dù vậy, khung pháp luật Việt Nam về lĩnh vực này vẫn còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu về quyền của người cao tuổi trong giai đoạn già hoá dân số hiện nay. Để bảo đảm quyền của người cao tuổi phù hợp với các tiêu chuẩn của luật nhân quyền quốc tế và đáp ứng yêu cầu cấp thiết đặt ra trong bối cảnh già hóa dân số đang diễn ra ngày

càng nhanh chóng, Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện pháp luật về vấn đề này theo hướng tập trung vào một số quyền quan trọng của người cao tuổi như quyền về việc làm lại; quyền được bảo hiểm, bảo trợ xã hội; quyền được chăm sóc, phụng dưỡng; quyền được chăm sóc y tế; quyền được sống độc lập và hoà nhập cộng đồng... Bên cạnh đó, cũng cần củng cố khung pháp luật về nghĩa vụ, trách nhiệm tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm quyền của người cao tuổi của một số chủ thể như nhà nước, cộng đồng, con cháu và người thân trong gia đình.

1.3.2. Câu hỏi nghiên cứu

Qua phân tích tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài và giả thuyết khoa học, nghiên cứu sinh xác định các câu hỏi nghiên cứu cần giải đáp trong luận án đó là:

- *Quyền của người cao tuổi được bảo đảm trong pháp luật hiện hành của Việt Nam như thế nào?*
- *Những yếu tố nào ảnh hưởng đến việc hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam trước tác động của già hóa dân số?*
- *Làm thế nào để hoàn thiện pháp luật hiện hành của Việt Nam về bảo đảm quyền của người cao tuổi?*

Kết luận chương 1

Quyền của người cao tuổi và pháp luật về quyền của người cao tuổi là một vấn đề tương đối mới ở nước ta hiện nay. Pháp luật Việt Nam về bảo đảm quyền của người cao tuổi chưa được quan tâm nghiên cứu đầy đủ. Các công trình nghiên cứu trong nước có liên quan đến đề tài chủ yếu nghiên cứu về người cao tuổi, già hóa dân số và một số chính sách chung với người cao tuổi, mới chỉ có một số ít công trình khoa học nghiên cứu về bảo đảm quyền của người cao tuổi và pháp luật về bảo đảm quyền của người cao tuổi.

Các công trình nghiên cứu ở nước ngoài có phần đa dạng hơn, tập trung vào vấn đề bảo đảm quyền của người cao tuổi, hệ thống pháp luật và kinh nghiệm bảo đảm quyền của người cao tuổi trong thực tế ở một số quốc gia.

Tổng hợp lại, qua tổng quan tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước về quyền của người cao tuổi, có thể khẳng định rằng chưa có công trình nào nghiên cứu toàn diện, có hệ thống về hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam. Tuy nhiên, đã có một số công trình nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan đến đề tài, nhất là những vấn đề lý luận và pháp luật về bảo đảm quyền của người cao tuổi. Những công trình này rất có giá trị tham khảo đối với nghiên cứu sinh trong việc thực hiện luận án.

Trên cơ sở đánh giá những kết quả đã đạt được từ các công trình nghiên cứu trước đây, chương này của luận án đã chỉ ra những nội dung mới, những vấn đề chưa được đề cập hoặc đã được đề cập nhưng còn thiếu, chưa rõ, từ đó xác định phương hướng và mục tiêu tiếp tục nghiên cứu đề tài.

Chương 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI CAO TUỔI

2.1. KHÁI NIỆM, NỘI HÀM QUYỀN CỦA NGƯỜI CAO TUỔI

2.1.1. Khái niệm và đặc điểm của "người cao tuổi"

2.1.1.1. Khái niệm "người cao tuổi"

Trên thế giới, người cao tuổi được nghiên cứu ở nhiều góc độ khác nhau, như dưới góc độ y học, góc độ kinh tế - xã hội, góc độ pháp lý... Tương ứng với điều đó, Liên hợp quốc và các quốc gia cũng có những quan niệm khác nhau khi đề cập đến người cao tuổi. Chính vì vậy, hiện tại, các thuật ngữ dùng để mô tả người cao tuổi trong các văn kiện quốc tế và văn bản pháp luật ở các quốc gia khá đa dạng, như “người cao tuổi” (*older persons*), “người già” (*the aged*), “người già yếu” (*the weak elderly*), “người lao động cao tuổi” (*elderly workers*), “người già cả” (*the elderly*), “người cao niên” (*seniors*); “người trưởng thành dễ bị tổn thương” (*vulnerable adults*), “thế hệ thứ ba” (*the third age*), “người có tuổi” (*the ageing*), “thế hệ thứ tư” (*the fourth age*)... Dù vậy, trong Bình luận chung số 6 về người cao tuổi của Ủy ban giám sát thực hiện Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa năm 1966 (CESCR) [194] và văn kiện *Những nguyên tắc của Liên hợp quốc về quyền của người cao tuổi* năm 1991 đã mô tả người cao tuổi bằng thuật ngữ “*older persons*” (ở bản tiếng Pháp là “*personnes âgées*”; bản tiếng Tây Ban Nha là “*personas mayores*”) [195]. Ở Việt Nam cũng có nhiều thuật ngữ dùng để mô tả người cao tuổi, như “người già, người già yếu” (BLHS năm 2015) [88], “người cao tuổi” (Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 [96], Luật Người cao tuổi 2009) [90], “người lao động cao tuổi” (BLLĐ 2012, 2019) [91], [98]... Trong bối cảnh đó, thuật ngữ “người cao tuổi” được nghiên cứu sinh lựa chọn để chỉ đối tượng nghiên cứu của luận án, bởi thuật ngữ này có tính đại diện cao hơn so với các thuật ngữ tương đương dùng để chỉ người cao tuổi (như nêu ở trên).

Theo quan điểm của Liên hợp quốc, người cao tuổi được xếp vào một trong các nhóm xã hội dễ bị tổn thương (*vulnerable groups*), do có nguy cơ cao

bị lãng quên hay bị xâm phạm quyền, vì thế cần được bảo vệ đặc biệt [125]. Tuy nhiên, chưa có sự thống nhất chung trong các văn kiện của Liên hợp quốc khi đề cập đến mốc độ tuổi được xem là người cao tuổi. Trong Bình luận chung số 6 về người cao tuổi của CESCR (đã nêu ở trên) [119] và trong Tuyên ngôn chính trị và chương trình hành động quốc tế Madrid về Người cao tuổi năm 2002 [193], Liên hợp quốc cho rằng người cao tuổi là những cá nhân từ 60 tuổi trở lên. Trong khi đó, một số cơ quan chuyên môn của Liên hợp quốc, ví dụ như ILO, lại chọn mốc 65 tuổi để chỉ đối tượng được hưởng các quyền trợ cấp lao động dành cho người già (Công ước C128 về trợ cấp cho người tàn tật, người cao tuổi và người sống sót, 1967) [117]. Dựa vào những đặc điểm này, Tổ chức Y tế thế giới (WHO) cũng cho rằng, người cao tuổi là người từ 65 tuổi trở lên [198].

Dưới góc độ y học, người cao tuổi là người ở giai đoạn già hóa, gắn liền với việc suy giảm các chức năng tâm lý, sinh lý và chức năng lao động. Đến một thời điểm nhất định, quá trình đồng hóa trong mỗi con người sẽ giảm đi, quá trình dị hóa tăng lên, quá trình trao đổi chất cũng giảm, dẫn tới sức khỏe bị suy giảm và nhiều trường hợp bị mất khả năng lao động. *Dưới góc độ kinh tế - xã hội*, người cao tuổi là người không còn, hoặc chỉ còn khả năng hạn chế trong việc tạo ra nguồn thu nhập, do mất khả năng lao động trong thị trường lao động và cần được nghỉ ngơi. *Dưới góc độ pháp lý*, người cao tuổi là người thuộc độ tuổi mà pháp luật quốc gia xác định đó là thời điểm bước vào tuổi già. Quy định pháp luật về độ tuổi người cao tuổi của một quốc gia có thể thay đổi ở từng giai đoạn, từng thời kỳ, và có thể không đồng nhất với quy định của các quốc gia. Ví dụ, ở nhiều nước phát triển, người cao tuổi được định nghĩa dựa vào thời điểm mà một người không còn khả năng đóng góp tích cực cho xã hội nữa. Trong khi đó, tại các quốc gia đang phát triển, khái niệm người cao tuổi chủ yếu được định nghĩa dựa trên mốc thời gian đánh dấu giai đoạn cuối của cuộc đời, cụ thể là người ở độ tuổi mà theo truyền thống văn hóa của quốc gia, đã chạm tới mốc được coi là người già. Điều này là bởi mỗi quốc gia có điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau, tình trạng dân số khác nhau và tốc độ già hóa dân số, tuổi thọ trung bình cũng khác nhau, nên quan niệm và quy định pháp luật về độ tuổi trở thành người cao tuổi cũng khác nhau.

Trong bối cảnh già hóa dân số hiện đang diễn ra trên phạm vi toàn cầu thì cách tiếp cận dựa trên quyền đối với người cao tuổi ngày càng được nhiều quốc gia sử dụng khi xây dựng pháp luật liên quan đến nhóm xã hội này. Theo quan điểm trước đây, người cao tuổi thường bị các xã hội định kiến như “gánh nặng của xã hội”, “nhóm bên lề”... Những định kiến này tạo thành rào cản lớn khiến người cao tuổi không được hưởng thụ đầy đủ các quyền và lợi ích của mình. Tuy nhiên, những định kiến này đang dần được thay thế do cách tiếp cận dựa trên quyền mà theo đó khẳng định người cao tuổi là chủ thể tích cực của các xã hội, vẫn có khả năng đóng góp cho xã hội và cần được bảo đảm hưởng thụ đầy đủ các quyền con người, chứ không phải là chủ thể chỉ tiếp nhận thụ động sự chăm sóc và chỉ hướng “an sinh xã hội” mà không đóng góp gì cho cộng đồng.

Ở Việt Nam trước đây thường dùng thuật ngữ “người già” để chỉ những người có tuổi, tuy nhiên, hiện nay thuật ngữ “người cao tuổi” ngày càng được sử dụng nhiều hơn. Hai thuật ngữ này tuy không khác nhau về mặt khoa học song xét về tâm lý, “người cao tuổi” là thuật ngữ mang tính tích cực và thể hiện thái độ tôn trọng hơn với chủ thể của quyền. Vì vậy, thuật ngữ người cao tuổi đã được sử dụng chính thức trong Luật Người cao tuổi năm 2009, để chỉ “*tất cả các công dân Việt Nam từ 60 tuổi trở lên*”. BLLĐ năm 2019 dùng thuật ngữ “người lao động cao tuổi” để chỉ những người lao động vượt quá tuổi lao động theo quy định của pháp luật từ một ngày trở lên (nam trên 60 tuổi, nữ trên 55 tuổi). Trong khi đó, BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) dùng thuật ngữ “người già yếu” để chỉ người từ 70 tuổi trở lên (Điều 134, Điều 140, Điều 157), hoặc người 60 tuổi trở lên nhưng thường xuyên đau ốm (Điều 64). Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 cũng dùng thuật ngữ “người cao tuổi” (Khoản 4, Điều 2) để chỉ những người không còn khả năng lao động để nuôi mình.

Trong tương quan so sánh giữa các thuật ngữ mô tả “người cao tuổi”, có thể thấy rằng, “người già” (*the aged*), “người già yếu” (*the weak elder*), “người lao động cao tuổi” (*the labor ageing*), “thế hệ thứ tư” (*the fourth age*) đều là những thuật ngữ mô tả người cao tuổi nhưng lại thể hiện những khía cạnh khác nhau, mang ý nghĩa khác nhau ở trong từng đạo luật. Ví dụ, ở Việt Nam, thuật ngữ

“người già yếu” (với quy định độ tuổi từ 70 tuổi trở lên hoặc người 60 tuổi trở lên nhưng thường xuyên đau ốm) được sử dụng trong BLHS 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017) nhằm nhấn mạnh yếu tố dễ bị tổn thương do “sức khỏe kém”, là đối tượng cần được bảo vệ. Nói cách khác, “người già yếu” được coi là một trong những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Tương tự, thuật ngữ “người lao động cao tuổi” được quy định trong BLLĐ 2019 của Việt Nam là nhằm bảo vệ tối đa khả năng lao động theo nhu cầu của người cao tuổi, trong khi Luật Người cao tuổi 2009 quy định người cao tuổi là người từ đủ 60 tuổi trở lên nhằm mở rộng tối đa số lượng người có thể được hưởng quyền và lợi ích của người cao tuổi.

Trong thực tế, vào những năm 50 - 60 của thế kỷ XX, do tuổi thọ của người dân Việt Nam còn thấp nên người cao tuổi thường được hiểu là người từ đủ 50 tuổi trở lên. Hiện nay, tuổi thọ của người dân nước ta đã tăng lên đáng kể, vì vậy, quy định của pháp luật về người cao tuổi cũng cần thay đổi so với trước. Đây là lý do Điều 2 Luật Người cao tuổi năm 2009 quy định, người cao tuổi là “*công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên*”. Quy định này dựa theo kết quả nghiên cứu y học cho thấy, sức khỏe của phần đông người Việt Nam ở lứa tuổi này đã giảm sút, đồng thời theo phong tục tập quán truyền thống, những người từ đủ 60 tuổi trở lên đã hoàn thành một chu kỳ về sinh học. Trong bối cảnh đó, người từ đủ 60 tuổi trở lên cần được pháp luật bảo đảm các nhu cầu cơ bản như nghỉ ngơi, dưỡng già, vui vầy cùng con cháu, được hưởng những chính sách ưu đãi mà Nhà nước dành cho họ, được tạo điều kiện tham gia hoạt động văn hóa, giáo dục, thể dục, thể thao.

Câu hỏi đặt ra đó là quy định của pháp luật Việt Nam về độ tuổi được xem là người cao tuổi có tương đồng với các quy định của pháp luật quốc tế về quyền của người cao tuổi hay không? Câu trả lời là trong tương quan so sánh hệ thống pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam về người cao tuổi, việc quy định độ tuổi là 60 tuổi trở lên được coi là người cao tuổi tiệm cận với quy định của pháp luật quốc tế.

Gắn với khái niệm “người cao tuổi” là khái niệm “tầng lớp xã hội người cao tuổi”. Khái niệm này được hiểu là sự phân chia người cao tuổi thành các nhóm nhỏ có đặc điểm, vị thế, uy tín, địa vị kinh tế, chính trị giống nhau. Dựa vào

khu vực địa lý, có thể phân chia người cao tuổi thành các nhóm: người cao tuổi ở nông thôn, hải đảo, dân tộc thiểu số và người cao tuổi ở thành thị. Dựa vào giới, có thể phân chia người cao tuổi thành các nhóm: phụ nữ cao tuổi và nam giới cao tuổi. Dựa vào thu nhập, người cao tuổi có thể phân chia thành các nhóm: người cao tuổi có thu nhập và người cao tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo. Dựa vào độ tuổi, người cao tuổi có thể phân chia thành các nhóm: người cao tuổi từ 60 tuổi trở lên, người cao tuổi từ 70 tuổi trở lên, người cao tuổi từ 80 tuổi trở lên. Việc nghiên cứu các tầng lớp xã hội người cao tuổi có ý nghĩa quan trọng trong việc thúc đẩy quyền và hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi, bởi mỗi nhóm người cao tuổi sẽ có đặc thù khác nhau, vì thế cần áp dụng những giải pháp khác nhau để chống sự phân biệt đối xử, giảm thiểu tối đa những đặc tính dễ bị tổn thương cũng như phát huy những điểm tích cực của từng nhóm người cao tuổi.

2.1.1.2. Đặc điểm của "người cao tuổi"

Dù là những cá thể khác nhau với những thách thức và rủi ro về quyền con người khác nhau, nhưng xét tổng quát, người cao tuổi được xếp vào nhóm dễ bị tổn thương (*vulnerable group*). Tính dễ bị tổn thương của người cao tuổi so với các nhóm khác được thể hiện qua một số khía cạnh sau đây:

Thứ nhất, người cao tuổi gắn liền với vấn đề sức khỏe bị suy giảm. Đây là quy luật sinh học của bất cứ một sinh vật nào, thể hiện ở việc độ tuổi càng lớn thì sức khỏe về thể chất và tinh thần ngày càng sút kém. Nhóm người cao tuổi thường phải đối mặt với tình trạng đau ốm, thậm chí tai biến, đột quỵ, suy giảm trí nhớ... Một số người còn phải đối mặt với vấn đề sức khỏe tâm thần như trầm cảm, cô đơn, bị cô lập do khoảng cách thế hệ, bị khủng hoảng, tổn thương tinh thần do sự thay đổi vị thế trong xã hội...

Thứ hai, người cao tuổi bị hạn chế hoặc mất khả năng lao động, trong khi khá nhiều người không đủ khả năng tự bảo đảm về tài chính, trở thành đối tượng nghèo đói và phụ thuộc vào người thân và/hoặc cộng đồng, xã hội. Thông thường, người cao tuổi có thể được tiếp nhận trợ cấp của nhà nước, được chu cấp từ con

cháu, cũng như có thu nhập từ tiền tiết kiệm song trên thực tế, nhiều người cao tuổi không có những điều kiện đó. Trong bối cảnh bị suy giảm sức khỏe lại không còn hoặc không có việc làm, nhiều người cao tuổi không có thu nhập và trở thành đối tượng lệ thuộc vào sự hỗ trợ từ nhà nước, cộng đồng và người thân trong gia đình. Sự lệ thuộc này sẽ tác động đến việc hưởng thụ nhiều quyền, hay nói cách khác là hạn chế quyền của họ, ví dụ như quyền được tôn trọng/bày tỏ ý kiến, quyền được nghỉ ngơi khi về già, quyền được cung cấp đủ lương thực, thực phẩm; quyền được chăm sóc y tế khi cần thiết, quyền tự do đi lại...

Thứ ba, nhiều người cao tuổi trên thế giới thường phải đối mặt với tình trạng lạm dụng, ngược đãi và bạo lực. Sự lạm dụng, ngược đãi và bạo lực với người thân nói chung, bao gồm lạm dụng, ngược đãi và bạo lực với người cao tuổi theo truyền thống được xem là vấn đề riêng tư của các gia đình, vì thế ở mọi quốc gia đều có rất ít vụ việc cha mẹ kiện con cái, trừ những trường hợp xảy ra lạm dụng, ngược đãi và bạo lực nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng. Trong khi đó, hành vi lạm dụng, ngược đãi và bạo lực đối người cao tuổi thường rất đa dạng. Hành vi lạm dụng, bạo lực có thể bằng lời nói (la hét, lăng mạ và sử dụng ngôn ngữ xấu...), lạm dụng thể xác (đánh đập, đẩy, tát...), hoặc lạm dụng tình cảm (bất nạt, đe dọa tính độc lập hoặc riêng tư...), trong khi hành vi ngược đãi có thể thể hiện dưới dạng bỏ bê về tài chính, chăm sóc sức khỏe và chế độ ăn uống, hay gây áp lực đòi chia tài sản... của người cao tuổi.

Thứ tư, số lượng nữ giới cao tuổi có xu hướng cao hơn so với nam giới là người cao tuổi, chủ yếu là do phụ nữ thường có tuổi thọ cao hơn nam giới. Đơn cử, theo báo cáo của Quỹ dân số Liên hợp quốc có tiêu đề “Hướng tới chính sách quốc gia toàn diện thích ứng với già hóa dân số ở Việt Nam năm 2019”, hiện nay, trong số người cao tuổi ở Việt Nam, tỷ lệ nam giới chỉ chiếm 42,18%, trong khi tỷ lệ phụ nữ chiếm 57,82% [101]. Trong khi đó, phụ nữ cao tuổi thường được xếp vào nhóm dễ bị “tôn thương kép” với lý do: (i) phải đối mặt với sự phân biệt giới tính lớn hơn, (ii) phụ thuộc nhiều hơn về tài chính, (iii) có tỷ lệ biết chữ và trình độ học vấn thấp hơn và (iv) có tỷ lệ mắc bệnh và khuyết tật cao hơn.

Từ những phân tích ở hai tiểu mục trên, có thể hiểu: *“Người cao tuổi là nhóm dân số sống đến một độ tuổi nhất định theo pháp luật quốc gia, thông thường từ đủ 60 tuổi trở lên hoặc 65 tuổi trở lên. Người cao tuổi là một trong các nhóm xã hội dễ bị tổn thương, cần được sự quan tâm, bảo vệ, chăm sóc đặc biệt của gia đình, Nhà nước và toàn xã hội”*.

2.1.2. Khái niệm “quyền của người cao tuổi”

Hiện nay, trong luật nhân quyền quốc tế chưa có định nghĩa cụ thể về quyền của người cao tuổi. Thay vào đó, thuật ngữ quyền của người cao tuổi thường được nhắc đến khi nói đến một số quyền như quyền an sinh xã hội (bao gồm cả quyền được hưởng chế độ BHXH), quyền bình đẳng và không phân biệt đối xử, quyền có mức sống thích đáng, quyền có thể đạt được tiêu chuẩn cao nhất về sức khỏe, thể chất và tâm lý, quyền việc làm, quyền có cuộc sống gia đình [125].

Về mặt học thuật, khi nghiên cứu về quyền của người cao tuổi, các chuyên gia và cơ quan nhân quyền của Liên hợp quốc thường đồng thời sử dụng hai cách tiếp cận: quyền của người cao tuổi là quyền con người và là quyền của “các nhóm dễ bị tổn thương”. Theo cách tiếp cận thứ nhất, quyền của người cao tuổi cũng là quyền con người - tức là những giá trị bẩm sinh, vốn có mà mỗi con người khi sinh ra đương nhiên được hưởng, được áp dụng đối với tất cả mọi người mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào. Vì vậy, khi xây dựng khái niệm quyền của người cao tuổi theo cách tiếp cận này, có thể hiểu *quyền của người cao tuổi là quyền của nhóm người từ 60 tuổi trở lên, là các quyền tự nhiên thuộc về tất cả mọi người được ghi nhận, bảo đảm bằng pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia*.

Theo cách tiếp cận thứ hai, quyền của người cao tuổi là quyền của một nhóm xã hội dễ bị tổn thương hơn so với số đông. Điều này là bởi người cao tuổi thỏa mãn các điều kiện đưa ra trong khái niệm về nhóm người dễ bị tổn thương, đó là “những nhóm, cộng đồng người có vị thế về chính trị, xã hội hoặc kinh tế thấp hơn, từ đó khiến họ có nguy cơ cao hơn bị tổn thương về quyền con người, và bởi vậy, cần được chú ý bảo vệ đặc biệt so với những nhóm, cộng đồng người khác” [57, tr.229].

Cách tiếp cận quyền của người cao tuổi là quyền của một nhóm xã hội dễ bị tổn thương được thể hiện qua nhiều văn kiện quốc tế như: Kế hoạch hành động quốc tế Viên về vấn đề tuổi già năm 1982; Các nguyên tắc của Liên Hợp Quốc về người cao tuổi năm 1991; Các mục tiêu toàn cầu về tuổi già cho đến năm 2001 (thông qua năm 1992); Tuyên bố về vấn đề già hóa năm 1992; Tuyên bố chính trị và Kế hoạch Hành động quốc tế Madrid về vấn đề tuổi già năm 2002, và một số khuyến nghị của Tổ chức Lao động quốc tế, Tổ chức Y tế thế giới cùng một vài cơ quan khác của Liên Hợp Quốc. Cụ thể, báo cáo của Tổng thư ký Liên hợp quốc tại cuộc họp Đại hội đồng Liên hợp quốc ngày 22/7/2011 đã chỉ ra rõ ràng tính chất dễ bị tổn thương của người cao tuổi thông qua những thách thức mà họ thường phải đối mặt như: nghèo đói và điều kiện sống không đầy đủ; phân biệt đối xử liên quan đến tuổi tác; bạo lực và lạm dụng; thiếu các biện pháp, cơ chế và dịch vụ đặc biệt... [184].

Trước đó, Bình luận chung số 6 năm 1995 của Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội, văn hoá cũng đã nêu rõ tính chất dễ bị tổn thương của người cao tuổi, theo đó, trong số những người cao tuổi, có những người còn sức khỏe và có tình trạng tài chính tốt, trong khi nhiều người không có đủ các nguồn hỗ trợ, ngay cả ở những nước phát triển, thậm chí một số người rơi vào nhóm dễ bị tổn thương, bị cô lập hoá và ít được bảo vệ nhất; đặc biệt trong thời kỳ diễn ra những suy thoái và thay đổi về cơ chế kinh tế [134].

Theo cách tiếp cận thứ ba, quyền của người cao tuổi chủ yếu thuộc nhóm quyền kinh tế, xã hội, văn hoá mà đòi hỏi các nhà nước phải có nghĩa vụ huy động các nguồn lực để thúc đẩy. Cụ thể, các nhà nước phải xây dựng các chương trình, kế hoạch hành động và chính sách quốc gia để cung cấp hoặc hỗ trợ người cao tuổi thực hiện các quyền của họ, đặc biệt là các quyền kinh tế, xã hội, văn hoá.

Từ những phân tích ở trên, có thể thấy, cách tiếp cận thứ nhất nhấn mạnh tính phổ quát của quyền, cách tiếp cận thứ hai nhấn mạnh yêu cầu bảo đảm quyền trong khi cách tiếp cận thứ 3 nhấn mạnh nghĩa vụ của nhà nước trong việc thực hiện và thúc đẩy thực hiện quyền của người cao tuổi. Những cách tiếp cận này không xung đột mà có tác dụng bổ sung cho nhau. Nếu như cách tiếp cận thứ nhất khẳng định vị thế chủ thể quyền của người cao tuổi, có tác dụng ngăn ngừa mọi sự

tuyệt đối bỏ hay hạn chế quyền của người cao tuổi, thì cách tiếp cận thứ hai, thứ ba bảo đảm rằng người cao tuổi được chú ý bảo vệ đặc biệt bởi nhà nước, cộng đồng và gia đình.

Cũng từ những phân tích ở trên, có thể định nghĩa, *quyền của người cao tuổi là những nhu cầu, lợi ích vốn có của nhóm xã hội dễ bị tổn thương do độ tuổi cao; bao gồm những quyền phổ quát mà mọi thành viên trong cộng đồng nhân loại đều được hưởng và những quyền đặc thù mà các nhà nước, xã hội cần bảo đảm riêng hoặc ưu tiên bảo đảm cho người có độ tuổi cao để họ có thể sinh sống hạnh phúc và có cơ hội tiếp tục đóng góp cho gia đình, xã hội.*

2.1.3. Nội hàm “quyền của người cao tuổi”

Theo luật nhân quyền quốc tế, quyền của người cao tuổi là quyền con người và thuộc nhóm người dễ bị tổn thương. Tuy nhiên, nội hàm “quyền của người cao tuổi” về cơ bản hiện mới chỉ được ghi nhận trong nội hàm “quyền của mọi người” (*all human beings*), tại các văn kiện mang tính pháp lý quốc tế về quyền con người nói chung, cụ thể như Tuyên ngôn thế giới về quyền 1948, Công ước về các quyền dân sự, chính trị 1966, Công ước về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội 1966... Trong các văn kiện quốc tế đã nêu, những quyền được xem là quan trọng với người cao tuổi như: Quyền bình đẳng và không phân biệt đối xử, Quyền có mức sống thích đáng, Quyền có thể đạt được tiêu chuẩn cao nhất về sức khỏe thể chất và tâm lý, Quyền được hưởng những lợi ích của tiến bộ khoa học, Quyền về việc làm, Quyền về an sinh xã hội, Quyền riêng tư, Quyền tự do và an ninh của con người, Quyền tham gia vào quản lý nhà nước, Quyền bình đẳng trước luật pháp, Quyền có cuộc sống gia đình.

Ở Việt Nam, tại Điều 3 Luật Người cao tuổi 2009 cũng đã quy định rõ các quyền căn bản của người cao tuổi như: Quyền được bảo đảm các nhu cầu cơ bản về ăn, mặc, ở, đi lại, chăm sóc sức khỏe; Quyền quyết định sống chung với con, cháu hoặc sống riêng theo ý muốn; Quyền được ưu tiên khi sử dụng các dịch vụ theo quy định của pháp luật; Quyền được tạo điều kiện tham gia hoạt động văn hóa, giáo dục, thể dục, thể thao, giải trí, du lịch và nghỉ ngơi; Quyền được tạo điều kiện làm việc phù hợp với sức khỏe, nghề nghiệp và các điều kiện khác để phát

huy vai trò người cao tuổi; Quyền được miễn các khoản đóng góp cho các hoạt động xã hội, trừ trường hợp tự nguyện đóng góp; Quyền được ưu tiên nhận tiền, hiện vật cứu trợ, chăm sóc sức khỏe và chỗ ở nhằm khắc phục khó khăn ban đầu khi gặp khó khăn do hậu quả do thiên tai hoặc rủi ro bất khả kháng khác; Quyền được tham gia Hội Người cao tuổi Việt Nam [87].

Như vậy, khái quát từ các quy định của pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam, có thể thấy các quyền đặc thù của người cao tuổi tập trung vào 3 nhóm chính, bao gồm: Nhóm quyền liên quan đến an sinh xã hội; Nhóm quyền liên quan đến an ninh thu nhập và chống phân biệt đối xử; Nhóm quyền liên quan đến chống lạm dụng đối với người cao tuổi. Các nhóm quyền đặc thù này phản ánh đặc trưng của người cao tuổi so với người dân nói chung và so với các nhóm xã hội dễ bị tổn thương khác, vì vậy, luận án sẽ tập trung phân tích, đánh giá pháp luật Việt Nam về các nhóm quyền này.

2.1.3.1. Nhóm quyền liên quan đến an sinh xã hội

Có khá nhiều nghiên cứu liên quan đến an sinh xã hội với nội dung, phương thức và góc độ tiếp cận khác nhau. Ở góc độ rộng, an sinh xã hội là sự bảo đảm thực hiện các quyền để con người có thể sống bình yên trong xã hội. Ở góc độ hẹp, an sinh xã hội là sự bảo đảm thu nhập và một số điều kiện thiết yếu khác cho cá nhân, gia đình và cộng đồng trong trường hợp bị giảm hoặc mất thu nhập; hay cho những người già cô đơn, trẻ em mồ côi, người tàn tật, những người yếu thế, người bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch họa... Mục đích của chính sách an sinh xã hội là tạo ra một cơ chế phòng ngừa, hạn chế và khắc phục rủi ro, đảm bảo an toàn thu nhập và cuộc sống đối với các thành viên trong xã hội.

Ở Việt Nam và nhiều nước khác, cấu trúc của hệ thống an sinh xã hội thường gồm các trụ cột như: 1) Bảo hiểm xã hội (BHXH); 2) Bảo hiểm y tế (BHYT); 3) Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN); 4) Cứu trợ xã hội; 5) Trợ giúp và ưu đãi xã hội. Hệ thống an sinh xã hội nhằm thực hiện các chức năng: Phòng ngừa rủi ro, giảm thiểu rủi ro và khắc phục rủi ro.

Theo cách tiếp cận dựa trên quyền, quyền được hưởng an sinh xã hội (hay còn gọi là quyền an sinh xã hội) là một quyền con người cơ bản, được áp dụng cho tất cả mọi người. Nội hàm của quyền được hưởng an sinh xã hội bao gồm: quyền

được hưởng BHXH, quyền được hưởng BHYT, quyền được hưởng BHTN, quyền được nhận trợ cấp xã hội (bao gồm cứu trợ xã hội, trợ giúp và ưu đãi xã hội). Để thực hiện nhóm quyền này trên thực tế, các cơ quan nhà nước sẽ căn cứ vào các tiêu chuẩn, quy định pháp luật để cung cấp những trợ cấp, bằng tiền mặt hoặc bằng hiện vật, mà không có sự phân biệt đối xử, cho các cá nhân gặp hoàn cảnh khó khăn trong cuộc sống. Vì vậy, khái niệm quyền an sinh xã hội của người cao tuổi được hiểu tương tự như khái niệm quyền an sinh xã hội, chỉ cụ thể hơn về chủ thể được hưởng quyền, đó là người cao tuổi. Người cao tuổi, với những đặc thù riêng như già yếu, hạn chế về sức khỏe, khả năng lao động, nhiều trường hợp trở thành người nghèo, người già neo đơn... Do đó, nội hàm của quyền được hưởng an sinh xã hội của người cao tuổi cần tập trung vào các quyền nhằm bảo đảm thu nhập cho người cao tuổi sau một quá trình lao động lâu dài, thông qua chế độ bảo hiểm hưu trí (quyền được hưởng chế độ bảo hiểm hưu trí), chăm sóc y tế đối với người cao tuổi nhằm thúc đẩy tối đa quyền được chăm sóc sức khỏe của nhóm người này (quyền được chăm sóc sức khỏe), quyền được trợ cấp xã hội (bao gồm cứu trợ xã hội, trợ giúp và ưu đãi xã hội) đối với người cao tuổi có công với cách mạng hoặc người cao tuổi có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (người già neo đơn, người già thuộc hộ nghèo)...

Nói tóm lại, *quyền được hưởng an sinh xã hội là một quyền cơ bản của người cao tuổi, được áp dụng dựa trên các tiêu chuẩn, quy định của pháp luật, nhằm phòng ngừa, hạn chế và khắc phục rủi ro về sức khỏe và thu nhập đối với người cao tuổi. Nội hàm quyền được hưởng an sinh xã hội của người cao tuổi thường bao gồm: quyền được hưởng chế độ bảo hiểm hưu trí, quyền được chăm sóc y tế, quyền được trợ cấp xã hội (bao gồm cứu trợ xã hội, trợ giúp và ưu đãi xã hội).*

2.1.3.2. Nhóm quyền liên quan đến an ninh thu nhập và quyền bình đẳng, chống phân biệt đối xử về việc làm

An ninh thu nhập là một trong các yếu tố cấu thành của thuật ngữ an ninh con người (*human security*) mà lần đầu tiên được nhắc đến trong “Báo cáo phát triển con người” của Liên hợp quốc năm 1994. Nếu như an ninh con người được hiểu là trạng thái người dân được sống ổn định, an toàn, không bị đe dọa bởi các nguy cơ xâm hại, thì an ninh thu nhập đề cập đến sự an toàn trong các vấn đề việc

làm, sở hữu tài sản, trợ cấp từ con cháu trong gia đình (hay nói cách khác là quyền được phụng dưỡng, cấp dưỡng từ người thân trong gia đình, quyền sở hữu tài sản, quyền việc làm), làm sao để những vấn đề này được giải quyết tối đa nhất nhằm đảm bảo cho người cao tuổi có cuộc sống ổn định. Vì vậy có thể hiểu, *quyền liên quan đến an ninh thu nhập là nhóm quyền giúp đảm bảo cho người cao tuổi được sống ổn định, an toàn thông qua các chính sách, pháp luật thúc đẩy việc làm, bảo vệ tài sản hiện có và trợ cấp từ con cháu trong gia đình người cao tuổi. Nội hàm của nhóm quyền liên quan đến an ninh thu nhập bao gồm: quyền được phụng dưỡng, chăm sóc, cấp dưỡng từ người thân trong gia đình; quyền việc làm; quyền sở hữu tài sản của người cao tuổi.*

Quyền liên quan đến an ninh thu nhập gắn liền với nguyên tắc “không phân biệt đối xử” mà được khẳng định trong luật nhân quyền quốc tế nói chung và trong Công ước ILO số 111 về Phân biệt đối xử (trong Việc làm và Nghề nghiệp) năm 1958 nói riêng. Theo quy định của luật nhân quyền quốc tế, cần xoá bỏ sự phân biệt đối xử dựa trên bất kỳ cơ sở nào như: chủng tộc, màu da, giới tính, tôn giáo, chính kiến, dòng dõi dân tộc hoặc nguồn gốc xã hội. Xóa bỏ tình trạng phân biệt đối xử tức là xóa bỏ những rào cản trong việc tiếp cận quyền, hạn chế tình trạng lạm dụng, vi phạm quyền trong xã hội. Nguyên tắc chống phân biệt đối xử về việc làm và nghề nghiệp được ghi nhận cụ thể trong Công ước ILO số 111, trong đó bao gồm *mọi sự phân biệt, loại trừ hoặc ưu đãi dựa trên chủng tộc, màu da, giới tính, tôn giáo, chính kiến, dòng dõi dân tộc hoặc nguồn gốc xã hội, có tác động trực tiếp hoặc làm phương hại sự bình đẳng về cơ hội hoặc về đối xử trong việc làm hoặc nghề nghiệp* [116].

Bên cạnh đó, nhóm quyền an ninh về thu nhập còn được bảo vệ trong Công ước ILO số 100 về trả công bình đẳng, 1951. Công ước này định nghĩa việc “trả công bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ cho một công việc có giá trị ngang nhau” thể hiện thông qua việc ấn định các mức tiền công mà không có sự phân biệt đối xử về giới tính giữa người lao động cao tuổi nam và người lao động cao tuổi nữ [115]. Công ước cũng có quy định phòng ngừa sự phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp dựa trên tuổi tác. Điều này xuất phát từ thực tế ở nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam, người cao tuổi thường bị gạt ra ngoài thị

trường lao động bởi yếu tố “già yếu”, dẫn tới thất nghiệp, không có thu nhập. Trong trường hợp khác, họ tìm được việc làm nhưng rất dễ bị lạm dụng, bị bóc lột sức lao động và bị trả lương thấp.

Tóm lại, người cao tuổi có quyền an ninh thu nhập và quyền bình đẳng về việc làm, mà được hiểu qua việc không bị phân biệt đối xử bất công về cơ hội làm việc, không bị loại trừ hay hạn chế, bị làm tổn hại, gây trở ngại tới việc ghi nhận, hưởng thụ và thực hiện quyền về việc làm chỉ vì các yếu tố đặc thù của họ là tuổi tác.

2.1.3.3. Nhóm quyền được bảo vệ khỏi bị lạm dụng của người cao tuổi

Thuật ngữ “lạm dụng người cao tuổi” (còn được gọi là “lạm dụng người già”) được hiểu là bất kỳ hành động hoặc không hành động (ví dụ như bỏ mặc) nào gây tổn hại về thể chất, tâm lý, tinh thần, tài chính... của người cao tuổi. Trong đó, lạm dụng thể chất là việc sử dụng vũ lực dẫn tới tổn thương về sức khỏe của người cao tuổi, thể hiện qua những hành vi như tấn công, xô đẩy, đánh đập, kiềm chế, ép buộc ăn, hoặc cấp thuốc không chính đáng... Lạm dụng tâm lý là việc sử dụng các từ ngữ, hành động, hoặc các phương tiện khác tạo ra sự ức chế hoặc đau đớn về tinh thần của người cao tuổi, thể hiện qua những hành vi như đe dọa, dùng những lời lẽ lăng mạ, hay các mệnh lệnh khắc nghiệt, hay phớt lờ, bỏ mặc không cung cấp thực phẩm, thuốc men hay không chăm sóc người cao tuổi. Khái niệm lạm dụng tài chính được hiểu là hành vi lừa đảo, ép buộc để phân phối tài sản và quản lý tiền của người cao tuổi mà không được sự ủy quyền của người đó. Chủ thể của các hành vi lạm dụng có thể là một thành viên trong gia đình, bạn bè hoặc người chăm sóc, hoặc có thể là người khác có liên lạc với người cao tuổi qua điện thoại, email, thư từ, mạng xã hội hoặc Internet.

Nói tóm lại, người cao tuổi có quyền được bảo vệ an toàn trước hành vi lạm dụng, bỏ mặc, xâm hại tới sức khỏe thể chất và tinh thần của họ, dưới những hình thức như bạo hành thể chất, ngược đãi về mặt tình cảm, lời nói; bỏ mặc, bỏ rơi, lạm dụng tình dục hoặc bóc lột về tài chính xuất phát từ người thân hay từ bất kỳ chủ thể nào khác.

2.2. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM, VAI TRÒ, NỘI DUNG CỦA PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI CAO TUỔI

2.2.1. Khái niệm “pháp luật về quyền của người cao tuổi”, “hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi”

2.2.1.1. Khái niệm “pháp luật về quyền của người cao tuổi”

Có nhiều cách lý giải về sự ra đời của pháp luật cũng như sự tồn tại của pháp luật trong cuộc sống. Tuy nhiên, có thể xác định một số lý do cơ bản dẫn đến sự ra đời của pháp luật, đó là: để điều chỉnh các mối quan hệ trong xã hội, để điều chỉnh các mâu thuẫn về lợi ích giai cấp, để bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người...

Trong các thời kì chiếm hữu nô lệ và phong kiến, pháp luật được hiểu là ý chí của Thượng đế, nhà vua ban hành pháp luật chính là sự nhân danh Thượng đế, phụng mệnh Thượng đế. Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác Lênin, trong chế độ tư bản, pháp luật tư sản là hệ thống các quy phạm (hay quy tắc) có tính chất bắt buộc chung do nhà nước tư sản ban hành và bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh cưỡng chế, trực tiếp thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của giai cấp tư sản, là công cụ có hiệu lực nhất để điều chỉnh các quan hệ xã hội chủ yếu phù hợp với ý chí và lợi ích của giai cấp tư sản. Trong chế độ xã hội chủ nghĩa, pháp luật cũng là hệ thống quy tắc xử sự chung do nhà nước ban hành, song thể hiện ý chí của giai cấp công nhân và đại đa số nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, được đảm bảo thực hiện bằng bộ máy nhà nước nhằm xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa.

Hiện tại, khái niệm pháp luật đang được hiểu theo nghĩa rộng hoặc nghĩa hẹp. Theo nghĩa hẹp, pháp luật chỉ bao gồm các quy tắc xử sự chung do nhà nước ban hành (quy phạm pháp luật thực định), trong khi theo nghĩa rộng, pháp luật không chỉ gồm các quy tắc xử sự chung mà còn bao hàm cả các nguyên tắc xử sự, định hướng, mục đích, các tư tưởng, học thuyết pháp lý... được thể hiện ở các loại nguồn pháp luật khác nhau mà được nhà nước thừa nhận và sử dụng nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội nhất định. Tuy nhiên, dù tiếp cận theo nghĩa rộng hay nghĩa hẹp, pháp luật cũng mang đầy đủ các đặc điểm như: tính quy phạm phổ biến, tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức và tính bắt buộc chung với các chủ thể trong

xã hội. Pháp luật về quyền của người cao tuổi là một bộ phận cấu thành của pháp luật nói chung, vì vậy cũng mang những đặc điểm chung đó.

Từ những phân tích trên, trong luận án này, khái niệm pháp luật về quyền của người cao tuổi được hiểu là *một hệ thống các quy tắc xử sự do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và thừa nhận nhằm ghi nhận, bảo vệ, bảo đảm các quyền phổ quát và đặc thù dành cho nhóm người cao tuổi, được bảo đảm thực hiện bởi nhà nước và có tác dụng ràng buộc nghĩa vụ tuân thủ với mọi chủ thể trong xã hội.*

2.2.1.2. Khái niệm “hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi”

Hệ thống pháp luật của các quốc gia thông thường bao gồm nhiều văn bản pháp luật, được chia thành nhiều ngành luật, do nhiều cơ quan nhà nước ban hành, điều chỉnh các quan hệ xã hội đa dạng, phong phú, trên mọi lĩnh vực. Ngay cả pháp luật về một số lĩnh vực cụ thể, ví dụ như về quyền của người cao tuổi, tuy có phạm vi hẹp hơn, song cũng rất phong phú về số lượng và hình thức văn bản.

Trong bối cảnh nêu trên, không có hệ thống pháp luật của quốc gia nào là hoàn thiện mà luôn tồn tại một hoặc một số vấn đề như thiếu đồng bộ, thống nhất, tính khả thi hạn chế, chậm đi vào cuộc sống, khó kiểm soát, khó áp dụng,... Điều đó đòi hỏi hệ thống pháp luật quốc gia cần luôn được rà soát, chỉnh sửa, bổ sung để ngày càng hoàn thiện hơn. Như vậy, có thể xem hoàn thiện pháp luật là hoạt động mang tính quy luật nhằm phát hiện và sửa đổi, bổ sung những văn bản, quy phạm pháp luật có sự chồng chéo, mâu thuẫn hay thiếu hợp lý, thiếu tính khả thi trong thực tế.

Tương tự như khái niệm hoàn thiện pháp luật, *hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi là hoạt động mang tính quy luật nhằm phát hiện sự chồng chéo, mâu thuẫn, thiếu sót của hệ thống pháp luật để kịp thời loại bỏ, sửa đổi những quy định, văn bản pháp luật không còn phù hợp, đồng thời bổ sung những quy định, văn bản quy phạm pháp luật mới đáp ứng yêu cầu thực tiễn, có tính đến yếu tố “già hóa dân số”, nhằm thúc đẩy, bảo vệ các quyền của người cao tuổi.*

2.2.2. Đặc điểm của pháp luật về quyền của người cao tuổi

Là một bộ phận cấu thành của hệ thống pháp luật quốc gia, pháp luật về quyền của người cao tuổi có những đặc điểm của pháp luật nói chung, song đồng thời có những đặc điểm riêng xuất phát từ đặc trưng của khách thể được bảo vệ, đó là quyền của người cao tuổi. Tựu chung, có thể xác định những đặc điểm cơ bản của pháp luật về quyền của người cao tuổi như sau:

Thứ nhất, quyền của người cao tuổi được quy định tại nhiều văn bản pháp luật với những cấp độ khác nhau.

Trên phạm vi quốc tế, quyền của người cao tuổi được ghi nhận trong nhiều văn kiện, bao gồm những văn kiện về các quyền cá nhân phổ quát (như Bộ luật Nhân quyền quốc tế), những văn kiện về quyền của một số nhóm dễ bị tổn thương (phụ nữ, người khuyết tật...) và một số văn kiện riêng về người cao tuổi. Xét từ góc độ khác, quyền của người cao tuổi được ghi nhận trong cả các điều ước (còn gọi là “luật cứng”, cụ thể như công ước, nghị định thư, mà có hiệu lực ràng buộc về mặt pháp lý với các quốc gia tham gia), và các văn kiện có tính chất khuyến nghị (còn gọi là “luật mềm”, cụ thể như các tuyên bố, khuyến nghị, bộ quy tắc...). Tương tự, ở phạm vi quốc gia, pháp luật về quyền của người cao tuổi cũng rất đa dạng cả về dạng thức và hiệu lực của văn bản. Ví dụ, ở Việt Nam, quyền của người cao tuổi được ghi nhận và bảo vệ thông qua các quy định chung về quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp và trong các bộ luật, đạo luật quan trọng. Bên cạnh đó, quyền của người cao tuổi ở Việt Nam còn được ghi nhận trong một số văn bản pháp luật riêng, mà tiêu biểu là Luật Người cao tuổi năm 2009.

Tính chất đa dạng của pháp luật phần nào cho thấy việc bảo đảm quyền của người cao tuổi đòi hỏi cách tiếp cận liên ngành và sự tham gia của nhiều chủ thể. Điều này được minh chứng trong thực tế ở Việt Nam, khi pháp luật, đặc biệt là Luật Người cao tuổi 2009, quy định nhiều chính sách khác nhau và trách nhiệm, nghĩa vụ của nhiều cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc bảo đảm quyền của người cao tuổi.

Thứ hai, pháp luật về quyền của người cao tuổi tập trung điều chỉnh những quan hệ xã hội liên quan đến quyền của người cao tuổi.

Mặc dù hệ thống văn bản pháp luật về quyền của người cao tuổi rất đa dạng, song xét về nội dung, đều tập trung giải quyết các mối quan hệ liên quan đến quyền của nhóm xã hội này, trong đó đặc biệt là quan hệ giữa người cao tuổi và gia đình, cộng đồng và nhà nước. Trong các mối quan hệ đó, quan hệ với gia đình là quan trọng nhất, vì gia đình là chủ thể có nghĩa vụ đầu tiên và nghĩa vụ chính trong việc chăm sóc, phụng dưỡng, cấp dưỡng người cao tuổi. Tiếp theo là mối quan hệ với nhà nước, trong đó nhà nước có nghĩa vụ xây dựng, thực hiện các chính sách và quy định pháp luật liên quan đến quyền của người cao tuổi. Cộng đồng có nghĩa vụ hỗ trợ nhà nước và gia đình trong việc đảm bảo quyền của người cao tuổi trong thực tế.

Thứ ba, pháp luật về quyền của người cao tuổi chú trọng thúc đẩy sự bình đẳng về cơ hội hưởng thụ quyền của nhóm xã hội này.

Do đặc tính suy giảm sức khoẻ và khả năng lao động, người cao tuổi có thể rơi vào tình trạng khó khăn về kinh tế, bị cô lập và “loại trừ xã hội”. Điều đó thể hiện ở việc nhiều người cao tuổi khó hoặc không thể tiếp cận việc làm cùng với cơ hội tham gia bình đẳng trong các hoạt động chính trị, xã hội, cả ở cấp độ quốc gia và cộng đồng... Vì vậy, hệ thống pháp luật về quyền của người cao tuổi, cả ở cấp độ quốc tế và quốc gia, đều chú trọng đến việc tạo điều kiện cho người cao tuổi có cơ hội hưởng các quyền về việc làm và quyền về an sinh xã hội. Cụ thể, pháp luật thường có những quy định theo hướng đảm bảo người cao tuổi được quyết định những vấn đề liên quan đến bản thân họ, được ưu tiên khi sử dụng các dịch vụ xã hội, được tạo điều kiện làm việc hoặc tham gia các hoạt động về văn hoá, giáo dục, thể dục, thể thao, giải trí, du lịch và nghỉ ngơi; được miễn một số khoản đóng góp với nhà nước và cộng đồng...

Thứ tư, pháp luật về quyền của người cao tuổi xác lập một số quy chế riêng, đặc biệt với người cao tuổi.

Cả trong pháp luật quốc tế và pháp luật của các quốc gia đều có những quy chế riêng, đặc biệt với người cao tuổi. Ví dụ, đối với người cao tuổi có hành vi

phạm tội, dù trong bất kì trường hợp nào toà án cũng không được áp dụng hình phạt tử hình, đồng thời phải coi độ tuổi cao là một trong những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Bên cạnh đó, pháp luật cũng quy định khi tham gia một số quan hệ xã hội khác, người cao tuổi được quyền “ưu tiên”, “tạo điều kiện”, “được miễn”, “được đảm bảo” những ưu đãi, miễn trừ nhằm tạo thuận lợi cho họ trong những trường hợp cụ thể.

Trong tương quan so sánh những đặc thù pháp luật về quyền của người cao tuổi với pháp luật về quyền trẻ em hay pháp luật về quyền phụ nữ, đặc thù pháp luật về quyền của người cao tuổi xuất phát từ sự phân biệt đối xử dựa trên tuổi tác hay những đặc điểm quy định người cao tuổi thuộc về nhóm người dễ bị tổn thương, đồng thời, gắn chặt và hòa quyện với đạo đức, với các quy tắc xã hội khác (tập quán), với dân trí và văn hóa truyền thống như “uống nước nhớ nguồn”; “kính lão, đắc thọ”, “ôm tha già thái”,...

Thứ năm, pháp luật về quyền của người cao tuổi thừa nhận và bảo vệ một số quyền đặc thù.

Người cao tuổi được xếp vào nhóm dễ bị tổn thương với những đặc tính riêng như sức khỏe suy giảm, cùng với đó là khả năng lao động bị giảm sút dẫn tới các vấn đề có thể xảy ra đối với họ như nguy cơ bị “loại trừ xã hội”, cô đơn, cô lập, mất đi sự tôn trọng, tiếng nói trong gia đình và xã hội... Sự phân biệt đối xử dựa trên tuổi tác dẫn tới người cao tuổi có nguy cơ bị vi phạm quyền và lợi ích trong lao động, việc làm. Trong khi đó, trong nhận thức của chủ sử dụng lao động cho rằng đó là nhu cầu, là mục tiêu định hướng, là sự chọn lọc của doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, vậy nên, nó thuộc về quyền tự chủ của doanh nghiệp, của người sử dụng lao động, của quy luật cung - cầu, chứ không xuất phát từ “phân biệt đối xử dựa trên tuổi tác”. Đặc thù của pháp luật về quyền của người cao tuổi gắn chặt và hòa quyện với đạo đức, với các quy tắc xã hội khác (tập quán), với dân trí và văn hóa truyền thống thể hiện trong bối cảnh của Việt Nam ở chỗ, quyền chúc thọ, mừng thọ đều được bảo đảm hay trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng của ông bà, cha mẹ thuộc về trách nhiệm chính là con cái trong gia đình; việc chăm sóc ông bà, cha mẹ ở Việt Nam có xu hướng sống tại gia nhiều

hơn thay vì lựa chọn sinh sống ở các Viện dưỡng lão. Bên cạnh đó, còn có những thách thức mà người cao tuổi thường phải đối mặt, ví dụ như không được bảo đảm về tài chính, bị lạm dụng, bạo lực ..., vì vậy, pháp luật quốc tế và pháp luật của các quốc gia đều quy định, ngoài những quyền phổ quát, chung cho tất cả mọi người, người cao tuổi còn được hưởng một số quyền đặc thù như quyền nghỉ hưu, quyền được đi làm lại, quyền được chăm sóc sức khỏe, quyền được trợ cấp xã hội...

Trong số những đặc điểm nêu trên, đặc điểm thứ tư và thứ năm rất quan trọng, đóng vai trò là cơ sở để hình thành quy chế pháp lý đặc thù cho người cao tuổi, đồng thời đảm bảo tính hệ thống của các quy phạm pháp luật về quyền của người cao tuổi.

2.2.3. Vai trò của pháp luật về quyền của người cao tuổi

Vai trò của pháp luật về quyền của người cao tuổi thể hiện qua các khía cạnh sau đây:

Thứ nhất, pháp luật là công cụ, phương tiện để ghi nhận và bảo vệ quyền của người cao tuổi.

Pháp luật là phương tiện chính thức hóa các quyền của người cao tuổi thành các quy tắc cư xử mang tính bắt buộc chung, được cả xã hội công nhận và tuân thủ, vì vậy là căn cứ pháp lý để bảo vệ người cao tuổi trên thực tế. Nếu như không được thể chế bằng pháp luật thì các quyền tự nhiên, vốn có của người cao tuổi sẽ không thể được bảo vệ hiệu quả trong thực tế. Khi được quy định trong hệ thống pháp luật, quyền của người cao tuổi sẽ trở thành quy tắc cư xử chung của toàn xã hội, được nhà nước tôn trọng, bảo đảm thực hiện, trở thành công cụ đảm bảo quyền và lợi ích cho người cao tuổi với tư cách là thành viên yếu thế trong xã hội. Tính sắc bén của pháp luật như một công cụ bảo vệ quyền của người cao tuổi được thể hiện ở chỗ, trong trường hợp nhất định, nhà nước sẽ sử dụng các biện pháp cưỡng chế, thông qua các cơ quan như Tòa án, Viện kiểm sát, Cơ quan điều tra, trại giam để kịp thời xử lý các hành vi vi phạm quyền của người cao tuổi. Trên cơ sở đó, pháp luật tạo ra tính răn đe đối với hành vi vi phạm quyền của người cao tuổi trong xã hội.

Thứ hai, pháp luật là cơ sở ràng buộc trách nhiệm của gia đình, nhà nước và xã hội trong việc phụng dưỡng, chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi.

Pháp luật còn có ý nghĩa quan trọng trong việc cụ thể hóa vai trò của từng chủ thể trong việc bảo đảm thực hiện quyền của người cao tuổi, bao gồm: gia đình, nhà nước và xã hội. Thông thường, theo quan điểm truyền thống, việc chăm sóc người già phần lớn thuộc về con cháu, gắn với trách nhiệm đạo đức, nên nếu con cháu không phụng dưỡng cha mẹ thì bị coi là bất hiếu, là hành vi vi phạm đạo đức bị xã hội lên án. Tuy nhiên, nếu chỉ dừng lại ở phạm trù đạo đức thì trong một số trường hợp người cao tuổi bị lạm dụng trong gia đình với mức độ nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng, có thể sẽ không bị xử lý. Hay trong trường hợp khác, người cao tuổi khi bị phân biệt đối xử trong quá trình tham gia các quan hệ lao động sẽ không được bảo vệ nếu không có quy định rõ ràng trong pháp luật. Vấn đề trợ cấp xã hội đối với người cao tuổi là người nghèo, người già neo đơn cũng sẽ không thể thực hiện nếu như không có quy định của pháp luật.

Thứ ba, pháp luật là công cụ để nhà nước kiểm tra, thanh tra, giám sát việc tôn trọng, thực hiện, và là cơ sở pháp lý để xử lý những hành vi vi phạm quyền của người cao tuổi trong thực tế.

Bất cứ hoạt động nào trong xã hội cũng cần có cơ chế giám sát, thanh tra, kiểm tra. Theo nghĩa đó, pháp luật về quyền của người cao tuổi còn là công cụ để cơ quan nhà nước kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực thi bảo đảm quyền của người cao tuổi. Việc kiểm tra, thanh tra, giám sát thực thi bảo đảm quyền của người cao tuổi trong thực tế đóng vai trò như một biện pháp phòng ngừa hiệu quả đối với các hành vi vi phạm, đảm bảo rằng các cơ quan, tổ chức, cá nhân mang quyền lực nhà nước luôn tuân thủ và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về quyền của người cao tuổi.

Thứ tư, pháp luật về quyền của người cao tuổi phản ánh các giá trị xã hội, tính nhân văn, nhân đạo của con người với con người, đảm bảo sự ổn định xã hội.

Điều này thể hiện ở chỗ, pháp luật giúp giải quyết những khó khăn, đặc biệt là khó khăn về thu nhập phát sinh khi tuổi già của con người. Pháp luật bảo đảm rằng mọi người cao tuổi đều có thể có một khoản lương hưu hay một khoản trợ

cấp, có thể BHYT... những điều không những giúp người cao tuổi vượt qua khó khăn trong cuộc sống, mà còn giúp cho người cao tuổi cảm nhận được rằng họ không bị tách biệt khỏi cộng đồng, không cảm thấy bị lạc lõng, vô dụng, không bị mặc cảm là gánh nặng của gia đình và xã hội. Bên cạnh đó, pháp luật về quyền của người cao tuổi còn góp phần phân phối tiền bạc, của cải, thu hẹp sự chênh lệch về mức sống trong xã hội thông qua các quy định về BHXH, trợ cấp xã hội, BHYT đối với người cao tuổi...

2.2.4. Nội dung của pháp luật về quyền của người cao tuổi

2.2.4.1. Nhóm quy định về quyền của người cao tuổi

Luật nhân quyền quốc tế tuy chưa có một công ước riêng, nhưng xét về nguyên tắc chung, đã quy định người cao tuổi là chủ thể của tất cả các quyền con người phổ quát về tất cả các lĩnh vực chính trị, dân sự, kinh tế, xã hội, văn hoá (được đề cập rõ hơn ở các mục sau). Ở cấp độ quốc gia, pháp luật của các nước, trong đó có Việt Nam, thường có các quy định chung về quyền của người cao tuổi, trong đó xác định người cao tuổi có quyền được bảo đảm các nhu cầu cơ bản về ăn, mặc, ở, đi lại, chăm sóc sức khoẻ; được quyết định sống chung với con, cháu hoặc sống riêng theo ý muốn; được ưu tiên khi sử dụng các dịch vụ công theo quy định của pháp luật; được tạo điều kiện tham gia hoạt động văn hoá, giáo dục, thể dục, thể thao, giải trí, du lịch và nghỉ ngơi; được tạo điều kiện làm việc phù hợp với sức khoẻ, nghề nghiệp... Ngoài ra, pháp luật của một số nước, trong đó có Việt Nam, còn quy định một số hành vi cấm nhằm bảo vệ quyền và lợi ích của người cao tuổi, cụ thể như: cấm lăng mạ, ngược đãi, xúc phạm, hành hạ, phân biệt đối xử đối với người cao tuổi; cấm xâm phạm, cản trở người cao tuổi thực hiện quyền về hôn nhân, quyền về sở hữu tài sản và các quyền hợp pháp khác; cấm bỏ qua nghĩa vụ phụng dưỡng người cao tuổi; cấm lợi dụng việc chăm sóc, phụng dưỡng người cao tuổi để vụ lợi; cấm ép buộc người cao tuổi lao động hoặc làm những việc trái với quy định của pháp luật; cấm ép buộc, kích động, xúi giục, giúp người khác thực hiện hành vi vi phạm pháp luật đối với người cao tuổi; cấm trả thù, đe dọa người giúp đỡ người cao tuổi, người phát hiện, báo tin ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật đối với người cao tuổi.

2.2.4.2. Nhóm quy định về chủ thể có nghĩa vụ, trách nhiệm tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm quyền của người cao tuổi

Theo luật nhân quyền quốc tế và pháp luật của nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam, có nhiều chủ thể có nghĩa vụ, trách nhiệm tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm quyền của người cao tuổi, trong đó bao gồm: Nhà nước, gia đình, cá nhân và cộng đồng. Trong số các chủ thể đó, gia đình người cao tuổi có trách nhiệm chính trong việc chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ, ông bà; cơ quan, tổ chức, cộng đồng trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm chăm sóc, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người cao tuổi. Ví dụ, ở Việt Nam, pháp luật quy định rõ, Nhà nước có nhiệm vụ hỗ trợ người cao tuổi trong các hoạt động văn hoá, thể dục, thể thao, giải trí, du lịch; chăm sóc, phát huy vai trò của người cao tuổi trong gia đình. Bên cạnh đó, Nhà nước cũng có trách nhiệm thúc đẩy và bảo vệ quyền chăm sóc sức khỏe của người cao tuổi; thanh tra, kiểm tra về thực hiện pháp luật về bảo đảm quyền của người cao tuổi; tuyên truyền, vận động nhân dân nâng cao nhận thức về trách nhiệm chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi, tham gia giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về người cao tuổi; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người cao tuổi trước các cơ quan tố tụng...

2.2.4.3. Nhóm quy định về cách thức bảo vệ quyền của người cao tuổi.

Theo luật nhân quyền quốc tế và pháp luật của nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam, người cao tuổi có thể tự bảo vệ quyền và lợi ích của mình bằng sự hiểu biết pháp luật, hoặc thông qua các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội. Có nhiều cơ chế pháp lý quốc tế, khu vực và quốc gia để người cao tuổi và các hiệp hội của người cao tuổi có thể tiếp cận và nhận sự hỗ trợ để bảo vệ quyền của mình. Các cơ chế đó có thể là cơ chế hình sự, hành chính, dân sự, hay một cơ chế tư pháp không chính thức.

2.3. NHỮNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HOÀN THIỆN CỦA PHÁP LUẬT QUỐC GIA VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI CAO TUỔI

Tiêu chí được hiểu là một chuẩn mực được đặt ra nhằm mục đích để đánh giá hoặc kiểm định chất lượng một sự vật, sự việc hay kết quả thực hiện một công việc, hoạt động nào đó. Từ cách tiếp cận như vậy, có thể xác định mức độ

hoàn thiện của pháp luật quốc gia về quyền của người cao tuổi qua một số tiêu chí cơ bản như sau:

2.3.1. Tính toàn diện, thống nhất, đồng bộ

Tính toàn diện, thống nhất, đồng bộ của pháp luật về quyền của người cao tuổi trước hết được hiểu là có *đầy đủ* các quy phạm pháp luật điều chỉnh bao quát nhất các quan hệ xã hội có tính điển hình, phổ biến liên quan đến quyền của người cao tuổi. Xét từ tiêu chí này, ở mức độ tối thiểu, pháp luật về quyền của người cao tuổi cần có các quy định về quyền của người cao tuổi; về trách nhiệm của gia đình, Nhà nước và xã hội trong việc phụng dưỡng, chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi; về việc thành lập và tham gia các hiệp hội của người cao tuổi. Ở mức độ rộng lớn hơn, khái niệm “đầy đủ” của pháp luật về quyền của người cao tuổi còn thể hiện ở khả năng dự đoán sự phát triển của các quy phạm pháp luật về vấn đề này trong tương lai. Ví dụ, một số quốc gia trên thế giới đang trong giai đoạn già hóa dân số rất nhanh như Nhật Bản, Hàn Quốc, Phần Lan... vì thế nhà nước đã có những quy phạm pháp luật điều chỉnh vấn đề việc làm lại cho người cao tuổi.

Tính toàn diện, thống nhất, đồng bộ của pháp luật về quyền của người cao tuổi còn cần được hiểu là không có sự chồng chéo, mâu thuẫn trong các quy phạm pháp luật, chế định, ngành luật và hệ thống pháp luật về người cao tuổi và quyền của người cao tuổi. Điều này có nghĩa là các quy định pháp luật về quyền của người cao tuổi phải được xây dựng một cách có hệ thống, theo trình tự từ cao xuống thấp, trong đó những văn bản, quy phạm pháp luật ở bậc thấp hơn phải cụ thể hoá và không được trái với nội dung của các văn bản, quy phạm pháp luật ở bậc cao hơn.

2.3.2. Tính khoa học, cụ thể, rõ ràng, phù hợp, khả thi, nhân đạo

Tính khoa học, cụ thể, rõ ràng, phù hợp, khả thi của pháp luật về quyền của người cao tuổi được hiểu là văn bản pháp luật phải được xây dựng đúng hình thức văn bản và kỹ thuật lập pháp, quy định cụ thể nội dung cần điều chỉnh, không quy định chung chung dẫn đến khó thực hiện trên thực tế. Bên cạnh đó, tiêu chí này

cũng đòi hỏi các quy định của pháp luật về quyền của người cao tuổi phải đơn giản, dễ hiểu và dễ thực hiện, dễ áp dụng, được ban hành đúng lúc, kịp thời đáp ứng những nhu cầu mà cuộc sống đang đặt ra.

Trong thực tế, các yêu cầu về tính khoa học, cụ thể, rõ ràng, phù hợp, khả thi có mối quan hệ gắn bó, tác động, bổ trợ cho nhau. Chẳng hạn, để đáp ứng nhu cầu quyền được chăm sóc sức khỏe về tinh thần của người cao tuổi, pháp luật của nhiều quốc gia quy định người cao tuổi được miễn phí vé thăm quan các địa điểm du lịch như cung điện, nghĩa trang, bảo tàng, công viên...; và được giảm giá vé khi tham gia các phương tiện giao thông công cộng như xe buýt, tàu điện ngầm, tàu thủy. Quy định này là một trong số minh chứng cụ thể về tính cụ thể, rõ ràng, phù hợp, khả thi của pháp luật về quyền của người cao tuổi.

Tính nhân đạo của hệ thống pháp luật về quyền của người cao tuổi được hiểu rằng quy định pháp luật cần đặc biệt quan tâm đến yếu tố dễ bị tổn thương của người cao tuổi như: sức khỏe bị suy giảm; bị hạn chế hoặc mất khả năng lao động, nhiều người không đủ khả năng tự bảo đảm về tài chính, trở thành đối tượng nghèo đói và phụ thuộc vào người thân, cộng đồng, xã hội; nhiều người cao tuổi phải đối mặt với tình trạng lạm dụng, ngược đãi và bạo lực... Trên cơ sở đó, pháp luật về quyền của người cao tuổi ra đời có ý nghĩa bảo vệ các quyền và lợi ích chính đáng và hợp pháp của người cao tuổi. Đặc biệt, trong lĩnh vực tư pháp hình sự, pháp luật cũng cần hướng đến việc bảo vệ người cao tuổi hơn so với nhóm đối tượng phạm tội thông thường, với lý do sức khỏe yếu hoặc đối với các nhóm đối tượng người già neo đơn, thuộc hộ nghèo, không nơi nương tựa, chính sách trợ cấp kịp thời có ý nghĩa đáp ứng mức sống tối thiểu dành cho người cao tuổi, thể hiện tính nhân đạo, nhân văn và truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta.

2.3.3. Tính tương thích với pháp luật quốc tế

Hiện nay, đa số quốc gia, bao gồm Việt Nam, đã tham gia các điều ước quốc tế về quyền con người mà trong đó bao gồm quyền của người cao tuổi, cụ thể như Công ước dân sự, chính trị 1966; Công ước kinh tế, văn hóa, xã hội

1966... Bên cạnh đó, còn có những văn kiện quốc tế mới được các tổ chức quốc tế thông qua trong những năm gần đây liên quan đến người cao tuổi, trong đó có thể kể đến như Kế hoạch hành động quốc tế của Vienna về vấn đề lão hóa năm 1982; Các nguyên tắc của Liên hợp quốc về người cao tuổi 1991; Tuyên bố chính trị Madrid 2002,... Theo quy tắc của công pháp quốc tế, các quốc gia có nghĩa vụ phải nội luật hóa những nội dung về quyền của người cao tuổi vào trong hệ thống pháp luật nước mình và tận tâm thực hiện trong thực tế. Điều đó có nghĩa là pháp luật quốc gia phải tương thích với pháp luật quốc tế về quyền của người cao tuổi.

2.4. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC ĐỘ HOÀN THIỆN CỦA PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI CAO TUỔI

2.4.1. Trình độ dân trí, nhận thức của của xã hội nói chung và các nhà làm luật nói riêng

Trình độ dân trí, nhận thức của các nhà làm luật là một trong những yếu tố quan trọng hàng đầu ảnh hưởng đến mức độ hoàn thiện của pháp luật về quyền của người cao tuổi. Trình độ dân trí, nhận thức của các nhà làm luật càng cao và tiến bộ thì mức độ hoàn thiện của pháp luật về quyền của người cao tuổi sẽ đạt ở mức độ hiệu quả cao nhất trên thực tiễn và ngược lại, trình độ dân trí, nhận thức của các nhà làm luật chưa theo kịp được thực tiễn pháp luật, chưa dự báo được tình trạng già hóa dân số thì mức độ hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi chỉ đạt ở mức hạn chế trên thực tiễn. Trình độ dân trí, nhận thức của các nhà làm luật có tác động lớn đến nhận thức chung của xã hội, bởi đây là nguồn nhân lực có nhiệm vụ tuyên truyền, phổ biến những tri thức về quyền của người cao tuổi và già hóa dân số, có đóng góp to lớn trong công tác xây dựng pháp luật. Bên cạnh đó, trình độ nhận thức của xã hội được nâng cao thì việc hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi sẽ có những bước tiến vượt bậc trong công tác hoàn thiện pháp luật nói chung và hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi nói riêng, đặc biệt trong công tác lấy ý kiến của người dân về xây dựng pháp luật. Trong trình độ nhận thức của xã hội, nhận thức của chính người cao tuổi có ý nghĩa thiết thực và quan trọng đối với việc hưởng thụ quyền của nhóm chủ thể này. Cụ thể, nếu như nhận thức được những biểu hiện về “phân biệt đối xử dựa

vào tuổi tác” như người sử dụng lao động, chủ doanh nghiệp “im lặng” không áp dụng chính sách hoặc phúc lợi đó lên ứng viên vì độ tuổi của ứng viên, người cao tuổi hoặc những biểu hiện trong chính sách tuyển dụng đối với người lao động...người cao tuổi với nhiệm vụ phân biện xã hội có thể điều chỉnh được vấn đề này trong xã hội. Hoặc hiện nay Luật Bảo hiểm xã hội 2024 đã được ban hành, mặc dù chưa có hiệu lực pháp luật, tuy nhiên một số quy định mới có lợi cho việc hưởng thụ quyền của người cao tuổi như công dân Việt Nam từ đủ 75 tuổi trở lên không có lương hưu, trợ cấp BHXH hằng tháng khác, thì sẽ được hưởng trợ cấp hưu trí xã hội do ngân sách Nhà nước đảm bảo; giảm độ tuổi hưởng trợ...trong nhiều trường hợp, quyền và lợi ích của người cao tuổi sẽ bị vi phạm, bị lãng quên trên thực tiễn.

Mặc dù hiện nay, Việt Nam đã trở thành thành viên của nhiều công ước quốc tế về quyền con người và cũng đã hoàn thiện pháp luật về quyền con người nói chung và quyền của người cao tuổi nói riêng. Tuy nhiên, trên thực tế, một số tư duy cũ vẫn còn tồn tại như: bạo lực gia đình, dù ở dạng thức hay mức độ nào, trước hết đó là việc riêng tư của mỗi gia đình, vì thế không nên “vạch áo cho người xem lưng”, “xấu chàng hổ ai”; hoặc một quan niệm khác vẫn còn phổ biến trong xã hội đó là xem giai đoạn nghỉ hưu là giai đoạn nghỉ ngơi, không cần lao động (“ôm tha già thái”), thậm chí xem việc cha mẹ già lao động là việc làm “bôi xấu” con cái, trong khi đó, tư duy về lão hóa tích cực - tức là quan niệm người cao tuổi là nhóm phụ thuộc, là gánh nặng của xã hội sẽ được thay bằng quan niệm về một nhóm dân số năng động, là nhân tố thúc đẩy sự phát triển xã hội lại chưa được áp dụng vào để xây dựng pháp luật. Trong một số trường hợp khác, vẫn tồn tại tình trạng phân biệt đối xử với người cao tuổi khi tham gia thị trường lao động, bị lạm dụng, bị bóc lột sức lao động và thỏa thuận với mức lương thấp...Trong khi đó, ở một số quốc gia phát triển như Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore, Phần Lan thì tư duy về “lão hóa tích cực” được áp dụng triệt để khi hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi. Bên cạnh đó, trình độ, nhận thức của nhà làm luật đã có những bước nghiên cứu tương lai về tốc độ già hóa dân số sẽ tạo ra sự chủ động hơn khi hoàn thiện pháp luật về vấn đề này.

2.4.2. Xu hướng quốc tế và khả năng tiếp cận với kinh nghiệm pháp luật quốc tế về quyền của người cao tuổi ở một số quốc gia trên thế giới

Hiện nay, phần đông quan điểm đều đồng tình rằng việc xây dựng và hình thành một Công ước quốc tế chuyên biệt về quyền của người cao tuổi là thực sự cần thiết. Tuy nhiên, trên thực tế, Công ước quốc tế chuyên biệt về quyền của người cao tuổi với những nội hàm cụ thể lại chưa ra đời và có hiệu lực. Điều này cũng tác động đến việc hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi ở các quốc gia, trong đó, bao gồm cả Việt Nam. Bên cạnh đó, việc nghiên cứu các kinh nghiệm pháp luật quốc tế về quyền của người cao tuổi ở một số quốc gia trên thế giới trước tác động của già hóa dân số có ý nghĩa hết sức thiết thực. Mặc dù, mỗi quốc gia đều có những chính sách, pháp luật không giống nhau xuất phát từ sự không giống nhau về kinh tế, văn hóa, xã hội, trình độ dân trí... Tuy nhiên, cũng có những điểm tương đồng phù hợp với từng quốc gia, vì vậy, đây có thể coi là một trong những kinh nghiệm quý báu trong việc thúc đẩy và bảo vệ quyền của người cao tuổi. Bởi, hệ thống pháp luật của một quốc gia trước những biến động của già hóa dân số, với những bài học, kinh nghiệm pháp luật có ý nghĩa hết sức thiết thực đối với các quốc gia chưa từng trải qua giai đoạn già hóa dân số. Ví dụ, ở Trung Quốc, một số văn bản được triển khai thí điểm được ban hành nhằm đưa vấn đề bảo hiểm chăm sóc dài hạn trở thành Luật bảo hiểm chăm sóc dài hạn như " Ý kiến chỉ đạo về việc mở rộng Chương trình thí điểm của Hệ thống bảo hiểm chăm sóc dài hạn (Hội đồng Nhà nước, Cơ quan Bảo hiểm Y tế Quốc , 2020); Quy định về dịch vụ chăm sóc người cao tuổi của Đặc khu kinh tế Thâm Quyển (Ủy ban Thường vụ Đại hội Nhân dân thành phố Thâm Quyển, 2020). Ở Hàn Quốc ban hành tiêu biểu một số đạo luật như Đạo luật bảo hiểm chăm sóc dài hạn dành cho người cao tuổi 2020; Đạo luật thúc đẩy việc làm cho người cao tuổi 2008 (sửa đổi, bổ sung 2020)... Ở Nhật Bản với một số đạo luật tiêu biểu như Luật bảo hiểm chăm sóc dài hạn 1997 (qua 7 lần sửa đổi, bổ sung và sửa đổi, bổ sung gần đây 2013); Luật ổn định việc làm cho người cao tuổi 1971 (sửa đổi, bổ sung 2000, 2020)... Đây có thể trở thành tham khảo hữu ích trong quá trình hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi trước tác động của già hóa dân số ở Việt Nam trong thời gian tới

2.4.3. Yếu tố nguồn lực tài chính, trình độ phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam

Một trong những yếu tố ảnh hưởng đến mức độ hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi đó là yếu tố nguồn lực tài chính. Nếu như nguồn tài chính dồi dào thì mức phân bổ tài chính về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ cấp xã hội sẽ được đảm bảo. Ngược lại, nếu như nguồn tài chính hạn hẹp, thì mức phân bổ tài chính vào trong lĩnh vực liên quan trực tiếp đến người cao tuổi sẽ bị hạn chế. Bên cạnh đó, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia, trong đó, có Việt Nam cũng tác động rất lớn tới quá trình hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi. Nếu như trình độ phát triển kinh tế - xã hội còn hạn chế, đồng nghĩa với việc hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi sẽ bị kìm hãm, trong khi, trình độ phát triển kinh tế - xã hội ở trình độ cao, đồng nghĩa với mức độ hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi sẽ đạt hiệu quả tối đa.

Như đã đề cập ở trên, pháp luật về quyền của người cao tuổi gắn chặt và hòa quyện với đạo đức, với các quy tắc xã hội khác (tập quán), với dân trí và văn hóa truyền thống. Người cao tuổi luôn giữ một vị trí và vai trò quan trọng trong gia đình và xã hội, bởi đây là thế hệ truyền lại những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp cho gia đình. Vì vậy, ở Việt Nam vẫn duy trì nét truyền thống văn hóa tốt đẹp đối với người già như “uống nước nhớ nguồn”; “kính lão, đắc thọ”, “lá lành đùm lá rách”, “thương người như thể thương thân”... Các quy phạm đạo đức này khi trở thành quy phạm pháp luật sẽ dễ dàng thực thi ở trên thực tiễn. Tuy nhiên, ở Việt Nam tồn tại một số truyền thống, văn hóa trở thành rào cản đối với việc hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam như”, “ôm tha già thái”, tư tưởng trọng nam khinh nữ, tư tưởng, bạo lực gia đình là việc riêng tư của mỗi gia đình, giai đoạn nghỉ hưu là giai đoạn nghỉ ngơi, để người cao tuổi tham gia lao động là hành vi chưa trọn nghĩa hiếu của con cái đối với cha mẹ... Những yếu tố này sẽ tác động đến việc hình thành các quy phạm pháp luật về quyền của người cao tuổi và thực tiễn thực thi pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam.

2.5. KINH NGHIỆM PHÁP LUẬT QUỐC TẾ VÀ PHÁP LUẬT CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI CAO TUỔI - GIÁ TRỊ THAM KHẢO CHO VIỆT NAM

2.5.1. Pháp luật quốc tế về quyền của người cao tuổi

(i) Các công ước và khuyến nghị quốc tế có liên quan đến quyền của người cao tuổi

Ngay từ năm 1948, một bản dự thảo Tuyên ngôn về Quyền của người cao tuổi đã được đề xuất và thảo luận, nhưng do nhiều lý do nên dự thảo đó đã không được chấp thuận bởi Liên hợp quốc. Cho đến nay Liên hợp quốc vẫn chưa xây dựng được một điều ước, tức là một văn kiện mang tính ràng buộc pháp lý quốc tế, riêng về quyền của người cao tuổi. Tuy nhiên, trong Tuyên ngôn nhân quyền phổ quát (UDHR, 1948), Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (ICESCR, 1966), Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (ICCPR, 1966) đều đã quy định, người cao tuổi được hưởng tất cả các quyền giống như tất cả các thành viên khác trong xã hội. Cụ thể, UDHR đã khẳng định nguyên tắc mọi người đều bình đẳng trong việc hưởng các quyền, không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào tại các Điều 1 và 2. Nguyên tắc bình đẳng và không phân biệt đối xử sau đó cũng được khẳng định trong hầu hết các công ước quốc tế khác về nhân quyền, ví dụ, tại Khoản 2, Điều 2 và Điều 3 ICESCR, tại Khoản 1, Điều 2 và Điều 3 ICCPR...).

Trong số nhóm quyền được nhắc đến ở văn kiện nêu trên, có thể kể đến những quyền có ý nghĩa quan trọng với người cao tuổi, đó là: quyền bình đẳng nam nữ; quyền được hưởng an sinh xã hội (bao gồm cả bảo hiểm xã hội); quyền việc làm; quyền được hưởng tiêu chuẩn sống thích hợp; quyền về sức khỏe tinh thần và thể chất; quyền giáo dục và văn hóa, quyền có một gia đình.

Xét những quy định trực tiếp, hiện nay mới chỉ có Tổ chức lao động thế giới (ILO) thông qua một công ước về các chế độ hưởng do tàn tật, tuổi già và tiền tuất (Công ước số 128, năm 1967) và một công ước về an sinh xã hội (các tiêu chuẩn tối thiểu) (Công ước số 102). Ngoài ra, trong hệ thống công ước quốc tế về nhân quyền do Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua, Công ước về bảo vệ người

lao động di cư và thành viên gia đình họ đã có quy định đề cập cụ thể đến việc chống lại sự phân biệt đối xử dựa trên “lứa tuổi” (*age*) (Khoản 1, Điều 1).

Vấn đề quyền của người cao tuổi cũng đã được đề cập trong một số bình luận, khuyến nghị chung mà các uỷ ban công ước ban hành, khi giải thích nội hàm của một số quyền con người phổ quát, chẳng hạn như:

- Bình luận chung số 6 về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa của người cao tuổi được Ủy ban các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (ICESCR) thông qua năm 1995, trong đó tập trung vào quyền bình đẳng và các quyền kinh tế, xã hội của người cao tuổi. Theo Ủy ban, mặc dù trong ICESCR chưa đề cập cụ thể về quyền của người cao tuổi nhưng tại Điều 9 của Công ước đã đề cập đến “quyền của mọi người được hưởng an sinh xã hội”, vì thế “đã gián tiếp ghi nhận các lợi ích của người cao tuổi”. Ủy ban cũng chỉ ra rằng, trong Kế hoạch hành động quốc tế Viên về người cao tuổi, ở đoạn 10, quyền của người cao tuổi được áp dụng cho tất cả các thành viên trong xã hội (*all human beings*), tức là người cao tuổi cũng được hưởng đầy đủ các quyền đã công nhận trong luật nhân quyền quốc tế. Trên cơ sở đó, trong Bình luận chung số 6, Ủy ban đã đề cập đến một số nghĩa vụ cụ thể của các quốc gia trong việc bảo đảm các quyền có ý nghĩa quan trọng với người cao tuổi, trong đó bao gồm: Quyền bình đẳng nam nữ (Điều 3); Các quyền liên quan đến việc làm (các Điều từ 6 đến 8); Quyền an sinh xã hội (Điều 9); Bảo vệ gia đình (Điều 10); Quyền hưởng tiêu chuẩn sống thích đáng (Điều 11); Quyền được hưởng tiêu chuẩn cao nhất về sức khỏe tinh thần và thể chất (Điều 12); Quyền giáo dục và văn hoá (các Điều từ 13 đến 15).

- Bình luận chung số 19 của Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội, văn hoá, có nội dung về Điều 9 của ICESCR đã trực tiếp đề cập đến quyền an sinh xã hội của người cao tuổi. Cụ thể, Bình luận này khuyến nghị các quốc gia xác định một độ tuổi được coi là người cao tuổi phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội, văn hóa của nước mình, có tính đến các yếu tố như bản chất của nghề nghiệp, các loại công việc độc hại và khả năng làm việc của người lớn tuổi (đoạn 15). Bên cạnh đó, Bình luận chung cũng kêu gọi các quốc gia thành viên xây dựng và thực hiện

các chương trình an sinh xã hội cho người cao tuổi, đặc biệt trong các vấn đề như hưu trí, trợ cấp xã hội [102]...

- Khuyến nghị chung số 27 về phụ nữ cao tuổi và các quyền con người của họ, được Ủy ban về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ (CEDAW) thông qua vào năm 2010 đã đặc biệt đề cập đến “tính tổn thương kép” của phụ nữ cao tuổi, nhất là phụ nữ cao tuổi ở nông thôn hay sinh sống ở các khu ổ chuột, thể hiện qua những khó khăn mà họ phải đối mặt trong việc tiếp cận với cơ hội việc làm, dịch vụ nhà ở, dịch vụ tế, dịch vụ xã hội và Internet... Trong Khuyến nghị này, Ủy ban CEDAW đã phân tích mối quan hệ giữa các điều khoản của Công ước CEDAW và tuổi già, sự lão hóa, từ đó kêu gọi các quốc gia cần hỗ trợ phụ nữ cao tuổi vượt qua những thách thức đã nêu, trên cơ sở loại bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ cao tuổi [194]. Khuyến nghị đồng thời làm rõ nội dung các nghĩa vụ của quốc gia thành viên liên quan đến phụ nữ cao tuổi, trong đó bao gồm nghĩa vụ phản ánh những mối quan tâm của phụ nữ cao tuổi vào các chiến lược phát triển có liên quan của quốc gia và ban hành, thực hiện các sáng kiến phát triển và hành động tích cực để phụ nữ có thể tham gia đầy đủ vào xã hội trên cơ sở bình đẳng với nam giới.

(ii) Các văn kiện quốc tế khác có liên quan đến quyền của người cao tuổi

Một trong những văn kiện có tính chất tập trung và quan trọng nhất về quyền của người cao tuổi mà không thể không nhắc tới là Nghị quyết 46/91 về “Những nguyên tắc của Liên Hợp quốc về người cao tuổi” (*United Nations Principles for Older Persons*), được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua ngày 16/12/1991. Văn kiện này đã ghi nhận một số nguyên tắc rất quan trọng nhằm thúc đẩy quyền và lợi ích của người cao tuổi, như các nguyên tắc về bảo đảm sự độc lập của người cao tuổi (Nguyên tắc số 1 đến 6), các nguyên tắc liên quan đến sự tham gia của người cao tuổi vào đời sống xã hội (Nguyên tắc số 7, 8 và 9), các nguyên tắc liên quan đến chăm sóc người cao tuổi (Nguyên tắc số 10 đến 14), các nguyên tắc liên quan đến sự tự chủ của người cao tuổi (Nguyên tắc số 15 và 16) và các nguyên tắc liên quan đến phẩm giá của người cao tuổi (Nguyên tắc số 17 và 18).

Nhằm nâng cao vị thế, vai trò của người cao tuổi và ý thức, trách nhiệm của các xã hội với người cao tuổi, Liên hợp quốc đã quyết định chọn năm 1999 trở thành Năm Quốc tế Người cao tuổi. Năm 2010, Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua Nghị quyết 65/182, trong đó nhấn mạnh một số nội dung cơ bản sau: *Một là*, tái khẳng định vai trò qua trọng của Kế hoạch Hành động Madrid về người cao tuổi. *Hai là*, kêu gọi các quốc gia đẩy mạnh việc phổ biến, tuyên truyền, hợp tác thực thi Kế hoạch Hành động này. *Ba là*, thành lập Nhóm Công tác mở về Người cao tuổi (*The Open-Ended Working Group on Ageing - OEWSA*), có nhiệm vụ nghiên cứu xây dựng một công ước quốc tế về quyền của người cao tuổi. *Bốn là*, yêu cầu Tổng Thư ký nộp một báo cáo về tình trạng quyền của người cao tuổi tại mọi quốc gia trên thế giới.

Đến nay, Liên hợp quốc đã tổ chức 02 Hội nghị thế giới về Người cao tuổi, trong đó, Hội nghị đầu tiên tại Áo vào năm 1982 đã thông qua Kế hoạch Hành động Viên về Người cao tuổi (*Vienna International Plan of Action on Ageing*); Hội nghị thứ 2 tại Madrid (Tây Ban Nha) năm 2002 đã thông qua Kế hoạch Hành động Madrid về Người cao tuổi (*The Madrid International Plan of Action on Ageing*). Nếu như Hội nghị thứ nhất là sự kiện bắt đầu đánh dấu sự quan tâm của toàn thế giới về người cao tuổi thì Hội nghị thứ 2 thực sự trở thành bước ngoặt đáng kể, trong đó, nhấn mạnh: “Việc thúc đẩy và bảo vệ tất cả các quyền con người và tự do cơ bản, bao gồm quyền phát triển, là điều thiết yếu cho việc tạo ra một xã hội dung hòa cho mọi lứa tuổi, trong đó người cao tuổi tham gia đầy đủ và không có sự phân biệt đối xử và trên cơ sở bình đẳng. Chống phân biệt đối xử dựa trên tuổi tác và phát huy phẩm giá của người cao tuổi là điều cơ bản để đảm bảo sự tôn trọng mà người cao tuổi xứng đáng hưởng. Việc thúc đẩy và bảo vệ tất cả các quyền con người và tự do cơ bản là rất quan trọng để đạt được một xã hội cho mọi lứa tuổi; trong đó mối quan hệ qua lại giữa các thế hệ và trong các thế hệ phải được nuôi dưỡng và khuyến khích thông qua một cuộc đối thoại toàn diện và hiệu quả.” (đoạn 13, Kế hoạch Hành động Madrid về Người cao tuổi).

Trung tâm của Kế hoạch Hành động Madrid là các khuyến nghị được thiết kế để thúc đẩy đời sống của người cao tuổi. Các khuyến nghị này tập trung vào ba

lĩnh vực: (i) Người cao tuổi và phát triển, với 08 chủ đề, mà trọng tâm là vấn đề việc làm, lao động cao tuổi và giáo dục; (ii) Tăng cường sức khỏe và an sinh của người cao tuổi với 06 chủ đề, trong đó trọng tâm là tiếp cận các dịch vụ y tế bình đẳng và phổ thông, người cao tuổi và khuyết tật; (iii) Bảo đảm môi trường thuận lợi, với 04 chủ đề, trong đó trọng tâm là nhà ở và môi trường sống, sao nhãng, lạm dụng và bạo lực...). Cho tới nay, Kế hoạch Hành động Madrid về Người cao tuổi vẫn được coi là văn kiện pháp lý quan trọng, có tầm vóc toàn cầu, về thúc đẩy sự bảo vệ quyền của người cao tuổi trên thế giới. Do vậy, việc theo dõi, đánh giá Kế hoạch Hành động này được giao cho Ủy ban Phát triển Xã hội (thuộc Ban Thư ký) của Liên Hợp quốc.

(iii) Thảo luận về việc xây dựng một công ước riêng về quyền của người cao tuổi

Trên diễn đàn quốc tế, tồn tại khá nhiều quan điểm về việc xây dựng một công ước về quyền của người cao tuổi. Tuy nhiên, chỉ đến khi Nhóm Công tác mở về Người cao tuổi (OEWGA) được thành lập vào năm 2010 thì các cuộc thảo luận về vấn đề đó mới trở nên chính thức và tập trung hơn. Vào ngày 20/12/2012, Đại Hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua một nghị quyết với nội dung xem xét xây dựng một điều ước quốc tế (một văn kiện quốc tế có tính ràng buộc nghĩa vụ pháp lý với các quốc gia) về quyền của người cao tuổi. Ý tưởng đó nhận được sự ủng hộ rộng rãi của nhiều quốc gia, tổ chức phi chính phủ và Cao ủy Nhân quyền Liên Hợp quốc. Tuy nhiên, cũng có quan điểm cho rằng các quy định của pháp luật quốc gia, khu vực và các chuẩn mực quốc tế về nhân quyền hiện có đã đủ để bảo vệ quyền của người cao tuổi mà không cần có thêm một điều quốc tế riêng về vấn đề này.

2.5.2. Pháp luật của một số quốc gia về quyền của người cao tuổi

Trên thế giới, Hàn Quốc, Nhật Bản, Phần Lan, Singapore, Trung Quốc là những quốc gia đầu tiên bước vào thời kỳ già hóa dân số. Thực trạng đó buộc những nước này phải có những điều chỉnh về pháp luật nhằm bảo đảm và thúc đẩy quyền của người cao tuổi cũng như có những giải pháp sử dụng nguồn lao động

người cao tuổi. Việc nghiên cứu sinh lựa chọn nghiên cứu hệ thống pháp luật của một số quốc gia này bởi vì, đây là một trong số các quốc gia điển hình khi xây dựng pháp luật trước tác động của già hóa dân số (Hàn Quốc, Nhật Bản, Phần Lan, Singapore), trong khi đó, Trung Quốc là một quốc gia có khá nhiều điểm tương đồng với Việt Nam và bước ban đầu đã có những bước phát triển trong xây dựng pháp luật nhằm thích ứng với quá trình già hóa dân số. Vì vậy, việc nghiên cứu hệ thống pháp luật của Hàn Quốc, Nhật Bản, Phần Lan, Singapore, Trung Quốc là rất hữu ích trong việc rút ra những kinh nghiệm cho Việt Nam trong quá trình hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi.

Trung Quốc

Hiến pháp 1982 (sửa đổi bổ sung năm 2018) quy định một hệ thống quyền cụ thể mà con người được hưởng như quyền bình đẳng trước pháp luật, quyền bình đẳng không bị phân biệt đối xử, quyền việc làm, quyền tự do ngôn luận, báo chí, hội họp, lập hội, diễu hành và biểu tình, quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo, quyền làm việc... Đồng thời, Hiến pháp cũng quy định rằng Nhà nước tôn trọng và bảo vệ quyền con người. Như vậy, người cao tuổi được hưởng các quyền con người giống như các chủ thể khác và được Nhà nước bảo hộ [147].

Trung Quốc áp dụng một chế độ bảo hiểm chăm sóc dài hạn từ năm 2016 (*được gọi là "bảo hiểm thứ sáu" về an sinh xã hội*) nhằm cung cấp các dịch vụ điều dưỡng và hỗ trợ tài chính cho người được bảo hiểm khi họ mất khả năng sinh sống bình thường, bị bệnh hoặc già cả. Bảo hiểm chăm sóc dài hạn đặc biệt hữu ích với những người khuyết tật và người cao tuổi ốm yếu không có người chăm sóc. Việc quản lý chế độ bảo hiểm này được thực hiện theo các nguyên tắc công bằng, dựa trên các tiêu chuẩn khoa học, thuận tiện cho người được bảo hiểm [148].

Đặc biệt, Trung Quốc đã ban hành Luật về bảo vệ quyền và lợi ích của người cao tuổi từ năm 1996 (sửa đổi, bổ sung năm 2015). Luật này gồm 9 chương, trong đó đặc biệt nhấn mạnh các nội dung về bảo đảm hỗ trợ gia đình, an sinh xã hội, dịch vụ xã hội, môi trường sống, tham gia vào phát triển xã hội của người cao tuổi (người cao tuổi được đề cập trong luật này là những công dân trên 60 tuổi). Luật cũng nghiêm cấm phân biệt đối xử, sỉ nhục, ngược đãi hoặc

bỏ rơi người cao tuổi, khuyến khích, khen thưởng việc tôn trọng, giúp đỡ, phụng dưỡng người cao tuổi. Bên cạnh đó, Trung Quốc còn ban hành Luật phúc lợi cho người cao tuổi từ năm 1991, nhằm bảo vệ phẩm giá và sức khỏe của người cao tuổi. Luật này đặc biệt nhấn mạnh việc thiết lập các dịch vụ chăm sóc người cao tuổi, bao gồm dịch vụ chăm sóc tại nhà và dịch vụ chăm sóc dựa vào cộng đồng, kể cả dịch vụ công và dịch vụ tư. Trong đó, dịch vụ chăm sóc tại nhà bao gồm: chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng; thăm khám y tế; chào hỏi qua điện thoại, ăn uống, cứu hộ khẩn cấp, cải thiện môi trường gia đình...; dịch vụ chăm sóc dựa vào cộng đồng bao gồm: y tế, phục hồi chức năng, tư vấn tâm lý, ăn uống, giáo dục, pháp lý, đi lại, giải trí, thông tin... [146]. Luật Bảo hiểm xã hội Trung Quốc năm 2010 quy định nhà nước thiết lập bảo hiểm hưu trí cơ bản, bảo hiểm y tế cơ bản, bảo hiểm tai nạn lao động, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm thai sản và các hệ thống bảo hiểm xã hội khác để đảm bảo cuộc sống của công dân khi về già, bị bệnh tật, thương tích hay thất nghiệp hoặc khi sinh con, v.v.. [145].

Hàn Quốc

Hiến pháp Hàn Quốc 1988 tại Điều 34 quy định rằng: Mọi công dân đều có quyền có một cuộc sống đàng hoàng. Nhà nước có nghĩa vụ thực hiện các chính sách nhằm cải thiện phúc lợi cho người già và thanh niên. Người khuyết tật về thể chất và công dân không có khả năng bảo đảm cuộc sống do bệnh tật, tuổi già hoặc các lý do khác sẽ được nhà nước bảo vệ theo quy định của pháp luật [170].

Hàn quốc đã thông qua đạo Luật Y tế quốc gia vào năm 2021, trong đó quyền của người cao tuổi được bảo vệ qua quy định về áp dụng hình thức bao phủ BHYT toàn dân. Theo Luật này, khi được tiếp nhận vào các bệnh viện chữa bệnh, người cao tuổi chỉ cần chi trả 10% - 20% trên tổng chi phí y tế [165]. Các khoản đóng góp để hệ thống BHYT hoạt động bao gồm: đóng góp của công dân (phí BHYT chiếm khoảng 7,65% tiền lương hàng tháng), trợ cấp của Chính phủ, phụ phí thuốc lá. Tổng công ty BHYT quốc gia là cơ quan giám sát chính với hệ thống BHYT. Quyền lợi mà người cao tuổi được hưởng bao gồm: chi phí nằm viện và chi phí dược phẩm, trừ các khoản chi từ bảo hiểm chăm sóc dài hạn [165].

Hàn quốc cũng đã thông qua đạo Luật bảo hiểm chăm sóc dài hạn dành cho người cao tuổi vào năm 2020, nhằm giảm bớt gánh nặng và cải thiện chất lượng cuộc sống của người cao tuổi. Đạo luật được vận hành dựa trên phí đóng góp toàn dân (6,55% mức đóng BHYT), nhưng đối tượng được hưởng chỉ dành riêng cho người cao tuổi từ 65 trở lên hoặc người dưới 65 tuổi mắc bệnh mãn tính hoặc khuyết tật gặp khó khăn trong sinh hoạt hàng ngày. Khi người cao tuổi đáp ứng được những điều kiện theo quy định của pháp luật thông qua việc trình đơn và được cấp chứng chỉ chăm sóc dài hạn từ hội đồng chuyên môn, họ có thể được hưởng các phúc lợi ý tế bằng hiện vật hoặc bằng tiền mặt. Các phúc lợi bằng hiện vật bao gồm dịch vụ chăm sóc tại nhà và chăm sóc tại cơ sở. Bảy loại dịch vụ chăm sóc tại nhà được quy định tại Điều 23 Luật này là: (1) dịch vụ trung tâm chăm sóc ban ngày / ban đêm, (2) dịch vụ chăm sóc tại nhà của trợ lý hệ thống bảo hiểm chăm sóc dài hạn, (3) dịch vụ thăm khám tại nhà để thúc đẩy các hoạt động nhận thức, (4) dịch vụ điều dưỡng tại nhà bởi y tá, nhân viên vệ sinh nha khoa hoặc trợ lý điều dưỡng, (5) dịch vụ tắm tại nhà, (6) chăm sóc ngắn hạn, và (7) cung cấp các thiết bị phúc lợi. Bên cạnh đó còn có dịch vụ chăm sóc tại cơ sở là các viện dưỡng lão. Mô hình này được đánh giá là chất lượng tốt bởi các nhà dưỡng lão ở Hàn Quốc đều do các bệnh viện tư nhân đầu thầu xây dựng và có tính cạnh tranh cao. Trong trường hợp người cao tuổi được cấp giấy chứng nhận chăm sóc dài hạn, quyền lợi của người cao tuổi có thể được hưởng 85% -100% chi phí cho dịch vụ tại nhà, 80% - 100% chi phí phúc lợi cơ sở vật chất hoặc sẽ được hưởng một khoản tiền mặt dành cho những người bị hạn chế trong việc tiếp cận với các dịch vụ tại nhà.

Về vấn đề việc làm, Hàn quốc cũng đã thông qua đạo Luật thúc đẩy việc làm cho người cao tuổi vào năm 2008 (sửa đổi, bổ sung 2020). Theo luật này, Chính phủ có nghĩa vụ xóa bỏ hành vi phân biệt đối xử dựa trên tuổi tác trong việc làm, nâng cao hiểu biết của người sử dụng lao động và người dân về việc làm của người cao tuổi, và hỗ trợ người cao tuổi có nhu cầu tìm kiếm việc làm thông qua hoạt động của hệ thống trung tâm giới thiệu việc làm dành cho người cao tuổi. Chính phủ cũng hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ chi phí từ ngân sách nhà nước (từ

quỹ bảo hiểm việc làm) khi người sử dụng lao động cung cấp giáo dục hoặc đào tạo nghề cần thiết để thúc đẩy việc làm của người cao tuổi [161], bao gồm việc giảm hoặc miễn thuế cho các công ty “*nỗ lực*” thuê người cao tuổi làm việc.

Bên cạnh đó, Hàn quốc còn có đạo Luật Phúc lợi Người cao tuổi ban hành từ năm 2020, trong đó quy định người cao tuổi từ 65 tuổi trở lên sẽ được hưởng một số quyền như: được miễn phí vé tham quan các địa điểm du lịch như cung điện, nghĩa trang, bảo tàng, công viên...; được giảm giá vé khi tham gia các phương tiện giao thông công cộng như xe buýt, tàu điện ngầm, tàu thủy (Điều 26)... Bên cạnh đó, Luật cũng liệt kê một số cơ sở phúc lợi dành cho người cao tuổi, gồm: (1) Cơ sở phúc lợi dân cư cho người cao tuổi; (2) Cơ sở phúc lợi y tế cho người cao tuổi; (3) Các công trình phúc lợi giải trí cho người cao tuổi; (4) Các tổ chức hỗ trợ việc làm cho người cao tuổi; (4) Một nơi trú ẩn dành riêng cho người già bị ngược đãi... Ngoài ra, Luật cũng liệt kê một số hành vi bị cấm đối với người cao tuổi như: Lơ là việc bảo vệ và điều trị cơ bản, bao gồm thức ăn, quần áo và chỗ ở, hoặc bỏ mặc người cao tuổi dưới sự chăm sóc và giám sát của họ; Bắt người già đi ăn xin hoặc lợi dụng người già để đi ăn xin... [157].

Nhật Bản

Hiến pháp Nhật Bản năm 1946 đảm bảo rằng tất cả mọi người đều có thể sống một cuộc sống lành mạnh và được tôn trọng nhân phẩm, không phân biệt tuổi tác, giới tính hay khuyết tật (Điều 11, Chương 3) [201]. Nhật Bản đã thông qua Luật phòng chống ngược đãi người cao tuổi từ năm 2005, trong đó định nghĩa và xác định các hành vi ngược đãi người cao tuổi bị ngăn cấm và xử phạt, bao gồm: lạm dụng thể chất; từ bỏ việc chăm sóc; lạm dụng tâm lý; lạm dụng tình dục; lạm dụng tài chính... Luật quy định bất cứ chủ thể nào phát hiện ra hành vi ngược đãi, lạm dụng người cao tuổi đều phải có nghĩa vụ báo cho chính quyền để ngăn chặn, xử lý kịp thời. Các phương thức bảo vệ quyền của người cao tuổi bị ngược đãi được quy định trong luật bao gồm việc thiết lập hệ thống báo cáo về tình trạng ngược đãi người cao tuổi, xây dựng hệ thống cứu trợ đối với các trường hợp cụ thể; tham vấn, tư vấn, hướng dẫn cho người cao tuổi và những người chăm sóc họ nhằm ngăn chặn việc người cao tuổi bị ngược đãi và bảo vệ người cao tuổi bị

người chăm sóc bạo hành; thiết lập hệ thống cơ sở tiếp nhận ngắn hạn dành cho người cao tuổi bị ngược đãi...

Đặc biệt, Nhật Bản đã có một đạo Luật phúc lợi dành cho người cao tuổi ngay từ năm 1963 (qua 5 lần sửa đổi, bổ sung, lần sửa đổi gần đây nhất là năm 2013): Trong đạo luật này có quy định một số hình thức kinh doanh như kinh doanh dịch vụ chăm sóc người cao tuổi tại nhà, kinh doanh dịch vụ ban ngày cho người cao tuổi, kinh doanh thu nhận người cao tuổi trong thời gian ngắn, kinh doanh chăm sóc tại nhà đa chức năng, kinh doanh dịch vụ phúc lợi phức hợp cho người cao tuổi dưới hình thức như viện dưỡng lão cho người già, viện dưỡng lão đặc biệt, viện dưỡng lão chi phí thấp, trung tâm phúc lợi cho người cao tuổi và các trung tâm hỗ trợ chăm sóc điều dưỡng cho người cao tuổi, dịch vụ điều dưỡng [202]... Liên quan đến vấn đề này, một đạo Luật bảo hiểm chăm sóc dài hạn cũng đã được ban hành từ năm 1997 (qua 7 lần sửa đổi, bổ sung, lần gần đây nhất là năm 2013), trong đó quy định, hệ thống bảo hiểm chăm sóc dài hạn được vận hành với "phí bảo hiểm (phí bảo hiểm chăm sóc dài hạn)" và "thuế" do những người trên 40 tuổi đóng. Luật quy định điều kiện để được hưởng bảo hiểm chăm sóc dài hạn là “người từ đủ 65 tuổi bị bệnh tật do những thay đổi về tinh thần và thể chất xảy ra khi lão hóa, có hộ khẩu thường trú tại một địa phương trên lãnh thổ Nhật Bản và nhận được chứng nhận chăm sóc dài hạn của chính quyền thành phố”. Người được hưởng bảo hiểm sẽ được hưởng quyền lợi về điều trị y tế, chỉ phải chi trả một khoản phí 10% tổng chi phí phải chi trả như tắm rửa, bài tiết, ăn uống, tập luyện chức năng, điều dưỡng và quản lý y tế. Luật cũng quy định các dịch vụ chăm sóc y tế khác cho người cao tuổi từ hệ thống bảo hiểm của Chính phủ, thành phố cùng với sự hợp tác với các công ty bảo hiểm [200]. Đặc biệt, Nhật Bản còn có đạo Luật liên quan đến việc đảm bảo chăm sóc y tế cho người cao tuổi năm 1982 (sửa đổi, bổ sung 2020) dành cho những người cao tuổi bị bệnh giai đoạn cuối, từ đủ 75 tuổi trở lên hoặc từ 65 tuổi trở lên trong tình trạng khuyết tật. Quyền lợi của nhóm đối tượng này được hưởng bao gồm: (i) Quyền khám chữa bệnh được thanh toán toàn bộ chi phí gồm: chi phí ăn uống điều trị khi nhập viện, chi phí điều trị sinh hoạt khi nhập viện, chi phí điều trị kết hợp không được bảo

hiếm chi trả, chi phí điều trị, chi phí điều dưỡng tại nhà, chi phí điều trị đặc biệt chi phí vận chuyển; (ii) Quyền được thanh toán chi phí y tế cao và chi phí y tế kết hợp chăm sóc dài hạn với chi phí cao [203].

Cuối cùng, Nhật Bản đã ban hành Luật ổn định việc làm cho người cao tuổi từ năm 1971 (sửa đổi, bổ sung 2000, 2020). Mục tiêu của đạo luật này là bảo đảm quyền về việc làm của người cao tuổi. Sự thay đổi rõ nhất trong Luật ổn định việc làm cho người cao tuổi sửa đổi, bổ sung 2020 đó là “đảm bảo cơ hội việc làm đến tuổi 70 là nghĩa vụ mà các công ty phải nỗ lực” (thay thế các quy định trước đó nêu rằng "tuổi nghỉ hưu và bắt đầu trả lương hưu từ 60 tuổi"). Điều này có nghĩa là chủ doanh nghiệp phải có nghĩa vụ bảo đảm việc làm đến tuổi 65 và phải nỗ lực thực hiện các biện pháp bảo đảm việc làm đến tuổi 70 cho người cao tuổi [204].

Phần Lan

Hiến pháp Phần Lan năm 1999 quy định mọi người, bao gồm người cao tuổi, đều được hưởng các quyền như quyền sống, quyền bình đẳng chống phân biệt đối xử, quyền văn hóa, quyền được bảo vệ tài sản, quyền làm việc và tự do kinh doanh, quyền được hưởng an sinh xã hội, trong đó, nhấn mạnh rằng mọi người có quyền được đảm bảo thu nhập cơ bản trong thời gian thất nghiệp, ốm đau, mất năng lực và tuổi già, cũng như khi sinh con và mất người giám hộ (mục 19). Phần Lan đã ban hành đạo Luật phúc lợi xã hội vào năm 2014, quy định người cao tuổi có các quyền lợi liên quan đến công việc gia đình; dịch vụ tại nhà; dịch vụ nhà ở, dịch vụ chăm sóc tại cơ sở chăm sóc ngắn hạn hoặc dài hạn, dịch vụ hỗ trợ di động [158]. Trong đó, công việc gia đình được hiểu là thuê người làm công việc nội trợ, trông nom nhà cửa...mà có trả phí; dịch vụ tại nhà được hiểu là dịch vụ giúp người cao tuổi thực hiện các hoạt động hàng ngày, hoạt động điều dưỡng và phục hồi chức năng diễn ra tại nhà, các dịch vụ khác như dịch vụ ăn uống, dọn dẹp, mua sắm, an ninh và vận chuyển. Dịch vụ nhà ở được phân chia ra làm nhiều loại như nhà ở được hỗ trợ, nhà ở dịch vụ, nhà ở dịch vụ nâng cao. Dịch vụ chăm sóc tại cơ sở chăm sóc ngắn hạn hoặc dài hạn (ví dụ, viện dưỡng lão), trong đó các dịch vụ của cơ sở có thể được sắp xếp ngắn hạn hoặc liên tục, vào

ban ngày, ban đêm hoặc suốt ngày đêm nhằm chăm sóc, phục hồi chức năng và quan tâm theo nhu cầu cá nhân của người cao tuổi. Dịch vụ hỗ trợ đi lại được hiểu là dịch vụ được cung cấp cho người cao tuổi không thể sử dụng phương tiện giao thông công cộng một cách độc lập vì bệnh tật, thương tật hoặc lý do khuyết tật tương tự khác thông qua cuộc gọi.

Đạo Luật hỗ trợ chức năng của người cao tuổi và các dịch vụ xã hội và y tế cho người cao tuổi năm 2012 [154] của Phần Lan quy định hàng năm chính quyền địa phương phải có nhiệm vụ đánh giá tình trạng, mức độ và chất lượng của dịch vụ dành cho người cao tuổi; xác định các mục tiêu và hành động để hỗ trợ sức khỏe, năng lực chức năng và hiệu quả hoạt động độc lập của người cao tuổi và phát triển số lượng và chất lượng của các dịch vụ cung cấp cho người cao tuổi. Đạo Luật chăm sóc sức khỏe 2010 [153] quy định các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu và chăm sóc sức khỏe chuyên biệt cho người cao tuổi. Đạo luật về tình trạng quyền của bệnh nhân năm 1992 quy định một số hình thức chăm sóc tại nhà cho tất cả bệnh nhân, trong đó bao gồm người cao tuổi [163]. Quy định này được đánh giá là rất thuận tiện cho người cao tuổi với đặc tính sức khỏe yếu, khả năng đi lại còn hạn chế. Cụ thể, chính quyền địa phương phải sắp xếp dịch vụ điều dưỡng tại nhà cho các cư dân trong khu vực của mình. Điều dưỡng tại nhà là một dịch vụ y tế và điều dưỡng đa chuyên môn được cung cấp tại nơi cư trú của bệnh nhân. Đạo luật bảo hiểm y tế 2004 [151] quy định tất cả công dân đều được bảo hiểm khi đau ốm, người được bảo hiểm chỉ cần chi trả một khoản chi phí thấp. Người cao tuổi sống độc thân có một con được thanh toán 77% chi phí y tế khi ốm đau, trong khi người cao tuổi sống độc thân không có con được thanh toán 92% chi phí. Quỹ bảo hiểm ốm đau chủ yếu do nhà nước chi trả; người nhận được quyền lợi bảo hiểm có nghĩa vụ nộp 2% thuế thu nhập, chủ sử dụng lao động nộp 1% lương của người lao động. Đạo Luật Hưu trí quốc gia 2007 [156] quy định người lao động có thể được hưởng 2 hệ thống lương hưu, gồm lương hưu nghề nghiệp (nếu thỏa mãn các quy định của pháp luật về lương hưu nghề nghiệp) và lương hưu quốc gia. Cá nhân cư trú ít nhất 3 năm hoặc thường trú ở

Phần Lan hoặc là công dân Phần Lan sinh sống ở nước ngoài từ đủ 65 tuổi trở lên sẽ được hưởng lương hưu quốc gia; đối với người thất nghiệp thì độ tuổi được hưởng lương hưu quốc gia là 62 tuổi.

Singapore

Hiến pháp Singapore 1965 (sửa đổi, bổ sung 2020) quy định người cao tuổi cũng như các thành viên khác ở trong xã hội đều được hưởng các quyền theo pháp luật qui định; trong đó có quyền được bảo vệ khỏi bị cưỡng bức lao động (Điều 10), quyền bình đẳng chống phân biệt đối xử, quyền được hưởng lương hưu (Điều 112) [172]. Luật về nhà ở cho người cao tuổi năm 1988 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) quy định các điều kiện với các cơ sở tổ chức, cung cấp chỗ ở nội trú với dịch vụ ăn ở và chăm sóc cá nhân cho 05 người cao tuổi trở lên, qua đó bảo đảm các quyền của người cao tuổi đang ở trong các cơ sở đó [172]. Luật Duy trì quan hệ cha mẹ năm 1995 (sửa đổi, bổ sung 1996) quy định trách nhiệm của con cái phải phụng dưỡng cha mẹ mà không thể tự chăm sóc bản thân một cách đầy đủ [172]. Đạo Luật về người trưởng thành dễ bị tổn thương năm 2018 quy định bất kỳ cá nhân nào từ 60 tuổi trở lên, bị khuyết tật hoặc mất khả năng lao động, mà không có khả năng tự bảo vệ mình khỏi bị lạm dụng, bỏ mặc từ người thân, nhân viên y tế đều có thể yêu cầu trợ giúp thông qua: (i) Đường dây trợ giúp chống bạo lực quốc gia (NAVH), (ii) Gọi cảnh sát nếu có nguy hiểm sắp xảy ra đối với tính mạng và sự an toàn (iii) Đến Trung tâm hoặc Trạm cảnh sát khu vực gần nhất để được giúp đỡ. Mặt khác, theo Điều 14 của đạo luật này, Tòa án có thể bảo vệ người cao tuổi là nạn nhân bị bạo hành dưới hình thức ban hành: i) Lệnh cấm thủ phạm tiếp tục lạm dụng người trưởng thành dễ bị tổn thương; ii) Lệnh cấm thủ phạm tiếp tục vào nhà của người trưởng thành dễ bị tổn thương; iii) Lệnh cấm thủ phạm tiếp tục đi vào hoặc ở lại một khu vực cụ thể mà người trưởng thành dễ bị tổn thương thường xuyên lui tới trong một thời gian nhất định; iv) Lệnh cấm thủ phạm tiếp tục giao tiếp với hoặc đến thăm người trưởng thành dễ bị tổn thương [196]. Đạo Luật hưu trí và việc làm lại năm 1993 (sửa đổi, bổ sung 2012) quy định tuổi nghỉ hưu tối thiểu cho người lao động và việc tái sử dụng việc làm dành cho người đã về hưu. Luật này ghi nhận tuổi nghỉ hưu của người lao động không được dưới 62 tuổi hoặc độ tuổi khác, tối đa là 67 tuổi (Điều 4). Người sử dụng lao động không

được phép sa thải bất kỳ nhân viên nào dựa trên độ tuổi của nhân viên, ngược lại, phải có nghĩa vụ cung cấp việc làm lại cho những nhân viên đủ điều kiện từ 62 đến 67 tuổi với một số điều kiện theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp người lao động cao tuổi đủ điều kiện để ở lại làm việc nhưng người sử dụng lao động không thể cung cấp cho người đó một vị trí việc làm thì phải có trách nhiệm chuyên nghĩa vụ làm việc lại cho chủ lao động khác với sự đồng ý của người lao động cao tuổi, hoặc trả cho họ một khoản thanh toán hỗ trợ việc làm để người này có thời gian tìm kiếm công việc thay thế [185].

2.5.3. Những giá trị tham khảo trong việc hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam

2.5.3.1. Những yêu cầu đặt ra đối với việc hoàn thiện pháp luật Việt Nam trong nội dung pháp luật quốc tế về quyền của người cao tuổi

Nhìn chung, tương tự như những vấn đề nhân quyền khác, Việt Nam cần rà soát để hoàn thiện hệ thống pháp luật quốc gia để phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế về quyền của người cao tuổi, đặc biệt là các tiêu chuẩn được ghi nhận trong ICCPR, ICESCR và CEDAW mà đã nêu ở trên. Trong vấn đề này, các cơ quan nhà nước cần tham khảo không chỉ các quy định có liên quan trong các công ước đó, mà còn cần tham khảo các bình luận, khuyến nghị chung của các uỷ ban giám sát các công ước, đặc biệt là ICESCR và CEDAW, mà cũng đã nêu ở trên.

Ngoài ra, mặc dù không có hiệu lực ràng buộc pháp lý, song các tiêu chuẩn về quyền của người cao tuổi được nêu trong các văn kiện “luật mềm” (soft law), đặc biệt là Những Nguyên tắc của Liên Hợp quốc về người cao tuổi và Kế hoạch Hành động Madrid cũng được các quốc gia tự nguyện tuân thủ. Vì vậy, Việt Nam cũng nên nghiên cứu áp dụng các khuyến nghị đó của Liên hợp quốc để hoàn thiện hệ thống pháp luật về quyền của người cao tuổi của nước mình. Điều này là bởi già hóa dân số là một quá trình tất yếu, đã và đang diễn ra nhanh chóng ở nước ta. Để đối phó với vấn đề đó, một trong những việc cần làm ngay là hoàn thiện hệ thống pháp luật về người cao tuổi nói chung, trong đó có các quy định về quyền của người cao tuổi. Ngoài ra, việc hoàn thiện pháp luật về vấn đề này phù hợp với các văn kiện pháp luật quốc tế, kể cả công ước và khuyến nghị về quyền của

người cao tuổi, sẽ làm tăng thêm uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế - điều mà rất cần thiết trong thời đại toàn cầu hoá và cho quá trình hội nhập quốc tế của nước ta.

2.5.3.2. Những giá trị tham khảo với việc hoàn thiện pháp luật Việt Nam trong nội dung pháp luật của một số quốc gia về quyền của người cao tuổi

Trong tương quan so sánh với hệ thống pháp luật của các nước nêu trên, Việt Nam chưa có hệ thống pháp luật chuyên biệt như Đạo luật bảo hiểm chăm sóc dài hạn, Đạo luật thúc đẩy việc làm dành cho người cao tuổi, Đạo luật phúc lợi dành riêng cho người cao tuổi. Trên cơ sở phân tích một số nội dung khác trong pháp luật của bốn nước đã nêu, có thể gợi ý một số giá trị tham khảo cho việc hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam như sau:

Một là, tư duy trong xây dựng chính sách, pháp luật liên quan đến người cao tuổi: Khi xây dựng chính sách, pháp luật về người cao tuổi, cần quan niệm quá trình già hóa dân số theo nghĩa 'lão hóa tích cực', cụ thể là cần đề cập đến những nỗ lực biến người cao tuổi - những người thường được coi là phụ thuộc - thành một nhóm dân số năng động, đóng góp cho xã hội. Đây chính là cách tiếp cận chung được thể hiện qua pháp luật của bốn nước kể trên. Kinh nghiệm của các nước đó cho thấy, chỉ khi có định hướng chính sách đúng về người cao tuổi, mà trong đó không xem họ là gánh nặng của xã hội, thì mới có thể giải quyết được một cách hiệu quả những thách thức đang đặt ra với bản thân người cao tuổi và với xã hội, tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển của xã hội và bảo đảm quyền của người cao tuổi.

Hai là, về bảo hiểm chăm sóc dài hạn dành cho người cao tuổi tùy theo từng giai đoạn già hóa dân số. Nghiên cứu cho thấy cả bốn quốc gia kể trên đều đã xây dựng đạo luật về vấn đề này, qua đó giải quyết kịp thời nhu cầu chăm sóc của người cao tuổi cũng như tạo nguồn lực và cơ sở vật chất dành cho việc chăm sóc người cao tuổi. Trong khi đó, ở Việt Nam hiện nay nguồn lực dành cho việc chăm sóc người cao tuổi rất hạn chế, chủ yếu là do chưa có cách thức tìm kiếm và khai thác nguồn lực trong xã hội.

Ba là, về việc làm lại cho người cao tuổi: Nghiên cứu cho thấy cả bốn quốc gia kể trên đều đã có quy định cụ thể và tương đối hoàn thiện về vấn đề quan trọng này. Trong khi đó, hiện nay ở Việt Nam mới chỉ có một số quy định của pháp luật về việc kéo dài công tác đối với người lao động cao tuổi có trình độ chuyên môn cao. Từ kinh nghiệm của bốn nước nêu trên, có thể thấy việc hoàn thiện pháp luật về sử dụng lại nguồn lao động người cao tuổi không chỉ giúp thúc đẩy quyền lao động của người cao tuổi mà còn khuyến khích người sử dụng lao động sử dụng lại lao động cao tuổi - điều đặc biệt cần thiết trong giai đoạn già hóa dân số.

Bốn là, về hình thức chăm sóc dài hạn tại nhà: Một đặc điểm đặc thù của người cao tuổi là sức khỏe yếu, nhiều trường hợp không thể đi lại, nếu pháp luật quy định một số hình thức chăm sóc tại nhà sẽ có ý nghĩa thực tiễn to lớn trong giai đoạn hiện nay. Kinh nghiệm của bốn nước nêu trên, đặc biệt là của Hàn Quốc, cho thấy việc quy định một số hình thức dịch vụ chăm sóc dành riêng cho người cao tuổi, trong đó có dịch vụ chăm sóc dài hạn tại nhà là không thể thiếu và chứng tỏ hiệu quả cao về nhiều mặt.

Năm là, về chống ngược đãi, lạm dụng người già: Cả bốn nước kể trên, đặc biệt là Singapore, đều đã có những văn bản hoặc quy định pháp luật khá hoàn thiện về các biện pháp bảo vệ người già chống lại sự ngược đãi, lạm dụng, trong đó có những biện pháp cần thiết, hiệu quả mà Việt Nam nên tham khảo áp dụng, như: (i) nhà tạm trú dành riêng cho người già bị lạm dụng; (ii) đường dây nóng và cơ quan chuyên tiếp nhận, xử lý kịp thời những báo cáo về hành vi ngược đãi, lạm dụng người cao tuổi. (iii) lệnh cấm thủ phạm của những hành vi hành vi ngược đãi, lạm dụng tiếp cận người cao tuổi..

Sáu là, về việc kinh doanh dịch vụ các Viện dưỡng lão: Hệ thống pháp luật của bốn nước nêu trên, đặc biệt là của Nhật Bản, có quy định về đa dạng các loại hình Viện dưỡng lão như Viện dưỡng lão đặc biệt cho người khuyết tật nặng, bệnh giai đoạn cuối cần chăm sóc dài hạn, Viện dưỡng lão chi phí thấp, Viện dưỡng lão dành cho người cao tuổi đầy đủ các dịch vụ... Mục đích của sự phân loại này đó là đáp ứng nhu cầu của mọi tầng lớp trong xã hội. Đây cũng là kinh nghiệm tốt

cho Việt Nam tham khảo, học tập vì nhu cầu điều dưỡng chăm sóc người cao tuổi ở nước ta sẽ ngày càng cao trong giai đoạn tới.

Bảy là, về sự phụng dưỡng đối với cha mẹ: Đây là quy định đặc biệt trong pháp luật Singapore, trong đó xem việc phụng dưỡng cha mẹ không chỉ là nghĩa vụ đạo đức mà còn là nghĩa vụ pháp lý. Cụ thể, thông qua Tòa án, cha mẹ có quyền gửi đơn yêu cầu một khoản trợ cấp phụng dưỡng nếu có nhu cầu. Việc tham khảo kinh nghiệm của Singapore để hoàn thiện pháp luật về vấn đề này cũng rất cần thiết với Việt Nam, nhằm đáp ứng các yêu cầu đặt ra từ sự chuyển đổi từ mô hình gia đình truyền thống sang mô hình gia đình hạt nhân, điều này đã và đang dẫn đến nhiều trường hợp cha mẹ không có khả năng tài chính, sống một cuộc sống độc lập, trong khi con cái có khả năng tài chính, nhưng lại có nhiều mâu thuẫn trong gia đình về việc ai sẽ là người chu cấp tài chính cho cha mẹ.

Tám là, về ban hành luật chuyên biệt về bảo vệ quyền của người cao tuổi. Một số quốc gia như Nhật Bản đã ban hành Luật ổn định việc làm cho người cao tuổi từ năm 1971 (sửa đổi, bổ sung 2000, 2020); Hàn quốc cũng đã thông qua đạo Luật thúc đẩy việc làm cho người cao tuổi vào năm 2008 (sửa đổi, bổ sung 2020). Bên cạnh đó, hầu hết các quốc gia đều ban hành Luật bảo hiểm chăm sóc dài hạn với quy định hệ thống bảo hiểm chăm sóc dài hạn được vận hành với "phí bảo hiểm (phí bảo hiểm chăm sóc dài hạn)" và "thuế" do những người trên 40 tuổi đóng, tồn tại độc lập với hệ thống bảo hiểm xã hội, chống lại nguy cơ vỡ quỹ bảo hiểm xã hội trước tác động của già hóa dân số. Đây có thể là một tham khảo hữu ích của Việt Nam trong tương lai khi bước vào thời kỳ dân số già và dân số rất già.

Kết luận chương 2

Trong chương này, nghiên cứu sinh đã xây dựng khung lý luận về hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi, trong đó bao gồm các khái niệm cơ bản, các nội dung và tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi, cùng với việc xác định khung pháp luật quốc tế và pháp luật của một số quốc gia về quyền của người cao tuổi và những yêu cầu đặt ra cũng như những kinh nghiệm mà Việt Nam có thể tham khảo để hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi.

Điểm nổi bật tại Chương 2 là nghiên cứu sinh đã phân tích được nội hàm “quyền của người cao tuổi”, bao gồm: nhóm quyền liên quan đến an sinh xã hội, nhóm quyền liên quan đến chống lạm dụng người cao tuổi, nhóm quyền liên quan đến an ninh thu nhập và quyền bình đẳng, chống phân biệt đối xử về việc làm. Bên cạnh đó, nghiên cứu sinh đã phân tích được hệ thống pháp luật quốc tế và pháp luật của một số quốc gia về quyền của người cao tuổi - những yêu cầu đặt ra đối với việc hoàn thiện pháp luật Việt Nam liên quan đến vấn đề này.

Những kiến thức lý luận được xây dựng tại Chương hai là cơ sở để nghiên cứu sinh triển khai phân tích, đánh giá thực trạng pháp luật và thực hiện pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam hiện nay tại Chương 3, cũng như xây dựng, đề xuất các phương hướng, giải pháp hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam trong thời gian tới ở Chương 4 của luận án.

Chương 3

QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN VÀ THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI CAO TUỔI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

3.1. KHÁI QUÁT QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI CAO TUỔI Ở VIỆT NAM TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

3.1.1. Pháp luật về quyền của người cao tuổi giai đoạn 1946 đến 1986

3.1.1.1. Pháp luật về quyền của người cao tuổi giai đoạn 1946 - 1959

Vấn đề quyền của người cao tuổi được đề cập trong pháp luật Việt Nam từ khá sớm. Ngay sau khi Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn độc lập khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hòa (2-9-1945), Nhà nước đã ban hành một số quy định pháp luật về quyền của người cao tuổi. Mặc dù nội dung còn sơ khai nhưng trong giai đoạn này đã có một số văn bản và quy định pháp luật đáng chú ý về quyền của người cao tuổi, cụ thể như sau:

Thứ nhất, pháp luật bắt đầu ghi nhận quyền hưu trí của người cao tuổi. Chỉ sau 2 tháng kể từ khi tuyên bố thành lập nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ban hành Sắc lệnh số 54/SL ngày 3/11/1945 quy định điều kiện về hưu cho công chức các ngạch và Sắc lệnh số 58/SL ngày 10/11/1945 về việc nghỉ gia hạn không lương cho công chức tất cả các ngạch. Ngoài ra còn có Sắc lệnh số 74 ngày 17/12/1945 quy định về chế độ lương bổng cho các nhân viên công chức mắc bệnh lao hay phong phải nghỉ việc dài hạn.

Thứ hai, pháp luật nhấn mạnh quyền bình đẳng, không phân biệt đối xử giữa các công dân, trong đó bao gồm người cao tuổi, thể hiện ở hai khía cạnh: (i) Quyền bình đẳng không phân biệt đối xử với tư cách thuộc nhóm người dễ bị tổn thương, và (ii) Quyền bình đẳng không phân biệt đối xử giữa nam và nữ. Về khía cạnh (i), trong Hiến pháp 1946, các quyền tự do, bình đẳng, không phân biệt đối xử của mọi công dân đã được ghi nhận (Điều 6 - Điều 12). Đặc biệt, một thuật ngữ đã được sử dụng để chỉ “người cao tuổi” trong Hiến pháp 1946 là “người già cả”, với nội dung tất cả công dân, trong đó, bao gồm cả người già cả (người cao tuổi) ở Việt Nam đều

ngang quyền về mọi phương diện chính trị, kinh tế, văn hoá [77]. Không chỉ vậy, Hiến pháp 1946 còn quy định rõ, những người công dân già cả hoặc tàn tật không làm được việc thì được giúp đỡ” [77], nhằm thừa nhận người già cả (người cao tuổi) với tư cách là nhóm người dễ bị tổn thương trong xã hội.

Trên cơ sở nguyên tắc hiến định nêu trên, những năm sau đó Chính phủ đã ban hành một số văn bản pháp quy nhằm bảo vệ quyền của người cao tuổi, chẳng hạn: Sắc lệnh số 36/SL ngày 6/5/1949 của Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa về thành lập Quỹ tham gia kháng chiến, trong đó quy định cụ thể về nghĩa vụ đóng góp tiền vào Quỹ tham gia kháng chiến của mọi công dân nhưng người từ 55 tuổi trở lên thì được miễn; Nghị định của Hội đồng Chính phủ số 338-TTg ngày 27/1/1957 ban hành Điều lệ tạm thời về huy động và sử dụng dân công trong thời kỳ kiến thiết hòa bình, trong đó người già, người tàn tật là một trong những đối tượng được tạm hoãn. Nguyên tắc này cũng được nhấn mạnh trong một số đạo luật ở giai đoạn 1954 -1975 như: Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội năm 1959 với nội dung: “Cử tri ốm đau, già yếu, không thể đến phòng bỏ phiếu có thể đề nghị Tổ bầu cử mang hòm phiếu và phiếu bầu đến tận nhà mình để bỏ phiếu. Trường hợp này, Tổ bầu cử có thể tổ chức hòm bỏ phiếu phụ để đem đến nhà cử tri tiếp nhận phiếu bầu” [78]; Nghị quyết số 200/NQ-TVQH ngày 18/1/1966 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ấn định thuế công thương đối với hợp tác xã, tổ chức hợp tác xã và hộ riêng lẻ kinh doanh công thương nghiệp cũng ghi nhận người cao tuổi được quyền miễn thuế...

Về khía cạnh (ii), Hiến pháp 1946 nêu rõ: “Đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện” [77]. Trên cơ sở nguyên tắc hiến định này, Sắc lệnh số 97/SL ngày 22/5/1950 quy định rõ: người đàn bà có chồng có toàn năng lực về mặt hộ.

Thứ ba, pháp luật bắt đầu ghi nhận quyền của người cao tuổi được phụng dưỡng, chăm sóc bởi con cái. Cụ thể, Điều 17 Luật Hôn nhân và Gia đình 1959 quy định: người cao tuổi được quyền yêu cầu con cái chăm sóc, nuôi dưỡng; con cái có nghĩa vụ kính yêu, săn sóc, nuôi dưỡng cha mẹ nhằm đảm bảo người cao tuổi có một chỗ dựa tin cậy lúc về già.

Thứ tư, pháp luật đã quy định quyền được hưởng an sinh xã hội của người cao tuổi. Cụ thể, Hiến pháp 1946 nêu rõ, những người công dân già cả hoặc tàn tật không làm được việc thì được giúp đỡ. Quy định này sau đó được chi tiết hoá trong một số văn bản dưới luật, tạo thành khung khổ pháp lý về quyền an sinh xã hội dành cho người cao tuổi, người khuyết tật và một số đối tượng chính sách khác ở Việt Nam.

3.1.1.2. Pháp luật về quyền của người cao tuổi giai đoạn 1959 - 1986

Ở giai đoạn này, pháp luật tiếp tục kế thừa, phát triển quy định về quyền của người cao tuổi trong giai đoạn trước. Ví dụ, về quyền bình đẳng, không bị phân biệt đối xử của người cao tuổi, Hiến pháp 1980 đã bổ sung vấn đề bình đẳng trong cơ hội tìm kiếm việc làm, bình đẳng trong việc chi trả tiền lương với nội dung: Phụ nữ và nam giới có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình; phụ nữ và nam giới việc làm như nhau thì tiền lương ngang nhau (Điều 63). Về quyền được phụng dưỡng, chăm sóc từ con cái, Hiến pháp 1980 đã hiến định nội dung con cái có nghĩa vụ kính trọng và chăm sóc cha mẹ. Trên cơ sở đó, Luật Hôn nhân và Gia đình 1986 mở rộng nội dung bằng việc quy định nghĩa vụ của con cái phải nuôi dưỡng, chăm sóc, kính trọng cha mẹ (Điều 21) và nghĩa vụ của cháu phải nuôi dưỡng chăm sóc ông bà trong trường hợp ông bà không có con (Điều 27). Nội dung mở rộng này có ý nghĩa quan trọng với người cao tuổi, là cơ sở pháp lý để bảo đảm quyền được phụng dưỡng, chăm sóc, cấp dưỡng trong gia đình của người cao tuổi.

Bên cạnh đó, pháp luật giai đoạn này cũng bổ sung một số quyền mới của người cao tuổi như quyền được bảo vệ sức khỏe, được khám và chữa bệnh không phải trả tiền (Điều 61 Hiến pháp 1980), đồng thời củng cố quy định về các quyền được bảo vệ an toàn trước hành vi vi phạm pháp luật, quyền được hưởng an sinh xã hội, quyền được hưởng lương hưu trí, quyền được bảo vệ sức khỏe, được khám và chữa bệnh; quyền được bảo vệ trong pháp luật hình sự của người cao tuổi.

Về quyền được hưởng an sinh xã hội: ngoài quy định người già và người tàn tật không nơi nương tựa được Nhà nước và xã hội giúp đỡ trong Điều 74 Hiến pháp 1980, nội hàm của quyền được hưởng an sinh xã hội cho các đối tượng,

trong đó bao gồm người cao tuổi, được ghi nhận cụ thể, chi tiết tại Nghị định số 236/HĐBT về bổ sung và sửa đổi một số chế độ, chính sách về BHXH ngày 18/9/1985. Theo nghĩa rộng, an sinh xã hội bao gồm trợ cấp xã hội. Ở giai đoạn này, pháp luật đã có quy định về trợ cấp đối với công dân có hoàn cảnh khó khăn mà đối tượng được hưởng bao gồm người già yếu không nơi nương tựa.

Về quyền được hưởng hưu trí, trong giai đoạn trước, quyền này của người cao tuổi đã được pháp luật đề cập nhưng mới chỉ bằng Sắc lệnh, thì ở giai đoạn này, quyền hưu trí được ghi nhận là một bộ phận quan trọng của quyền được hưởng an sinh xã hội, và được hiến định trong Hiến pháp 1980. Ngoài ra, nếu như giai đoạn 1946 - 1959 pháp luật mới chỉ quy định điều kiện công chức phải nghỉ hưu thì đến giai đoạn này pháp luật đã bổ sung các quy định như: tuổi nghỉ hưu, lương hưu, phụ cấp ưu đãi với công nhân viên chức. Cũng trong thời kỳ này, quỹ BHXH đã được hình thành từ sự đóng góp của cơ quan, xí nghiệp (chưa có sự tham gia của người lao động) với mức đóng bằng 13% so với quỹ lương.

Về quyền được bảo vệ sức khỏe, được khám và chữa bệnh: Điều 61 Hiến pháp 1980 ghi nhận quyền được bảo vệ sức khỏe, được khám và chữa bệnh không phải trả tiền của công dân, trong đó có người cao tuổi. Đây là một quyền hiến định quan trọng, thể hiện tính chất ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa trên phương diện nhân quyền. Quy định này sau đó được cụ thể hoá trong Luật bảo vệ sức khỏe nhân dân 1989, trong đó có nội dung về quyền chăm sóc sức khỏe của người cao tuổi.

Về quyền được bảo vệ trong pháp luật hình sự: BLHS đầu tiên năm 1985 đã đề cập đến người già, tuy chưa có quy định về độ tuổi cụ thể của người già. Bộ luật này đã dự liệu các tình huống bảo vệ quyền của người già (người cao tuổi), thông qua các nội dung như: phạm tội với người già (người cao tuổi) được coi là một tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, người già (người cao tuổi) thực hiện hành vi phạm tội sẽ là đối tượng được hưởng chính sách khoan hồng của pháp luật và sẽ được coi là một tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Như vậy, người già (người cao tuổi) được bảo vệ đặc biệt không chỉ với tư cách là nạn nhân mà còn với tư cách là người thực hiện hành vi phạm tội. Ngoài ra, để bảo vệ quyền an

ninh cá nhân của người cao tuổi trước những hành vi vi phạm pháp luật, BLHS còn có một điều luật về Tội ngược đãi nghiêm trọng hoặc hành hạ cha, mẹ, vợ chồng, con cái (Điều 147).

3.1.2. Pháp luật về quyền của người cao tuổi giai đoạn 1986 đến nay

3.1.2.1. Pháp luật về quyền của người cao tuổi giai đoạn từ 1986 đến 1992

Trong giai đoạn này có hai bộ luật quan trọng được ban hành trong đó có những quy định liên quan trực tiếp đến quyền của người cao tuổi, đó là BLTTHS năm 1988 và Luật chăm sóc sức khỏe nhân dân 1989. Theo BLTTHS năm 1988, người già yếu (người cao tuổi) là bị can, bị cáo thì không tạm giam mà chỉ áp dụng biện pháp ngăn chặn khác (khoản 2 Điều 70); người bị tạm giam, tạm giữ nếu có thân nhân là người tàn tật, già yếu, không có người chăm sóc thì cơ quan ra lệnh tạm giữ, tạm giam giao những người đó cho người thân thích hoặc chính quyền sở tại chăm nom (khoản 1, Điều 73). Luật chăm sóc sức khỏe nhân dân 1989 quy định người cao tuổi nằm trong nhóm đặc thù tại Chương 7 mà được ưu tiên khám bệnh, chữa bệnh. Luật đồng thời quy định Bộ Y tế, Tổng cục Thể dục, Thể thao có nhiệm vụ hướng dẫn phương pháp rèn luyện thân thể, nghỉ ngơi và giải trí để phòng, chống các bệnh người già.

Ngoài ra, trong giai đoạn này còn có một số văn bản dưới luật liên quan đến quyền trợ cấp việc làm của cán bộ, công chức, viên chức nói chung, trong đó nhiều người trung và cao tuổi, cụ thể như Quyết định số 117/HĐBT ngày 29/12/1987 về việc chi trả trợ cấp thôi việc cho những người tự nguyện xin thôi việc để trở về nơi cư trú làm ăn; Quyết định 176/HĐBT ngày 9/10/1989 quy định trợ cấp thôi việc cho lực lượng lao động dôi ra trong các xí nghiệp quốc doanh do tổ chức lại sản xuất, sắp xếp lại lao động; Quyết định số 315/HĐBT ngày 1/9/1990 của Hội đồng Bộ trưởng quy định về việc trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động trong các doanh nghiệp quốc doanh bị giải thể một phần hoặc toàn bộ... Những văn bản pháp luật đó là cơ sở pháp lý quan trọng để bảo vệ quyền được trợ cấp xã hội nói chung và quyền được trợ cấp việc làm nói riêng cho nhiều người cao tuổi từng làm việc trong bộ máy nhà nước trong thời kỳ bao cấp.

3.1.2.2. Pháp luật về quyền của người cao tuổi giai đoạn từ 1992 đến 2013

Đây là giai đoạn có sự phát triển vượt bậc của các văn bản pháp luật có liên quan, hình thành nên một hệ thống pháp luật khá đồ sộ có tác dụng bảo vệ quyền của người cao tuổi, trong đó bao gồm Hiến pháp năm 1992, Luật Bầu cử Đại biểu Quốc hội năm 1992, 1997; Luật Bầu cử Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp năm 1994, năm 2003; BLDS năm 1995, BLDS năm 2005; Luật Trợ giúp pháp lý 2006, BLHS năm 1999, BLTTHS năm 2003, BLLĐ 1994, Luật BHXH 2006, Luật Người Khuyết tật 2010, Luật BHYT năm 2008, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, Luật Bình đẳng giới năm 2006, BLLĐ năm 2012, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007, Pháp lệnh về Người cao tuổi 2000, Luật Người cao tuổi 2009...Nhiều đạo luật này đã được sửa đổi, bổ sung trong những năm gần đây hoặc được cụ thể hoá, hướng dẫn thực hiện bằng các văn bản pháp quy, tiêu biểu như: Nghị định số 07/2000/NĐ-CP ngày 9/3/2000 của Chính phủ quy định về chính sách cứu trợ xã hội; Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13/4/2007 về chính sách trợ giúp xã hội và đối tượng bảo trợ xã hội...So với thời kỳ trước, những văn bản pháp luật nêu trên thể hiện sự phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu trong việc bảo vệ quyền của người cao tuổi, thể hiện cụ thể qua những khía cạnh sau:

Thứ nhất, tiếp tục kế thừa, bổ sung các quy định về quyền bình đẳng, chống phân biệt đối xử với người cao tuổi. Nếu như ở giai đoạn trước đó, quyền bình đẳng, chống phân biệt đối xử mới chỉ ghi nhận trong Hiến pháp và một số bộ luật, đạo luật như BLHS, BLTTHS, Luật Bầu cử... thì đến giai đoạn này, quyền bình đẳng, chống phân biệt đối xử với người cao tuổi được đề cập ở hầu hết các bộ luật, đạo luật có liên quan đến người cao tuổi.

Thứ hai, tiếp tục kế thừa, bổ sung, phát triển quy định về quyền an sinh xã hội đối với người cao tuổi. Nếu như giai đoạn 1986 -1992, vấn đề BHXH mới chỉ được đề cập trong Nghị định số 236/HĐBT về bổ sung và sửa đổi một số chế độ, chính sách về BHXH ngày 18/9/1985 thì giai đoạn này, vấn đề BHXH lần đầu tiên được ghi nhận BLLĐ 1994 tại Chương XII (từ Điều 140 đến Điều 152), trong đó quy định hai loại hình bảo hiểm mà người cao tuổi có thể tham gia đó là: bảo hiểm

bắt buộc (áp dụng đối với doanh nghiệp sử dụng từ 10 lao động trở lên) và bảo hiểm tự nguyện (áp dụng đối với doanh nghiệp sử dụng dưới 10 lao động trở xuống). Trên cơ sở đó, pháp luật về BHXH tiếp tục được hoàn thiện vào năm 2006 thông qua việc ban hành Luật BHXH. Quy định về quyền được chăm sóc sức khỏe của người cao tuổi cũng có một bước phát triển mới với việc Quốc hội thông qua Luật BHYT năm 2008, trong đó người cao tuổi thuộc các đối tượng được hưởng BHYT và sẽ được quỹ BHYT thanh toán chi phí khám chữa bệnh từ 80% - 100% [110]. Quy định này đã mở ra lộ trình thực hiện BHYT toàn dân mà có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với người cao tuổi, đặc biệt là người cao tuổi thuộc nhóm hộ nghèo, cận nghèo. Quy định về quyền được trợ cấp, ưu đãi xã hội cũng tiếp tục được bổ sung, phát triển thông qua một số văn bản pháp luật như Nghị định số 07/2000/NĐ-CP ngày 9/3/2000 của Chính phủ quy định về chính sách cứu trợ xã hội; Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13/4/2007 về chính sách trợ giúp xã hội và đối tượng bảo trợ xã hội; Nghị định số 13/2010/NĐ-CP ngày 27/2/2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 67/NĐ-CP. Nếu như ở các giai đoạn trước đó, trợ cấp xã hội chỉ tập trung vào nhóm người cao tuổi thuộc một số đối tượng, lĩnh vực như trợ cấp thương tật, trợ cấp đối với bệnh binh, đối với những người có công với cách mạng và trợ cấp đối với công dân có hoàn cảnh khó khăn, trợ cấp mất việc làm thì đến giai đoạn này, pháp luật đồng thời quy định người cao tuổi trong một số trường hợp sẽ được hưởng trợ cấp xã hội như: (i) Người cao tuổi cô đơn, thuộc hộ gia đình nghèo; người cao tuổi còn vợ hoặc chồng nhưng già yếu, không có con, cháu, người thân thích để nương tựa, thuộc hộ gia đình nghèo (theo chuẩn nghèo được Chính phủ quy định cho từng thời kỳ). (ii) Người từ 85 tuổi trở lên không có lương hưu hoặc trợ cấp BHXH [17].

Thứ ba, tiếp tục kế thừa, bổ sung, phát triển quy định về quyền được phụng dưỡng, chăm sóc từ con cháu của người cao tuổi. Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 khẳng định người cao tuổi có quyền được nuôi dưỡng bởi con cái và quyền được phụng dưỡng bởi cháu trong gia đình, với nội dung con có nghĩa vụ kính trọng, chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ; cháu có nghĩa vụ kính trọng, chăm sóc,

phụng dưỡng ông bà; các thành viên trong gia đình có nghĩa vụ quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau (Điều 2), con có nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ (Điều 35), cháu có quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng ông bà trong trường hợp ông bà không có con phụng dưỡng (Điều 59). Điểm mới trong Luật này đó là quy định cụ thể hơn, chi tiết hơn về vấn đề cấp dưỡng. Bên cạnh đó, Luật cũng dự liệu các chế tài đối với các trường hợp vi phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng, cấp dưỡng (tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường) nhằm bảo đảm cho quyền của người cao tuổi trong gia đình được thực hiện trong thực tế [80].

Thứ tư, tiếp tục kế thừa, bổ sung và phát triển quy định về quyền được bảo vệ trong pháp luật hình sự. BLHS 1999 kế thừa một số quy định của BLHS 1985 liên quan đến việc bảo vệ người cao tuổi là nạn nhân và đối tượng thực hiện hành vi phạm tội, đồng thời bổ sung một số điều luật nhằm bảo vệ nhóm đối tượng này như: Tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình (Điều 151), Tội từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng (Điều 152), Tội loạn luân (Điều 150); Tội cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ (Điều 146)... Luật Trợ giúp pháp lý được Quốc hội thông qua và có hiệu lực năm 2006 cũng ghi nhận người cao tuổi thuộc đối tượng hộ nghèo; người có công với cách mạng; người già cô đơn, người dân tộc thiểu số thường trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn sẽ là đối tượng được hưởng dịch vụ tư pháp miễn phí, tạo ra cơ sở pháp lý quan trọng để bảo vệ quyền được trợ cấp pháp lý của người cao tuổi. Luật Phòng, chống bạo lực gia đình 2007 quy định nhóm người cao tuổi có quyền được tiếp cận các dịch vụ y tế, tâm lý, pháp lý, nhà tạm lánh, được quyền áp dụng một số biện pháp ngăn chặn, bảo vệ, cảm tiếp xúc...; quy định vai trò của Hội phụ nữ, chính quyền địa phương trong công tác báo tin, phát hiện tình trạng bạo lực trong gia đình. Trong Luật Hôn nhân và Gia đình 2000, có điều khoản quy định đối với các trường hợp vi phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng, cấp dưỡng (tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường).

BLTTHS 2003 dự liệu không áp dụng biện pháp tạm giam đối với người già yếu mà áp dụng biện pháp ngăn chặn khác.

Thứ năm, hình thành một số văn bản luật chuyên biệt để ghi nhận và bảo vệ quyền của người cao tuổi: Các văn bản pháp luật đó bao gồm Pháp lệnh Người cao tuổi 2000, Luật Người cao tuổi 2009, Luật Người Khuyết tật 2010... Pháp lệnh Người cao tuổi 2000 là văn bản pháp lý đầu tiên tập trung các quy phạm pháp luật bảo vệ quyền và lợi ích của người cao tuổi. Pháp lệnh này quy định trách nhiệm của Nhà nước, gia đình và xã hội trong việc chăm sóc người cao tuổi, trong đó, nhấn mạnh trách nhiệm chủ yếu trong phụng dưỡng người cao tuổi thuộc về gia đình, trách nhiệm của Nhà nước và xã hội là trợ giúp đối với người cao tuổi cô đơn, không nơi nương tựa, không có nguồn thu nhập. Pháp lệnh có quy định cụ thể về một số vấn đề như phụng dưỡng, chăm sóc người cao tuổi; phát huy vai trò của người cao tuổi trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; công tác quản lý nhà nước về người cao tuổi, trong đó, quyền của người cao tuổi được thể hiện ở chỗ: người cao tuổi được hưởng quyền phụng dưỡng từ vợ hoặc chồng, con, cháu ruột; nghiêm cấm mọi hành vi ngược đãi, hành hạ, bắt người cao tuổi làm việc quá sức; người cao tuổi được ưu tiên trong khám, chữa bệnh, tham gia giao thông công cộng và vui chơi giải trí; người cao tuổi cô đơn không nơi nương tựa, không có nguồn thu nhập được: trợ cấp xã hội hoặc nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội; khám, chữa bệnh miễn phí; UBND xã, phường, thị trấn, cơ sở bảo trợ xã hội tổ chức, chi phí mai táng khi chết... Trên cơ sở đó, Luật Người cao tuổi 2009 được Quốc hội thông qua nhằm đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của các quy phạm pháp luật về quyền của người cao tuổi, cũng như đáp ứng nhu cầu thực tiễn về chăm sóc, phát huy vai trò của người cao tuổi và thực hiện các cam kết quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên. Luật Người cao tuổi 2009 cụ thể hóa, chi tiết hóa những nội dung được quy định trong Pháp lệnh Người cao tuổi 2000, cụ thể như về quyền và nghĩa vụ của người cao tuổi, vấn đề bảo trợ xã hội, vấn đề chăm sóc sức khỏe thể chất và tinh thần của người cao tuổi; bổ sung quy định chúc thọ, mừng thọ, và hoạt động của Hội Người cao tuổi... tạo ra cơ sở pháp lý hoàn thiện hơn, nhằm bảo vệ tốt hơn các quyền của người cao tuổi

Thứ sáu, bổ sung quyền về việc làm dành cho người lao động cao tuổi: BLLĐ 1994 bắt đầu ghi nhận thuật ngữ “người lao động cao tuổi ” với quy định về độ tuổi “Người lao động nam trên 60 tuổi, nữ trên 55 tuổi”. Pháp luật quy định người lao động cao tuổi được rút ngắn thời giờ làm việc hàng ngày hoặc được áp dụng chế độ làm việc không trọn ngày, không trọn tuần theo quy định của Chính phủ; người lao động cao tuổi được kéo dài thời hạn hợp đồng hoặc giao kết hợp đồng lao động mới trong trường hợp người sử dụng lao động có nhu cầu; không được sử dụng người lao động cao tuổi làm những công việc nặng nhọc, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với các chất độc hại có ảnh hưởng xấu tới sức khỏe của họ. Những quy định này tiếp tục được kế thừa trong BLLĐ 2012, 2019, đồng thời được bổ sung nội dung về đối tượng đặc thù được phép nghỉ hưu sớm hơn so với độ tuổi về hưu thông thường. Cụ thể, người lao động bị suy giảm khả năng lao động; làm công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; làm việc ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo thuộc danh mục do Chính phủ quy định có thể nghỉ hưu ở tuổi thấp hơn. Những nội dung này nhằm bảo vệ tốt hơn quyền việc làm dành cho người lao động cao tuổi trên thực tế.

Thứ bảy, bổ sung quy định về quyền sở hữu tài sản - một trong những quyền quan trọng trong hệ thống quyền của người cao tuổi. BLDS năm 1995 và tiếp đó là các BLDS năm 2005, 2015 đã ghi nhận và bảo đảm tài sản của người cao tuổi. Người cao tuổi có thể tự mình hoặc thông qua người giám hộ trong trường hợp mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự tham gia các giao dịch liên quan đến tài sản của người cao tuổi.

3.1.2.3. Pháp luật về quyền của người cao tuổi giai đoạn từ 2013 đến nay

Đây là giai đoạn pháp luật về quyền người cao tuổi tiếp tục được hoàn thiện theo tinh thần của Hiến pháp 2013, đánh dấu sự phát triển toàn diện hơn về nội dung và tiệm cận hơn với pháp luật quốc tế về quyền của người cao tuổi. Trong giai đoạn này, cụm từ “người già” đã được thay bằng “người cao tuổi” trong các văn bản pháp luật, thể hiện một cách nhìn nhận mới, chính xác và phù hợp hơn về người cao tuổi, phù hợp với quan niệm chung của cộng đồng quốc tế.

Kế thừa và phát triển tư tưởng hiến định về thúc đẩy và bảo đảm quyền của người cao tuổi, Hiến pháp năm 2013 khẳng định: “Người cao tuổi được Nhà nước, gia đình và xã hội tôn trọng, chăm sóc và phát huy vai trò trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” (khoản 3 Điều 37) [92, tr.8], đồng thời ghi nhận 21 điều luật tại chương 2 quy định về quyền con người, thay thế thuật ngữ “mọi công dân” (Hiến pháp 1992) thành thuật ngữ “mọi người” (Hiến pháp 2013). Quy định mang tính chất nền tảng này dựa trên cách tiếp cận dựa trên quyền đối với người cao tuổi, phản ánh cách tiếp cận tiến bộ và hợp lý đó là người cao tuổi hiện nay đã và đang trở thành chủ thể tích cực hưởng thụ quyền thay vì vị thế là người tiếp nhận thụ động sự chăm sóc theo quan điểm làm luật trước đó. Trên cơ sở cách tiếp cận như vậy, nhiều đạo luật đã được sửa đổi, bổ sung trong giai đoạn này như Luật Việc làm 2013, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, BLDS năm 2015, BLTTDS 2015, BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017), BLLĐ 2019, Luật BHYT 2008 (sửa đổi, bổ sung 2014), Luật BHXH năm 2014, Luật Trợ giúp pháp lý 2017. Ngoài ra, một số văn bản dưới luật liên quan trực tiếp đến quyền của người cao tuổi cũng đã được ban hành, tiêu biểu như Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 ngày 09 tháng 12 năm 2020 về ưu đãi người có công với cách mạng; Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội ngày 15 tháng 03 năm 2021 về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội,...

Xét tổng thể, pháp luật trong giai đoạn này đã có sự phát triển toàn diện về nội dung hướng đến tiệm cận với pháp luật quốc tế về quyền con người nói chung và quyền của người cao tuổi nói riêng. Điều này được thể hiện qua một số khía cạnh như: Mở rộng đối tượng nghĩa vụ cấp dưỡng, tăng khả năng hưởng thụ quyền của người cao tuổi (Luật Hôn nhân và Gia đình 2014); bổ sung loại hình bảo hiểm hưu trí cùng với 2 loại hình bảo hiểm hưu trí đã quy định trước đó nhằm mở rộng tối đa quyền được hưởng hưu trí cho người cao tuổi; mở rộng thêm đối tượng người cao tuổi được hưởng quyền trợ cấp xã hội; bổ sung đối tượng người cao tuổi được hưởng quyền trợ giúp pháp lý miễn phí, quy định rõ ràng, chi tiết mức phạt hành

chính đối với hành vi bạo lực đối với người cao tuổi, vi phạm nghĩa vụ cấp dưỡng đối với ông bà, cha mẹ; quyền việc làm và quyền bình đẳng, chống phân biệt đối xử tiếp tục được cụ thể hóa ở hầu hết các bộ luật, luật liên quan đến người cao tuổi (đặc biệt, nguyên tắc chống phân biệt đối xử dựa trên tuổi tác lần đầu tiên được ghi nhận tại BLLĐ 2019); trách nhiệm dân sự, hành chính, hình sự đối với hành vi vi phạm pháp luật đối với người cao tuổi được chi tiết hoá... Trên cơ sở đó, các nhóm người trong nhóm người cao tuổi (người cao tuổi nhưng vẫn có sức khỏe tốt; người cao tuổi có tài chính hoặc người cao tuổi neo đơn...) được hưởng các quyền và lợi ích một cách hiệu quả và toàn diện. Trong đó, người cao tuổi nhưng vẫn có sức khỏe tốt được tạo điều kiện tham gia quan hệ lao động; người cao tuổi có tài chính được hưởng chế độ chăm sóc sức khỏe chất lượng cao; người cao tuổi neo đơn được hưởng các chính sách xã hội đặc thù.

Nhìn từ một góc độ khác, trong các giai đoạn trước, pháp luật về quyền của người cao tuổi hướng đến nội dung mang tính chất “ưu tiên” đối với người cao tuổi và được thể hiện trong nhiều văn bản pháp luật trên nhiều lĩnh vực (chính trị, hôn nhân và gia đình, trợ giúp, cứu trợ xã hội, ưu đãi người có công với cách mạng), tuy nhiên, trong giai đoạn này, pháp luật bắt đầu ghi nhận 3 trụ cột hình thành nên quyền được hưởng an sinh xã hội (hưu trí, trợ cấp xã hội, chăm sóc sức khỏe), quyền được bảo vệ an toàn trước hành vi vi phạm pháp luật bằng pháp luật hình sự, quyền được nuôi dưỡng, phụng dưỡng, cấp dưỡng từ con cháu trong gia đình; quyền bình đẳng, không bị phân biệt đối xử. Cách tiếp cận đó cho phép tập trung vào những vấn đề hay thách thức chủ yếu mà người cao tuổi đang phải đối mặt, từ đó giúp nâng cao hiệu quả của các chính sách, pháp luật của nhà nước về bảo đảm quyền của người cao tuổi. Mặc dù những quy định này chưa đầy đủ và toàn diện, mới chỉ mang tính chất định hướng, song cũng cho thấy sự phát triển có tính chất bước ngoặt của hệ thống pháp luật về quyền của người cao tuổi, trong đó ngoài một văn bản luật chuyên biệt về người cao tuổi (Luật Người cao tuổi 2009) còn có một loạt bộ luật, đạo luật và văn bản pháp quy khác, tạo nên một hệ thống mang tính thống nhất, đồng bộ của các quy phạm pháp luật về quyền của nhóm xã hội này.

3.2. THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ CÁC QUYỀN CƠ BẢN CỦA NGƯỜI CAO TUỔI Ở VIỆT NAM

3.2.1. Khung pháp luật hiện hành về các quyền cơ bản của người cao tuổi ở Việt Nam

3.2.1.1. Quy định của pháp luật hiện hành về nhóm quyền liên quan đến vấn đề an sinh xã hội

Báo cáo chính trị tại Đại hội XIII của Đảng nêu rõ chủ trương: “Bảo trợ, giúp đỡ người cao tuổi gặp khó khăn, cô đơn không nơi nương tựa” [44, tr.80]. Vấn đề an sinh xã hội cũng đã được Hiến pháp 2013 khẳng định: “Nhà nước tạo bình đẳng về cơ hội để công dân thụ hưởng phúc lợi xã hội, phát triển hệ thống an sinh xã hội, có chính sách trợ giúp người cao tuổi, người khuyết tật, người nghèo và người có hoàn cảnh khó khăn khác” (khoản 2, Điều 59) [92, tr.12]. Trên cơ sở đó, nhóm quyền liên quan đến vấn đề an sinh xã hội của người cao tuổi được quy định trong hệ thống pháp luật hiện hành với những nội dung chủ yếu sau:

Thứ nhất: Quy định về quyền được hưởng hưu trí của người cao tuổi

Theo pháp luật hiện hành, người cao tuổi được hưởng quyền hưởng hưu trí khi tham gia một trong ba loại hình BHXH, đó là BHXH bắt buộc và BHXH tự nguyện, bảo hiểm hưu trí bổ sung. Trong đó, BHXH bắt buộc là loại hình BHXH do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia, BHXH tự nguyện là loại hình BHXH do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng BHXH để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất, còn bảo hiểm hưu trí bổ sung là chính sách BHXH mang tính chất tự nguyện nhằm mục tiêu bổ sung cho chế độ hưu trí trong BHXH bắt buộc, có cơ chế tạo lập quỹ từ sự đóng góp của người lao động và người sử dụng lao động dưới hình thức tài khoản tiết kiệm cá nhân, được bảo toàn và tích lũy thông qua hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật.

Cũng theo pháp luật hiện hành, trong chế độ BHXH bắt buộc, người tham gia BHXH (người lao động và người sử dụng lao động, trong đó, bao hàm cả

người lao động cao tuổi và người sử dụng lao động cao tuổi) có nghĩa vụ trích nộp tiền lương tháng theo tỷ lệ để đóng BHXH lần lượt vào các quỹ BHXH, quỹ BHYT, quỹ BHTN, quỹ TNLĐ-BNN..., trong đó người lao động có nghĩa vụ đóng vào quỹ hưu trí 8% tiền lương và người sử dụng lao động có nghĩa vụ đóng vào quỹ hưu trí 14% tiền lương. Điều kiện được hưởng chế độ hưu trí là thời gian tham gia BHXH tối thiểu là 20 năm và đủ tuổi về hưu. Theo Nghị định số 135/2020/NĐ - CP ngày 18/11/2020 quy định về tuổi nghỉ hưu, có 3 loại tuổi nghỉ hưu: nghỉ hưu trong điều kiện lao động bình thường, nghỉ hưu ở tuổi thấp hơn tuổi nghỉ hưu trong điều kiện lao động bình thường, nghỉ hưu ở tuổi cao hơn tuổi nghỉ hưu trong điều kiện lao động bình thường, trong đó, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021, tuổi nghỉ hưu của người lao động trong điều kiện lao động bình thường đối với lao động nam là đủ 60 tuổi 03 tháng và đối với lao động nữ là đủ 55 tuổi 04 tháng; sau đó, cứ mỗi năm tăng thêm 03 tháng đối với lao động nam cho đến khi đủ 62 tuổi vào năm 2028 và cứ mỗi năm tăng thêm 04 tháng đối với lao động nữ cho đến khi đủ 60 tuổi vào năm 2035. Người nghỉ hưu ở tuổi cao hơn tuổi nghỉ hưu trong điều kiện lao động bình thường đó là khi người lao động thỏa thuận với người sử dụng lao động tiếp tục làm việc sau tuổi nghỉ hưu (người lao động cao tuổi). Mức hưởng lương hưu của bảo hiểm bắt buộc tối thiểu là 45% và tối đa là 75%, (tức là đóng đủ 20 năm BHXH đối với nam, đủ 15 năm đóng BHXH đối với nữ thì được 45%, sau đó, cứ thêm mỗi năm đóng BHXH thì được tính thêm 2%, tối đa là 75%).

Về chế độ BHXH tự nguyện, theo pháp luật hiện hành, đối tượng tham gia BHXH tự nguyện là những người không thuộc diện áp dụng BHXH bắt buộc, có độ tuổi tối thiểu là từ đủ 15 tuổi trở lên. Điều kiện được hưởng lương hưu theo chế độ này tương tự như với đối tượng tham gia BHXH bắt buộc, tức là có đủ 20 năm đóng BHXH trở lên. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 87 của Luật BHXH năm 2014 và Điều 10 Nghị định số 134/2015/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật BHXH về BHXH tự nguyện, mức đóng BHXH tự nguyện hàng tháng bằng 22% mức thu nhập tháng do người tham gia BHXH tự nguyện lựa

chọn, tối thiểu bằng mức chuẩn hộ nghèo của khu vực nông thôn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và cao nhất bằng 20 lần mức lương cơ sở tại thời điểm đóng. Người tham gia BHXH tự nguyện được Nhà nước hỗ trợ tiền đóng theo tỷ lệ phần trăm (%) trên mức đóng BHXH hằng tháng theo mức chuẩn hộ nghèo của khu vực nông thôn, cụ thể: a) Bằng 30% đối với người tham gia BHXH tự nguyện thuộc hộ nghèo; b) Bằng 25% đối với người tham gia BHXH tự nguyện thuộc hộ cận nghèo; c) Bằng 10% đối với các đối tượng khác. Mức hưởng chế độ hưu trí theo hình thức BHXH tự nguyện được tính bằng 45% mức bình quân thu nhập hàng tháng đóng BHXH tương ứng với 15 năm đóng BHXH đối với nữ, 20 năm đóng BHXH đối với nam, sau đó, tính mỗi năm thì tính thêm 2% đối với nam, 3% đối với nữ và mức lương hưu tối đa bằng 75% mức bình quân thu nhập tháng đóng BHXH [23].

Liên quan đến chế độ BHXH bổ sung, theo pháp luật hiện hành, đối tượng tham gia là người lao động, người sử dụng lao động, cá nhân từ đủ 15 tuổi trở lên không làm việc theo hợp đồng lao động (tức bao gồm cả người cao tuổi). Có hai phương thức tham gia mà người lao động có thể lựa chọn đó là: đóng góp chương trình hưu trí thông qua người sử dụng lao động theo thỏa thuận bằng văn bản, hoặc người lao động đóng góp trực tiếp vào chương trình hưu trí. Về quyền lợi, người lao động sẽ được hưởng lương hưu với điều kiện tham gia quỹ tối thiểu là 10 năm. Mức chi trả hàng tháng mà người lao động được nhận cho đến tuổi về hưu phụ thuộc vào giá trị tài khoản hưu trí cá nhân và kế hoạch chi trả quy định tại hợp đồng tham gia quỹ hưu trí và văn bản thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc tham gia quỹ hưu trí.

Thứ hai: Quy định về quyền được chăm sóc sức khỏe của người cao tuổi.

Theo tinh thần của luật nhân quyền quốc tế, có thể hiểu quyền được chăm sóc sức khỏe của người cao tuổi là khả năng được hưởng (bảo đảm) một tiêu chuẩn sức khỏe về thể chất và tinh thần ở mức cao nhất có thể được dựa trên nguyên tắc bình đẳng, không có bất cứ sự phân biệt đối xử nào đối với người cao tuổi. Đây là một quyền hàm chứa, bao gồm những quyền cụ thể (được pháp luật Việt Nam quy định) như sau:

* *Quyền được chăm sóc sức khỏe thân thể của người cao tuổi.* Quyền này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, giúp người cao tuổi dễ dàng tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe, đặc biệt khi họ bị bệnh tật, ốm đau và lâm vào tình trạng đói nghèo. Tại Điều 12 Luật Người cao tuổi 2009 quy định, người 80 tuổi trở lên được ưu tiên khám bệnh trước trong các bệnh viện trên toàn quốc (trừ bệnh nhân cấp cứu, trẻ em dưới 6 tuổi, người khuyết tật nặng). Luật cũng quy định người cao tuổi được hưởng những ưu đãi phù hợp như điều trị phục hồi sức khỏe, và các bệnh viện có nghĩa vụ tổ chức khoa lão khoa hoặc dành một số giường để điều trị người bệnh là người cao tuổi. Thông tư số 35/2011/TT- BYT ngày 15/10/2011 của Bộ Y tế về thực hiện chăm sóc sức khỏe người cao tuổi quy định rất rõ nội hàm quyền được chăm sóc sức khỏe của người cao tuổi với 2 nội dung: tại cơ sở khám chữa bệnh và tại cộng đồng. Tại cơ sở khám chữa bệnh, nội hàm quyền được chăm sóc sức khỏe bao gồm việc khám bệnh, chữa bệnh nội trú và ngoại trú cho người cao tuổi (thực hiện theo các quy định của Luật Khám bệnh, chữa bệnh 2023 và Luật BHYT 2008). Tại cộng đồng, nội hàm quyền được chăm sóc sức khỏe bao gồm việc tuyên truyền phổ biến kiến thức về rèn luyện thân thể, tăng cường sức khỏe và phòng bệnh, đặc biệt là các bệnh thường gặp ở người cao tuổi; lập hồ sơ theo dõi sức khỏe cho người cao tuổi; khám sức khỏe định kỳ cho người cao tuổi (ít nhất 01 lần/năm) [15].

Pháp luật cũng đã có quy định về điều dưỡng chăm sóc tại nhà cho người cao tuổi. Cụ thể, Thông tư số 35/2011/TT- BYT ngày 15/10/2011 của Bộ Y tế về thực hiện chăm sóc sức khỏe người cao tuổi quy định: Khuyến khích tổ chức mạng lưới bác sĩ gia đình và dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà cho người cao tuổi. Thông tư này đồng thời quy định, UBND cấp xã, phường, thị trấn có nghĩa vụ hỗ trợ chi phí đi lại từ trạm y tế xã đến nơi ở của người cao tuổi (đi và về) cho cán bộ y tế để đến khám bệnh, chữa bệnh tại nhà cho người cao tuổi đối với trường hợp người cao tuổi cô đơn bị bệnh nặng không thể đến khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh [15]. Điều 33 Thông tư 41/2011/TT-BYT quy định điều kiện cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà bao gồm 3 nội dung: (i) Thiết bị y tế: Có đủ thiết bị, dụng cụ y tế phù hợp với phạm vi hoạt động chuyên môn mà cơ sở dịch vụ đăng ký.(ii) Nhân sự:

người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật phải là người tốt nghiệp trung cấp y trở lên có chứng chỉ hành nghề và có thời gian khám bệnh, chữa bệnh ít nhất là 45 tháng; Ngoài người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật của cơ sở dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà, các đối tượng khác làm việc trong cơ sở dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà nếu có thực hiện việc khám bệnh, chữa bệnh thì phải có chứng chỉ hành nghề và chỉ được thực hiện việc khám bệnh, chữa bệnh trong phạm vi công việc được phân công. (iii) Phạm vi hoạt động chuyên môn: Chăm sóc sức khỏe tại nhà theo đơn của bác sỹ; Không truyền dịch; không khám bệnh, chữa bệnh và kê đơn thuốc [15].

Để bảo đảm quyền được chăm sóc sức khỏe của người cao tuổi, Luật BHYT 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) và Điều 3 Nghị định 146/2018/NĐ-CP (sửa đổi tại Nghị định 131/2021/NĐ-CP và Nghị định 75/2023/NĐ-CP) quy định, người cao tuổi đang được hưởng lương hưu hoặc đang được hưởng trợ cấp BHXH hàng tháng, người có công với cách mạng, cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì được quỹ BHXH của tổ chức BHXH đài thọ BHYT cho đến khi người cao tuổi qua đời. Pháp luật cũng quy định rõ quyền lợi khi người cao tuổi tham gia BHYT: (i) người cao tuổi sẽ được hưởng 100% chi phí trong các trường hợp như người có công với cách mạng; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn, kỹ thuật đang công tác trong lực lượng công an nhân dân; hoặc khám bệnh, chữa bệnh tại tuyến xã; hoặc khám bệnh, chữa bệnh trong trường hợp tổng chi phí của một lần khám bệnh, chữa bệnh thấp hơn 15% mức lương tối thiểu; (ii) 95% chi phí khám bệnh, chữa bệnh đối với người hưởng lương hưu, người thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội và trợ cấp mất sức lao động hàng tháng; hoặc người thuộc hộ gia đình nghèo; trong trường hợp khác có thể là người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; (iii) 80% chi phí khám, chữa bệnh đối với các đối tượng còn lại [86].

* *Quyền được chăm sóc sức khỏe về mặt tinh thần của người cao tuổi.* Theo pháp luật hiện hành, Nhà nước tạo điều kiện tối đa để người cao tuổi tham gia hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, giải trí, du lịch. Việc xây dựng mới hoặc

cải tạo khu chung cư, công trình công cộng khác phải phù hợp với đặc điểm, nhu cầu sử dụng của người cao tuổi. Người cao tuổi khi tham gia giao thông công cộng được giúp đỡ, sắp xếp chỗ ngồi thuận tiện, được giảm giá vé, giá dịch vụ khi sử dụng một số dịch vụ công khác theo quy định của Chính phủ. Chẳng hạn, Nghị định 131/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Điện ảnh ngày 31/12/2022 quy định người cao tuổi được giảm ít nhất 20% giá vé xem phim khi trực tiếp sử dụng dịch vụ xem phim tại rạp chiếu phim. Khoản 1, Điều 5 của Nghị định số 06/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 hướng dẫn Luật Người cao tuổi quy định: “Người cao tuổi được giảm ít nhất mười lăm phần trăm (15%) giá vé, giá dịch vụ khi tham gia giao thông bằng tàu thủy chở khách, tàu hỏa chở khách, máy bay chở khách” [20]. Bên cạnh đó, pháp luật còn quy định về hoạt động chúc thọ, mừng thọ đối với người cao tuổi. Những hoạt động này không chỉ thể hiện truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam mà còn có ý nghĩa thúc đẩy sức khỏe tinh thần đối với người cao tuổi.

Thứ ba: Quy định về quyền được trợ cấp, cứu trợ và ưu đãi xã hội của người cao tuổi.

Theo pháp luật hiện hành, người cao tuổi chỉ cần đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật thì sẽ được hưởng quyền trợ cấp xã hội mà không cần đóng bất cứ một khoản phí nào. Điều 17 Luật Người cao tuổi 2009 và Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP quy định cụ thể các đối tượng được hưởng trợ cấp xã hội, trong đó bao gồm: “a) Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng (thỏa mãn 3 điều kiện: người từ đủ 60 tuổi trở lên, thuộc diện hộ nghèo, không có người phụng dưỡng hoặc có người phụng dưỡng nhưng người đó đang hưởng trợ cấp xã hội); b) Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn; (thỏa mãn 2 điều kiện: Độ tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi, nhưng có người phụng dưỡng; thuộc hộ nghèo, cận nghèo tại các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn); c) Người từ đủ 80 tuổi trở lên không có lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng (thỏa

mãn 2 điều kiện: Độ tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên, không thuộc hộ nghèo, vẫn có người phụng dưỡng; không có lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng); d) Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội nhưng có người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc tại cộng đồng (thỏa mãn 4 điều kiện) [27].

Về chế độ được hưởng, cũng theo các văn bản pháp luật nêu trên, người cao tuổi sẽ được chi trả một khoản trợ cấp hàng tháng khi sinh sống cùng gia đình, nhằm đảm bảo mức sống tối thiểu (chế độ trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng). Trong chế độ này, người cao tuổi được hưởng 2 nhóm quyền lợi: quyền trợ cấp tiền mặt hàng tháng và chế độ BHXH miễn phí, hỗ trợ chi phí mai táng, trong đó, khoản trợ cấp hàng tháng được tính như sau:

STT	Đối tượng	Mức hỗ trợ (đồng/tháng)
1	- Hộ nghèo. - Không có người phụng dưỡng hoặc có nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng.	
1.1	Từ đủ 60 - 80 tuổi	540.000
1.2	Từ đủ 80 tuổi trở lên	720.000
2	- Từ đủ 75 - 80 tuổi. - Hộ nghèo, hộ cận nghèo. - Không thuộc trường hợp (1.1). - Sống ở xã đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi đặc biệt khó khăn.	360.000
3	- Từ đủ 80 tuổi trở lên. - Không thuộc trường hợp (1.2). - Không có lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng.	360.000
4	- Hộ nghèo. - Không có người phụng dưỡng. - Không có điều kiện sống ở cộng đồng. - Đủ điều kiện được tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội nhưng có người nhận nuôi, chăm sóc tại cộng đồng.	1.080.00

Bên cạnh đó, người cao tuổi còn được hưởng chế độ trợ giúp xã hội khẩn cấp. Đây được gọi là chế độ trợ giúp theo đợt, trợ giúp một lần khi gặp phải tình trạng thiếu đói dịp Tết âm lịch, thiếu đói do thiên tai, hỏa hoạn, mất mùa, giáp hạt hoặc lý do bất khả kháng khác. Trợ giúp xã hội khẩn cấp bao gồm: hỗ trợ lương thực và nhu phẩm thiết yếu; hỗ trợ chi phí điều trị khi người cao tuổi bị thương nặng; hỗ trợ chi phí mai táng; hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở.

Ngoài ra, còn có các chế độ trợ giúp khác mà theo pháp luật hiện hành người cao tuổi được hưởng, đó là: *Chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng; Chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà ở xã hội; Ưu đãi xã hội.* Đối tượng người cao tuổi được hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng là người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội nhưng có người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc tại cộng đồng; nạn nhân là người cao tuổi bị bạo lực gia đình. Chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng bao gồm: trợ cấp xã hội hàng tháng; cấp thẻ BHYT, trợ giúp giáo dục và đào tạo dạy nghề; hỗ trợ chi phí mai táng; tiền ăn trong thời gian sống tại hộ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng; chi phí điều trị trong trường hợp phải điều trị tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh mà không có thẻ BHYT; chi phí đưa đối tượng về nơi cư trú hoặc đến cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội. Bên cạnh đó, pháp luật cũng quy định cụ thể về điều kiện và quyền, lợi ích của hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi tại cộng đồng. Liên quan đến chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà ở xã hội, theo Điều 20, Luật Người cao tuổi 2009, cơ sở chăm sóc người cao tuổi bao gồm: a) Cơ sở bảo trợ xã hội, b) Cơ sở tư vấn, dịch vụ chăm sóc người cao tuổi, c) Cơ sở chăm sóc người cao tuổi khác. Đối tượng được tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội bao gồm người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, không theo hình thức nuôi dưỡng, chăm sóc tại cộng đồng, hay là nạn nhân bị bạo lực gia đình. Người cao tuổi đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội sẽ được hưởng mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng với hệ số 4,0; hỗ trợ giáo dục, đào tạo và việc làm, cấp thẻ BHYT miễn phí, hỗ trợ chi phí mai táng.

Pháp luật cũng có quy định về ưu đãi xã hội dành cho người cao tuổi là người có công với cách mạng (người tham gia hoạt động cách mạng, thân nhân của liệt sỹ, bà mẹ Việt Nam anh hùng, thương bệnh binh) dưới các hình thức như trợ cấp hằng tháng, phụ cấp hằng tháng, trợ cấp một lần và các chế độ ưu đãi khác bao gồm: BHYT; Điều dưỡng phục hồi sức khỏe; Cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng cần thiết; Ưu tiên trong tuyển sinh, tạo việc làm; Hỗ trợ đi theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Hỗ trợ cải thiện nhà ở căn cứ vào công lao, hoàn cảnh của từng người hoặc khi có khó khăn về nhà ở; Miễn hoặc giảm tiền sử dụng đất khi được Nhà nước giao đất ở, chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở, công nhận quyền sử dụng đất ở, khi được mua nhà ở thuộc sở hữu của Nhà nước; Ưu tiên giao hoặc thuê đất, mặt nước, mặt nước biển; ưu tiên giao khoán bảo vệ và phát triển rừng; Vay vốn ưu đãi để sản xuất, kinh doanh; Miễn hoặc giảm thuế theo quy định của pháp luật [131].

3.2.1.2. Quy định của pháp luật hiện hành về nhóm quyền liên quan đến bình đẳng, chống phân biệt đối xử và an ninh thu nhập của người cao tuổi

Thứ nhất: Quy định của pháp luật hiện hành về quyền bình đẳng, chống phân biệt đối xử của người cao tuổi.

Nội hàm quyền này được quy định rất cụ thể, chi tiết tại Điều 16, Hiến pháp 2013: “Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội” [92]. Luật Bình đẳng giới 2006 cũng ghi nhận nam giới và nữ giới không bị phân biệt đối xử ở tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, lao động, giáo dục - đào tạo, gia đình, y tế, văn hóa, thể dục, thể thao, khoa học công nghệ. Trên cơ sở đó, Luật Người cao tuổi 2009 quy định phân biệt đối xử đối với người cao tuổi là một trong bảy hành vi bị cấm trong tất cả các quan hệ xã hội mà người cao tuổi tham gia cũng như trong việc thực hiện tất cả các quyền của người cao tuổi, trong đó đặc biệt là quyền được chăm sóc sức khỏe, quyền trợ cấp xã hội, quyền việc làm, quyền trong tư pháp hình sự.

Một số ví dụ cụ thể, trong BLHS cũng quy định “Mọi người phạm tội đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo,

thành phần, địa vị xã hội” (điểm b, khoản 1, Điều 3, BLHS 2015, sửa đổi, bổ sung 2017). Trong BLLĐ 2019 có quy định “Người sử dụng lao động phải bảo đảm trả lương bình đẳng, không phân biệt giới tính đối với người lao động làm công việc có giá trị như nhau” (Khoản 3, Điều 90) hay “Bảo đảm quyền làm việc bình đẳng của lao động nữ” (Điều 153). Đặc biệt, nếu như từ năm 2019 trở về trước, pháp luật chỉ quy định chống phân biệt đối xử dựa trên giới tính, thì BLLĐ 2019 đã bổ sung nguyên tắc chống phân biệt đối xử dựa trên tuổi tác với nội dung: “Phân biệt đối xử trong lao động là hành vi phân biệt, loại trừ hoặc ưu tiên dựa trên chủng tộc, màu da, nguồn gốc quốc gia hoặc nguồn gốc xã hội, dân tộc, giới tính, **độ tuổi**,... có tác động làm ảnh hưởng đến bình đẳng về cơ hội việc làm hoặc nghề nghiệp” [98]. Quy định này có ý nghĩa bảo đảm rằng khi tham gia lao động, người lao động cao tuổi không bị phân biệt đối xử về tuổi tác khi tuyển dụng, ký kết hợp đồng cũng như trong các vấn đề về tiền lương, chăm sóc sức khỏe tại nơi làm việc. Đây là một điểm mới của BLLĐ 2019 so với các bộ luật trước đó, tạo ra cơ sở pháp lý toàn diện nhằm đảm bảo quyền bình đẳng, chống phân biệt đối xử với người cao tuổi.

Thứ hai: Quy định của pháp luật hiện hành về nhóm quyền liên quan đến an ninh thu nhập của người cao tuổi

An ninh thu nhập gắn liền với một loạt vấn đề về quyền sở hữu tài sản và bảo vệ tài sản của người cao tuổi.

Về quyền sở hữu tài sản, theo Khoản 2, Điều 9 Luật Người cao tuổi, hành vi xâm phạm, cản trở người cao tuổi thực hiện quyền về sở hữu tài sản và các quyền hợp pháp khác bị cấm. BLDS 2015 mặc dù không có quy định riêng, nhưng qua các chế định về giám hộ, đại diện, giao dịch dân sự vô hiệu, thừa kế... đã tạo cơ sở pháp lý để bảo vệ quyền sở hữu tài sản của người cao tuổi, cụ thể như sau:

Một là, quy định về giám hộ. Pháp luật dân sự quy định người cao tuổi bị mất năng lực hành vi dân sự có quyền nhờ người giám hộ bảo vệ quyền tài sản của mình (Điều 47, 48 BLDS 2015). Người giám hộ phải đáp ứng yêu cầu theo luật định như có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có tư cách đạo đức tốt, không bị truy cứu trách nhiệm hình sự; việc giám hộ phải thực hiện thủ tục đăng ký tại UBND

cấp xã. Trách nhiệm của người giám hộ là quản lý tài sản của người được giám hộ, vì vậy pháp luật dân sự đồng thời có quy định về giám sát việc giám hộ, thay đổi hoặc chấm dứt việc giám hộ để phòng ngừa hành vi lạm dụng việc giám hộ vi phạm quyền sở hữu tài sản của người cao tuổi.

Hai là, quy định về giao dịch dân sự vô hiệu. Theo pháp luật dân sự hiện hành, giao dịch dân sự liên quan đến tài sản của người cao tuổi có thể bị tuyên vô hiệu trong một số trường hợp như: (1) vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội; (2) giả tạo; (3) do người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự xác lập, thực hiện; (4) bị nhầm lẫn; (5) bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép; (6) người xác lập không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình; (7) không tuân thủ quy định về hình thức. Quy định này có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo vệ quyền tài sản của người cao tuổi, vì người cao tuổi dễ rơi vào những trường hợp đã nêu.

Ba là, quy định về đại diện. Pháp luật dân sự hiện hành quy định người cao tuổi được quyền lựa chọn một trong hai hình thức đại diện: Đại diện theo pháp luật và đại diện theo ủy quyền. Người giám hộ đương nhiên là người đại diện theo pháp luật của người được giám hộ, còn người đại diện theo ủy quyền là người được người cao tuổi ủy thác làm đại diện cho mình theo thỏa thuận giữa hai bên. Trong cả hai trường hợp, người đại diện có quyền nhân danh người cao tuổi thực hiện các giao dịch dân sự trong phạm vi đại diện, trong đó có các giao dịch về tài sản.

Bốn là, quy định về thừa kế theo di chúc. Pháp luật dân sự hiện hành quy định người cao tuổi có quyền lập di chúc chỉ định người thừa kế, truất quyền hưởng di sản của người thừa kế. Di chúc phải được lập lúc người cao tuổi còn minh mẫn, sang suốt, hoàn toàn không có dấu hiệu bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép. Đặc biệt, di chúc phải được lập thành văn bản và có công chứng hoặc chứng thực trong trường hợp người cao tuổi bị hạn chế về thể chất hoặc không biết chữ. Bên cạnh đó, nhằm đảm bảo quyền thừa kế tài sản của người cao tuổi, pháp luật quy định rõ những người không được quyền hưởng thừa kế, bao gồm người có hành vi ngược đãi, hành hạ nghiêm trọng người để lại di sản, người vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng, người lừa dối, cưỡng ép, ngăn cản người cao tuổi để lại di sản lập di chúc, người giả mạo di chúc, sửa chữa di chúc, hủy di chúc, che giấu di

chức nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ di sản trái với ý chí của người để lại di sản (Điều 621).

Năm là, quy định quyền được phụng dưỡng, cấp dưỡng, chăm sóc từ người thân trong gia đình. Luật Người cao tuổi 2009 quy định những người thân thích trong gia đình có nghĩa vụ sắp xếp nơi ở phù hợp với điều kiện sức khỏe, tâm lý của người cao tuổi; chu cấp về kinh tế nhằm đáp ứng nhu cầu cơ bản về ăn, mặc, ở, đi lại của người cao tuổi; thanh toán chi phí điều trị và chăm sóc y tế, động viên người cao tuổi lúc ốm đau; mai táng khi người cao tuổi chết. Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 cũng quy định con (con chung hoặc con riêng) đã thành niên có quyền và nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ, đặc biệt khi cha mẹ mất năng lực hành vi dân sự, ốm đau, già yếu, khuyết tật; các con phải cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ trong trường hợp gia đình có nhiều con; cháu có nghĩa vụ kính trọng, chăm sóc, phụng dưỡng, nuôi dưỡng ông bà nội, ông bà ngoại trong trường hợp ông bà nội, ông bà ngoại không có con nuôi dưỡng mình. Bên cạnh đó, Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 cũng mở rộng đối tượng có nghĩa vụ cấp dưỡng người cao tuổi, theo đó, người cao tuổi có thể được nhận cấp dưỡng từ vợ hoặc chồng sau ly hôn nếu khó khăn, túng thiếu; cháu ruột có quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng cô, dì, chú, cậu, bác ruột trong trường hợp người cần được cấp dưỡng (người cao tuổi) không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình mà không có người khác cấp dưỡng theo quy định của pháp luật; giữa anh, chị em với nhau trong trường hợp không còn cha mẹ hoặc cha mẹ không có khả năng lao động và người được cấp dưỡng không có tài sản, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Những quy định này có ý nghĩa tăng cơ hội hưởng thụ quyền đối với người cao tuổi.

Theo quy định tại Điều 11 Luật Người cao tuổi 2009, khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Nghị định số 06/2011/NĐ-CP, trong trường hợp người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng không có điều kiện trực tiếp chăm sóc người cao tuổi và được sự đồng ý của người cao tuổi thì cá nhân hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có nghĩa vụ chăm sóc người cao tuổi theo một hợp đồng cung ứng dịch vụ với những điều khoản cụ thể. Nội dung chủ yếu của hợp đồng

này gồm có: Tình trạng sức khỏe, bệnh tật của người cao tuổi; thời gian chăm sóc, địa điểm chăm sóc, phương thức thực hiện chăm sóc; chi phí dịch vụ, phương thức thanh toán; quyền và nghĩa vụ của người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng; quyền và nghĩa vụ của cá nhân hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ chăm sóc và các nội dung khác. Đối với cá nhân trực tiếp chăm sóc người cao tuổi phải bảo đảm những điều kiện sau: có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; có phẩm chất đạo đức tốt, không mắc các tệ nạn xã hội và không thuộc đối tượng bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án mà chưa được xóa án tích; có sức khỏe và kỹ năng để chăm sóc người cao tuổi (khoản 1 Điều 1 Nghị định số 06/2011/NĐ-CP). Người cao tuổi có quyền yêu cầu người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng thay đổi cá nhân hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ được ủy nhiệm chăm sóc mình [20]. Tổ chức cung ứng dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải đáp ứng quy định các quy định như thành lập, hoạt động, giải thể cơ sở chăm sóc người cao tuổi; điều kiện cấp giấy phép hoạt động chăm sóc người cao tuổi; trình tự, thủ tục cấp giấy phép hoạt động chăm sóc người cao tuổi... được quy định tại chương 2, Nghị định số 06/2011/NĐ-CP.

Thứ ba: Quy định của pháp luật hiện hành về nhóm quyền làm việc của người cao tuổi

Theo quan niệm truyền thống, người lao động cao tuổi được hiểu là nhóm đối tượng thuộc diện vượt quá tuổi nghỉ hưu theo quy định của pháp luật từ một ngày trở lên. Tuy nhiên, Nghị định số 135/2020/NĐ - CP ngày 18/11/2020 quy định về tuổi nghỉ hưu đã đưa ra định nghĩa người lao động cao tuổi ở tuổi cao hơn tuổi nghỉ hưu trong điều kiện lao động bình thường, đó là khi người cao tuổi thỏa thuận với người sử dụng lao động tiếp tục làm việc sau tuổi nghỉ hưu. Gắn liền với đó là việc quyền việc làm của người cao tuổi được chính thức ghi nhận tại Luật Người cao tuổi 2009 với nội dung: “Nhà nước tạo điều kiện làm việc phù hợp với sức khỏe, nghề nghiệp và các điều kiện khác để phát huy vai trò người cao tuổi” [87]. Nội hàm quyền này được nhắc lại tại Điều 148, BLLĐ năm 2019 trong đó nhấn mạnh vai trò của người sử dụng lao động khi sử dụng người lao động cao tuổi: “Nhà nước khuyến khích sử dụng người lao động cao tuổi làm việc phù hợp với sức

khỏe để bảo đảm quyền lao động và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực” [98]. Pháp luật cũng quy định người lao động cao tuổi, do sức khỏe hạn chế, có quyền *thỏa thuận* với người sử dụng lao động về việc rút ngắn thời giờ làm việc hằng ngày hoặc áp dụng chế độ làm việc không trọn thời gian. Đặc biệt, pháp luật quy định người sử dụng lao động không được sử dụng người lao động cao tuổi làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm có ảnh hưởng xấu tới sức khỏe của họ, trừ trường hợp bảo đảm các điều kiện làm việc an toàn, đồng thời có trách nhiệm quan tâm chăm sóc sức khỏe của người lao động cao tuổi tại nơi làm việc (Điều 148, Điều 149 BLLĐ 2019).

Trong quy định nêu trên, điểm mới của BLLĐ 2019 so với BLLĐ 2012 đó là bổ sung điều khoản “*trừ trường hợp bảo đảm các điều kiện làm việc an toàn*”. Điều này có nghĩa là khi người sử dụng lao động bảo đảm các điều kiện làm việc an toàn - là điều kiện cần - thì có thể sử dụng người lao động cao tuổi. Quy định như vậy có tác dụng mở rộng cơ hội việc làm cho người lao động cao tuổi. Dù vậy, pháp luật cũng quy định rõ các điều kiện để người sử dụng lao động được quyền sử dụng người lao động cao tuổi làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (Điều 29 Nghị định 39/2016/NĐ-CP hướng dẫn thi hành một số điều của Luật vệ sinh an toàn lao động 2015) bao gồm: (i) Người lao động cao tuổi phải là người có kinh nghiệm, với thâm niên nghề nghiệp từ đủ 15 năm trở lên; trong đó có ít nhất 10 năm hành nghề liên tục tính đến trước thời điểm ký hợp đồng lao động với người lao động cao tuổi; (ii) Người lao động cao tuổi là người có tay nghề cao, có chứng nhận hoặc chứng chỉ nghề hoặc được công nhận là nghệ nhân theo quy định của pháp luật; (iii) Người sử dụng lao động phải tổ chức kiểm tra, sát hạch trước khi ký hợp đồng lao động; (iv) Người lao động cao tuổi phải có đủ sức khỏe theo tiêu chuẩn sức khỏe do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành sau khi có ý kiến của bộ chuyên ngành tương ứng với nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; được người sử dụng lao động tổ chức khám sức khỏe định kỳ ít nhất 02 lần trong 01 năm; (v) Chỉ sử dụng không quá 05 năm đối với từng người lao động cao tuổi; (vi) Phải bố trí ít nhất 01 người lao động không phải là người lao động cao tuổi cùng làm với người lao động cao tuổi khi triển khai công việc tại

một nơi làm việc; (vii) Có đơn của người lao động cao tuổi về sự tự nguyện làm việc để người sử dụng lao động xem xét trước khi ký hợp đồng lao động [24]. Bên cạnh đó, một nhóm đối tượng người lao động đã đến tuổi nghỉ hưu nhưng lại đủ sức khỏe, đủ trình độ, có nhu cầu cống hiến, pháp luật đã dự liệu vấn đề này thông qua Khoản 4 Điều 169 BLLĐ năm 2019 và Nghị định số 50/2022/NĐ-CP ngày 2/8/2022 quy định về nghỉ hưu ở tuổi cao hơn đối với viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 135/2020/NĐ-CP ngày 18/11/2020 quy định về tuổi nghỉ hưu. Trong đó, Khoản 4 Điều 169 BLLĐ năm 2019 và Nghị định số 135/2020/NĐ-CP và Nghị định số 50/2022/NĐ-CP ngày 2/8/2022 quy định những người sau đây có thể nghỉ hưu ở tuổi cao hơn, nhưng không được quá 5 năm gồm: (i) Viên chức có học hàm Giáo sư, Phó giáo sư; (ii) Viên chức giữ chức danh nghề nghiệp có yêu cầu tiêu chuẩn trình độ đào tạo là Tiến sĩ hoặc chuyên khoa II; (iii) Giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần; (iv) Viên chức có chuyên môn, kỹ thuật cao trong một số lĩnh vực sự nghiệp đặc thù theo quy định của pháp luật chuyên ngành. Quy định này được đánh giá là nhân văn, tiến bộ, đồng thời, tiệm cận với quy định của các nước tiên tiến trên thế giới.

Pháp luật lao động hiện hành cũng quy định, người lao động cao tuổi đang hưởng lương hưu theo quy định của Luật BHXH khi ký kết hợp đồng mới thì ngoài quyền lợi được hưởng là hưu trí còn được hưởng tiền lương và các quyền lợi khác theo hợp đồng lao động. Quyền lợi của người lao động cao tuổi được hưởng trong trường hợp này đó là được chi trả thêm cùng lúc với kỳ trả lương một khoản tiền tương đương với mức người sử dụng lao động đóng BHXH bắt buộc, BHYT, BHTN cho người lao động theo quy định của pháp luật về BHXH, BHYT, BHTN. Nội dung về an toàn, vệ sinh lao động được quy định tại BLLĐ năm 2019 và được dẫn chiếu cụ thể tại Khoản 1, Điều 21, Luật An toàn, vệ sinh lao động 2015, theo đó, người lao động cao tuổi được khám sức khỏe ít nhất 06 tháng một lần.

3.2.1.3. Quy định của pháp luật hiện hành về quyền được bảo vệ khỏi các hình thức lạm dụng người cao tuổi

Pháp luật hiện hành đã có những quy định nhằm bảo vệ người cao tuổi khỏi các hình thức lạm dụng, tiêu biểu như sau:

Quyền được trợ giúp pháp lý: Luật Trợ giúp pháp lý 2017 quy định người cao tuổi có khó khăn về tài chính là đối tượng được hưởng quyền trợ giúp pháp lý miễn phí. Trong đó, Thông tư số 08/2017/TT-BTP quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý đã giải thích rõ thế nào là đối tượng người cao tuổi có khó khăn về tài chính, bao gồm một số giấy tờ như: Quyết định hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng; Quyết định tiếp nhận đối tượng vào chăm sóc, nuôi dưỡng tại nhà xã hội, cơ sở bảo trợ xã hội; Giấy chứng nhận hộ cận nghèo kèm theo giấy tờ hợp pháp do cơ quan có thẩm quyền cấp xác định người có tên trong giấy là người cao tuổi [14]. Ngoài ra, người cao tuổi cũng được hưởng trợ giúp pháp lý miễn phí khi thuộc một trong các trường hợp sau: là người có công với cách mạng; là người thuộc hộ nghèo; là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; là cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ có khó khăn về tài chính; là người nhiễm chất độc da cam có khó khăn về tài chính; là người khuyết tật có khó khăn về tài chính; là nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình có khó khăn về tài chính; là nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người có khó khăn về tài chính; là người nhiễm HIV có khó khăn về tài chính. Đồng thời, Thông tư số 08/2017/TT-BTP quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý cũng hướng dẫn một số giấy tờ cụ thể để minh chứng những chủ thể trên thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý miễn phí.

Cấm các hành vi lạm dụng người cao tuổi: Điều 9 Luật Người cao tuổi 2009 có quy định một số hành vi bị cấm để bảo vệ quyền của người cao tuổi. Trên cơ sở đó, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình 2022 đã quy định người cao tuổi là một trong những đối tượng được ưu tiên cần được bảo vệ trước các hành vi bạo lực gia đình như: Hành hạ, ngược đãi, đánh đập, đe dọa hoặc hành vi cố ý khác xâm hại đến sức khỏe, tính mạng; Bỏ mặc, không quan tâm; không nuôi dưỡng; Ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quan hệ gia đình giữa ông, bà và cháu; giữa cha, mẹ và con; giữa vợ và chồng; giữa anh, chị, em với nhau...Luật

cũng quy định một số chủ thể có nghĩa vụ tiếp nhận các thông tin tố giác về hành vi bạo lực gia đình như UBND cấp xã, cơ quan công an, đồn biên phòng, cơ sở giáo dục, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố, tổng đài điện thoại quốc gia về phòng, chống bạo lực gia đình. Bên cạnh đó, Luật cũng quy định, nhằm ngăn chặn hành vi vi phạm bạo lực gia đình đối với người cao tuổi, cơ quan có thẩm quyền có thể áp dụng một số biện pháp như: Buộc chấm dứt hành vi bạo lực gia đình; Yêu cầu người có hành vi bạo lực gia đình đến trụ sở công an xã nơi xảy ra hành vi bạo lực gia đình; Cấm tiếp xúc; Bố trí nơi tạm lánh và hỗ trợ nhu cầu thiết yếu; Chăm sóc, điều trị người bị bạo lực gia đình; Trợ giúp pháp lý và tư vấn tâm lý, kỹ năng để ứng phó với hành vi bạo lực gia đình; Giáo dục, hỗ trợ chuyển đổi hành vi bạo lực gia đình; Góp ý, phê bình người có hành vi bạo lực gia đình trong cộng đồng dân cư; Thực hiện công việc phục vụ cộng đồng [99].

Bảo vệ người cao tuổi trong pháp luật hình sự: BLHS 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017) có quy định “người phạm tội từ đủ 70 tuổi trở lên” được coi là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, trong khi, “phạm tội đối với người đủ 70 tuổi trở lên” được coi là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Bộ luật cũng quy định không áp dụng biện pháp lao động phục vụ cộng đồng đối với người già yếu; người đủ 70 tuổi trở lên là đối tượng được hưởng chế độ tha tù trước thời hạn, được hưởng chính sách khoan hồng của Nhà nước, không áp dụng hình phạt tử hình đối với người đủ 75 tuổi trở lên khi phạm tội hoặc khi xét xử... BLTTHS 2015 quy định không áp dụng biện pháp tạm giam mà áp dụng biện pháp ngăn chặn khác đối với bị can, bị cáo là người già yếu; không được áp giải, dẫn giải người già yếu vào ban đêm. Luật thi hành tạm giữ, tạm giam 2015 và Luật thi hành án hình sự 2010 quy định không áp dụng biện pháp cùm chân đối với người đủ 70 tuổi trở lên. Những quy định này thể hiện tính nhân đạo, nhân văn với người cao tuổi trong pháp luật hình sự. Ngoài ra, nhằm đảm bảo tính răn đe đối với hành vi vi phạm, pháp luật còn quy định chủ thể nào có hành vi lạm dụng người cao tuổi thì tùy từng trường hợp cụ thể sẽ bị xử lý kỷ luật (đối với công chức, viên chức là đảng viên), xử phạt dân sự, hành chính hoặc hình sự.

3.2.1.4. Quy định của pháp luật hiện hành về trách nhiệm của gia đình, Nhà nước và xã hội trong việc bảo vệ và bảo đảm quyền của người cao tuổi

Phù hợp với cách tiếp cận chung trong hoạt động lập pháp ở Việt Nam, pháp luật hiện hành có nhiều quy định về trách nhiệm của gia đình, Nhà nước và xã hội trong việc bảo vệ và bảo đảm quyền của người cao tuổi.

Về trách nhiệm của gia đình: Điều 5 Luật Người cao tuổi 2009 quy định, gia đình người cao tuổi có trách nhiệm chủ yếu trong việc phụng dưỡng người cao tuổi, mà được hiểu là đáp ứng nhu cầu cơ bản về ăn, mặc, ở, đi lại, chăm sóc sức khỏe và các nhu cầu về vui chơi, giải trí, thông tin, giao tiếp, học tập của người cao tuổi. Pháp luật quy định rất rõ trách nhiệm của con, cháu phải có nghĩa vụ phối kết hợp thực hiện nghĩa vụ phụng dưỡng người cao tuổi; theo đó con, cháu tùy theo hoàn cảnh cụ thể phải có nghĩa vụ sắp xếp nơi ở phù hợp với điều kiện sức khỏe, tâm lý của người cao tuổi, chu cấp về kinh tế; thanh toán chi phí điều trị và chăm sóc y tế, động viên khi người cao tuổi ốm đau, mai táng khi người cao tuổi chết.

Về trách nhiệm của Nhà nước: Pháp luật hiện hành quy định cơ quan, tổ chức trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm chăm sóc, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người cao tuổi. Trong lĩnh vực y tế, Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân khám bệnh, chữa bệnh miễn phí cho người cao tuổi, và có quy định cụ thể các cơ quan nhà nước thực hiện nghĩa vụ chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi. Trong lĩnh vực văn hóa, giáo dục, thể dục, thể thao, giải trí và du lịch, Nhà nước đầu tư và khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở văn hóa, giáo dục, thể dục, thể thao, giải trí, du lịch nhằm đáp ứng nhu cầu tinh thần và rèn luyện sức khỏe của người cao tuổi. Đồng thời, Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi để người cao tuổi được học tập, nghiên cứu và tham gia hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, giải trí, du lịch thông qua các biện pháp: Cung cấp thông tin, tài liệu, người hướng dẫn để người cao tuổi tham gia học tập, nghiên cứu; Hỗ trợ, hướng dẫn người cao tuổi tham gia hoạt động văn hóa, giải trí du lịch, luyện tập dưỡng sinh và các hoạt động thể dục, thể thao khác phù hợp với sức khỏe và tâm lý; Hỗ trợ địa điểm, dụng cụ, phương tiện và cơ sở vật chất khác phù

hợp với hoạt động của người cao tuổi; Khuyến khích doanh nghiệp, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hoá phù hợp với nhu cầu của người cao tuổi. Để phát huy vai trò của người cao tuổi, pháp luật còn quy định Nhà nước tạo điều kiện để người cao tuổi được quyền bày tỏ ý kiến, nguyện vọng, kiến nghị với cơ quan, tổ chức về những vấn đề mà người cao tuổi quan tâm; bên cạnh đó, Nhà nước tạo điều kiện để người cao tuổi là nhà khoa học, nghệ nhân và những người cao tuổi khác có kỹ năng, kinh nghiệm đặc biệt, có nguyện vọng được tiếp tục cống hiến; mặt khác, Nhà nước ưu đãi về vốn tín dụng đối với người cao tuổi trực tiếp sản xuất, kinh doanh tăng thu nhập, giảm nghèo; biểu dương, khen thưởng người cao tuổi có thành tích xuất sắc. Ngoài ra, pháp luật quy định rằng người thọ 100 tuổi được Chủ tịch nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam chúc thọ và tặng quà; trong khi, người thọ 90 tuổi được Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chúc thọ và tặng quà; UBND xã, phường, thị trấn phối hợp với Hội người cao tuổi tại địa phương, gia đình của người cao tuổi tổ chức mừng thọ người cao tuổi ở tuổi 70, 75, 80, 85, 90, 95 và 100 tuổi trở lên vào một trong các ngày sau đây: Ngày Người cao tuổi Việt Nam; Ngày Quốc tế Người cao tuổi; Tết Nguyên đán; Sinh nhật của người cao tuổi. Người thọ 100 tuổi được Chủ tịch nước chúc thọ và tặng quà gồm 5 mét vải lụa và 700.000 đồng tiền mặt; người thọ 90 tuổi được Chủ tịch UBND tỉnh chúc thọ và tặng quà gồm hiện vật trị giá 150.000 đồng và 500.000 đồng tiền mặt [13]. Liên quan đến việc tổ chức tang lễ và mai táng khi người cao tuổi chết, pháp luật quy định rằng trường hợp người cao tuổi không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng song người này không có điều kiện tổ chức tang lễ và mai táng thì UBND xã, phường, thị trấn hoặc cơ sở bảo trợ xã hội nơi người cao tuổi cư trú chủ trì phối hợp với Hội Người cao tuổi và các tổ chức đoàn thể tại địa phương tổ chức tang lễ và mai táng.

Về trách nhiệm của xã hội: Pháp luật hiện hành có quy định về việc chăm sóc người cao tuổi tại cộng đồng và tổ chức, hoạt động của Hội Người cao tuổi. Về việc chăm sóc nuôi dưỡng người cao tuổi tại cộng đồng, Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định người cao tuổi là nạn nhân của bạo lực gia đình hoặc

người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, dù điều kiện tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội nhưng có người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc tại cộng đồng có thể lựa chọn hình thức chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng (hộ gia đình, cá nhân tiếp nhận nuôi dưỡng) và được Nhà nước hỗ trợ kinh phí nuôi dưỡng. Bên cạnh đó, pháp luật hiện hành cũng có quy định về các cơ sở chăm sóc người cao tuổi, bao gồm: cơ sở bảo trợ xã hội và cơ sở tư vấn, dịch vụ chăm sóc sức khỏe người cao tuổi. Trong đó, cơ sở bảo trợ xã hội là cơ sở trợ giúp xã hội tiếp nhận chăm sóc người cao tuổi thuộc các đối tượng bảo trợ xã hội, không có người phụng dưỡng, chăm sóc và không có khả năng lao động, không có thu nhập; hoặc người cao tuổi thuộc đối tượng bạo lực gia đình (đối tượng cần được bảo vệ khẩn cấp); hoặc người cao tuổi không thuộc đối tượng bảo trợ xã hội nhưng có nhu cầu thông qua giao kết hợp đồng ủy thác, tự chi trả chi phí. Theo Nghị định số 103/2017/NĐ-CP quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở trợ giúp xã hội có thể được thành lập ở 2 cấp độ: cơ sở trợ giúp xã hội công lập và cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập, trong đó, cơ sở trợ giúp xã hội công lập do cơ quan nhà nước thành lập, quản lý, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ của cơ sở trợ giúp xã hội và cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập do các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí. Về tổ chức, hoạt động của Hội Người cao tuổi, Luật Người cao tuổi xem Hội Người cao tuổi là lực lượng nòng cốt trong công tác chăm sóc người cao tuổi, cụ thể là trong các công việc như: Tổ chức chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi theo quy định của pháp luật; thăm hỏi, giúp đỡ người cao tuổi có hoàn cảnh khó khăn; tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao của người cao tuổi từ cơ sở; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của hội viên là người cao tuổi; nghiên cứu nhu cầu, nguyện vọng chính đáng của người cao tuổi để kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tham gia với Đảng, Nhà nước xây dựng cơ chế, chính sách liên quan trực tiếp đến người cao tuổi và thi hành Hiến pháp, Luật Người cao tuổi... [87]. Ở cấp địa phương, Thông tư số 35/2011/TT- BYT ngày 15/10/2011 của Bộ Y tế về

thực hiện chăm sóc sức khỏe người cao tuổi quy định chi tiết, cụ thể nhiệm vụ của Hội Người cao tuổi xã, phường, thị trấn có nhiệm vụ phối hợp với UBND và Trạm y tế cùng cấp trong việc thực hiện chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi tại cộng đồng, với nội dung: (i) Tham mưu cho UBND xã, phường, thị trấn và phối hợp với Trạm y tế xã tổ chức mạng lưới tình nguyện viên để chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại nhà; (ii) Tổ chức các hình thức câu lạc bộ người cao tuổi như: Câu lạc bộ dưỡng sinh, câu lạc bộ sức khỏe ngoài trời [15].

3.2.1.5. Quy định của pháp luật hiện hành về cách thức bảo vệ quyền của người cao tuổi

Pháp luật hiện hành quy định những phương thức đa dạng để bảo vệ quyền của người cao tuổi. Phương thức thứ nhất là tự bảo vệ quyền, điều này có nghĩa là người cao tuổi bằng sự hiểu biết của mình tự tiếp cận với các cơ quan có thẩm quyền để bảo vệ quyền và lợi ích của chính họ. Phương thức này phụ thuộc rất lớn vào trình độ, nhận thức, hiểu biết pháp luật của người cao tuổi. Phương thức thứ hai là bảo vệ quyền thông qua một chủ thể trung gian là Hội Người cao tuổi, hoặc nhờ luật sư, trợ giúp pháp lý viên... Ví dụ, theo quy định của Luật Khiếu nại 2011 và Luật Tố cáo năm 2018, người cao tuổi có quyền khiếu nại, quyền tố cáo đối với các quyết định hành chính của chính quyền tới UBND các cấp liên quan tới quyết định được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng; quyết định đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội; bản án, quyết định của tòa án đã có hiệu lực nhưng người cao tuổi vẫn tiếp tục yêu cầu, khiếu nại; khiếu nại về mức hưởng trợ cấp tuổi già; hay tố cáo việc gian lận, giả mạo hồ sơ để được hưởng lợi từ chế độ hưu trí ...

Theo quy định hiện hành về tố tụng, người cao tuổi có quyền khởi kiện ra Tòa án yêu cầu bảo vệ quyền lợi cho mình khi bị xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp bởi các cá nhân, cơ quan, tổ chức. Tùy tính chất, mức độ vi phạm, vụ kiện sẽ được giải quyết theo quy định của pháp luật dân sự, pháp luật hành chính hoặc pháp luật hình sự. Quy định của pháp luật dân sự sẽ được áp dụng trong trường hợp hành vi xâm phạm tới các quyền dân sự của người cao tuổi mà điển hình là quyền sở hữu tài sản và chủ thể vi phạm có thể phải chịu một số biện pháp xử lý

về dân sự như: Buộc chấm dứt hành vi xâm phạm; Buộc xin lỗi, cải chính công khai; Buộc thực hiện nghĩa vụ; Buộc bồi thường thiệt hại. Quy định của pháp luật hành chính sẽ được áp dụng cho các tổ chức, cá nhân vi phạm quyền của người cao tuổi nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm pháp lý hình sự. Theo Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 và các văn bản hướng dẫn thi hành, chủ thể vi phạm có thể bị áp dụng các hình thức xử phạt hành chính như: cảnh cáo, phạt tiền và có thể kèm theo các hình thức khắc phục hậu quả. Ngoài ra, theo quy định của Luật Cán bộ, Công chức năm 2008 và Luật Viên chức năm 2010, cán bộ, công chức, viên chức xâm phạm quyền của người cao tuổi có thể chịu một trong các hình thức xử lý kỷ luật sau: khiển trách, cảnh cáo, cách chức (áp dụng với cán bộ, công chức, viên chức quản lý), buộc thôi việc... Quy định của pháp luật hình sự sẽ được áp dụng trong trường hợp hành vi xâm phạm quyền của người cao tuổi đã cấu thành tội phạm, chẳng hạn như: Tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu hoặc người có công nuôi dưỡng mình (Điều 185); Tội cưỡng đoạt tài sản (Điều 170); Tội cưỡng bức lao động (Điều 297); Tội truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội (Điều 368), Tội ra quyết định trái pháp luật (Điều 371), Tội dùng nhục hình (Điều 373), Tội gian lận BHXH (Điều 214), Tội gian lận BHYT (Điều 215); Tội trốn đóng BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động (Điều 216)... Các quy định này thể hiện thái độ nghiêm khắc của Nhà nước đối với các hành vi xâm phạm nghiêm trọng quyền của người cao tuổi.

3.2.2. Những ưu điểm của pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam và nguyên nhân

3.2.2.1. Những ưu điểm của pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam

Đối chiếu với những tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thiện của pháp luật đã nêu ở Chương 2, có thể thấy khung pháp luật hiện hành về quyền của người cao tuổi của Việt Nam khá toàn diện, có tính thống nhất, đồng bộ, thể hiện rõ nét tính nhân văn, nhân đạo. Điều này thể hiện rõ nét từ Hiến pháp 2013, đến luật chuyên

biệt bảo vệ quyền của người cao tuổi (Luật người cao tuổi 2009) và một hệ thống pháp luật liên quan đến nhóm người này, tạo ra cơ sở pháp lý đồng bộ nhằm bảo đảm quyền của người cao tuổi nói chung và nhóm quyền thuộc đối tượng “tôn thương kếp” như người già neo đơn không nơi nương tựa, người cao tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo, dân tộc thiểu số... Nội dung nhìn chung cụ thể, rõ ràng, được xác lập một cách khoa học, phù hợp với thực tiễn, có tính khả thi và tương thích với những tiêu chuẩn cơ bản của pháp luật quốc tế về quyền của người cao tuổi. Những ưu điểm của pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam thể hiện qua các khía cạnh cụ thể sau:

Thứ nhất, quyền của người cao tuổi được bảo vệ bởi một hệ thống văn bản, quy định pháp luật bao quát nhiều lĩnh vực khác nhau có liên quan đến cuộc sống của người cao tuổi

Hiến pháp 2013 - đạo luật gốc do Quốc hội ban hành có giá trị pháp lý cao nhất trong hệ thống pháp luật Việt Nam - ghi nhận quyền bình đẳng, chống phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội, trong đó nhấn mạnh những quyền quan trọng với người cao tuổi như quyền bình đẳng, chống phân biệt đối xử về việc làm và về giới; quyền an sinh xã hội, quyền sở hữu tư nhân về tài sản, quyền thừa kế, quyền khiếu nại, quyền tố cáo, quyền được bảo vệ trước hành vi vi phạm pháp luật. Hiến pháp cũng khẳng định người cao tuổi thuộc nhóm đối tượng đặc thù được hưởng quyền trợ giúp xã hội. Trên cơ sở đó, một hệ thống pháp luật bao gồm nhiều bộ luật, đạo luật, văn bản dưới luật đã được các cơ quan nhà nước ban hành nhằm bảo vệ quyền của người cao tuổi trong từng lĩnh vực cụ thể, tiêu biểu như Luật Việc làm 2013, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, BLDS năm 2015, BLTTDS 2015, BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017), BLTTHS 2015, BLLĐ 2019, Luật BHYT 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014), Luật BHXH năm 2014, Luật Trợ giúp pháp lý 2017, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình 2022, Luật Khiếu nại 2011, Luật Tố cáo 2018, Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 ngày 09 tháng 12 năm 2020 về ưu đãi người có công với cách mạng; Nghị định 144/2021/NĐ - CP ngày 31/12/2021 qui định xử phạt hành

chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy và chữa cháy; phòng, chống bạo lực gia đình; Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội ngày 15 tháng 03 năm 2021 về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội,.. Hệ thống văn bản pháp luật này là cơ sở pháp lý cho việc bảo vệ quyền của người cao tuổi, phát huy vai trò của người cao tuổi trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Từ những phân tích ở trên, có thể thấy hệ thống pháp luật hiện hành về quyền của người cao tuổi của Việt Nam đã bao quát tất cả các lĩnh vực gắn liền với cuộc sống của người cao tuổi như dân sự, hành chính, hình sự, hôn nhân và gia đình, y tế, hưu trí, giới... Trong từng lĩnh vực hiện nay đều đã có những văn bản hoặc quy định pháp luật cụ thể, chẳng hạn: Liên quan đến quyền an sinh xã hội của người cao tuổi có Luật BHXH 2014; Liên quan đến quyền được chăm sóc sức khỏe của người cao tuổi có Luật Người cao tuổi 2009, Luật BHYT năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); Liên quan đến quyền được trợ cấp, cứu trợ và ưu đãi xã hội của người cao tuổi có Luật Người cao tuổi 2009; Nghị định 20/2021/ NĐ-CP, Pháp lệnh 02/2020/UBTVQH14); Liên quan đến quyền quyền bình đẳng, chống phân biệt đối xử của người cao tuổi có các Luật Bình đẳng giới 2006, BLLĐ 2019, BLHS 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017); BLDS 2015...

Thứ hai, đối tượng được hưởng quyền của người cao tuổi được pháp luật linh hoạt mở rộng tối đa

Hiện tại, Luật Người cao tuổi 2009 quy định người cao tuổi là người từ đủ 60 tuổi trở lên, BLHS 2015 mô tả người cao tuổi bằng thuật ngữ “người già yếu” với độ tuổi từ 70 tuổi trở lên, trong khi BLLĐ 2019 mô tả người cao tuổi bằng thuật ngữ “người lao động cao tuổi” với độ tuổi nam trên 60 tuổi, nữ trên 55 tuổi, được điều chỉnh theo lộ trình cho đến khi đủ 62 tuổi đối với lao động nam vào năm 2028 và đủ 60 tuổi đối với lao động nữ vào năm 2035 (tức là người lao động cao tuổi được hiểu là nam trên 62 tuổi vào năm 2028, nữ trên 60 tuổi đối với lao động nữ vào năm 2035). Việc quy định khác nhau về độ tuổi gắn với từng lĩnh

vực như vậy không mâu thuẫn, xung đột mà ngược lại, có tác dụng mở rộng số lượng người cao tuổi được hưởng thụ quyền trong Luật Người cao tuổi 2009. Cụ thể, những quy định đã nêu nhằm tăng cơ hội việc làm cho người cao tuổi đủ điều kiện và có khả năng lao động sau nghỉ hưu trong BLLĐ 2019, đồng thời giảm thiểu tối đa khung hình phạt nếu như người cao tuổi có hành vi vi phạm cấu thành các hành vi phạm tội được quy định trong BLHS 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017) hoặc tạo ra sự răn đe đối với hành vi vi phạm đối với người cao tuổi.

Thứ ba, pháp luật về quyền của người cao tuổi hướng tới bảo vệ quyền của người cao tuổi một cách toàn diện, phổ cập

Xu hướng tiên bộ trên được thể hiện rõ trong một số lĩnh vực. Đầu tiên là pháp luật về quyền hưu trí của người cao tuổi. Theo quy định của pháp luật hiện hành, bất kỳ người cao tuổi nào cũng được quyền hưởng chế độ hưu trí khi tham gia một trong ba loại hình BHXH: BHXH bắt buộc, BHXH tự nguyện, bảo hiểm hưu trí bổ sung. Việc mở rộng các hình thức BHXH đã góp phần mở rộng vững chắc “diện bao phủ” của BHXH, hướng tới mục tiêu BHXH toàn dân, qua đó hỗ trợ một phần hoặc thay thế thu nhập của người lao động khi hết tuổi lao động.

Trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe của người cao tuổi, Luật BHYT năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) và một số văn bản dưới luật như Quyết định số 538/QĐ-TTg ngày 29/3/2013, Quyết định số 1167/QĐ-TTg ngày 28/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh giao chỉ tiêu thực hiện BHYT giai đoạn 2016-2020, thể hiện rất rõ mục tiêu tiến tới bao phủ BHYT toàn dân (trong đó bao gồm người cao tuổi), coi BHYT trở thành một trong những trụ cột chính của hệ thống an sinh xã hội. Điều này được minh chứng tại quy định của Luật BHYT năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) về đối tượng người cao tuổi được hưởng BHYT miễn phí khá rộng và đa dạng, bao gồm: người cao tuổi đang được hưởng lương hưu thông qua đóng BHXH bắt buộc hoặc đang được hưởng trợ cấp BHXH hàng tháng, người có công với cách mạng, cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.

Trong lĩnh vực hôn nhân, gia đình: Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 không chỉ quy định con, cháu có quyền và nghĩa vụ chăm sóc, phụng dưỡng, cấp dưỡng ông bà, cha mẹ; vợ hoặc chồng có quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng trong trường hợp ly hôn, mà còn quy định về nghĩa vụ này khi có cơ sở cho rằng vợ hoặc chồng khó khăn, túng thiếu. Bên cạnh đó, Luật cũng bổ sung một số chủ thể có nghĩa vụ so với Luật Hôn nhân và Gia đình trước đây, cụ thể như cháu ruột có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với cô, dì, chú, cậu, bác ruột; anh, chị em có nghĩa vụ cấp dưỡng cho nhau trong trường hợp trong trường hợp không còn cha mẹ hoặc cha mẹ không có khả năng lao động và không có tài sản để cấp dưỡng. Việc bổ sung quy định của pháp luật như vậy nhằm đảm bảo tối đa sự hưởng thụ quyền của người cao tuổi.

Thứ tư, pháp luật về quyền của người cao tuổi hướng tới đa dạng hóa các chế độ hưởng thụ nhằm đáp ứng nhu cầu của người cao tuổi nói chung và người cao tuổi thuộc nhóm dễ bị ‘tổn thương kép’.

Xu hướng tiến bộ trên cũng được thể hiện trong một số lĩnh vực. Trước hết, liên quan đến quyền hưu trí của người cao tuổi, theo quy định pháp luật hiện hành, tùy điều kiện cụ thể, quyền lợi hưu trí mà người lao động có thể hưởng là lương hưu hoặc BHXH một lần, trong đó lương hưu thông thường dành cho người cao tuổi hết tuổi lao động, thỏa mãn điều kiện tham gia BHXH, trong khi chế độ BHXH một lần được hưởng trong trường hợp người cao tuổi thuộc nhóm dễ bị “tổn thương kép” như đủ tuổi hưởng lương hưu mà chưa đủ điều kiện về thời gian tham gia đóng BHXH và không tiếp tục tham gia BHXH tự nguyện; ra nước ngoài để định cư; người đang bị mắc một trong những bệnh nguy hiểm đến tính mạng như: ung thư, bại liệt, xơ gan cổ chướng, phong, lao nặng, nhiễm HIV đã chuyển sang AIDS và những bệnh khác theo quy định của Bộ Y tế; hoặc người lao động sau 01 năm nghỉ việc mà chưa đủ 20 năm tham gia đóng BHXH và không tiếp tục tham gia BHXH.

Tiếp đến là lĩnh vực chăm sóc sức khỏe của người cao tuổi. Theo quy định của pháp luật hiện hành, người cao tuổi tùy vào từng trường hợp cụ thể sẽ được

hưởng các mức quyền lợi như hưởng 100% chi phí; 95% chi phí khám bệnh, chữa bệnh; 80% chi phí khám, chữa bệnh. Pháp luật BHYT cũng đặc biệt quan tâm đến nhóm đối tượng người cao tuổi chịu sự tổn thương kép như người thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội, người thuộc hộ gia đình nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn. Nhóm đối tượng này không có nghĩa vụ phải đóng bất cứ một khoản phí BHYT nào nhưng quyền lợi và mức độ hưởng thụ tương đương với những người được hưởng lương hưu (đối tượng có nghĩa vụ đóng phí BHYT hàng tháng).

Một lĩnh vực nữa là trợ cấp, cứu trợ và ưu đãi xã hội của người cao tuổi. Theo pháp luật hiện hành, người cao tuổi tùy theo điều kiện sẽ được hưởng các loại trợ cấp như trợ cấp hàng tháng; hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng; nuôi dưỡng, chăm sóc trong cơ sở trợ giúp xã hội; chính sách trợ giúp đột xuất (hỗ trợ lương thực, hỗ trợ người cao tuổi bị thương nặng, hỗ trợ chi phí mai táng; hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở). Các quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực này hoàn toàn dành những ưu đãi, cứu trợ và trợ cấp đối với người cao tuổi với những đặc thù như người cao tuổi nghèo đói, người già neo đơn, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng; người cao tuổi không có bất cứ một thu nhập nào thuộc hộ nghèo, thương binh, bệnh binh, bà mẹ Việt Nam anh hùng...

Thứ năm, pháp luật về quyền của người cao tuổi thể hiện rõ tinh thần nhân đạo, nhân văn.

Tính nhân văn, nhân đạo trong pháp luật về quyền của người cao tuổi thể hiện thông qua những quy định về nhiều vấn đề như: chống phân biệt đối xử đối với người cao tuổi; ưu tiên đối với người cao tuổi khi tham gia các hoạt động chăm sóc sức khỏe, giải trí, thể thao, du lịch, khám sức khỏe, giao thông công cộng, hay trong lĩnh vực lao động... Tính nhân văn, nhân đạo được thể hiện đặc biệt rõ nét trong lĩnh vực tư pháp, thông qua các quy định giảm nhẹ chế tài hình sự cho người cao tuổi phạm tội và tăng nặng trách nhiệm hình sự với thủ phạm của những hành vi xâm hại người cao tuổi (đã phân tích ở các phần trên).

Thứ sáu, pháp luật về quyền của người cao tuổi đã tạo ra được cơ chế pháp lý bảo vệ quyền của người cao tuổi.

Pháp luật hiện đã có các quy phạm pháp luật về xử lý kỷ luật và các chế tài dân sự, hành chính, hình sự với những hành vi vi phạm quyền của người cao tuổi. Bên cạnh đó, pháp luật còn có các quy định về trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc bảo vệ, bảo đảm quyền của người cao tuổi (Luật Người cao tuổi 2009, Luật Bình đẳng giới 2006), quy phạm pháp luật về phòng ngừa tình trạng vi phạm quyền (Luật Phòng, chống bạo lực gia đình 2022), về xử lý hành vi vi phạm quyền (BLDS 2015, BLTTDS 2015, Luật Xử lý vi phạm hành chính 2012, Luật Tố tụng hành chính 2015, các Nghị định xử phạt hành chính như Nghị định xử phạt liên quan đến hành vi bạo lực gia đình, Nghị định xử phạt hành chính liên quan đến người lao động cao tuổi, BLHS 2015 (sửa đổi bổ sung 2017), BLTTHS 2015... Các quy phạm pháp luật này hình thành nên cơ chế pháp lý nhằm ngăn ngừa và xử lý những hành vi vi phạm quyền của người cao tuổi.

3.2.2.2. Nguyên nhân của những ưu điểm

Có nhiều yếu tố là cơ sở cho việc đạt được những thành tựu nêu trên, trong đó có thể kể đến như:

Thứ nhất, sự quan tâm của Đảng và Nhà nước Việt Nam về vấn đề quyền con người và đối tượng được hưởng quyền con người là người cao tuổi. Cho đến nay, Việt Nam trở thành thành viên của hầu hết các công ước quốc tế cơ bản của Liên hợp quốc về quyền con người. Không chỉ vậy, Đảng và Nhà nước Việt Nam cũng nỗ lực thực hiện các cam kết quốc tế về quyền con người với tinh thần nghiêm túc, cầu thị và cởi mở. Điều này thể hiện ở chỗ, một số nội dung về quyền con người phù hợp với bối cảnh kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội ở nước ta đã được thể chế hóa vào trong đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước và nội luật hóa trong hệ thống pháp luật Việt Nam, trong đó, bao gồm cả quyền của người cao tuổi. Báo cáo chính trị tại Đại hội XIII của Đảng nêu rõ chủ trương: “Bảo trợ, giúp đỡ người cao tuổi gặp khó khăn, cô đơn không nơi nương tựa” [44, tr.80]. Trên cơ sở đó, người cao tuổi hiện nay đã và đang trở thành chủ thể tích cực

hưởng thụ quyền thay vì vị thế là người tiếp nhận thụ động sự chăm sóc theo quan điểm làm luật trước đó.

Thứ hai, xuất phát từ truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam. Thành tựu của pháp luật về quyền của người cao tuổi bắt nguồn từ truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam là “Uống nước nhớ nguồn”, “Kính lão, trọng thọ”, “Lá lành đùm lá rách”, “Thương người như thể thương thân” và tiếp thu những tư tưởng tiên bộ của nhân loại như “bình đẳng giới, chống phân biệt đối xử”, bảo vệ các nhóm dễ bị tổn thương, bảo vệ, bảo đảm các quyền con người nói chung. Đây là cơ sở để Đảng và Nhà nước Việt Nam ban hành nhiều chính sách phù hợp thể hiện sự quan tâm chăm sóc, cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho người cao tuổi như quy phạm pháp luật về hoạt động mừng thọ, chúc thọ, quy phạm pháp luật về nghĩa vụ nuôi dưỡng, phụng dưỡng, cấp dưỡng ông bà, cha mẹ của con cháu.

Thứ ba, bảo vệ, bảo đảm quyền con người nói chung và quyền của người cao tuổi nói riêng là một trong những điều kiện cần để các quốc gia, trong đó có Việt Nam, tham gia đầy đủ vào quá trình hội nhập quốc tế. Hiện nay Việt Nam tham gia hợp tác quốc tế trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội mà vấn đề nhân quyền không phải là ngoại lệ. Các tiêu chuẩn quốc tế phổ quát về quyền con người hiện đã được coi là một trong những điều kiện của hợp tác quốc tế nói chung và hợp tác quốc tế về quyền con người nói riêng. Vì thế, nếu muốn tham gia tích cực vào quá trình hội nhập quốc tế thì Việt Nam buộc phải thể chế hóa quyền con người, trong đó có quyền của người cao tuổi, vào hệ thống pháp luật của nước mình. Điều này thể hiện được sự cam kết của nước ta trong việc thực hiện Tuyên bố về chương trình hành động quốc tế Madrid mà Việt Nam đã kí kết.

Thứ tư, quy trình sửa đổi, bổ sung pháp luật về quyền của người cao tuổi được thực hiện chặt chẽ, chi tiết, khẩn trương, khoa học kết hợp với công tác tổng kết thực hiện pháp luật về người cao tuổi hàng năm. Hiện nay, tiến tới sửa đổi, bổ sung Luật Người cao tuổi 2009, Văn phòng Chính phủ vừa ban hành Thông báo

số 248/TB-VPCP ngày 17/8/2022 về Kết luận của Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam tại cuộc họp về công tác bảo vệ, chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi và Thông báo số 102/TB-VPCP ngày 06 tháng 4 năm 2022 về Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại buổi làm việc với Ban thường vụ Trung ương Hội Người cao tuổi Việt Nam, trong đó Chính phủ nhất trí với kiến nghị của Trung ương Hội Người cao tuổi Việt Nam với nội dung: Đối với đề nghị tham gia xây dựng dự án Luật sửa đổi, bổ sung Luật Người cao tuổi, giao Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp chặt chẽ với Trung ương Hội Người cao tuổi Việt Nam trong quá trình xây dựng dự án Luật, trong đó tập trung nghiên cứu điều chỉnh về các vấn đề mới, cấp thiết, sát với tình hình thực tiễn, đặc biệt trong những vấn đề như chế độ, chính sách đối với người cao tuổi, việc hỗ trợ nhóm người cao tuổi chưa có BHYT...

3.2.3. Những hạn chế của pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam và nguyên nhân

3.2.3.1. Hạn chế của pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam

Bên cạnh những ưu điểm, pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam vẫn còn một số hạn chế, xét trên tất cả các quyền quan trọng của người cao tuổi, cụ thể như sau:

Về Quyền hưu trí

- *Thiếu lộ trình tăng độ tuổi được hưởng hưu trí sau năm 2035, đặc biệt gắn với giai đoạn già hóa dân số (năm 2049), giai đoạn rất già dân số (2069).* Luật BHXH 2014 quy định độ tuổi được hưởng hưu trí nam đủ 60 tuổi, nữ đủ 55 tuổi (nam đủ 62 tuổi vào năm 2028, nữ đủ 60 tuổi đối với lao động nữ vào năm 2035). Tuy nhiên, hiện pháp luật chưa quy định rõ lộ trình tăng độ tuổi được hưởng hưu trí sau năm 2035, đặc biệt gắn với giai đoạn già hóa dân số (năm 2049) và giai đoạn rất già dân số (2069).

- *Thiếu quy định của pháp luật hiện hành về điều chỉnh lương hưu định kỳ theo giá cả thị trường.* Luật BHXH 2014 hiện hành mới chỉ quy định lương hưu định kỳ theo mức lương đóng góp, trong khi đó, hầu hết quốc gia thuộc tổ chức

OECD (Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế) và nhiều nước khác trên thế giới đã quy định việc điều chỉnh lương hưu định kỳ theo giá cả thị trường.

- *Một số quy định pháp luật hiện hành chưa thể hiện sự công bằng, bình đẳng về cơ hội hưởng thụ giữa hai đối tượng tham gia BHXH bắt buộc và BHXH tự nguyện.* Theo quy định của pháp luật về đối tượng tham gia BHXH bắt buộc, tại thời điểm hưởng lương hưu mà mức lương hưu tạm tính của người lao động thấp hơn mức lương cơ sở thì sẽ được “bù” thêm để đủ bằng mức lương cơ sở tại thời điểm nghỉ hưu, tuy nhiên, quy định này không áp dụng với đối tượng tham gia BHXH tự nguyện và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã tham gia BHXH bắt buộc. Ngoài ra, liên quan đến chế độ hưu trí của người lao động bị suy giảm khả năng lao động, pháp luật có quy định người lao động tham gia BHXH bắt buộc, bị suy giảm khả năng lao động với tỷ lệ 81%, 61%, 61% trở lên và có đủ 15 năm trở lên làm nghề hoặc công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo kết luận giám định và tham gia BHXH bắt buộc tối thiểu từ đủ 20 năm thì được nghỉ hưu trước tuổi theo diện bị suy giảm khả năng lao động, trong khi quy định người lao động tham gia BHXH tự nguyện lại thiếu nội dung này, mặc dù cả hai loại hình bảo hiểm đều yêu cầu phải tham gia đóng BHXH và cũng mất thời gian dài để làm việc.

- *Quy định pháp luật về hưu trí trong hình thức tham gia BHXH bắt buộc đối với trường hợp bị suy giảm khả năng lao động hạn chế nhiều trường hợp không thể hưởng quyền hưu trí trên thực tế.* Điều 55 Luật BHXH năm 2014 và mục 1 Chương IV Luật BHXH năm 2014 có quy định rằng tại thời điểm nghỉ việc, người lao động đáp ứng điều kiện tham gia đóng BHXH bắt buộc đủ 20 năm mà kết quả giám định y khoa của cơ quan có thẩm quyền kết luận là bị suy giảm khả năng lao động thì được hưởng lương hưu với mức thấp hơn so với trường hợp nghỉ hưu thông thường. Tuy nhiên, theo quy định tại mục 1 Chương IV Luật BHXH năm 2014, người lao động tham gia BHXH tự nguyện sẽ không được hưởng đặc quyền này. Trong thực tế, nhiều người lao động tại thời điểm có kết luận của giám định y khoa về suy giảm khả năng lao động với tỷ lệ 81%, 61%,

61% trở lên và có đủ 15 năm trở lên làm nghề hoặc công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm không thể được hưởng lương hưu do thiếu điều kiện về số năm đóng bảo hiểm và buộc phải bảo lưu, “chờ” đến khi đủ tuổi nghỉ hưu thì mới được hưởng lương hưu. Trong hoàn cảnh đó, người lao động buộc phải đóng tiếp bảo hiểm đến thời gian đủ số năm đóng bảo hiểm theo quy định của pháp luật thì mới được hưởng lương hưu (nhiều trường hợp là vài tháng, vài năm, có trường hợp là chục năm).

- *Quy định pháp luật về quỹ BHXH thiếu hợp lý, dẫn đến nguy cơ vỡ quỹ BHXH trước tình hình già hóa dân số.* Hiện nay, pháp luật hiện hành về hệ thống hưu trí của Việt Nam được vận hành theo mô hình BHXH thực thanh - thực chi (PAYG - được hiểu là dùng khoản đóng góp từ các cá nhân, người lao động, người sử dụng lao động để chi trả cho những đối tượng hưu trí tại cùng một thời điểm). Về nguyên tắc, mô hình này chỉ phát huy hiệu quả khi số lượng người cao tuổi về hưu ít hơn số lượng lao động trẻ, bởi khi đó tỷ lệ đóng góp cao hơn tỷ lệ người được hưởng hưu trí. Tuy nhiên, pháp luật hiện hành của Việt Nam chưa tính đến giai đoạn già hóa dân số mà khi đó, tỷ lệ chi trả người được hưởng hưu trí sẽ cao hơn tỷ lệ đóng góp của người lao động, người sử dụng lao động, hay nói cách khác tồn tại tình trạng bội chi. Ngoài ra, thực trạng thực hiện pháp luật về BHXH ở Việt Nam cho thấy, tình hình tham gia BHXH tự nguyện còn thấp, giữa khu vực công và khu vực tư nhân thì khu vực tư nhân được đánh giá là tỷ lệ tham gia BHXH còn hạn chế. Những điều này đang tác động tiêu cực đến sự ổn định của hệ thống BHXH của Việt Nam, đặt ra yêu cầu phải bổ sung các quy phạm pháp luật về BHXH nhằm chống nguy cơ vỡ BHXH trước tình hình già hóa dân số.

- *Một số quy định pháp luật thiếu tính khả thi, thiếu cơ chế linh hoạt nhằm đảm bảo quyền hưu trí cho người cao tuổi:* Hiện có khá nhiều quy định pháp luật thuộc dạng nêu trên. Một ví dụ là quy định về mức đóng góp của đối tượng tham gia BHXH bắt buộc là người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã. Theo Điều 85, Điều 86 Luật BHXH 2014 thì đối tượng tham gia BHXH bắt buộc là người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã phải đóng bảo hiểm bằng 22% mức

lương cơ sở hàng tháng, trong đó 8% thuộc về nghĩa vụ của người lao động, 14% thuộc nghĩa vụ của người sử dụng lao động. Tuy nhiên, trên thực tế, khi chi trả lương hưu hàng tháng cho nhóm đối tượng này, đa phần là nhận mức lương hưu thấp hơn mức lương cơ sở. Trong bối cảnh đó, một số UBND cấp xã nơi người hoạt động không chuyên trách làm việc đồng ý chi trả thêm các khoản hỗ trợ hoặc mong muốn đóng BHXH với mức đóng cao hơn 14% mức lương cơ sở hàng tháng cho cán bộ của mình nhưng không thể thực hiện vì thiếu quy phạm pháp luật điều chỉnh vấn đề này.

Một ví dụ khác là quy định về Chương trình hưu trí bổ sung tự nguyện. Nghị định 88/2016/NĐ-CP không quy định mức đóng của người tham gia (cả mức tối thiểu cũng như mức tối đa), mà phụ thuộc vào sự thỏa thuận, dẫn tới gia tăng khoảng cách về thu nhập giữa người cao tuổi và khả năng trong nhiều trường hợp, giai đoạn không thể đảm bảo tính hiệu quả trong tổ chức thực hiện Chương trình. Bên cạnh đó, về mặt pháp lý, Nhà nước khuyến khích các chủ thể tham gia Chương trình hưu trí bổ sung tự nguyện thông qua ưu đãi pháp luật về thuế, với nội dung kể từ ngày 01/02/2018, các khoản trích nộp, đóng góp được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp của người sử dụng lao động tối đa là 3.000.000đồng/tháng/người gồm: quỹ hưu trí tự nguyện, quỹ mang tính chất an sinh xã hội (gồm BHXH và bảo hiểm hưu trí bổ sung bắt buộc), mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ cho người lao động [25]. Điều này có nghĩa là người sử dụng lao động và người lao động khi tham gia Chương trình hưu trí bổ sung tự nguyện sẽ được hưởng chính sách ưu đãi về thuế theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp tối đa là 3.000.000đồng/tháng/người. Tuy nhiên, khi áp dụng trên thực tiễn có thể tồn tại hiện tượng tiêu cực là trốn tránh nộp thuế, thể hiện ở chỗ người sử dụng lao động có thể buộc người lao động phải thỏa thuận trong hợp đồng lao động mức lương làm căn cứ đóng BHXH thấp hơn lương thực tế. Việc này tác động tiêu cực đến nguồn thu quỹ BHXH, trong đó bao gồm quỹ hưu trí và vô hình trung làm mất đi ý nghĩa khuyến khích các chủ thể tham gia Chương trình hưu trí bổ sung tự nguyện thông qua ưu đãi pháp luật về thuế.

Cuối cùng là quy định của pháp luật về hưởng BHXH một lần. Điều 4

Thông tư 56/2017/TT-BYT đã bổ sung một số bệnh cụ thể hơn so với điểm c, khoản 1, Điều 77 Luật BHXH năm 2014: “c) Người đang bị mắc một trong những bệnh nguy hiểm đến tính mạng như ung thư, bại liệt, xơ gan cổ chướng, phong, lao nặng, nhiễm HIV đã chuyển sang giai đoạn AIDS và những bệnh khác theo quy định của Bộ Y tế” và “các bệnh, tật khác có mức suy giảm khả năng lao động hoặc mức độ khuyết tật từ 81% trở lên”. Tuy nhiên, lại có thêm điều kiện đủ tại điểm c, khoản 1, Điều 77 Luật BHXH năm 2014 với nội dung: “*không tự kiểm soát hoặc không tự thực hiện được các hoạt động đi lại, mặc quần áo, vệ sinh cá nhân và những việc khác phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày mà cần có người theo dõi, trợ giúp, chăm sóc hoàn toàn*”. Quy định bổ sung về điều kiện đủ này được đánh giá là thiếu tính khả thi trên thực tế, hạn chế cơ hội được hưởng thụ quyền của nhóm người cao tuổi mắc bệnh hiểm nghèo, bởi vì những đối tượng nêu tại điểm c, khoản 1, Điều 77 Luật BHXH năm 2014 khi bị đặt mình vào tình trạng sức khỏe như vậy phần lớn họ không còn khả năng lao động, hoặc người sử dụng lao động sẽ sa thải họ.

Về quyền chăm sóc sức khỏe

- *Thiếu quy định pháp luật về lưu trữ dữ liệu chăm sóc sức khỏe của bệnh nhân, quản lý hồ sơ bệnh nhân trên các ứng dụng công nghệ thông tin:* Quy định pháp luật về lưu trữ dữ liệu chăm sóc sức khỏe của bệnh nhân, quản lý hồ sơ bệnh nhân trên các ứng dụng công nghệ thông tin là vấn đề hết sức cấp thiết, sống còn đối với quyền lợi của bệnh nhân nói chung và bệnh nhân là người cao tuổi nói riêng. Trong thực tế, hầu hết người cao tuổi đều có tài chính hạn hẹp và khi đến khám tại bệnh viện ban đầu đã tiến hành các quy trình khám sức khỏe nhưng hồ sơ bệnh nhân của họ không được lưu lại và nhiều trường hợp bệnh viện không chấp nhận hồ sơ bệnh nhân đó và yêu cầu bệnh nhân làm lại quy trình khám sức khỏe từ đầu, gây ra lãng phí tiền của cho người cao tuổi.

- *Một số quy định pháp luật thiếu cụ thể.* Điều 55, Luật khám chữa bệnh 2009 quy định việc chẩn đoán bệnh, chỉ định phương pháp điều trị và kê đơn thuốc phải dựa trên kết quả khám lâm sàng, kiểm tra cận lâm sàng, kết hợp với yếu tố tiền sử bệnh. Luật khám, chữa bệnh 2023 thay thế Luật khám, chữa bệnh

2009 đã bỏ quy định này nhưng cũng không quy định đối với trường hợp bệnh nhân là người cao tuổi mắc bệnh mãn tính hàng tháng, bao gồm những người không đi được (bị liệt người) có phải đến khám mới được cấp thuốc hay không. Do quy định thiếu cụ thể dẫn đến tình trạng có bệnh nhân già yếu nhưng vẫn phải nhờ con cháu khiêng cáng, đẩy xe lăn đến bệnh viện.

- *Thiếu quy phạm pháp luật dành cho đối tượng người cao tuổi cần có sự chăm sóc dài hạn như đột quỵ, bệnh mất trí nhớ, viêm màng não...* Khi tính đến giai đoạn già hóa dân số - giai đoạn mà người cao tuổi được xem là lực lượng đông đảo, nòng cốt trong xã hội - cần đặc biệt lưu tâm đến việc đảm bảo chăm sóc sức khỏe một cách hiệu quả nhất cho người cao tuổi. Điều này cần thiết phải phân loại đối tượng người cao tuổi cần sự chăm sóc thông thường và đối tượng người cao tuổi có nhu cầu chăm sóc dài hạn, từ đó hình thành các quy phạm pháp luật điều chỉnh tương ứng. Một số quốc gia (mà đã nêu trong phần kinh nghiệm quốc tế của luận án) đã xây dựng Luật Bảo hiểm chăm sóc dài hạn để tăng thêm một khoản tài chính (và khoản tài chính này tồn tại độc lập với quỹ BHYT) cho việc chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi, chống nguy cơ vỡ quỹ BHYT.

- *Thiếu quy phạm pháp luật quy định về cơ sở chăm sóc người cao tuổi:* Hiện nay, Điều 20, Luật Người cao tuổi 2009 và Nghị định 103/2017/NĐ-CP quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý cơ sở trợ giúp xã hội (bao gồm cơ sở trợ giúp xã hội công lập và cơ sở trợ giúp xã hội tư nhân). Tuy nhiên, các văn bản pháp luật này mới chỉ quy định về phân loại cơ sở trợ giúp xã hội, điều kiện thành lập, hoạt động của cơ sở trợ giúp xã hội cho người cao tuổi, mà vẫn thiếu vắng sự phân loại các cơ sở trợ giúp xã hội dành riêng cho người cao tuổi - điều mà có ý nghĩa giúp nâng cao chất lượng và sự hưởng thụ quyền dành cho người cao tuổi.

Về quyền được cứu trợ, trợ cấp, ưu đãi xã hội

- *Quy định về mức chuẩn được hưởng trợ cấp hàng tháng của người cao tuổi còn thấp và chưa hợp lý.* Hiện tại trợ cấp hàng tháng cho người cao tuổi chỉ bằng 13,8% mức sống tối thiểu (360.000 - 1.080.000). Quy định này xác định mức

chuẩn chung cho người cao tuổi trên phạm vi cả nước, chưa tính đến chỉ số giá sinh hoạt và mức sống tối thiểu của người cao tuổi ở từng vùng, miền, thành thị, nông thôn hay dân tộc thiểu số, chưa tính đến người cao tuổi ở vùng nông thôn, người cao tuổi là nữ, người cao tuổi mắc bệnh hiểm nghèo. Mức trợ giúp mới chỉ đáp ứng được nhu cầu cơ bản về ăn, mặc, ở mà chưa đáp ứng được các nhu cầu cơ bản khác của người cao tuổi. Tiếp đó, một số quy định của pháp luật liên quan đến trợ cấp BHYT miễn phí cho người cao tuổi thuộc đối diện nghèo nhưng lại thiếu biện pháp, giải pháp thực thi khiến cho tỷ lệ hưởng trợ cấp này của người cao tuổi còn thấp. Theo một nghiên cứu về tiếp cận BHYT của người cao tuổi thuộc diện nghèo tại thành phố Hồ Chí Minh vào 2019, nhiều người cao tuổi không có BHYT, BHXH và không hiểu rõ các quy định của BHYT trong khám chữa bệnh dẫn đến mất cơ hội được hưởng quyền BHYT, BHXH [103].

- Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP quy định cụ thể các đối tượng được hưởng trợ cấp xã hội đã sửa đổi, bổ sung so với Nghị định số 136/2013/NĐ-CP được Chính phủ ban hành ngày 21/10/2013 với việc bổ sung thêm yếu tố về địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn. Điều này có nghĩa quy định của pháp luật liên quan đến người cao tuổi là đối tượng được hưởng trợ cấp xã hội gắn với yếu tố dễ bị tổn thương là dân tộc. Tuy nhiên, trong Nghị định 20/2021/NĐ-CP lại chưa quan tâm đến yếu tố về giới. Trong khi đó, trong tương quan so sánh với người cao tuổi là nam giới, thì tuổi thọ của nữ giới cao hơn, dẫn đến tình trạng “nữ hóa dân số cao tuổi”. Ngoài ra, bối cảnh gia đình Việt Nam hiện đã thay đổi rất nhiều so với trước đây, dẫn tới tỷ lệ hộ gia đình có cha mẹ sống chung với các con đã giảm rõ rệt. Do vậy, phụ nữ cao tuổi thường dễ rơi vào tình trạng sống một mình, nghỉ hưu sớm, làm các công việc không được trả lương và bị nhiều bệnh mãn tính hơn so với nam giới.

- *Quy định của pháp luật hiện hành về quyền bình đẳng, chống phân biệt đối xử vẫn còn khiếm khuyết.* BLLĐ 2019 tại Khoản 8, Điều 3 đã nêu rằng: “Phân biệt đối xử trong lao động là hành vi phân biệt, loại trừ hoặc ưu tiên dựa trên chủng tộc, màu da, nguồn gốc quốc gia hoặc nguồn gốc xã hội, dân tộc, giới tính,

độ tuổi... mà có tác động làm ảnh hưởng đến bình đẳng về cơ hội việc làm hoặc nghề nghiệp”; tuy nhiên trong Luật Người cao tuổi 2009 chưa có quy định cấm các hành vi phân biệt đối xử dựa trên yếu tố tuổi tác. Hậu quả là vẫn xảy ra tình trạng sa thải người lao động vì lý do độ tuổi hoặc việc tuyển dụng đi kèm với giới hạn độ tuổi. Theo kết quả một nghiên cứu bằng hình thức phỏng vấn trực tiếp và thống kê xã hội học thì trong việc tuyển dụng công nhân tại các khu công nghiệp nói chung và khu công nghiệp Samsung Yên Phong, Tiên Du (Bắc Ninh) nói riêng, độ tuổi tuyển dụng được giới hạn từ 18 - 45 tuổi và sau độ tuổi này, người lao động thường sẽ bị sai thải.

Về quyền việc làm của người cao tuổi

- *Quy định tuổi tiếp tục lao động sau nghỉ hưu trong BLLĐ hiện hành chưa hợp lý.* Hiện nay, pháp luật quy định người lao động cao tuổi là người tiếp tục lao động sau độ tuổi nghỉ hưu, cụ thể là sau khi nam đủ 60 tuổi, nữ đủ 55 tuổi (nam đủ 62 tuổi vào năm 2028, nữ đủ 60 tuổi đối với lao động nữ vào năm 2035). Quy định này được đánh giá là không còn phù hợp, vì trong nhiều trường hợp ảnh hưởng đến quyền của phụ nữ (mặc dù có quan điểm cho rằng thể hiện tính nhân văn, ưu tiên dành cho phụ nữ), chưa phù hợp với nội dung Công ước Liên Hợp quốc về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (Công ước CEDAW, 1979). Trong thực tế, ở độ tuổi về hưu đã nêu ở trên, nhiều phụ nữ đã hoàn thành thiên chức làm mẹ, giảm gánh nặng từ gia đình, là thời kỳ có nhiều cơ hội thăng tiến, cống hiến dựa trên kinh nghiệm, trình độ, chuyên môn của mình.

- *Thiếu quy định pháp luật liên quan đến vấn đề già hóa dân số:* Già hóa dân số là một trong những vấn đề quan trọng, cần lưu tâm đặc biệt trong những năm tới nhằm thay đổi nhận thức của xã hội về vị trí, vai trò và quyền của người cao tuổi. Mặc dù vậy, đối với nhà làm luật, nhà hoạch định chính sách, người dân nói chung ở Việt Nam, đây vẫn là một vấn đề tương đối mới mẻ, trong khi Nhà nước chưa có những chính sách, quy định pháp luật toàn diện phù hợp nhằm điều chỉnh vấn đề này.

- *Quy định pháp luật về tăng tuổi nghỉ hưu chưa đủ khuyến khích chủ doanh nghiệp sử dụng người lao động cao tuổi:* Thực tế cho thấy quy định pháp

luật liên quan đến chính sách ưu đãi đối với doanh nghiệp có sử dụng lao động là người cao tuổi chưa đủ sức hấp dẫn với các doanh nghiệp. Hậu quả là hầu hết doanh nghiệp hiện nay chỉ muốn sử dụng đội ngũ lao động trẻ từ 18-40 nhằm tận dụng nguồn lao động ở độ tuổi vàng, trong khi nhiều người lao động cao tuổi bị đẩy khỏi thị trường lao động. Vị thế của người lao động cao tuổi trên thị trường lao động nước ta về cơ bản chưa được nâng lên khi tỷ lệ người lao động trẻ tham gia vào thị trường lao động vẫn còn lớn. Thêm vào đó, các quy định pháp luật về danh mục công việc, ngành nghề không được sử dụng người lao động cao tuổi khá khắt khe, cũng dẫn tới sự ngần ngại của doanh nghiệp trong việc tuyển dụng và giữ người lao động cao tuổi ở lại làm việc. Một ví dụ đó là quy định tại Khoản 3, Điều 149 BLLĐ 2019 và Điều 29 Nghị định 39/2016/NĐ-CP thi hành một số điều của Luật Vệ sinh an toàn lao động 2015 đặt ra rất nhiều tiêu chí, vô hình trung tạo ra rào cản pháp luật với người lao động cao tuổi trong việc tiếp cận việc làm, trong khi vẫn có doanh nghiệp có nhu cầu thực sự tuyển lao động cao tuổi có chuyên môn, tay nghề cao, vị trí mà những người trẻ không thể đáp ứng được.

- *Quy định về hợp đồng lao động, thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi của người lao động cao tuổi còn thiếu đầy đủ:* BLLĐ 2019 quy định người sử dụng lao động và người lao động cao tuổi tự thỏa thuận về hợp đồng lao động, thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi nhưng chưa có hướng dẫn cụ thể, chi tiết về vấn đề này trong Nghị định 145/2020/NĐ - CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của BLLĐ về điều kiện lao động và quan hệ lao động. Trong khi đó, thực tế cho thấy quy định về tự do thỏa thuận trong trường hợp này vô hình trung có thể hạn chế quyền làm việc, thời gian nghỉ ngơi của người lao động cao tuổi trong bối cảnh nhận thức về mặt pháp luật của người dân nói chung và người lao động cao tuổi nói riêng còn chưa cao. Bên cạnh đó, liên quan đến hợp đồng lao động đối với người lao động cao tuổi, BLLĐ 2019 mới chỉ quy định: “Khi có nhu cầu, người sử dụng lao động có thể thỏa thuận với người lao động cao tuổi có đủ sức khỏe kéo dài thời hạn hợp đồng lao động hoặc giao kết hợp đồng lao động mới theo quy định về hợp đồng lao động tại chương III của Bộ luật này”, đồng thời, “hai bên có thể thỏa thuận giao kết nhiều lần hợp đồng lao động xác định

thời hạn” ... Như vậy, có thể thấy, trong BLLĐ 2019 còn thiếu quy định về nội dung, thể thức về hợp đồng lao động với người lao động cao tuổi gắn với một số đặc thù về tính chất công việc, về chế độ việc làm, chế độ bảo hiểm. Tựu chung, những quy định đã nêu còn chưa cụ thể, để lại nhiều khoảng trống cần được tiếp tục hoàn thiện.

- *Quy định về bảo vệ, chăm sóc sức khỏe người lao động tại nơi làm việc còn mang tính “tuyên ngôn”, thiếu khả thi.* Hiện tại, ngoài quy định tại Khoản 4, Điều 149, BLLĐ năm 2019 với nội dung: “Người sử dụng lao động có trách nhiệm quan tâm chăm sóc sức khỏe của người lao động cao tuổi tại nơi làm việc” thì chưa có bất cứ một quy định cụ thể nào để triển khai nội dung này, cũng như chưa có cơ chế kiểm tra, giám sát để đảm bảo công tác chăm sóc sức khỏe của người lao động tại nơi làm việc được thực hiện trong thực tế.

Về quyền được phụng dưỡng, chăm sóc

- *Thiếu quy định ghi nhận quyền và nghĩa vụ của con dâu, con rể đối với cha mẹ chồng, cha mẹ vợ khi không sống chung.* Hiện nay, pháp luật mới chỉ quy định quyền và nghĩa vụ của con dâu, con rể sống chung với cha mẹ chồng, cha mẹ vợ đó là nghĩa vụ quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau (Điều 69,70,71,72 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014). Chính vì vậy, trong thực tế có những trường hợp con dâu, con rể không sống chung với cha mẹ chồng, cha mẹ vợ đã không thực hiện nghĩa vụ mà theo truyền thống, đạo lý, họ phải thực hiện. Việc quy định nội dung này sẽ khắc phục được tình trạng đã nêu, tạo ra mối quan hệ hòa hợp, đồng thời đảm bảo quyền lợi cho người cao tuổi vừa răn dạy ý thức, trách nhiệm của con dâu, con rể.

- *Thiếu quy định hiệu quả bảo đảm người cao tuổi được phụng dưỡng bởi con cái.* Ở nhiều quốc gia, ví dụ như Singapore (đã nêu ở Chương 2), trong trường hợp cha mẹ không có khả năng tài chính thì có thể yêu cầu tòa án ban hành một lệnh phụng dưỡng cha mẹ, theo đó, con cái có thu nhập sẽ phải chu cấp cho cha mẹ hàng tháng hoặc một lần với khoản tiền đủ để cha mẹ sinh sống khi về già. Ở nước ta, Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 cũng đã quy định, con cháu

đã thành niên có nghĩa vụ cấp dưỡng (1 khoản tiền hàng tháng hoặc chu cấp 1 lần) cho cha mẹ, ông bà - đây là nghĩa vụ đương nhiên, nghĩa vụ suốt đời của con cháu đối với cha mẹ, ông bà. Tuy nhiên, hiện vẫn thiếu qui định của pháp luật nhằm hiện thực hoá nội dung này trên thực tiễn, hay nói cách khác là bảo đảm tính khả thi của qui phạm pháp luật này.

- Thiếu quy phạm pháp luật trong trường hợp người cao tuổi có nhu cầu trả lương khi trông nom cháu: Quy định này hiện còn thiếu trong khi thực tế cho thấy là cần thiết nhằm hạn chế hành vi lợi dụng cha mẹ để chăm sóc các con cho mình mà không được trả lương trong một số trường hợp cụ thể, như ông bà không có thu nhập, ông bà đau ốm... Điều này là bởi khi chỉ tồn tại trong quy phạm đạo đức mà chưa được nội luật hóa vào trong quy phạm pháp luật, đặc biệt trong cơ chế thị trường và đạo đức của một bộ phận người dân xuống cấp như ngày nay, thì quyền của một số người cao tuổi rất khó được bảo vệ trong thực tế.

- Chế tài xử lý vi phạm hành chính áp dụng khi có hành vi xâm phạm quyền của người cao tuổi còn thiếu nghiêm khắc, chưa đủ sức răn đe, phòng, chống các hành vi xâm phạm đến quyền của người cao tuổi trong quan hệ hôn nhân-gia đình. Nghị định số 144/2021/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 31/12/2021 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy và chữa cháy; phòng, chống bạo lực gia đình đã có sự điều chỉnh mức phạt tiền từ (100.000 - 2 000.000) lên (1.000.000 - 30.000.000 đối với cá nhân, 1.000.000 - 60.000.000 đối với tổ chức). Quy định này tác động vào tài chính của người có hành vi vi phạm, tạo ra sự răn đe nhất định đối với hành vi vi phạm. Tuy nhiên, trong thực tế, một số người cao tuổi là nạn nhân của các hành vi được nêu tại Nghị định này lại là chủ thể đến cơ quan có thẩm quyền nộp phạt, ví dụ như trong trường hợp chồng là người cao tuổi có hành vi bạo lực vợ là người cao tuổi mà tài sản sau hôn nhân theo quy định của pháp luật là tài sản chung; hoặc trường hợp con cháu không có tài sản có hành vi bạo lực với bố, mẹ, ông, bà cao tuổi... Trong những trường hợp đó, chế tài này không có tác dụng, lại có thể làm phát sinh thêm bạo lực

trong gia đình bởi những định kiến về văn hóa như “không vạch áo cho người xem lưng”; “bạo lực gia đình là vấn đề riêng tư của mỗi gia đình”, “làm mất sỹ diện của gia đình”... Ngoài ra, việc áp dụng biện pháp phạt tiền với đối tượng có kinh tế khá giả hầu như không có ý nghĩa răn đe, giáo dục. Hơn nữa, nhiều nạn nhân người cao tuổi bị bạo lực không có của cải tích lũy, phải lệ thuộc về kinh tế vào con, cháu, nên việc áp dụng biện pháp phạt tiền nghĩa là tác động đến “túi tiền” của người có nghĩa vụ phụng dưỡng, chăm sóc, như vậy sẽ có thể ảnh hưởng gián tiếp tới quyền lợi của người cao tuổi. Chính vì vậy, nhiều trường hợp người cao tuổi sẽ bị từ chối cấp dưỡng từ con, cháu có hành vi bạo lực.

Về quyền sở hữu tài sản

- *Quy định về giám hộ người cao tuổi còn thiếu hợp lý*: BLDS năm 2015 có quy định về người giám hộ đối với người có khó khăn trong việc nhận thức, làm chủ hành vi; người giám hộ sẽ do người cao tuổi chỉ định trong trường hợp người cao tuổi vẫn đủ khả năng nhận thức, làm chủ hành vi, còn trong trường hợp người cao tuổi bị mất năng lực hành vi dân sự (chẳng hạn như bị đột quỵ, bại liệt) thì vợ (chồng) có nghĩa vụ đại diện cho nhau, các trường hợp còn lại sẽ do Tòa án chỉ định. Tuy nhiên, trong thực tế có trường hợp Tòa án chỉ định một trong số các con là người giám hộ, nhưng người con này không làm tròn nghĩa vụ, nhưng hiện tại pháp luật chưa có quy định xử lý để bảo đảm quyền của người cao tuổi được bảo vệ tốt nhất.

- *Thiếu quy định cho phép người cao tuổi yêu cầu con cháu trả lại tài sản đã chuyển quyền sở hữu, tài sản tặng cho vì con cháu không thực hiện nghĩa vụ phụng dưỡng*. Thực tế đã có nhiều trường hợp người cao tuổi tặng cho, chuyển quyền sở hữu tài sản cho con, cháu với mong muốn được con, cháu phụng dưỡng nhưng sau đó những người này không phụng dưỡng, chăm sóc, thậm chí còn đuổi cha mẹ, ông bà già yếu ra khỏi nhà¹. Tại thời điểm này, hợp đồng chuyển quyền sở hữu, hợp đồng tặng cho tài sản đã có hiệu lực, nhưng trong hợp đồng không hề có điều khoản quy định về điều kiện tặng cho hay chuyển quyền sở hữu là con

¹ Xem Phụ lục 2

cháu phải chăm sóc, phụng dưỡng và đảm bảo chỗ ở cho cha mẹ, ông bà. Mặc dù Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã thông qua Án lệ số 14/2017/AL ngày 14/12/2017 với nội dung: “Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất không ghi điều kiện tặng cho nhưng tại các văn bản, tài liệu khác có liên quan thể hiện các bên đã có thỏa thuận, thống nhất về điều kiện tặng cho và điều kiện tặng cho là hợp pháp thì Tòa án phải công nhận điều kiện của hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và xác định hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đó là hợp đồng tặng cho tài sản có điều kiện” [53] song án lệ này không áp dụng đối với trường hợp hợp đồng tặng cho tài sản không có điều kiện hoặc hình thức thỏa thuận không bằng văn bản như thỏa thuận miệng. Nói cách khác, đây vẫn là khoảng trống pháp luật cần hoàn thiện để bảo đảm quyền của người cao tuổi.

Về quyền được bảo vệ an toàn trước hành vi ngược đãi, bạo lực, lạm dụng

- *Thiếu quy định về hành vi lạm dụng, bạo lực, ngược đãi và phân loại hành vi lạm dụng, bạo lực, ngược đãi người cao tuổi:* Luật Người cao tuổi 2009 và Luật Phòng, chống bạo lực gia đình 2022 mới chỉ quy định một số hành vi bị cấm và được hiểu là hành vi bạo lực, lạm dụng, ngược đãi người cao tuổi, tuy nhiên, nội dung những quy định đó còn thiếu cụ thể trong khi vẫn chưa có quy định hướng dẫn thế nào là hành vi lạm dụng bạo lực, ngược đãi và phân loại hành vi lạm dụng, bạo lực, ngược đãi người cao tuổi. Đây được coi là một khoảng trống trong luật mà là một nguyên nhân dẫn đến việc hành vi bạo lực, lạm dụng, ngược đãi người cao tuổi vẫn đang diễn ra trong thực tế.

- *Thiếu quy định pháp luật hình sự để trừng phạt hành vi “lợi dụng việc chăm sóc, phụng dưỡng người cao tuổi để vụ lợi” (khoản 4 Điều 9, Luật Người cao tuổi 2009).* Hiện nay, hành vi có thể bị xử phạt hành chính theo Điều 19, Nghị định 130/2021/NĐ - CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo trợ, trợ giúp xã hội và trẻ em ngày 30/12/2021. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, hành vi này có tính chất nghiêm trọng song chưa có căn cứ pháp lý để xử lý về hình sự, vì thế chưa tạo ra tính răn đe đối với hành vi vi phạm.

Về quyền được trợ giúp pháp lý

- *Thiếu quy định về quyền trợ giúp pháp lý trong Luật Người cao tuổi 2009.* Trong khi Luật Trợ giúp pháp lý 2017 đã thừa nhận đối tượng người cao tuổi có khó khăn về tài chính, người cao tuổi bị bạo lực gia đình có khó khăn về tài chính, người có công với cách mạng, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người cao tuổi bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo là đối tượng được trợ giúp pháp lý miễn phí thì Luật Người cao tuổi vẫn chưa có quy định về quyền này của người cao tuổi. Đây có thể coi là một khoảng trống pháp lý nữa về quyền cần khoa lấp, đặc biệt trong bối cảnh mà về mặt chính sách, đảm bảo quyền trợ giúp pháp lý cho người cao tuổi được xem là một trong những mục tiêu quan trọng theo Quyết định số 2156/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về người cao tuổi giai đoạn 2021-2030 ngày 21/12/2021 [30].

- *Luật Trợ giúp pháp lý 2017 thiếu quy định về trợ giúp pháp lý miễn phí dành cho đối tượng người cao tuổi là phụ nữ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, thu nhập không ổn định hoặc thu nhập thấp.* Xét trong mối quan hệ về giới, phụ nữ là nhóm dễ tổn thương hơn, tỷ lệ mắc bệnh và khuyết tật cũng cao hơn và sự đối mặt cuộc sống độc thân, góa cao hơn nam giới, vì vậy, việc thiếu quy định về trợ giúp pháp lý miễn phí dành cho đối tượng người cao tuổi là phụ nữ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, thu nhập không ổn định hoặc thu nhập thấp có thể xem là một hạn chế của Luật Trợ giúp pháp lý 2017.

3.2.3.2. Nguyên nhân của những hạn chế

Có nhiều yếu tố dẫn đến những hạn chế nêu trên của pháp luật về quyền của người cao tuổi, trong đó có thể nêu những nguyên nhân cơ bản như sau:

Thứ nhất, do nhận thức thiếu phù hợp của xã hội nói chung và các nhà làm luật về người cao tuổi và quyền của người cao tuổi.

Trong một khoảng thời gian khá dài, nhận thức của xã hội nói chung và nhận thức của các nhà làm luật nói riêng ở Việt Nam phần nhiều xem tuổi già là giai đoạn nghỉ ngơi của con người. Tuổi già là giai đoạn đã kết thúc quá trình làm

việc, khi mà người cao tuổi sử dụng thời gian nhàn rỗi của mình để giữ gìn, phục hồi sức khỏe, vui chơi với con cháu, tham gia hoạt động thiện nguyện... Từ góc độ quyền con người, người cao tuổi được xem là chủ thể bị động đối với việc hưởng thụ các quyền của họ, hay nói cách khác, Nhà nước, xã hội, gia đình sẽ chủ động thực hiện các nghĩa vụ với người cao tuổi.

Nhận thức như trên là một trở ngại lớn với việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền của người cao tuổi. Dù vậy, nó vẫn còn khá phổ biến ở Việt Nam, cho dù Việt Nam là một trong số nước tích cực tham gia kí kết, phê chuẩn, cam kết thực hiện các điều ước quốc tế về quyền con người, và cho dù từ Hiến pháp 2013, các nhà làm luật đã bắt đầu ghi nhận người cao tuổi như là chủ thể tích cực của các quyền con người. Biểu hiện của nhận thức lạc hậu này là trong xây dựng pháp luật, các nhà làm luật Việt Nam vẫn chưa chú ý một cách thích đáng đến giai đoạn già hóa dân số, chưa nhấn mạnh nguyên tắc lấy người cao tuổi làm trung tâm của sự hưởng thụ quyền, chưa quan niệm quá trình già hóa dân số theo nghĩa “lão hóa tích cực” để tiến tới xây dựng pháp luật về người cao tuổi

Thứ hai, do cơ chế xây dựng và hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi còn tồn tại nhiều bất cập.

Như đã phân tích ở các phần trên, hệ thống pháp luật về quyền của người cao tuổi của Việt Nam hiện nay khá công kênh, đồ sộ, bao gồm rất nhiều bộ luật, đạo luật và các văn bản dưới luật. Trong khi đó, công tác tổng kết pháp luật mới chỉ dừng lại ở pháp luật về người cao tuổi mà chưa thực hiện tổng kết pháp luật về quyền của người cao tuổi. Điều này tất yếu dẫn tới tình trạng một số văn bản và quy định pháp luật được ban hành có nội dung chồng chéo, thiếu hợp lý hoặc thiếu tính khả thi.

Thứ ba, do năng lực, trình độ và kỹ năng lập pháp chưa cao

Thực tế chỉ ra rằng, công tác hoàn thiện pháp luật nói chung và hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi nói riêng còn chưa đồng bộ, nhiều quy định chưa thực sự mang tính khả thi, chưa tạo ra động lực để người sử dụng lao động sử dụng lại nguồn lao động cao tuổi một cách có hiệu quả. Bên cạnh đó,

Việt Nam đã và đang bước vào giai đoạn già hóa dân số, đặt ra yêu cầu hoạt động xây dựng pháp luật cần đi trước để tạo ra hành lang pháp lý chứa đựng những dự báo khoa học của các nhà làm luật về quyền của người cao tuổi. Tuy nhiên, trình độ, năng lực và kỹ năng lập pháp ở nước ta nhìn chung còn chưa cao, vì thế chưa xây dựng được hệ thống quy định pháp luật giải quyết triệt để những tồn tại, hạn chế và thúc đẩy tối đa sự hưởng thụ quyền của người cao tuổi.

Thứ tư, rào cản của văn hóa truyền thống

Trong xã hội nước ta hiện nay còn tồn tại quan niệm cho rằng bạo lực gia đình, dù ở dạng thức hay mức độ nào, trước hết đó là việc riêng tư của mỗi gia đình, vì thế không nên “vạch áo cho người xem lưng”, “xấu chàng hổ ai”. Ngoài ra, như đã đề cập, một quan niệm khác vẫn còn phổ biến trong xã hội đó là xem giai đoạn nghỉ hưu là giai đoạn nghỉ ngơi, không cần lao động (“ôm tha già thái”), thậm chí xem việc cha mẹ già lao động là việc làm “bôi xấu” con cái... Đây là những quan niệm xuất phát từ văn hoá truyền thống mà đã, đang tạo ra rào cản đến việc xây dựng và thực thi pháp luật về quyền của người cao tuổi. Lấy ví dụ, quan điểm cho rằng bạo lực gia đình trước hết là vấn đề riêng tư của mỗi gia đình, vì thế, rất hiếm trường hợp cha mẹ kiện con cái trừ trường hợp gây ra những hậu quả cấu thành tội phạm và phải chịu trách nhiệm hình sự. Hoặc trong trường hợp khác, tư tưởng “ôm tha già thái” tác động đến tư duy của các nhà làm luật hay nhận thức của cộng đồng xã hội, gia đình, người thân, vì vậy, công tác hoàn thiện pháp luật cũng như thực thi trên thực tiễn về quyền việc làm của người cao tuổi còn hạn chế, trong khi, hệ thống pháp luật quy định được xem là khá lý tưởng.

Thứ năm, thiếu nguồn lực, ngân sách, cơ sở vật chất cần thiết.

Các chính sách về quyền của người cao tuổi đều cần có nguồn lực, ngân sách và cơ sở vật chất để bảo đảm thực hiện hiệu quả. Trong khi đó, những nguồn lực này ở nước ta hiện còn rất khiêm tốn, do đất nước còn nghèo. Chính vì vậy, một số chính sách tiên bộ về quyền của người cao tuổi chưa thể thực hiện, hoặc chưa thể thực hiện với quy mô và hiệu quả như mong muốn. Ví dụ,

mức độ đảm bảo mức sống tối thiểu cho người cao tuổi còn tương đối thấp; do nguồn lực tài chính hạn chế nên thiếu cơ sở vật chất phục vụ người cao tuổi và để bảo đảm quyền của người cao tuổi. Trong trường hợp khác, việc xây dựng cơ sở hạ tầng cần hướng tới bảo vệ quyền cho người cao tuổi, đặc biệt là người cao tuổi khuyết tật cũng chưa được quan tâm như thiết kế nhà ở dành cho người cao tuổi khuyết tật đáp ứng được khả năng khuyết tật, việc lắp thang máy thay vì đi cầu thang bộ cho người cao tuổi khuyết tật hay cải thiện vỉa hè đường phố và cho phép nhiều thời gian dừng hơn ở ngã tư có vạch trắng dành cho người đi bộ... nhiều nơi vẫn còn rất hạn chế.

Thứ sáu, nhận thức, ý thức của người cao tuổi về quyền của mình còn hạn chế

Nhận thức, ý thức về quyền và nỗ lực để thực hiện quyền của bản thân mình còn hạn chế trong đa số người cao tuổi. Trong khi đó, tổ chức, hoạt động của các tổ chức xã hội nói chung, các hội người cao tuổi nói riêng, còn khá hình thức, hiệu quả thực chất chưa cao. Đây cũng là một nguyên nhân dẫn đến những hạn chế trong pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam.

Kết luận chương 3

Trong chương này, nghiên cứu sinh đã phân tích quá trình hình thành, phát triển của pháp luật Việt Nam về quyền của người cao tuổi từ năm 1946 cho tới nay, trong đó đặc biệt đi sâu khảo sát các quy định của pháp luật hiện hành liên quan đến quyền của người cao tuổi. Hệ thống pháp luật về quyền của người cao tuổi với ba trụ cột, gồm nhóm quyền liên quan đến an sinh xã hội, nhóm quyền liên quan đến chống lạm dụng người cao tuổi, nhóm quyền liên quan đến an ninh thu nhập và quyền bình đẳng, chống phân biệt đối xử về việc làm được hình thành dần dần qua các giai đoạn phát triển và bắt đầu hoàn thiện kể từ khi hình thành một số văn bản pháp luật chuyên biệt để ghi nhận và bảo vệ quyền của người cao tuổi, hệ thống pháp luật về quyền của người cao tuổi trở thành một hệ thống toàn diện từ giai đoạn khi Hiến pháp 2013 ra đời cho tới nay.

Qua phân tích ở chương này, có thể thấy khung pháp luật hiện hành về các quyền cơ bản của người cao tuổi ở Việt Nam đã khá toàn diện, trong đó đã bao gồm các quy định của pháp luật về các vấn đề như: Về nhóm quyền liên quan đến vấn đề an sinh xã hội (quyền được hưởng hưu trí, quyền được chăm sóc sức khỏe, quyền được trợ cấp, cứu trợ và ưu đãi xã hội của người cao tuổi); Về nhóm quyền liên quan đến bình đẳng, chống phân biệt đối xử và an ninh thu nhập của người cao tuổi (quyền bình đẳng, chống phân biệt đối xử, quyền liên quan đến an ninh thu nhập, quyền làm việc của người cao tuổi); Về nhóm quyền được bảo vệ khỏi các hình thức lạm dụng người cao tuổi (Quyền được trợ giúp pháp lý, Cấm các hành vi lạm dụng người cao tuổi, Bảo vệ người cao tuổi trong pháp luật hình sự); Về trách nhiệm của gia đình, Nhà nước và xã hội trong việc bảo vệ và thúc đẩy quyền của người cao tuổi; Về cơ chế, phương thức bảo vệ quyền của người cao tuổi. Trên tất cả các phương diện đó, pháp luật Việt Nam đều có những ưu điểm, hạn chế, do những nguyên nhân khách quan, chủ quan khác nhau.

Kết quả nghiên cứu của chương này cung cấp những luận chứng trực tiếp để nghiên cứu sinh xác định các phương hướng và giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam trong chương tiếp theo của luận án.

Chương 4

NHỮNG YÊU CẦU ĐẶT RA VÀ QUAN ĐIỂM, GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI CAO TUỔI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

4.1. NHỮNG YÊU CẦU ĐẶT RA VỚI VIỆC HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI CAO TUỔI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi là một yêu cầu cấp thiết đặt ra với Việt Nam hiện nay. Yêu cầu đó xuất phát cả từ hai phía: trong và ngoài nước, cả từ hai phương diện đối nội và đối ngoại.

4.1.1. Yêu cầu đặt ra từ tình trạng già hoá dân số ở Việt Nam

Theo Vụ Kinh tế và Xã hội của Liên hợp quốc (UNDESA, 2005), chỉ số già hóa được tính bằng tỷ số giữa số người cao tuổi và 100 người dưới 15 tuổi (hay trẻ em), khi chỉ số này lớn hơn 100 tức là dân số cao tuổi lớn hơn dân số trẻ em. Theo phân loại của Cowgill và Holmes (1970), “mốc tuổi để đánh giá tình trạng “già hóa dân số” là từ 65 tuổi trở lên, trong đó khi số người từ 65 tuổi trở lên chiếm từ 7% đến 9,9% tổng dân số thì dân số được coi là “già hóa”, từ 10%-19,9% được gọi là dân số “già”; từ 20%-29,9% được gọi là dân số “rất già” và từ 30% trở lên được gọi là dân số “siêu già”. Trong khi đó, theo Ủy ban Kinh tế và Xã hội khu vực châu Á - Thái Bình Dương của Liên hợp quốc (UNESCAP), một quốc gia có tỷ lệ người từ đủ 60 tuổi trở lên đạt tới 10% tổng dân số thì được coi là bắt đầu bước vào quá trình già hoá; từ 20% đến dưới 30% thì gọi là “dân số già”; từ 30% đến dưới 35% thì gọi là dân số “rất già”; từ 35% trở lên gọi là “siêu già” [100].

Dựa trên phân loại của Cowgill và Holmes (1970) cũng như những quy chuẩn của Liên hợp quốc về già hóa dân số, Tổng cục thống kê Việt Nam đã tiến hành khảo sát và kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 cho thấy, Việt Nam chính thức bước vào thời kỳ dân số già từ năm 2026. Thời kỳ dân số già của Việt Nam sẽ kéo dài trong 28 năm (giai đoạn 2026-2054), tương ứng với tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên chiếm từ 10,2% đến 19,9%; tiếp đó là thời kỳ cơ cấu dân số rất già (giai đoạn 2055-2069) tương ứng với tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên chiếm từ 20% đến dưới 29,9% [122]. Khảo sát này cũng dự báo rõ về dân số

người cao tuổi: “Số lượng người cao tuổi sẽ đạt 17,28 triệu người (chiếm 16,5% tổng dân số) vào năm 2029; 22,29 triệu người (chiếm 20,21% tổng dân số) vào năm 2038; 28,61 triệu người (chiếm 24,88% tổng dân số) vào năm 2049 và 31,69 triệu người chiếm 27,11% tổng dân số vào năm 2069” [123, tr.7].

Trong bối cảnh trên, theo Thông báo số 248 TB - VPCP về kết luận của Phó thủ tướng Vũ Đức Đam tại cuộc họp về bảo vệ, chăm sóc và phát huy vai trò của người cao tuổi ngày 17/8/2022, già hóa dân số là một trong những mối quan tâm của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong những năm tới [133]. Già hoá dân số sẽ dẫn đến tình trạng người cao tuổi trong tương lai sẽ trở thành lực lượng lao động quan trọng và nòng cốt, cùng với nguy cơ vỡ quỹ BHXH, quỹ BHYT,.. Tất cả đặt ra nhiều yêu cầu cấp thiết đối với hoàn thiện chính sách, pháp luật về người cao tuổi, nhằm phát huy vị trí, vai trò và bảo đảm hiệu quả các quyền của người cao tuổi trong giai đoạn mới.

4.1.2. Yêu cầu đặt ra từ việc hội nhập quốc tế và thực hiện các cam kết quốc tế về nhân quyền của Việt Nam

Báo cáo chính trị Đại hội XIII của Đảng khẳng định tiếp tục thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa, chủ động, tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, có hiệu quả; bảo vệ vững chắc Tổ quốc, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, không ngừng nâng cao vị thế, uy tín quốc tế của Việt Nam [44, tr.161-162, 104, 162]. Trên cơ sở đó, Việt Nam trở thành một thành viên của cộng đồng quốc tế, tham gia vào tất cả các lĩnh vực của đời sống chính trị - xã hội quốc tế, trong đó bao hàm cả lĩnh vực hội nhập quốc tế về quyền con người. Trong quá trình hội nhập quốc tế về quyền con người, tất cả các nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam đều phải tôn trọng và thực hiện những tiêu chuẩn nhân quyền quốc tế như là những giá trị phổ quát, là những “mục tiêu chung” của toàn nhân loại. Việt Nam đã tham gia ký kết, phê chuẩn và cam kết thực hiện các điều ước quốc tế về quyền con người, trên cơ sở đó đã sửa đổi Hiến pháp, pháp luật dựa trên những công ước và cam kết quốc tế đó. Một số minh chứng thể hiện rõ nét rằng Việt Nam sẵn sàng trở thành một thành viên của Công ước quốc tế về quyền của người cao tuổi nếu công ước này được Liên hợp quốc

thông qua, cụ thể như qua phát biểu của đại biểu của Việt Nam là Giáo sư Phạm Khuê, Viện trưởng Viện lão khoa Việt Nam - một trong 3.000 đại biểu tham dự Kế hoạch hành động quốc tế Viên về vấn đề tuổi già năm 1982, hoặc của Đoàn đại biểu Việt Nam do Phó Thủ tướng Nguyễn Mạnh Cầm dẫn đầu tại Đại hội quốc tế lần thứ II về người cao tuổi tại Madrid (Tây Ban Nha) từ ngày 8 đến ngày 12/4/2002. Bên cạnh đó, Báo cáo “Bảo vệ và thúc đẩy Quyền con người ở Việt Nam” (Bộ Ngoại giao Việt Nam, 2017) đã tái khẳng định: “Nhằm cụ thể hóa việc thực hiện Luật Người cao tuổi, Chính phủ đã cam kết thực hiện Tuyên bố Chính trị và Chương trình hành động Madrid năm 2002, phù hợp với chính sách quốc gia và của Liên Hợp quốc về Người cao tuổi” [12, tr.59]. Trong bối cảnh đó, Việt Nam cần hoàn thiện pháp luật để tiệm cận với các quy định pháp luật quốc tế về quyền của người cao tuổi, nhằm thúc đẩy và đảm bảo hiệu quả nhất các quyền của người cao tuổi trên thực tiễn.

4.2. QUAN ĐIỂM HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI CAO TUỔI Ở VIỆT NAM

4.2.1. Hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi phải trên cơ sở đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng về quyền con người nói chung

Đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng về quyền con người được thể hiện ở một số văn kiện như: Chỉ thị 12/CT-TW về "Vấn đề quyền con người và quan điểm, chủ trương của Đảng ta" của Ban bí thư ngày 12/7/1992; Chỉ thị 44-CT/TW của Ban bí thư về công tác Nhân quyền trong tính hình mới ngày 20 tháng 7 năm 2010; Chỉ thị 41/2004/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về công tác nhân quyền 2/12/2004 và các văn kiện đại hội của Đảng ta, đặc biệt nhấn mạnh văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI - Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng. Trong hệ thống quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng ta về quyền con người, khi hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi cần phải đặc biệt quan tâm đến tính phổ biến và tính đặc thù về quyền con người. Điều này có nghĩa là, trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, quyền con người mang tính phổ quát, tuy nhiên, khi hoàn thiện pháp luật về quyền con người nói chung và quyền của người cao tuổi nói riêng phải

phụ thuộc vào các điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội, chính trị của mỗi quốc gia. Mặt khác, theo đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta về quyền con người, người cao tuổi thuộc nhóm người dễ bị tổn thương và cần được quan tâm đặc biệt. Vì vậy, việc hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi đặt ra yêu cầu Nhà nước và xã hội có chính sách, quy định pháp luật đặc thù để bảo vệ, khuyến khích và thúc đẩy các quyền và lợi ích của người cao tuổi.

4.2.2. Hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam phải bảo đảm tính toàn diện, thống nhất, đồng bộ của cả hệ thống pháp luật

Như đã đề cập ở Chương 2, yêu cầu về tính toàn diện, thống nhất, đồng bộ đòi hỏi phải bảo đảm hệ thống pháp luật hàm chứa các quy phạm pháp luật điều chỉnh tất cả những quan hệ xã hội có tính điển hình, phổ biến trên các lĩnh vực của đời sống xã hội, trong trường hợp cần có những văn bản dưới luật để giải thích, hướng dẫn thi hành luật thì phải đảm bảo tính kịp thời, đầy đủ, không tồn tại sự mâu thuẫn, trùng lặp, chồng chéo, việc xây dựng các quy phạm pháp luật phải tuân theo trình tự, thủ tục thống nhất do luật định.

Qua những phân tích ở Chương 3, có thể thấy hệ thống pháp luật liên quan đến quyền của người cao tuổi ở Việt Nam hiện nay tuy toàn diện nhưng khá cồng kềnh, bao gồm Hiến pháp 2013 và nhiều bộ luật, đạo luật, văn bản dưới luật. Những văn bản pháp luật này vẫn còn tồn tại sự trùng lặp, chồng chéo nhất định mà cũng được xem là rào cản cho việc bảo đảm quyền của người cao tuổi. Điều này đòi hỏi phải rà soát để đồng bộ hoá và loại bỏ những quy định trùng chéo, đồng thời phải chỉnh sửa, bổ sung những văn bản, quy định còn thiếu nhằm bảo đảm tính toàn diện của hệ thống pháp luật về quyền của người cao tuổi.

4.2.3. Hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam phải bảo đảm tính khoa học, cụ thể, rõ ràng, phù hợp, khả thi với điều kiện, hoàn cảnh của Việt Nam

Cũng như đã đề cập ở Chương 2, tính khoa học, cụ thể, rõ ràng, phù hợp, khả thi cũng là những tiêu chí đánh giá, đồng thời là những yêu cầu quan trọng khi hoàn thiện hệ thống pháp luật trên mọi lĩnh vực. Hiện tại hệ thống pháp luật Việt Nam về quyền của người cao tuổi đã khá toàn diện, tuy nhiên, như đã phân tích ở

Chương 3, vẫn còn có những quy định thiếu cụ thể, rõ ràng, nội dung chưa thực sự phù hợp, vì vậy tính khả thi hạn chế.

Để hoàn thiện pháp luật liên quan đến quyền của người cao tuổi ở Việt Nam, yêu cầu đặt ra đầu tiên đó là tiêu chí phù hợp, tức là không đi ngược lại với các quy phạm xã hội, phong tục, tập quán tốt đẹp của người dân như “kính trọng người già”, “hiếu thảo với cha mẹ”, “uống nước nhớ nguồn”, “lá lành đùm lá rách”..., không cao hơn hoặc thấp hơn trình độ phát triển kinh tế - xã hội. Ngoài ra, pháp luật về vấn đề này còn cần phù hợp với trình độ dân trí của người dân, với chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về người cao tuổi. Bên cạnh đó, các quy định pháp luật về quyền và lợi ích của người cao tuổi cũng cần phù hợp với các nguyên tắc và tiêu chuẩn của pháp luật quốc tế về quyền của người cao tuổi mà Việt Nam tham gia, kí kết và cam kết thực hiện.

Yêu cầu tiếp theo đó là tính khả thi, tức là khả năng văn bản, quy định pháp luật có thể được thực hiện trong cuộc sống, bảo vệ một cách hiệu quả quyền và lợi ích của người cao tuổi trên thực tế. Tiếp đó, việc hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam còn phải bảo đảm tính khoa học, cụ thể, rõ ràng, tức là các quy định pháp luật có khả năng được các chủ thể liên quan hiểu đúng, hiểu thống nhất, thuận tiện khi thực hiện, không gây ra tranh cãi; được ban hành đúng lúc, kịp thời đáp ứng những nhu cầu, nguyện vọng, quyền lợi của người cao tuổi.

Cuối cùng, để thực hiện các yêu cầu, tiêu chí kể trên, việc hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam còn đòi hỏi phải đảm bảo sự tham gia của đông đảo nhân dân, đặc biệt là của người cao tuổi và Hội Người cao tuổi. Khi đã được ban hành, các văn bản pháp luật liên quan cần được công bố rộng rãi, phổ biến trên các phương tiện truyền thông, trên báo chí, qua công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật.

4.2.4. Hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam phải bảo đảm tính tương thích với các điều ước quốc tế về nhân quyền mà Việt Nam đã tham gia

Trở thành thành viên của Liên hợp quốc từ năm 1977, Việt Nam đã từng bước tham gia nhiều công ước quốc tế về quyền con người, trong đó bao gồm những công ước có liên quan mật thiết đến quyền của người cao tuổi, như Công

ước về các Quyền Dân sự và Chính trị 1966 (ICCPR) (gia nhập ngày 24-9-1982); Công ước về các Quyền Kinh tế, Xã hội và Văn hóa 1966 (gia nhập ngày 24-9-1982); Công ước về Xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ 1979 (ký kết ngày 29-7-1980, phê chuẩn ngày 17-2-1982); Công ước về Xoá bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc 1969 (gia nhập ngày 9-6-1982); Công ước về Quyền của Người khuyết tật 2006 (ký kết ngày 22-11-2007, phê chuẩn ngày 5-2-2015); Công ước Chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người (ký kết ngày 7-11-2013, phê chuẩn ngày 5-2-2015)... Chính phủ Việt Nam cũng đã cam kết thực hiện Tuyên bố Chính trị và Chương trình hành động Madrid năm 2002 của Liên Hợp quốc về Người cao tuổi. Ngoài ra, Việt Nam hiện là thành viên của Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc và của Ủy ban Liên Chính phủ về nhân quyền ASEAN.

Trong bối cảnh đó, việc hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam đương nhiên phải bảo đảm tính tương thích với các điều ước và cam kết quốc tế về nhân quyền đã nêu ở trên. Việc này đòi hỏi Nhà nước phải tiếp tục rà soát để nội luật hóa đầy đủ các tiêu chuẩn pháp lý quốc tế về quyền của người cao tuổi vào trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

4.2.5. Hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam gắn liền với nguyên tắc tiếp cận dựa trên quyền

Phương pháp tiếp cận dựa trên quyền con người” (hay “tiếp cận dựa trên quyền/dựa trên quyền con người” - *right-based approach/ human rights-based approach* - HRBA) là thuật ngữ được sử dụng phổ biến bởi các cơ quan của Liên hợp quốc, được hiểu là lấy các nguyên tắc và tiêu chuẩn quốc tế về quyền con người làm định hướng trong việc thiết lập và thực hiện các chính sách, chương trình phát triển, và rộng ra là trong xây dựng, thực hiện pháp luật. Vì vậy, hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam gắn liền với nguyên tắc tiếp cận dựa trên quyền được hiểu là dựa trên các công ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam ký kết và tham gia.

Để thực hiện nguyên tắc nêu trên, Nhà nước cần lồng ghép vấn đề quyền của người cao tuổi vào trong mọi chính sách, pháp luật có liên quan đến nhóm xã

hội này. Bên cạnh đó, Nhà nước cần xây dựng và thực hiện các chính sách, chương trình phát triển nhằm thúc đẩy, tôn trọng, bảo vệ và phát huy vai trò của người cao tuổi, đặc biệt là để bảo đảm tôn trọng phẩm giá cá nhân, quyền tự chủ, bình đẳng và tự do, không phân biệt đối xử đối với người cao tuổi, hạn chế, xoá bỏ tình trạng nghèo đói, sức khỏe suy kiệt, mất quyền tự chủ khiến họ trở thành người bị phụ thuộc, mất đi sự tôn trọng, tiếng nói trong gia đình và xã hội, bị cô lập, “bị loại trừ xã hội”... của người cao tuổi.

4.3. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT QUYỀN CỦA NGƯỜI CAO TUỔI Ở VIỆT NAM

4.3.1. Nhóm giải pháp hoàn thiện pháp luật về nội dung các quyền của người cao tuổi

4.3.1.1. Sửa đổi, bổ sung pháp luật hiện hành về quyền của người cao tuổi

**** Bổ sung một số quy định pháp luật nhằm thúc đẩy quyền chống phân biệt đối xử, quyền việc làm, quyền trợ giúp pháp lý, quyền được an toàn trước hành vi lạm dụng đối với người cao tuổi trong Luật Người cao tuổi 2009***

Quyết định số 2156/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về người cao tuổi giai đoạn 2021-2030 đã đề cập đến vấn đề già hóa dân số với nội dung đa dạng hóa các hình thức truyền thông, nâng cao nhận thức của các cấp, ngành và cộng đồng xã hội về tác động và thích ứng với vấn đề già hóa dân số đến đời sống của người cao tuổi. Vấn đề này được nhắc lại tại Thông báo số 102/TB-VPCP ngày 06 tháng 4 năm 2022 về Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại buổi làm việc với Ban Thường vụ trung ương Hội Người cao tuổi Việt Nam, trong đó nêu rõ: “*Xu hướng già hoá dân số nhanh*” là một trong những thách thức lớn mà Việt Nam phải giải quyết”. Do vậy, cần bổ sung một số quy định vào Luật Người cao tuổi để phản ánh những nội dung sau:

Thứ nhất, chủ động ứng phó với già hóa dân số là nhiệm vụ chiến lược lâu dài của đất nước. Nhà nước cần có biện pháp hoàn thiện pháp luật và cơ chế bảo vệ quyền và lợi ích của người cao tuổi nhằm đảm bảo tính mạng, sức khỏe, an

toàn, việc làm trước tác động của già hóa dân số. Nhà nước cũng cần tiến hành nâng cao nhận thức của toàn xã hội về việc chủ động ứng phó với già hóa dân số.

Thứ hai, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình cần đưa vấn đề ứng phó với già hóa vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, trong đó, Chính phủ giao cho cơ quan có thẩm quyền xây dựng kế hoạch phát triển quốc gia về người cao tuổi gắn với vấn đề già hóa dân số. Trên cơ sở đó, chính quyền địa phương từ cấp huyện trở lên có nhiệm vụ triển khai kế hoạch hàng năm về kế hoạch phát triển quốc gia về người cao tuổi của khu vực hành chính của mình.

Thứ ba, bỏ sung hành vi “phân biệt đối xử dựa vào tuổi tác” là một trong những hành vi bị cấm trong Luật Người cao tuổi 2009 (Khoản 1, Điều 9, trong đó bao gồm các hành vi bị cấm: “Lãng mạ, ngược đãi, xúc phạm, hành hạ, phân biệt đối xử đối với người cao tuổi” thành “Lãng mạ, ngược đãi, hành hạ, phân biệt đối xử dựa trên chủng tộc, màu da, nguồn gốc quốc gia hoặc nguồn gốc xã hội, dân tộc, giới tính, *độ tuổi*, tình trạng thai sản, tình trạng hôn nhân, tôn giáo, tín ngưỡng, chính kiến, khuyết tật, trách nhiệm gia đình hoặc trên cơ sở tình trạng nhiễm HIV hoặc vì lý do thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn, tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp”) nhằm tương thích với quy định tại Khoản 8, Điều 3, BLLĐ 2019.

Thứ tư, hiện nay, Luật Người cao tuổi năm 2009 quy định người cao tuổi là công dân từ đủ 60 tuổi trở lên là phù hợp với tình trạng sức khỏe, cơ cấu dân số vàng. Tuy nhiên, ở giai đoạn già hóa dân số sắp tới, khi mà ở đó tồn tại bội chi ngân sách lớn, giảm áp lực lên tài chính công, trong khi các biểu hiện của tuổi già đến muộn hơn, cần phải điều chỉnh độ tuổi người cao tuổi trong Luật Người cao tuổi từ 60 tuổi lên 65 tuổi, giống như một số quốc gia phát triển đang ở giai đoạn già hóa dân số như Nhật Bản, Hàn Quốc..

Thứ năm, Luật Người cao tuổi 2009 mới chỉ quy định quyền và nghĩa vụ của người cao tuổi một cách chung chung, ví dụ như quyền được đáp ứng nhu cầu vật chất, quyền được ưu tiên, quyền được tạo điều kiện, quyền quyết định, quyền

được quyết định. Điều này, như đã phân tích ở Chương 3, là một nguyên nhân làm giảm hiệu quả bảo đảm quyền của người cao tuổi. Vì vậy, Luật cần quy định cụ thể hơn về các quyền của người cao tuổi cần được tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm. Căn cứ vào các tiêu chuẩn và khuyến nghị quốc tế về quyền của người cao tuổi mà đã được đề cập ở Chương 2, có thể thấy cần phải quy định những quyền cụ thể sau đây của người cao tuổi trong Luật Người cao tuổi 2009 sửa đổi:

(i) Quyền sống: Người cao tuổi có quyền được bảo vệ tính mạng, được bảo đảm tốt nhất các điều kiện sống và phát triển;

(ii) Quyền bảo vệ phẩm giá: Người cao tuổi phải được sống trong phẩm giá và an toàn, được sự tôn trọng của Nhà nước, gia đình và xã hội, không bị bóc lột hay lạm dụng về thể chất hoặc tinh thần;

(iii) Quyền bí mật đời sống riêng tư: Người cao tuổi có quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình, được pháp luật bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín, bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác; được bảo vệ và chống lại sự can thiệp trái pháp luật đối với thông tin riêng tư.

(iv) Quyền được sống chung với con cháu: Người cao tuổi có quyền được quyết định sống chung với con cháu hoặc sống tại cơ sở chăm sóc người cao tuổi.

(v) Quyền vui chơi, giải trí, thông tin, giao tiếp, học tập: Người cao tuổi có quyền vui chơi, giải trí; giao tiếp, học tập, được bình đẳng về cơ hội tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao, du lịch phù hợp với sức khỏe.

(vi) Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo: Người cao tuổi có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào và phải được bảo đảm an toàn, vì lợi ích tốt nhất của người cao tuổi.

(vii) Quyền không bị ngược đãi, bỏ mặc và lạm dụng: Người cao tuổi có quyền không bị ngược đãi, bỏ mặc, và lạm dụng.

(viii) Quyền không bị phân biệt đối xử: Người cao tuổi có quyền bình đẳng, không bị phân biệt đối xử dựa trên chủng tộc, màu da, nguồn gốc quốc gia hoặc

nguồn gốc xã hội, dân tộc, giới tính, độ tuổi, tình trạng thai sản, tình trạng hôn nhân, tôn giáo, tín ngưỡng, chính kiến, khuyết tật, trách nhiệm gia đình hoặc trên cơ sở tình trạng nhiễm HIV.

(ix) Quyền được bảo vệ khỏi bị xâm hại tình dục: Người cao tuổi có quyền được bảo vệ dưới mọi hình thức để không bị xâm hại tình dục.

(x) Quyền được chăm sóc sức khỏe thích đáng: Người cao tuổi có quyền được tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe ở mức tối đa phù hợp với khả năng tài chính, điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội nơi mà người đó đang sinh sống.

(xi) Quyền được phụng dưỡng, cấp dưỡng từ con cháu: Con cháu có quyền và nghĩa vụ phụng dưỡng, cấp dưỡng ông bà, cha mẹ theo quy định của pháp luật.

(xii) Quyền hưu trí: Người cao tuổi có quyền được hưởng lương hưu khi đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật về BHXH.

(xiii) Quyền trợ cấp xã hội: Người cao tuổi có quyền được nhận khoản trợ cấp xã hội nếu thỏa mãn các điều kiện pháp luật về trợ cấp xã hội.

(xiv) Quyền được hỗ trợ vật chất: Người cao tuổi có quyền được hỗ trợ về quần áo, chỗ ở, thuốc men, tiền mặt và ưu tiên khi tham gia các hoạt động xã hội từ Nhà nước và cộng đồng theo quy định của pháp luật.

(xv) Quyền đối với tài sản: Người cao tuổi có quyền duy trì quyền kiểm soát, tiếp tục đưa ra quyết định và định đoạt tài sản, các vấn đề tài chính và tài sản cá nhân theo quy định của pháp luật.

(xvi) Quyền làm việc: Người cao tuổi có quyền làm việc dựa trên khả năng của mình, được trả lương công bằng và điều kiện làm việc phù hợp với nhu cầu của họ.

(xvii) Quyền được bảo vệ khỏi bị bóc lột sức lao động: Người cao tuổi có quyền được bảo vệ dưới mọi hình thức để không bị bóc lột sức lao động, không buộc phải làm những công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định của pháp luật; không bị bố trí công việc hoặc nơi làm việc có ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của người cao tuổi.

(xviii) Quyền được bảo vệ khỏi bị bạo lực, bỏ rơi, bỏ mặc: Người cao tuổi có quyền được bảo vệ dưới mọi hình thức để không bị bạo lực, bỏ rơi, bỏ mặc làm tổn hại đến sức khỏe, danh dự, nhân phẩm.

(xix) Quyền được bày tỏ ý kiến và hội họp: Người cao tuổi có quyền được bày tỏ ý kiến, nguyện vọng về các vấn đề liên quan đến người cao tuổi; được tự do hội họp theo quy định của pháp; được cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục, gia đình, cá nhân lắng nghe, tiếp thu, phản hồi ý kiến, nguyện vọng chính đáng liên quan đến lợi ích của người cao tuổi

(xx) Quyền của người cao tuổi khuyết tật: Người cao tuổi khuyết tật được hưởng đầy đủ các quyền của người cao tuổi và quyền của người khuyết tật theo quy định của pháp luật; được hỗ trợ, chăm sóc, giáo dục đặc biệt để phục hồi chức năng, phát triển khả năng tự lực và hòa nhập xã hội.

(xxi) Quyền trợ giúp pháp lý: Người cao tuổi được quyền trợ giúp pháp lý và trợ giúp pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật.

Thứ sáu, Luật Người cao tuổi 2009 chưa quy định cụ thể đâu là hành vi lạm dụng, bạo lực, ngược đãi người cao tuổi, mà chỉ quy định chung về một số hành vi bị cấm. Luật Phòng, chống bạo lực gia đình 2022 quy định khá đầy đủ hành vi nào được coi là hành vi bạo lực gia đình, dù không phân loại đâu là lạm dụng thể chất, lạm dụng tâm lý, lạm dụng tài chính, lạm dụng tình dục. Tuy nhiên, cả hai luật này đều chưa đề cập đến hành vi “bỏ bê bản thân” là một trong các hành vi bị cấm trong Luật Người cao tuổi 2009, vì vậy, cần quy định hành vi này là một hành vi bị cấm, cũng như là một trong các hành vi bạo lực gia đình. Điều đó là bởi “bỏ bê bản thân” được hiểu là trong mối quan hệ với một cá nhân, cá nhân đó không thực hiện các công việc thiết yếu của cuộc sống hàng ngày (chẳng hạn như không ăn uống, mặc quần áo đủ ấm và từ chối tìm kiếm trợ giúp y tế) để chăm sóc cho bản thân mình, dẫn đến bản thân sống trong điều kiện hoàn toàn mất vệ sinh hoặc độc hại hoặc bị suy dinh dưỡng hoặc mất nước. Tuy nhiên, hành vi bỏ bê bản thân không được áp dụng với những người bệnh liệt giường, bị đột quỵ, bị tâm thần từ chối chăm sóc bản thân, mà chỉ áp dụng với những người bình thường.

Bên cạnh đó, Điều 2 Nghị định số 06/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Người cao tuổi 2009 có ghi nhận hợp đồng chăm sóc người cao tuổi, tức là phát sinh mối quan hệ giữa cá nhân, tổ chức cung ứng dịch vụ chăm sóc người cao tuổi với người cao tuổi. Các hành vi bạo lực gia đình được quy định khá chi tiết nhưng lại không thuộc phạm vi xử lý khi cá nhân, tổ chức cung ứng dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có hành vi lạm dụng, ngược đãi, bạo lực với người cao tuổi. Vì vậy, cần bổ sung vào Nghị định này các hành vi lạm dụng, ngược đãi, bạo lực đối với người cao tuổi trong Luật Người cao tuổi, cụ thể như sau: (i) Bổ sung giải thích thuật ngữ “người chăm sóc điều dưỡng” có nghĩa là một người thực sự chăm sóc người già và là nhân viên của cơ sở chăm sóc; (ii) Các hành vi sau đây nếu được thực hiện bởi người thân trong gia đình hoặc người chăm sóc điều dưỡng được coi là hành vi ngược đãi đối với người cao tuổi: (1) Hành hạ, ngược đãi, đánh đập, đe dọa hoặc hành vi cố ý khác xâm hại đến sức khỏe, tính mạng; (2) Lãng mạ, chì chiết hoặc hành vi cố ý khác xúc phạm danh dự, nhân phẩm; (3) Bị nhân viên chăm sóc điều dưỡng bỏ bê hoặc tự bỏ bê bản thân việc chăm sóc như giảm khẩu phần ăn đáng kể hoặc bỏ bê trong thời gian dài có thể khiến người cao tuổi suy nhược (4) Bắt người cao tuổi làm hành vi dâm ô hoặc bắt người cao tuổi làm hành vi dâm ô; (5) Người chăm sóc hoặc người thân của người cao tuổi định đoạt tài sản của người cao tuổi một cách bất hợp lý hoặc thu lợi bất hợp lý về tài sản từ người cao tuổi; (6) Tiết lộ hoặc phát tán thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật của người cao tuổi nhằm xúc phạm danh dự, nhân phẩm.

Gắn với hai vấn đề nêu trên, Luật Người cao tuổi 2009 cần bổ sung điều luật về việc nộp báo cáo hàng năm liên quan đến việc ngược đãi, lạm dụng, bạo lực đối với người cao tuổi để góp phần ngăn chặn tình trạng ngược đãi người cao tuổi. Ngoài ra, cũng cần bổ sung quy định về nghĩa vụ của chính quyền địa phương, người dân, các cơ sở chăm sóc điều dưỡng, bệnh viện, trung tâm y tế và các tổ chức khác khi phát hiện hành vi ngược đãi người cao tuổi phải báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền nơi cư trú gần nhất; bổ sung quy định pháp luật về

thanh tra, kiểm tra đột xuất và thường xuyên các cơ sở chăm sóc người cao tuổi để phát hiện, ngăn ngừa và xử lý kịp thời những hành vi vi phạm quyền của người cao tuổi tại các cơ sở đó.

**** Bổ sung một số quy định pháp luật nhằm thúc đẩy nhóm quyền liên quan đến bình đẳng, chống phân biệt đối xử và an ninh thu nhập của người cao tuổi***

(i) Bổ sung một số quy định pháp luật nhằm thúc đẩy quyền việc làm của người cao tuổi

Một là, bổ sung quy định pháp luật về cơ chế đánh giá năng lực của người lao động cao tuổi. Nhằm khắc phục tình trạng đánh giá năng lực người lao động mang tính chủ quan, cảm tính, hình thức, xuê xoa, chiều lệ; chưa lấy hiệu quả công việc làm thước đo chủ yếu; cần bổ sung quy định pháp luật về cơ chế đánh giá năng lực người lao động cao tuổi hàng năm. Quy chế đánh giá hiệu quả làm việc của người lao động cao tuổi thông qua một trong các phương pháp như phương pháp sử dụng thang điểm (người lao động cao tuổi đánh giá công việc của mình và người quản lý đánh giá công việc của cán bộ); phương pháp so sánh cặp (phương pháp này sẽ chọn ra 02 người lao động để ghép thành 01 cặp và so sánh kết quả công việc của họ với nhau); Phương pháp quản lý mục tiêu (phương pháp quan tâm đến kết quả nỗ lực, phấn đấu và chất lượng đầu ra của người lao động cao tuổi).

Hai là, sửa đổi quy định pháp luật về danh mục công việc, ngành nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm có ảnh hưởng xấu tới sức khỏe người lao động cao tuổi tại Điều 29 Nghị định 39/2016/NĐ-CP thi hành một số điều của Luật vệ sinh an toàn lao động 2015 nhằm tạo điều kiện cho một số đối tượng người lao động cao tuổi vì kế sinh nhai sẵn sàng chấp nhận làm các công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, hoặc có sức khỏe tốt và vẫn muốn tiếp tục làm việc sau khi nghỉ hưu trong khi doanh nghiệp vẫn có nhu cầu sử dụng. Trong trường hợp này, có thể bổ sung điều khoản với nội dung: trong trường hợp người sử dụng lao động buộc phải sử dụng người lao động

cao tuổi vào công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm có ảnh hưởng xấu tới sức khỏe người lao động cao tuổi mà không có sự thay thế khác, có đơn của người lao động cao tuổi về sự tự nguyện làm việc, có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn về sức khỏe để người sử dụng lao động xem xét trước khi ký hợp đồng lao động, đồng thời, người sử dụng lao động đã đảm bảo tối đa các điều kiện an toàn thì được quyền giao kết hợp đồng với người lao động cao tuổi.

Ba là, bổ sung một số quy định của pháp luật về nội dung, thể thức hợp đồng lao động với người lao động cao tuổi gắn với một số đặc thù về tính chất công việc, yếu tố dễ bị tổn thương khi tham gia thị trường lao động. *Về hình thức hợp đồng*: thỏa thuận giao kết hợp đồng mới hoặc kéo dài hợp đồng lao động, có thể giao kết hợp đồng lao động nhiều lần; khi người sử dụng lao động không có nhu cầu hoặc người lao động cao tuổi không có đủ sức khỏe thì hai bên thực hiện chấm dứt hợp đồng lao động. *Nội dung hợp đồng*: Người sử dụng lao động và người lao động cao tuổi cần lưu ý những lý do về sức khỏe, khả năng khi giao kết hợp đồng để đảm bảo lợi ích của mình và nghiêm cấm phân biệt đối xử dựa vào giới tính, tuổi tác và các yếu tố khác; Người sử dụng lao động cao tuổi được quyền giao kết hợp đồng với người lao động cao tuổi ở mọi lĩnh vực, trừ trường hợp pháp luật không cho phép; Không được thuê người lao động cao tuổi để làm những công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm có ảnh hưởng xấu đến sức khỏe người lao động cao tuổi, trừ trường hợp đáp ứng các điều kiện luật định và đảm bảo các điều kiện làm việc an toàn; Trong trường hợp vi phạm điều kiện an toàn, người sử dụng lao động sẽ bị xử phạt hành chính theo quy định của pháp luật; Người lao động cao tuổi và người sử dụng lao động có thể thỏa thuận chọn rút ngắn thời gian làm việc hoặc áp dụng chế độ làm việc không trọn thời gian; Nghĩa vụ của người sử dụng lao động đối với người lao động cao tuổi: Người sử dụng lao động có trách nhiệm quan tâm, chăm sóc sức khỏe cho người lao động cao tuổi ở nơi làm việc; Không sử dụng người lao động cao tuổi vào ban đêm hoặc làm thêm giờ nếu không được sự đồng ý của người lao động cao tuổi; Chế độ lương cho người lao động cao tuổi: khi giao kết hợp đồng mới thì ngoài lương

hưu được hưởng theo chế độ hưu trí, người lao động cao tuổi được hưởng tiền lương và được trả khoản đóng BHXH, BHYT, thất nghiệp từ người sử dụng lao động khi giao kết hợp đồng mới và một số nội dung khác như chấm dứt Hợp đồng lao động, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm, tranh chấp Hợp đồng lao động, đình công...

Bốn là, bổ sung quy định pháp luật về bảo vệ, chăm sóc sức khỏe người lao động cao tuổi tại nơi làm việc trong BLLĐ 2019 với nội dung: “Người sử dụng lao động có trách nhiệm quan tâm chăm sóc sức khỏe của người lao động cao tuổi tại nơi làm việc theo quy định của Bộ luật này và Luật an toàn, vệ sinh lao động 2015”. Hiện tại, quy định người lao động cao tuổi tại nơi làm việc được khám định kỳ 06 tháng 1 lần đối với người lao động cao tuổi được nêu trong BLLĐ 2019 và được dẫn chiếu cụ thể trong Luật an toàn, vệ sinh lao động 2015. Vì vậy, việc bổ sung điều luật như trên tạo ra cơ sở pháp lý bảo vệ sức khỏe người lao động cao tuổi tại nơi làm việc một cách toàn diện, đồng thời, mang tính dẫn chiếu luật.

Năm là, bổ sung quy định vào BLLĐ năm 2019 với nội dung “không được bố trí người lao động cao tuổi làm việc vào ca đêm nếu không được sự đồng ý của người lao động cao tuổi”, “không được sử dụng lao động là người cao tuổi làm thêm giờ nếu không được sự đồng ý của người lao động cao tuổi” nhằm bảo vệ sức khỏe - quyền quan trọng nhất của người lao động cao tuổi.

Sáu là, nghiên cứu sửa đổi quy định về độ tuổi được coi là người lao động cao tuổi của nam và nữ ngang bằng nhau, không có khoảng cách như pháp luật hiện hành. Điều này là bởi theo báo cáo “Già hóa dân số và người cao tuổi ở Việt Nam - Thực trạng, dự báo và một số khuyến nghị chính sách” thì tỷ lệ phụ nữ trong dân số cao tuổi ngày càng tăng (*còn gọi là xu hướng “nữ hóa” dân số cao tuổi*) nên đòi hỏi phải có các chính sách chăm sóc người cao tuổi phải thích ứng để bảo vệ tốt hơn phụ nữ cao tuổi [100, tr.19]. Mặt khác, ở giai đoạn này, nữ giới đã hoàn thành thiên chức làm mẹ, giảm gánh nặng từ gia đình, là thời kỳ có nhiều cơ hội thăng tiến, cống hiến dựa trên kinh nghiệm, trình độ, chuyên môn của mình nếu như vẫn đạt tiêu chuẩn về sức khỏe và tri thức, kinh nghiệm. Vì vậy, trước tác động của già hóa dân số, cần điều chỉnh theo lộ trình quy định của pháp luật về độ

tuổi được coi là người lao động cao tuổi của nam và nữ ngang bằng nhau bởi vì, thông thường tuổi thọ của nữ giới thường cao hơn tuổi thọ của nam giới. Hiện nay, phần lớn các quốc gia ở giai đoạn già hóa dân số, quy định người lao động cao tuổi là từ 65 tuổi trở lên, không phân biệt nam, nữ. Vì vậy, Việt Nam có thể tham khảo độ tuổi này để hoàn thiện pháp luật về độ tuổi của người lao động cao tuổi trong tương lai và ở những giai đoạn phát triển nhất định.

(ii) Bổ sung một số quy định pháp luật nhằm bảo vệ, thúc đẩy quyền của người cao tuổi được phụng dưỡng, chăm sóc, cấp dưỡng bởi con cháu

Thứ nhất, bổ sung quy định pháp luật với nội dung trong trường hợp người cao tuổi có nhu cầu trả lương khi trông nom cháu thì con cháu có nghĩa vụ trả lương hàng tháng theo thỏa thuận cho ông bà, phụ thuộc vào điều kiện kinh tế tại thời điểm đó của con cháu.

Thứ hai, bổ sung quy định về quyền và nghĩa vụ của con dâu, con rể phải thương yêu, quan tâm, chăm sóc cha mẹ chồng, cha mẹ vợ của mình, đồng thời cha mẹ chồng, cha mẹ vợ cũng có quyền và nghĩa vụ yêu thương, tôn trọng con dâu, con rể.

(iii) Bổ sung quy định pháp luật nhằm bảo vệ quyền tài sản của người cao tuổi

Thứ nhất, bổ sung quy phạm pháp luật về thứ tự, ưu tiên và các tiêu chuẩn người giám hộ cho người cao tuổi bị mất năng lực hành vi dân sự, trong trường hợp vợ (chồng) của người cao tuổi đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự.

Thứ hai, bổ sung quy định pháp luật trong trường hợp ông bà, cha mẹ chuyển quyền sở hữu tài sản, tặng cho tài sản cho con cháu, được quyền yêu cầu trả lại tài sản chuyển quyền sở hữu, tài sản tặng cho nếu không thực hiện nghĩa vụ phụng dưỡng, chăm sóc, cấp dưỡng cha mẹ, ông bà.

*** Bổ sung quy định pháp luật nhằm bảo vệ nhóm quyền liên quan đến vấn đề an sinh xã hội của người cao tuổi**

- Ngoài một số tội được quy định liên quan đến vi phạm quyền của người cao tuổi đã được nêu tại Chương 3 BLHS 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017), cần bổ sung tội danh liên quan đến hành vi “*lợi dụng việc chăm sóc, phụng dưỡng người*

cao tuổi để vụ lợi” với mức phạt tù cụ thể nhằm tạo ra tính răn đe đối với hành vi vi phạm.

- Bổ sung quy định pháp luật về điều chỉnh lương hưu định kỳ theo những thay đổi về mức lương đóng góp sang hệ thống tự động điều chỉnh lương hưu thay theo giá trên nên tăng mức lương hưu đóng góp. Bởi vì, việc điều chỉnh lương hưu theo giá có ý nghĩa thiết thực trong việc bảo vệ giá trị thực của lương hưu một cách bền vững, bảo vệ quyền của người cao tuổi một cách thiết thực.

- Bổ sung quy định chủ hộ kinh doanh, những người làm việc theo chế độ linh hoạt vào nhóm đối tượng tham gia BHXH bắt buộc trong Luật BHXH 2014, nhằm thực hiện được mục tiêu bao phủ toàn dân theo tinh thần của Nghị quyết 28-NQ/TW ngày 23/5/2018.

- Sửa đổi, bổ sung các quy định của Luật BHXH 2014 có liên quan đến mức lương hưu tối thiểu dành cho đối tượng là cán bộ hoạt động không chuyên trách với nội dung mức lương hưu tối thiểu của người hoạt động không chuyên trách cấp xã phải bằng mức lương cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành, đồng thời, bổ sung chế độ bảo hiểm ngắn hạn khác cho nhóm đối tượng này như chế độ thai sản, chế độ ốm đau...ngoài 2 chế độ pháp luật hiện hành quy định đang được hưởng, đó là chế độ hưu trí, chế độ tử tuất. Bên cạnh đó, sửa đổi quy định mức đóng góp của người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã tối thiểu là 22% mức lương cơ sở thay vì quy định mức đóng góp cố định của người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã là 22% mức lương cơ sở (bao gồm cả phần đóng góp của người lao động và người sử dụng lao động). Những điều này là để thực hiện mục tiêu “xây dựng chính sách BHXH đảm bảo sự công bằng, không phân biệt đối xử giữa các nhóm đối tượng tham gia” tại Nghị quyết 28-NQ/TW ngày 23/5/2018,

- Sửa đổi quy định của Luật BHXH 2014 về trường hợp bị suy giảm khả năng lao động và đã đủ tiêu chuẩn suy giảm khả năng lao động hoặc không còn khả năng lao động để được hưởng các chế độ BHXH nhưng tại thời điểm đó tham gia BHXH chưa đủ 20 năm thì phải bảo lưu cho đến khi đủ tuổi nghỉ hưu mới

được hưởng lương hưu. Hướng sửa đổi là liệt kê một số trường hợp đặc thù như người bị suy giảm khả năng lao động hoặc không còn khả năng lao động là lao động chính trong gia đình hoặc đối tượng này thuộc hộ nghèo, cận nghèo hoặc là người già neo đơn, không nơi nương tựa có thể được hưởng lương hưu mặc dù đóng BHXH chưa đủ 20 năm, có thể quy định đóng BHXH tối thiểu là 15 năm.

- Xây dựng lộ trình tăng tuổi nghỉ hưu nhằm đảm bảo bình đẳng giới theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia ký kết, đặc biệt là CEDAW, và để đáp ứng yêu cầu đặt ra của tình trạng già hóa dân số mà trong đó số lượng người cao tuổi nữ lớn hơn số lượng người cao tuổi nam. Có thể điều chỉnh dần sự chênh lệch tuổi nghỉ hưu theo pháp luật giữa nam giới và nữ giới từ 5 năm xuống 2 năm và trong tương lai tiến tới quy định độ tuổi nghỉ hưu của nam giới và nữ giới là như nhau.

- Bổ sung quy định mức đóng tối thiểu và tối đa khi người lao động và người sử dụng lao động tham gia chương trình hưu trí bổ sung nhằm có nguồn tài chính tối thiểu để duy trì hoạt động của quỹ, đồng thời, hạn chế tăng khoảng cách giàu - nghèo.

- Hoàn thiện quy định pháp luật về ưu đãi thuế dành cho người sử dụng lao động và người lao động tham gia chương trình hưu trí bổ sung tự nguyện theo hướng tách riêng phần chi phí được miễn trừ với các khoản đóng góp. Trên cơ sở đó, các bên tham gia chương trình hưu trí bổ sung sẽ thấy rõ được ưu đãi cụ thể về thuế như thế nào, cũng sẽ là nguồn động lực để nhóm đối tượng này quyết định có tham gia chương trình bảo hiểm hưu trí bổ sung tự nguyện hay không.

- Bổ sung quy định vào Luật khám chữa bệnh 2023 đối với trường hợp bệnh nhân là người cao tuổi mắc bệnh mãn tính hàng tháng, không đi được (bị liệt người) thì có thể đưa đơn thuốc 3-6 tháng 1 lần tùy vào trình trạng sức khỏe.

- Bổ sung quy định về phân loại các cơ sở trợ giúp xã hội cho người cao tuổi vào Nghị định 103/2017/NĐ-CP quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý cơ sở trợ giúp xã hội nhằm nâng cao chất lượng và sự hưởng thụ quyền dành cho người cao tuổi. Khuyến khích thành lập các cơ sở trợ giúp xã

hội cho người cao tuổi như Viện dưỡng lão đặc biệt cho người khuyết tật nặng, các loại bệnh cần chăm sóc dài hạn, Viện dưỡng lão chi phí thấp, Viện dưỡng lão dành cho người cao tuổi với đầy đủ các dịch vụ, cả ở khu vực tư và khu vực công, trong đó, khu vực công hướng tới các đối tượng cần được bảo trợ xã hội, khu vực tư hướng tới tất cả nhóm người cao tuổi với các dịch vụ đa dạng phù hợp với từng mức tài chính khác nhau nhằm bảo vệ tối đa quyền và lợi ích của người cao tuổi.

- Bổ sung quy định điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng của nhóm người cao tuổi phù hợp với sự thay đổi của chỉ số giá sinh hoạt và mức sống tối thiểu của người cao tuổi ở từng vùng, miền, thành thị, nông thôn hay dân tộc thiểu số. Hiện tại, Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội ngày 15 tháng 03 năm 2021 về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội còn thiếu quy định này.

- Bổ sung điểm a, Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP quy định cụ thể các đối tượng được hưởng trợ cấp xã hội có tính đến yếu tố về giới với nội dung sau:
a) Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng; người cao tuổi là nữ giới thuộc cận nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ phụng dưỡng và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội; người cao tuổi là nữ giới thuộc cận nghèo, không có thu nhập, không có việc làm và mắc bệnh mãn tính nặng.

**** Bổ sung quy định pháp luật nhằm bảo vệ quyền được bảo vệ khỏi các hình thức lạm dụng người cao tuổi***

- Bổ quy định về phạt tiền người thân có hành vi bạo lực với người cao tuổi trong Nghị định số 144/2021/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 31/12/2021 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội vì không có ý nghĩa răn đe, giáo dục. Thay vào đó, bổ sung quy định về trách nhiệm của các cơ quan tổ chức (UBND cấp xã, Hội Người cao tuổi, Hội phụ nữ) trong phạm vi trách nhiệm của mình có nghĩa vụ thăm hỏi

thường xuyên, có cơ chế kiểm tra đột xuất và định kỳ để kiểm tra tình hình người cao tuổi trong xã hội và gia đình, qua đó ngăn chặn, hỗ trợ và can thiệp nhằm đảm bảo tốt nhất quyền và lợi ích hợp pháp của người cao tuổi bị lạm dụng, bạo lực. Một số chế tài có thể bổ sung như gửi thông báo xử lý vi phạm về cơ quan nơi người có hành vi bạo lực, lạm dụng đang công tác; dán thông báo xử lý vi phạm tại các bảng tin ở các khu phố nơi người có hành vi lạm dụng, bạo lực đang cư trú; buộc người vi phạm thực hiện nghĩa vụ lao động công ích (buộc làm công tác chăm sóc người cao tuổi, có thể tại các địa điểm như Nhà dưỡng lão, Bệnh viện lão khoa) trong một thời gian nhất định..

4.3.1.2. Xây dựng Nghị định cụ thể hoá và hướng dẫn thi hành quy định cấm phân biệt tuổi tác trong việc làm và thúc đẩy việc làm dành cho người cao tuổi trong giai đoạn già hóa dân số trong Bộ luật Lao động năm 2019

Pháp luật hiện hành mới chỉ thừa nhận nguyên tắc chống phân biệt đối xử dựa vào tuổi tác (quy định này được ghi nhận tại Khoản 8, Điều 3, BLLĐ 2019) với nội dung: phân biệt đối xử trong lao động là hành vi phân biệt, loại trừ hoặc ưu tiên dựa vào nhiều yếu tố, trong đó, bao gồm cả yếu tố tuổi tác. So với thời kỳ trước, đây là điểm mới tiến bộ của BLLĐ 2019, tuy nhiên, trước tác động của giai đoạn già hóa dân số, chỉ có quy định mang tính nguyên tắc như vậy là chưa đủ, mà cần xây dựng Nghị định để cụ thể hoá nội dung nguyên tắc cấm phân biệt tuổi tác trong việc làm và thúc đẩy việc làm dành cho người cao tuổi. Nghị định trên ngoài mục đích nghiêm cấm phân biệt đối xử về việc làm dựa trên tuổi tác còn đồng thời hỗ trợ và thúc đẩy việc làm của người cao tuổi phù hợp với khả năng của họ, từ đó cải thiện sự ổn định việc làm của người cao tuổi, đóng góp vào sự phát triển xã hội.

Để Nghị định thực sự phát huy hiệu quả, nội dung của văn bản này cần chứa đựng những vấn đề sau đây:

Trong phần quy định chung, Nghị định cần tái khẳng định nguyên tắc chống phân biệt đối xử về việc làm và trách nhiệm của Chính phủ, Bộ Lao động - Thương binh & Xã hội, trách nhiệm của người sử dụng lao động. Nguyên tắc cấm phân biệt đối xử trong việc làm của người cao tuổi được hiểu là người sử dụng lao động

không được phân biệt đối xử trong việc tuyển dụng, thuê mướn hoặc sa thải người lao động với lý do họ là người cao tuổi mà không có lý do chính đáng. Dựa trên nguyên tắc đó, Chính phủ sẽ thiết lập và thực hiện chính sách ngăn ngừa, xóa bỏ hành vi phân biệt đối xử dựa trên tuổi tác trong việc làm, nâng cao hiểu biết của người dân nói chung và người sử dụng lao động nói riêng về việc làm của người cao tuổi, xây dựng và thực hiện các biện pháp thúc đẩy việc làm cho người cao tuổi.

Nghị định cũng cần quy định rõ nghĩa vụ của người sử dụng lao động phải xóa bỏ phân biệt đối xử về việc làm theo tuổi tác, tạo cơ hội việc làm cho người cao tuổi theo khả năng của họ và kéo dài tuổi nghỉ hưu bằng cách phát triển và nâng cao kỹ năng nghề và cải thiện phương tiện làm việc của người cao tuổi. Bên cạnh đó, Nghị định cần giao cho Bộ Lao động - Thương binh & Xã hội nhiệm vụ xây dựng bản kế hoạch về xúc tiến việc làm cho người cao tuổi, lấy ý kiến của các Bộ, ban, ngành có liên quan 5 năm một lần với những nội dung sau: (1) Đánh giá quy thực trạng việc làm của người cao tuổi; (2) Thực trạng và triển vọng của người cao tuổi; (3) Phát triển năng lực nghề của người cao tuổi; (4) Các biện pháp cải thiện khả năng có việc làm, chẳng hạn như sắp xếp việc làm, tái tạo việc làm và hỗ trợ chuyển đổi công việc cho người cao tuổi; (5) Các chính sách lớn khác về khuyến khích việc làm của người cao tuổi.

Nhằm quán triệt nguyên tắc cấm phân biệt đối xử trong việc làm đối với người cao tuổi, Nghị định cũng cần làm rõ những biểu hiện phân biệt đối xử trong việc làm mà cấm người sử dụng lao động không được thực hiện trong bất kỳ hoạt động nào, cụ thể như: (1) Tuyển dụng việc làm; (2) Thanh toán tiền lương, tiền ngoài lương và các khoản phúc lợi; (3) Giáo dục và đào tạo; (4) Vị trí việc làm, thăng chức; (5) Nghỉ hưu / sa thải. Tuy nhiên, để phù hợp với thực tế, Nghị định cũng cần quy định một số ngoại lệ mà ở đó sự đối xử khác biệt với Người lao động cao tuổi có thể được chấp nhận. Bên cạnh đó, Nghị định cần quy định những hình thức chế tài với người sử dụng lao động không tuân thủ quy định pháp luật về quyền về việc làm của người cao tuổi.

Nhằm thúc đẩy việc làm thiết thực cho người cao tuổi, Nghị định cần giao cho Bộ Lao động - Thương binh & Xã hội thiết lập Trung tâm Thông tin Việc làm

cho Người cao tuổi ở các tỉnh để hướng dẫn và giới thiệu việc làm cho người cao tuổi. Cụ thể, Trung tâm này có một số nhiệm vụ như sau: (1) Tuyển dụng / đăng ký việc làm, hướng dẫn việc làm và giới thiệu việc làm cho người cao tuổi; (2) Đào tạo và giáo dục thích ứng với nơi làm việc cho người cao tuổi; (3) Tư vấn kỹ thuật, giáo dục, hướng dẫn về quản lý nhân sự, lao động và cải thiện môi trường làm việc liên quan đến việc kéo dài tuổi nghỉ hưu và việc làm của người cao tuổi; (4) Công khai khuyến khích việc làm của người cao tuổi.

Cuối cùng, Nghị định cũng cần quy định Chính phủ cùng với Bộ LĐ-TB&XH có nghĩa vụ thực hiện các dự án nhằm tạo cơ hội việc làm phù hợp cho người cao tuổi; hỗ trợ khởi nghiệp tự kinh doanh của người cao tuổi; hỗ trợ tổ chức các hội chợ việc làm cho người cao tuổi; Hỗ trợ các công ty cung cấp việc làm tốt cho người cao tuổi; Trợ cấp toàn bộ hoặc một phần chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để giáo dục hoặc đào tạo nghề cho người cao tuổi; yêu cầu người sử dụng lao động nộp báo cáo hàng năm về việc sử dụng người lao động cao tuổi.

4.3.1.3. Xây dựng Nghị định duy trì sự phụng dưỡng con cái đối với cha mẹ

Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 quy định con cái có nghĩa vụ phụng dưỡng, cấp dưỡng cho cha mẹ. Đây là nghĩa vụ đạo đức, nghĩa vụ đương nhiên được luật hóa nhằm bảo vệ tốt nhất quyền và lợi ích của cha mẹ khi về già. Nếu con cháu vi phạm nghĩa vụ cấp dưỡng sẽ bị xử phạt hành chính theo Nghị định số 144/2021/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 31/12/2021 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; còn trong trường hợp cấu thành tội phạm sẽ bị truy cứu TNHS về tội “Tù chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng” (Điều 186) hoặc tội “Không chấp hành án quy định” (Điều 380) - BLHS 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Những quy định pháp luật này đã tạo ra cơ sở pháp lý bảo vệ quyền của người cao tuổi, có tính răn đe đối với hành vi vi phạm. Tuy nhiên, trong thực tế những quy định pháp luật này chưa thể hiện được tính khả thi cao đó là điều các bậc làm cha, làm mẹ không bao giờ mong muốn xảy ra, vì thế chỉ khi hành vi gây ra

hậu quả nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng thì người cao tuổi mới tìm đến Tòa án để đề nghị xử lý.

Như vậy, việc tìm kiếm quy phạm pháp luật thay thế các quy định nêu trên để bảo đảm tính khả thi cao và hiệu quả bảo vệ quyền của người cao tuổi trong thực tiễn là một yêu cầu cấp thiết. Giải pháp thay thế khả thi là xây dựng Nghị định duy trì sự phụng dưỡng con cái đối với cha mẹ. Nghị định này nên quy định bất kỳ công dân Việt Nam nào từ 60 tuổi trở lên mà không thể tự chăm sóc bản thân một cách đầy đủ, đều có quyền yêu cầu con cái của họ phụng dưỡng, theo hình thức thanh toán một lần hoặc trợ cấp hàng tháng. Bị đơn là một người đã có lệnh cấp dưỡng của Tòa án nhưng không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014. Người nộp đơn trong trường hợp không hài lòng với quyết định của Tòa án có quyền kháng cáo bằng văn bản lên Tòa án cấp trên. Tòa án có thẩm quyền tiếp nhận đơn có trách nhiệm xem xét những vấn đề sau: (i) Nhu cầu tài chính của người nộp đơn, có tính đến chi phí hợp lý cho nhà ở và chi phí y tế; (ii) Người nộp đơn không thể, mặc dù đã cố gắng từ phía mình, để duy trì bản thân thông qua công việc hoặc từ tài sản của mình hoặc từ bất kỳ nguồn nào khác; (iii) Bất kỳ khuyết tật nào về thể chất hoặc tinh thần của người nộp đơn; (iv) Thu nhập, khả năng kiếm tiền, tài sản và các nguồn tài chính khác của bị đơn; (v) Các chi phí mà bị đơn phải chịu trong việc hỗ trợ vợ/chồng hoặc con cái của mình; (vi) Các khoản đóng góp mà bị đơn đã thực hiện nghĩa vụ cho người nộp đơn. Tòa án khi tiếp nhận đơn sẽ tiến hành hòa giải nhằm giúp cho các bên đạt tới thỏa thuận chung, tránh những mâu thuẫn không cần thiết và hạn chế những kiện cáo liên quan đến cha mẹ và con cái. Trong trường hợp hai bên không đạt được thỏa thuận, Tòa án có thẩm quyền có thể đưa ra lệnh phụng dưỡng cha mẹ nếu nhận thấy rằng có căn cứ chính đáng cần thiết phải ra lệnh đó. Tòa án có thể yêu cầu bị đơn cung cấp một khoản trợ cấp cho người nộp đơn mà có thể thanh toán một lần hoặc thanh toán định kỳ, với một số tiền tối thiểu do Tòa án chỉ định. Tòa án cũng có thể chấp nhận yêu cầu của bị đơn xin từ chối lệnh phụng dưỡng cha mẹ trong các trường hợp sau: (i) Xét thấy bị đơn không có khả năng phụng dưỡng cho người nộp đơn; (ii)

Người nộp đơn vẫn có đủ khả năng trang trải những chi phí tối thiểu cho cuộc sống (iii) Bị đơn cung cấp chứng cứ cho Tòa án chứng minh rằng người nộp đơn đã bỏ rơi, lạm dụng hoặc bỏ mặc bị đơn.

4.3.1.4. Bổ sung quy định về bảo hiểm chăm sóc dài hạn cho người cao tuổi vào Luật bảo hiểm xã hội năm 2014, tiến tới xây dựng Luật bảo hiểm chăm sóc dài hạn dành cho người cao tuổi trong giai đoạn “rất già” dân số

Nhằm xây dựng vững chắc hệ thống bảo hiểm trước tác động của già hóa dân số, nhiều quốc gia đã xây dựng Luật Bảo hiểm chăm sóc dài hạn, qua đó tạo ra quỹ bảo hiểm chăm sóc dài hạn dành riêng cho người cao tuổi mà độc lập với quỹ BHYT. Việt Nam hiện đang ở giai đoạn già hóa dân số, vì vậy cũng cần nghiên cứu bổ sung quy định về bảo hiểm chăm sóc dài hạn cho người cao tuổi vào Luật BHXH năm 2014 và tiến tới xây dựng Luật Bảo hiểm chăm sóc dài hạn dành cho người cao tuổi.

Như đã đề cập, mục đích của việc xây dựng Luật Bảo hiểm chăm sóc dài hạn dành cho người cao tuổi là giảm bớt gánh nặng và cải thiện chất lượng cuộc sống của người cao tuổi tàn tật, người tàn tật nặng (bao gồm cả người cao tuổi tàn tật nặng), người già mắc bệnh sa sút trí tuệ, người già mắc bệnh mãn tính. Nhóm đối tượng này thường không có khả năng tự chăm sóc bản thân, cần được chăm sóc dài hạn. Luật Bảo hiểm chăm sóc dài hạn cần quy định bảo hiểm chăm sóc dài hạn là hệ thống BHXH bắt buộc và tất cả công dân đủ 40 tuổi trở lên đều phải tham gia. Có thể quy định những đối tượng được hưởng bảo hiểm chăm sóc dài hạn là người từ đủ 60 tuổi bị bệnh tật do những thay đổi về tinh thần và thể chất xảy ra khi lão hóa và không có khả năng chăm sóc bản thân như bệnh sa sút trí tuệ, bệnh mạch máu não, bệnh đột quỵ, bệnh ung thư..., có hộ khẩu thường trú tại 1 địa phương trên lãnh thổ Việt Nam và nhận được chứng nhận chăm sóc dài hạn của chính quyền. Các loại hình phúc lợi chăm sóc dài hạn có thể quy định bao gồm: (1) dịch vụ trung tâm chăm sóc ban ngày / ban đêm, (2) dịch vụ chăm sóc tại nhà (3) dịch vụ điều dưỡng tại nhà; (4) dịch vụ tắm tại nhà. Điều kiện để người cao tuổi được cấp giấy chứng nhận chăm sóc dài hạn của chính quyền địa phương bao gồm: (i) Người cao tuổi không có gia đình sống chung

hoặc khi có gia đình sống chung nhưng lại sống với trẻ vị thành niên, và đáp ứng độ tuổi từ 60 tuổi trở lên, gặp tình trạng bệnh không có khả năng chăm sóc bản thân hoặc người dưới 60 tuổi và mắc các bệnh về già, chẳng hạn như bệnh sa sút trí tuệ hoặc bệnh mạch máu não, đột quỵ, liệt giường không có khả năng đi lại

(ii) Bản xác nhận của Bệnh viện chứng nhận tình trạng cần xin công nhận dịch vụ chăm sóc dài hạn dựa trên tình trạng tinh thần và thể chất để chấm thang điểm chấp thuận chăm sóc dài hạn. Chẳng hạn, về vấn đề này, có thể tham khảo kinh nghiệm của Hàn Quốc để đưa ra thang điểm áp dụng cho các bệnh viện có thẩm quyền chăm như sau:

Bảng 4.1: Mức độ đủ điều kiện chăm sóc dài hạn [174]

Cấp độ	Tình trạng tinh thần và thể chất	Điểm chấp thuận chăm sóc dài hạn
1	Yêu cầu giúp đỡ trong tất cả các khía cạnh của cuộc sống hàng ngày	≥ 95
2	Yêu cầu trợ giúp trong hầu hết các phần của cuộc sống hàng ngày	≥ 75 và < 95
3	Yêu cầu trợ giúp trong cuộc sống hàng ngày	≥ 60 và < 75
4	Yêu cầu một số trợ giúp cho cuộc sống hàng ngày vì khuyết tật chức năng	≥ 51 và < 60
5	Sa sút trí tuệ với sự suy giảm chức năng hạn chế	≥ 45 và < 51 , sa sút trí tuệ
6	Sa sút trí tuệ với chức năng thể chất còn nguyên vẹn	< 45 , sa sút trí tuệ

4.3.2. Nhóm giải pháp hoàn thiện pháp luật về cơ chế bảo đảm thực thi các quyền của người cao tuổi

4.3.2.1. *Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, xây dựng văn hóa tôn trọng, bảo vệ quyền của người cao tuổi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân và người cao tuổi*

Công tác tuyên truyền, giáo dục về quyền của người cao tuổi có ý nghĩa rất quan trọng, cần được thực hiện với nhiều chủ thể, từ các cơ quan nhà nước, tổ

chức xã hội, cho đến các cá nhân công dân và cả với những người cao tuổi. Hoạt động này cần được thực hiện bằng nhiều phương thức như thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, mạng xã hội, sinh hoạt chính trị, sinh hoạt cộng đồng, sinh hoạt gia đình, và trong các cơ sở giáo dục.

Mục đích của công tác này là để trau dồi đạo đức, nâng cao nhận thức, ý thức tôn trọng pháp luật, cư xử văn minh, tôn trọng người cao tuổi, hạn chế tối đa hành vi bạo lực, ngược đãi, lạm dụng người cao tuổi của các thành viên trong gia đình và xã hội, nâng cao nhận thức của người cao tuổi để giúp họ nhận ra các quyền của mình và xác định được hành vi lạm dụng người cao tuổi, nâng cao nhận thức của người cao tuổi về tình trạng dễ bị tổn thương của họ, giúp những người trẻ nhận thức rõ được tầm quan trọng của việc giữ liên lạc với người thân là người cao tuổi qua điện thoại, phương tiện xã hội khác khi họ vắng nhà, nhận thức được tính tất yếu của già hóa dân số và sự cần thiết phải chuẩn bị một cách đầy đủ của tất cả các đối tác liên quan... Khi nhận thức, ý thức về vấn đề này được nâng lên, sẽ tạo ra dư luận xã hội phê phán, lên án những hành vi xâm phạm quyền của người cao tuổi, từ đó điều chỉnh cách ứng xử giữa các thành viên trong gia đình cũng như giữa những chủ thể khác trong xã hội với người cao tuổi một cách văn minh, phù hợp với đạo lý và pháp luật. Nói cách khác, thông qua công tác tuyên truyền, giáo dục để xây dựng văn hóa tôn trọng, bảo vệ quyền của người cao tuổi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân và người cao tuổi.

Thực tế chỉ ra rằng, người trẻ tuổi sinh sống tại Việt Nam thường có thói quen và lối sống đưa đến tuổi già không khỏe mạnh. Vì vậy, công tác truyền thông giáo dục sức khỏe và nâng cao nhận thức, ý thức về sức khỏe cho mọi lứa tuổi để chuẩn bị cho một tuổi già khỏe mạnh, tránh bệnh tật, thương tật và tàn phế là hết sức cần thiết trong giai đoạn hiện nay và trong giai đoạn già hóa dân số. Bên cạnh đó, công tác giáo dục tuyên truyền có ý nghĩa vô cùng quan trọng và thiết thực được thể hiện ở chỗ, giúp người trẻ tuổi khi bước vào tuổi già với sự tự tin và thái độ tích cực với sức khỏe tốt và tài chính ổn định. Bất cứ một cá thể nào cũng không thể tránh khỏi quy luật tự nhiên “sinh - lão - bệnh - tử”, vì vậy, ngay từ khi còn trẻ, các cá thể cần có tư duy “phải giàu trước khi già”, “phải

chủ động, độc lập trước khi già” được cho là rất hữu ích để có một cuộc sống tốt hơn khi trở thành người cao tuổi. Thông qua công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật, người trẻ tuổi sẽ nhận thức rõ nét những khó khăn mà bất cứ người cao tuổi nào sẽ phải đối mặt nếu như không có những chuẩn bị cho tuổi già ngay khi còn trẻ như nghèo đói, sức khỏe suy kiệt, mất quyền tự chủ khiến họ trở thành người bị phụ thuộc, mất đi sự tôn trọng, tiếng nói trong gia đình và xã hội, có thể bị cô lập, “bị loại trừ xã hội”, không được đối đãi đúng mực. Khó khăn về tài chính có thể giảm được bằng cách tác động vào tư duy nhận thức đối với người trẻ tuổi rằng nếu như đầu tư đúng cách, chủ động tiết kiệm ngay khi còn trẻ và tham gia các chương trình bảo hiểm xã hội thì có thể đảm bảo an ninh thu nhập sau này khi về già, tức là trở thành đối tượng người cao tuổi. Ngay từ khi còn trẻ, người trẻ cũng cần phải tiếp nhận tư duy nhận thức nhằm tự xây dựng cho bản thân một lối sống lành mạnh bao gồm chế độ ăn, uống, dinh dưỡng phù hợp, tập thể dục đều đặn và khám sức khỏe định kỳ có thể góp phần và duy trì cuộc sống khỏe mạnh hơn khi về già.

Bên cạnh đó, tồn tại một sự khác biệt về tâm lý giữa người cao tuổi và người trẻ tuổi, từ đó, tạo ra rào cản trong khoảng cách thế hệ, không dễ kết nối với nhau. Vậy công tác tuyên truyền, giáo dục người trẻ và người cao tuổi có ý nghĩa thiết thực trong việc giúp 2 nhóm đối tượng này dễ dàng kết nối với nhau, loại trừ khả năng người cao tuổi bị cô đơn, cô lập trong gia đình nhiều thế hệ.

4.3.2.2. Hoàn thiện pháp luật nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các chủ thể có trách nhiệm bảo vệ, bảo đảm quyền của người cao tuổi

Trách nhiệm của Nhà nước

Điều 4 Luật Người cao tuổi 2009 đã quy định trách nhiệm, nghĩa vụ của Nhà nước đối với việc đảm bảo và thúc đẩy quyền của người cao tuổi. Tuy nhiên, cần bổ sung quy định vào Điều 4 Luật Người cao tuổi 2009 để thể hiện rõ hơn nghĩa vụ của nhà nước đối với người cao tuổi, cụ thể qua những nội dung sau: (i) Ban hành luật nhằm trừng trị hành vi ngược đãi, bỏ mặc, bóc lột/lạm dụng hoặc phân biệt đối xử đối với người cao tuổi; (ii) Xây dựng và giám sát kế hoạch bảo vệ người cao tuổi đã từng là nạn nhân của lạm dụng, bỏ mặc, bóc lột hoặc phân biệt

đối xử; (iii) Thiết lập một quỹ tài chính nhằm hỗ trợ người cao tuổi thực hiện quyền trợ giúp pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật.

Bên cạnh đó, cần bổ sung quy định về nghĩa vụ của Nhà nước trong việc đảm bảo quyền việc làm của người cao tuổi dựa trên nguyên tắc bình đẳng, cụ thể là với nội dung: (i) Thực hiện chính sách khuyến khích người sử dụng lao động và cộng đồng xã hội hiểu được tầm quan trọng của việc sử dụng người lao động cao tuổi trước tác động của già hóa dân số; (ii) Có chính sách đào tạo và hỗ trợ nâng cao năng lực của người lao động cao tuổi; (iii) Có cơ chế kiểm tra, giám sát, chế tài nhằm đảm bảo quyền việc làm của người lao động cao tuổi tại các cơ sở làm việc; (iv) Thúc đẩy các dự án hỗ trợ về mặt hành chính và/hoặc tài chính cho người sử dụng lao động trong việc quản lý người lao động cao tuổi, chẳng hạn như: tư vấn và cố vấn, đào tạo nghề và duy trì các cơ sở cần thiết để thúc đẩy sự tham gia tích cực của người cao tuổi vào lực lượng lao động; (iv) Hỗ trợ và giám sát hoạt động ủy nhiệm cho cá nhân hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ chăm sóc người cao tuổi.

Trách nhiệm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Trong bộ máy nhà nước, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng trong việc bảo vệ, bảo đảm quyền của người cao tuổi. Vì vậy, ngoài những vấn đề khác, cần bổ sung quy định tại Khoản 1, Điều 29 Luật Người cao tuổi 2009 nội dung về trách nhiệm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trong việc giám sát trực tiếp hoạt động ủy nhiệm cho cá nhân hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ chăm sóc người cao tuổi. Trên cơ sở đó, đồng thời bổ sung vào Nghị định số 06/2011/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người cao tuổi 2009 ngày 14 tháng 01 năm 2011 nội dung: Tổ chức cung ứng dịch vụ chăm sóc người cao tuổi có nghĩa vụ thiết lập các quy tắc ứng xử, đào tạo đầy đủ, giáo dục nâng cao nhận thức về quyền và bảo vệ quyền của người cao tuổi đối với nhân viên của mình; thường xuyên hoặc đột xuất kiểm tra hoạt động của nhân viên chăm sóc tại cơ sở mình nhằm phát hiện hành vi lạm dụng, ngược đãi người cao tuổi.

Trách nhiệm của Gia đình

Gia đình có nghĩa vụ chính trong việc chăm sóc, phụng dưỡng người cao tuổi. Vì thế, Nhà nước và các tổ chức xã hội, đặc biệt là Hội Người cao tuổi, cần mở những lớp bồi dưỡng miễn phí về kiến thức chăm sóc người cao tuổi cho các thành viên trong gia đình nhằm hỗ trợ họ thực hiện chế độ chăm sóc người cao tuổi phù hợp nhất. Bên cạnh đó, cũng cần tạo ra cơ chế dư luận xã hội lên án mạnh mẽ những hành vi lạm dụng, ngược đãi người cao tuổi trong gia đình, cũng như xây dựng, hoàn thiện các chế tài pháp lý thích hợp nhằm phòng ngừa, phát hiện và xử lý kịp thời những hành vi lạm dụng, ngược đãi người cao tuổi xảy ra trong phạm vi gia đình.

Trách nhiệm của Hội Người cao tuổi Việt Nam

Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Hội Người cao tuổi Việt Nam đã được quy định tại các Điều 25, 26, 27 Luật Người cao tuổi 2009. Những quy định này được đánh giá là toàn diện, bao quát nhiều lĩnh vực liên quan đến quyền và lợi ích của người cao tuổi như bảo vệ hội viên khi quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; giúp đỡ hội viên khi gặp khó khăn, hoạn nạn; thăm hỏi hội viên khi ốm đau; chúc thọ, mừng thọ hội viên khi đến tuổi quy định; phúng viếng, tiễn đưa hội viên khi qua đời, nghiên cứu nhu cầu, nguyện vọng của người cao tuổi để kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền... Tuy nhiên, vẫn cần bổ sung quy định về cơ chế pháp lý về hoạt động của Hội Người cao tuổi Việt Nam nhằm thu hút người cao tuổi có trình độ cao như luật sư, chuyên gia pháp luật, chuyên gia về quyền con người làm việc tại Hội, qua đó nâng cao uy tín, vị thế của Hội trong cộng đồng dân cư, từ đó Hội có thể thực hiện tốt những nhiệm vụ của Đảng và Nhà nước giao phó, trong đó bao gồm nhiệm vụ bảo vệ quyền của người cao tuổi.

4.3.2.3. Thay đổi tư duy của toàn xã hội, các nhà nghiên cứu, nhà hoạch định chính sách về vai trò, vị thế của người cao tuổi và quyền của người cao tuổi trong bối cảnh già hóa dân số

Trong Tuyên ngôn chính trị và Chương trình Hành động Madrid về người cao tuổi năm 2002, Liên hợp quốc đã kêu gọi các quốc gia thay đổi quan điểm, chính sách và pháp luật về người cao tuổi và quyền của người cao tuổi

theo hướng xem người cao tuổi không chỉ là đối tượng hưởng lợi từ các chương trình an sinh xã hội mà còn là các thành viên tích cực trong quá trình phát triển của đất nước. Ở Việt Nam, tư duy này cũng đã được thể hiện trong Hiến pháp 2013 với nội dung: “Người cao tuổi được Nhà nước, gia đình và xã hội tôn trọng, chăm sóc và phát huy vai trò trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” (Khoản 3, Điều 37 Hiến pháp 2013); “Nhà nước tạo bình đẳng về cơ hội để công dân thụ hưởng phúc lợi xã hội, phát triển hệ thống an sinh xã hội, có chính sách trợ giúp người cao tuổi, người khuyết tật, người nghèo và người có hoàn cảnh khó khăn khác” (Khoản 2, Điều 59, Hiến pháp 2013, thay thế quy định “Người già, người tàn tật, trẻ mồ côi không nơi nương tựa được Nhà nước và xã hội giúp đỡ” (Điều 67, Hiến pháp 1992)). Tuy nhiên, để loại bỏ tâm lý “ban ơn” hoặc “xin - cho” gây tổn thương cho người cao tuổi, cần tiếp tục thể hiện rõ ràng và cụ thể hơn tư duy này vào trong hệ thống pháp luật, kể từ những vấn đề nhỏ nhất. Chẳng hạn, nhiều nước trên thế giới đã không gọi là “trợ cấp xã hội” mà gọi là “lương” đối với các khoản chi hàng tháng cho người cao tuổi. Hoặc, ở nhiều nước đã áp dụng triệt để phương pháp tiếp cận dựa trên quyền khi xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông nhằm tạo thuận lợi tối đa cho người cao tuổi và người khuyết tật, từ việc giảm khoảng cách giữa các điểm dừng giao thông công cộng, giữa các trung tâm siêu thị, đến việc xây dựng nhiều làn đường công cộng dành cho người đi bộ hoặc xây dựng nhiều vạch trắng ở các ngã tư dành cho người đi bộ... Tất cả những vấn đề này đều cần thể hiện trong pháp luật và để thực hiện được thì điều đầu tiên phải thay đổi tư duy của các nhà làm luật về quyền của người cao tuổi.

Chỉ khi các nhà làm luật có sự thay đổi tư duy về lão hóa tích cực mới hiểu được tầm quan trọng của việc bảo vệ, thúc đẩy quyền của người cao tuổi. Nói cách khác, khi thay đổi tư duy về lão hoá tích cực thì khi xây dựng chính sách, pháp luật, quan niệm người cao tuổi là nhóm phụ thuộc, là gánh nặng của xã hội sẽ được thay bằng quan niệm về một nhóm dân số năng động, là nhân tố thúc đẩy sự phát triển xã hội. Trên cơ sở đó, việc hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao

tuổi mới đạt được hiệu quả, nhất là trong lĩnh vực an sinh xã hội, chăm sóc sức khỏe và quản lý hành chính liên quan đến chăm sóc người cao tuổi. Trên cơ sở đó, nhận thức của người dân về vai trò, vị thế của người cao tuổi và quyền của người cao tuổi trong bối cảnh già hóa dân số cũng sẽ được nâng lên.

4.3.2.4. Hợp tác quốc tế trong xây dựng pháp luật về quyền của người cao tuổi

Hợp tác quốc tế có ý nghĩa quan trọng trong việc thúc đẩy quyền của các nhóm dễ bị tổn thương nói chung và quyền của người cao tuổi nói riêng. Tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, trao đổi kinh nghiệm quốc tế trong xây dựng, hoàn thiện chính sách pháp luật về người cao tuổi và quyền của người cao tuổi giữa các quốc gia, đặc biệt là mối quan hệ giữa Việt Nam và các nước phát triển đã và đang trải qua giai đoạn già hóa dân số là một trong những giải pháp rất thiết thực hiện nay. Hợp tác quốc tế, trao đổi kinh nghiệm pháp luật với các quốc gia sẽ giúp Việt Nam có nhiều kinh nghiệm xây dựng hệ thống pháp luật về quyền của người cao tuổi đáp ứng những tiêu chí như tính khả thi, tính dự báo, tính tương thích với các điều ước quốc tế về nhân quyền. Điển hình có thể kể đến, mô hình Câu lạc bộ Liên thế hệ tự giúp nhau, khởi phát từ năm 2006 với sự hỗ trợ kỹ thuật của của HelpAge International và tài trợ của nhiều tổ chức quốc tế. Trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân cấp xã và quản lý/hỗ trợ bởi các tổ chức đoàn thể, thường là Hội Người cao tuổi hoặc Hội Phụ nữ có nghĩa vụ nhân rộng mô hình này và phối hợp cùng với Bộ Y tế cung cấp dịch vụ khám sức khỏe định kỳ hàng năm và các hỗ trợ kỹ thuật khác về y tế cho các thành viên, được tham gia về xã hội và kinh tế, hỗ trợ vay vốn, tham gia các hoạt động văn hóa-nghệ thuật, cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và tài chính cho các trợ lý chăm sóc [70, tr.227].

4.3.2.5. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát, khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm trong việc bảo vệ và thúc đẩy quyền của người cao tuổi

Hoạt động khiếu nại, tố cáo của người dân đến cơ quan đưa ra quyết định, hành vi hành chính về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, chế độ trợ cấp xã

hội liên quan đến quyền và lợi ích của người cao tuổi có thể kể đến: sai phạm trong chế độ hưu trí, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật khi khai man hồ sơ và gian dối về thời gian công tác để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội... Trên cơ sở đó, quyền và lợi ích của người cao tuổi được đảm bảo tốt hơn trên thực tiễn, đồng thời, điều chỉnh được các hành vi của những cá thể nắm quyền lực nhà nước. Do đó, tăng cường công tác khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm trong việc bảo vệ và thúc đẩy quyền của người cao tuổi là hết sức cần thiết.

Công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra không chỉ thúc đẩy công tác khiếu nại, tố cáo có hiệu quả mà còn có ý nghĩa quan trọng trong việc giảm thiểu tối đa tình trạng vi phạm đạo đức nghề nghiệp như lạm quyền, nhũng nhiễu, quan liêu, tham nhũng trong việc đảm bảo và thực hiện quyền của người cao tuổi (công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra nội bộ ngành), đồng thời, kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật, nhất là các hành vi trốn đóng, nợ đóng, gian lận, trục lợi tiền BHXH khi tiến hành các hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát các lĩnh vực, có thể kể đến: thanh tra chuyên ngành về việc thực hiện chính sách, pháp luật về BHXH; về quản lý tài chính BHXH; về đóng BHXH... Nếu như công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát không tổ chức thường xuyên sẽ dẫn tới hệ quả công tác xử lý vi phạm đối với người cao tuổi sẽ không thực hiện đúng quy định của pháp luật, tính răn đe, ngăn ngừa tái diễn không được đảm bảo. Bên cạnh đó, công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc bảo vệ và thúc đẩy quyền của người cao tuổi còn đảm bảo tính công khai, minh bạch trong hoạt động quản lý về chăm sóc sức khỏe, hưởng chế độ của người cao tuổi.

4.3.2.6. Huy động các nguồn lực để xây dựng hệ thống lương hưu, trợ cấp xã hội, hệ thống chăm sóc sức khỏe đủ đáp ứng với nhu cầu của người cao tuổi trước tình trạng già hóa dân số

Hiệu quả của hệ thống hưu trí phụ thuộc vào diện bao phủ và mức hưởng, vì vậy, để có diện bao phủ và mức hưởng cao cần phải có kinh phí lớn. Bên cạnh đó, hưu trí xã hội - đặc biệt là khi có mức hưởng cao hơn - sẽ có tác động giảm nghèo đáng kể đối với người cao tuổi. Tuy nhiên, không thể phủ nhận rằng, mức đầu tư cần thiết để đảm bảo thực hiện được mục tiêu bao phủ toàn dân cho hệ

thống hưu trí là hoàn toàn nằm trong khả năng nguồn lực tài chính của quốc gia. Ví dụ, hiện nay, mức trợ cấp hưu trí xã hội được đánh giá là còn thấp, cụ thể, đại đa số đối tượng hưởng hưu trí xã hội chỉ được nhận 270.000 VND/tháng (11,60 USD) bằng 18% mức cận nghèo. Trong khi đó, một vài trường hợp mặc dù đã nhận được hưu trí xã hội nhưng vẫn thuộc hộ nghèo như người cao tuổi đã già, nhưng tiền trợ cấp thấp và phải nuôi cháu/con đang tuổi đi học...

Bên cạnh đó, khi xã hội Việt Nam tiệm cận với xã hội già hóa, bội chi ngân sách hoàn toàn có thể xảy ra. Báo cáo của WB năm 2021 nhận định: *“Xã hội già hóa của Việt Nam có thể dẫn đến bội chi ngân sách lớn về lâu dài và chi phí tài khóa bổ sung có thể chiếm 4,6 phần trăm GDP vào năm 2050 nếu phạm vi bao phủ của các chương trình xã hội được mở rộng và cung cấp dịch vụ được cải thiện như mong đợi”* [70, tr.71]. Điều này có nghĩa là, tác động của dân số già hoá sẽ được cảm nhận cả ở khía cạnh thu và chi ngân sách, sẽ gây áp lực lên tài chính công nếu không có những cải cách kịp thời, đặc biệt trong bối cảnh nợ công vốn đã ở mức cao. Cụ thể, dân số già hóa sẽ có nhu cầu chăm sóc sức khỏe lớn hơn, gây áp lực lên cả chi tiêu công và tiết kiệm hưu trí tư nhân, trong khi đó, tỷ lệ dân số bước vào tuổi nghỉ hưu ngày càng tăng và không còn khả năng lao động và tạo thu nhập nữa, điều này tác động tiêu cực đến nguồn thu ngân sách do suy giảm nguồn thu từ thuế thu nhập cá nhân. Bên cạnh đó, Chính phủ tiếp tục tính đến việc mở rộng cơ sở hạ tầng, đầu tư cho giáo dục đối với nhóm người cao tuổi.

Già hoá dân số đòi hỏi phải xây dựng hệ thống lương hưu, trợ cấp xã hội, hệ thống chăm sóc sức khỏe đủ đáp ứng với nhu cầu của người cao tuổi có số lượng, tỷ lệ dân số ngày càng tăng và tuổi thọ ngày càng cao hơn. Phần lớn các chính sách xã hội với người cao tuổi nếu được thực hiện tốt trên thực tế đòi hỏi phải có nguồn lực tài chính, trong đó, ngân sách nhà nước đóng vai trò và vị trí chủ yếu. Vì vậy, việc thúc đẩy phát triển kinh tế đất nước sẽ giúp tăng cường nguồn lực để xây dựng hệ thống an sinh xã hội, đặc biệt trong giai đoạn già hóa dân số. Bên cạnh đó, cần có chính sách thu hút nguồn lực từ nhiều chủ thể khác

như hỗ trợ từ hợp tác quốc tế, tổ chức phi chính phủ, các doanh nghiệp, các cá nhân trong và ngoài nước cho việc xây dựng hệ thống an sinh xã hội, từ đó làm giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước.

4.3.2.7. Tăng cường công tác chăm sóc sức khỏe, tiến hành xây dựng và mở rộng các dịch vụ chăm sóc người cao tuổi với sự tham gia tích cực, chủ động của mọi thành phần xã hội và nâng cao năng lực quốc gia về chăm sóc người cao tuổi

Già hoá dân số đặt ra nhiều vấn đề cần giải quyết, trong đó công tác chăm sóc sức khỏe và các dịch vụ chăm sóc người cao tuổi khác có ý nghĩa trọng tâm. Để làm tốt công tác này, cần đặc biệt chú ý đến xây dựng và củng cố mạng lưới y tế chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, nhất là mạng lưới kiểm soát các bệnh mãn tính của người cao tuổi. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ cụ thể cho các trung tâm bảo trợ xã hội và các trung tâm chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi, cả do nhà nước và tư nhân điều hành, có chính sách hỗ trợ, khuyến khích các tổ chức tư nhân hoạt động trong lĩnh vực này. Ví dụ, có thể kể đến một số cơ sở Viện dưỡng lão tư nhân như Viện Dưỡng lão Hoa Sen Nhật Bản tại Bình Dương; Bình Mỹ tại TPHCM; Orihome, Thiên Đức, Tuyết Thái và Javi-Link tại Hà Nội... Từng bước nâng cao chất lượng dịch vụ nhà dưỡng lão công lập và tư nhân cũng như các trung tâm chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi ở chỗ, xây dựng các phân khúc dịch vụ khác nhau nhằm đáp ứng đồng đảo nhu cầu của người cao tuổi cũng như chuyên môn hóa cho các trung tâm này nhằm nâng cao chất lượng các dịch vụ chăm sóc người cao tuổi. Cùng với đó, Nhà nước cũng cần có chính sách nhằm khuyến khích và thúc đẩy hình thức chăm sóc người cao tuổi dựa vào cộng đồng, từng bước hiện thực hóa dịch vụ chăm sóc người cao tuổi tại nhà nhằm đáp ứng nhu cầu của nhiều người cao tuổi và gia đình họ. Ở tầm vĩ mô, Nhà nước cần quan tâm xây dựng hệ thống bệnh viện và tổ chức nghiên cứu lão khoa trên phạm vi cả nước nhằm nâng cao chất lượng công tác chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi.

4.3.2.8. Thực hiện các biện pháp thiết thực nhằm đảm bảo người cao tuổi có việc làm khi có nhu cầu

Theo báo cáo của Văn phòng ILO năm 2014 về “Bảo đảm thu nhập cho người cao tuổi ở Việt Nam: Lương hưu xã hội - Tóm tắt chính sách” thì: “*Thu nhập ở Việt Nam đã tăng lên ở tất cả các độ tuổi, ngoại trừ những người ở độ tuổi từ 65 đến 80 tuổi*”; “*vẫn có khoảng 70% dân số trong độ tuổi từ 60 đến 79 không được nhận bất kỳ hỗ trợ thu nhập nào từ các chương trình của Chính phủ*”; “*Lạm phát đã làm giảm giá trị thật của lương hưu xã hội đi khoảng 33% kể từ năm 2010*”... Do vậy, ngoài chế độ hưu trí bắt buộc thì chế độ hưu trí tự nguyện, chế độ hưu trí bổ sung hiện nay không khuyến khích người lao động khu vực phi chính thức có động lực tham gia, ngay cả khi nhóm người này có ý muốn tiết kiệm cho tuổi già: “*Phân tích dữ liệu khảo sát FINDEX cho thấy trong năm 2017 chỉ có khoảng 18 phần trăm người Việt Nam trưởng thành chọn tiết kiệm cho tuổi già, thấp hơn mức trung bình của một mẫu gồm hơn 140 quốc gia, nhưng tương tự mức trung bình của các nước không thuộc OECD*” [70, tr.153]. Điều này dễ hiểu vì trong khá nhiều trường hợp, họ không có việc làm, không có thu nhập, không có khả năng tham gia vào bảo hiểm hưu trí tự nguyện hay bảo hiểm hưu trí bổ sung. Vì thế, việc làm đối với người cao tuổi hiện nay, đặc biệt trong giai đoạn già hóa dân số là vô cùng quan trọng.

Thực trạng đó đòi hỏi Nhà nước song song với việc bổ sung các quy định pháp luật về vấn đề lao động và việc làm dành cho người cao tuổi cần thực hiện các biện pháp thiết thực khác nhằm bảo đảm người cao tuổi có việc làm khi có nhu cầu làm việc. Biện pháp đó có thể là thiết lập các trung tâm giới thiệu việc làm cho lao động cao tuổi; ngăn chặn những hành động kỳ thị dựa vào tuổi trong khi người cao tuổi tiếp cận việc làm; tạo cơ hội cho người cao tuổi được đào tạo lại nhằm tăng khả năng cạnh tranh trong tìm kiếm việc làm ở thị trường lao động mới; tạo điều kiện thuận lợi nhất để người cao tuổi có thể tiếp cận vốn tín dụng nhằm thực hiện các hoạt động kinh doanh. Bên cạnh đó, cũng cần chú ý đến việc xây dựng các công trình giao thông công cộng để tạo điều kiện cho người cao tuổi đi làm, vui chơi, giải trí; cải thiện phương tiện

giao thông công cộng cho phù hợp với người cao tuổi; giảm giá vé cho người cao tuổi; thiết kế các làn đường đặc biệt và các phương tiện thuận tiện cho người cao tuổi ở các ngân hàng, chợ, nhà hàng và những nơi công cộng khác; tăng cường nhận thức của công chúng về việc thể hiện sự tôn trọng và hỗ trợ cho người cao tuổi khi cần thiết ở những nơi công cộng.

4.3.2.9. Cải cách thủ tục hành chính theo hướng thuận tiện, nhanh gọn và lấy quyền của người cao tuổi làm trung tâm

Trong những năm gần đây, “cải cách thủ tục hành chính” là thuật ngữ được nhắc đến rất nhiều trong mối quan hệ giữa cơ quan hành chính với người dân ở Việt Nam. Những vấn đề liên quan đến người cao tuổi cũng là một phần nội dung quan trọng của cải cách hành chính, đồng thời, có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung và các quyền của người cao tuổi nói riêng.

Hiện tại, phần lớn thủ tục hành chính liên quan đến quyền của người cao tuổi gắn kết với việc giải quyết BHYT, BHHT, trợ cấp xã hội, chăm sóc sức khỏe... Nếu như những thủ tục hành chính này rườm rà, phức tạp, công kênh, gây phiền hà, những người cao tuổi với đặc thù tuổi cao, sức khỏe yếu thì quyền lợi của nhóm người này khó có thể được bảo vệ trên thực tiễn. Vì vậy, cần đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính với người cao tuổi, hướng tới nhanh gọn, hiệu quả và tiếp cận quyền và việc ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trên phạm vi cả nước. Trong công tác này, đặc biệt nhấn mạnh công tác tiếp dân, hướng dẫn người cao tuổi các thủ tục hành chính để tiếp cận quyền với thái độ gần gũi, kính trọng đối với người cao tuổi, loại bỏ tình trạng những nhiễu, gây phiền hà, hách dịch, quan liêu đối với người cao tuổi khi họ đến các cơ quan công quyền để lĩnh hội các quyền lợi.

4.3.2.10. Triển khai thí điểm hệ thống bảo hiểm chăm sóc dài hạn người cao tuổi

Ở một số các quốc gia bước vào giai đoạn già hóa, điển hình là Trung Quốc, trước khi xây dựng văn bản pháp luật chuyên ngành đã tiến hành triển khai thí điểm hệ thống bảo hiểm chăm sóc dài hạn. Điều này là để kiểm nghiệm tính khả thi của quy phạm pháp luật trước khi ban hành trên thực tế. Đây là một kinh

nghiệm tốt mà Việt Nam nên tham khảo áp dụng. Trên cơ sở triển khai thí điểm hệ thống bảo hiểm chăm sóc dài hạn, việc hoàn thiện pháp luật về bảo hiểm chăm sóc dài hạn sẽ được điều chỉnh nhằm phù hợp với trình độ phát triển kinh tế và xu hướng phát triển già hóa của nước ta trong những năm tới. Ví dụ, ở Trung Quốc, bảo hiểm chăm sóc dài hạn bắt đầu được triển khai thí điểm từ năm 2016, hướng tới đối tượng tham gia bảo hiểm là người khuyết tật dài hạn, tập trung giải quyết các chi phí chăm sóc sinh hoạt và y tế cơ bản cho người khuyết tật nặng. Một số văn bản được triển khai thí điểm được ban hành nhằm đưa vấn đề bảo hiểm chăm sóc dài hạn trở thành Luật bảo hiểm chăm sóc dài hạn như " Ý kiến chỉ đạo về việc mở rộng Chương trình thí điểm của Hệ thống bảo hiểm chăm sóc dài hạn (Hội đồng Nhà nước, Cơ quan Bảo hiểm Y tế Quốc , 2020); Quy định về dịch vụ chăm sóc người cao tuổi của Đặc khu kinh tế Thâm Quyển (Ủy ban Thường vụ Đại hội Nhân dân thành phố Thâm Quyển, 2020). Vào ngày 6 tháng 5 năm 2024, Cơ quan An ninh Y tế Quốc gia đã ban hành "Các biện pháp quản lý được chỉ định đối với các Tổ chức đánh giá mức độ khuyết tật trong bảo hiểm chăm sóc dài hạn (Thử nghiệm).

4.3.2.11. Phát triển cơ sở hạ tầng cũng cần phải hướng đến việc đảm bảo người cao tuổi được cung cấp một môi trường thân thiện cho phép họ có được cuộc sống đầy đủ

Môi trường thân thiện được xem một trong ba trụ cột ưu tiên của Chương trình hành động quốc tế về già hóa Madrid (MIPAA) được đưa ra và ghi nhận vào năm 2002. Môi trường thân thiện với người cao tuổi được hiểu là thiết kế cơ sở hạ tầng và nhà ở phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý của người cao tuổi, chẳng hạn: lối đi được lát đá không trơn, đủ ánh sáng trên đường phố; lắp thang máy thay vì đi cầu thang bộ, xây dựng hệ thống nhà vệ sinh công cộng được thiết kế phù hợp với nhu cầu của người cao tuổi, phát triển không gian công cộng mở cho các hoạt động ngoài trời và địa điểm văn hóa - nơi người cao tuổi có thể gặp gỡ và tham gia các hoạt động vui chơi, giải trí như công viên, vườn, sân chơi trong chung cư, nhà văn hóa thôn bản, v.v.; khi thiết kế các điểm dừng giao thông thì giảm khoảng cách giữa các điểm dừng giao thông công cộng; cải thiện

via hệ đường phố và cho phép nhiều thời gian dừng hơn ở ngã tư có vạch trắng dành cho người đi bộ với lý do người cao tuổi ít lái xe riêng và thường chọn giao thông công cộng và đi bộ; giữa các cửa hàng, siêu thị có thiết kế các ghế dài để người cao tuổi ngồi nghỉ; đảm bảo nhà ở cho người cao tuổi đáp ứng các quy định về tiêu chuẩn an toàn của lối vào, cầu thang, lối thoát hiểm, đầu tư xây dựng công viên, vườn cây, sân chơi cho nhà chung cư cao tầng, nhà văn hóa làng để người cao tuổi gặp nhau và giao lưu...Việc xây dựng các công trình này nhằm đạt mục tiêu đó là thúc đẩy quyền của người cao tuổi và tạo điều kiện tối đa cho người cao tuổi được hưởng thụ quyền, trong đó, đặc biệt chú ý đến người cao tuổi khuyết tật. Trên thực tế, trong kế hoạch phát triển đô thị và nông thôn ở Việt Nam hiện nay đã và đang không chú ý nhiều đến việc xây dựng các cơ sở này. Trong quá trình thực thi, ở nhiều địa phương, việc giảm giá vé và lệ phí đã không được áp dụng, thực tế chỉ khoảng 30% người cao tuổi được khảo sát cho rằng đã được ưu tiên sắp xếp chỗ ngồi khi sử dụng phương tiện giao thông công cộng. Do vậy, giải quyết vấn đề này thực sự là nhiệm vụ quan trọng. Bởi vì, giải pháp này là một trong số những giải pháp tạo ra những yếu tố cần thiết để duy trì cuộc sống độc lập, có thể dễ dàng giao tiếp với xã hội và cho phép người cao tuổi vẫn là những thành viên tích cực đóng góp cho xã hội.

4.3.2.12. Giải pháp thúc đẩy quyền của người cao tuổi chống lại sự cô đơn, cô lập, “loại trừ xã hội”

Cuộc sống của người cao tuổi rất dễ rơi vào tình trạng cô đơn, cô lập, không được con cháu quan tâm do những tác động của những mặt trái của nền kinh tế thị trường, do sự thay đổi cấu trúc gia đình chuyển từ gia đình truyền thống nhiều thế hệ sang gia đình hạt nhân, do tác động của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa - dẫn tới người trẻ đa phần tham gia vào các ngành công nghiệp thay thế ngành nông nghiệp. Trong bối cảnh đó, người trẻ hiện nay đối diện với nhiều áp lực và thách thức trong cuộc sống và làm việc nhiều giờ mỗi ngày để đáp ứng yêu cầu công việc và đạt được mục tiêu sự nghiệp. Trong một số trường hợp, có những người sống ở thành phố hoặc quốc gia cách xa gia đình. Khoảng cách địa lý có thể khiến họ không thể dành nhiều thời gian bên cạnh người thân...Mặt khác, thực trạng này xuất phát từ đặc tính của người cao tuổi,

đó là do sức khỏe, khả năng vận động và tình trạng hoạt động thường bị suy giảm theo tuổi, vì vậy, người cao tuổi thường ít tham gia các hoạt động ngoài trời, trong khi, người thân cũng như bạn bè cũng theo quy luật “sinh - lão - bệnh - tử” khiến người cao tuổi cảm thấy bị cô đơn, cô lập. Bên cạnh đó, người cao tuổi thường cảm thấy trống trải, phiền muộn, mặc cảm về sự phụ thuộc của bản thân vào con cháu, trong một số trường hợp khác, người cao tuổi, do không còn tiếp tục làm công việc đã gắn bó trong nhiều năm, nên thường có cảm giác hẫng hụt, trống trải.

Giải pháp có thể được đặt ra trong hoàn cảnh này có thể là xây dựng các chương trình phát thanh và truyền hình thông tin và giải trí phù hợp cho người cao tuổi trong giờ làm việc khi thành viên khác trong gia đình vắng nhà. Trong trường hợp khác, khuyến khích xây dựng Hội Người cao tuổi và Câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau ở tất cả các địa phương để cung cấp cho người cao tuổi các dịch vụ miễn phí, tổ chức các hoạt động thúc đẩy vai trò của người cao tuổi, ví dụ: Câu lạc bộ dưỡng sinh, Câu lạc bộ thơ, Nhóm vận động khuyến học, Hội Bảo thọ, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân.... Đối với trường hợp người cao tuổi sống cô đơn, có thể thiết lập một hệ thống tình nguyện viên đến thăm và cung cấp dịch vụ và hỗ trợ cần thiết cho người cao tuổi, đồng thời, trang bị hệ thống theo dõi ở nhà người cao tuổi để xử lý tình các huống khẩn cấp.

Kết luận chương 4

Trong chương này, nghiên cứu sinh đã phân tích những yêu cầu đặt ra với việc hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi, nêu ra các quan điểm hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam. Yêu cầu đặt ra đối với việc hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi bao gồm những nội dung: yêu cầu đặt ra từ tình trạng già hóa dân số ở Việt Nam, yêu cầu đặt ra từ việc hội nhập quốc tế và thực hiện các cam kết quốc tế về nhân quyền ở Việt Nam, trong khi đó, quan điểm hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi bao hàm những nội dung như hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam phải bảo đảm tính toàn diện, thống nhất, đồng bộ của cả hệ thống pháp luật; hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam phải bảo đảm tính khoa học, cụ thể, rõ ràng, phù hợp, khả thi với điều kiện, hoàn cảnh của Việt Nam; hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam phải bảo đảm tính tương thích với các điều ước quốc tế về nhân quyền mà Việt Nam đã tham gia.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu sinh đã đề xuất một hệ thống giải pháp toàn diện nhằm hoàn thiện cả thể chế và thiết chế pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam hiện nay. Điểm nhấn trong nhóm giải pháp này đó là nghiên cứu sinh đã kiến nghị bổ sung một số quy định của pháp luật vào Luật người cao tuổi năm 2009 ghi nhận một hệ thống quyền cụ thể của người cao tuổi; nghiên cứu sửa đổi quy định về độ tuổi được coi là người lao động cao tuổi của nam và nữ ngang bằng nhau, không có khoảng cách như pháp luật hiện hành; xây dựng Nghị định cụ thể hóa và hướng dẫn thi hành quy định cấm phân biệt tuổi tác trong việc làm và thúc đẩy việc làm dành cho người cao tuổi trong giai đoạn già hóa dân số đã được ghi nhận trong Bộ luật lao động 2019; Xây dựng Nghị định duy trì sự phụng dưỡng con cái đối với cha mẹ; Bổ sung quy định về bảo hiểm chăm sóc dài hạn cho người cao tuổi vào Luật bảo hiểm xã hội năm 2014, tiến tới xây dựng Luật bảo hiểm chăm sóc dài hạn dành cho người cao tuổi trong giai đoạn “rất già” dân số.

KẾT LUẬN

1. Quyền của người cao tuổi là những nhu cầu, lợi ích vốn có của nhóm xã hội dễ bị tổn thương do tuổi cao; bao gồm những quyền phổ quát mà mọi thành viên trong cộng đồng nhân loại đều được hưởng và những quyền đặc thù mà các nhà nước, xã hội cần bảo đảm riêng hoặc ưu tiên bảo đảm cho người cao tuổi để họ có thể sinh sống hạnh phúc và có cơ hội tiếp tục đóng góp cho gia đình, xã hội. Hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi là hoạt động mang tính quy luật nhằm phát hiện sự chông chéo, mâu thuẫn, thiếu sót của các hiện tượng pháp luật để kịp thời loại bỏ những quy định, văn bản pháp luật không còn phù hợp, đồng thời sửa đổi, bổ sung những quy định, văn bản pháp luật mới phù hợp với thực tiễn, có tính đến yếu tố “già hóa dân số” nhằm thúc đẩy, bảo vệ quyền của người cao tuổi.

2. Giai đoạn từ Đổi mới (1986) đến nay là thời kỳ có sự phát triển vượt bậc của hệ thống pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam, trong đó việc ban hành một đạo luật chuyên biệt về người cao tuổi (Luật Người cao tuổi 2009) là một minh chứng. Về mặt nội dung, quyền của người cao tuổi hiện đã được ghi nhận, bảo vệ trong nhiều bộ luật, đạo luật và văn bản dưới luật, thể hiện tính thống nhất, đồng bộ khá cao của hệ thống pháp luật Việt Nam về quyền của người cao tuổi. Hệ thống pháp luật không những có sự kế thừa những quy định trước đó, mà còn bao gồm nhiều văn bản, quy định pháp luật mới mà đã đáp ứng đến một mức độ nhất định nhu cầu thực tế về mọi mặt của người cao tuổi, bước đầu góp phần phát huy vai trò của người cao tuổi, phù hợp với những nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế về quyền của người cao tuổi.

3. Khung pháp luật hiện hành về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam hiện khá toàn diện, bao quát 05 nội dung chính: Quy định về nhóm quyền liên quan đến vấn đề an sinh xã hội; Quy định về nhóm quyền liên quan đến an ninh thu nhập và quyền bình đẳng, chống phân biệt đối xử; Quy định về quyền liên quan đến chống lạm dụng người cao tuổi; Quy định về trách nhiệm của gia đình, Nhà nước và xã hội trong việc bảo vệ và thúc đẩy quyền của người cao tuổi; Quy định về cách

thức bảo vệ quyền của người cao tuổi. Nhìn chung, pháp luật về quyền của người cao tuổi đã và đang hướng tới bảo vệ quyền của người cao tuổi một cách phổ cập, đa dạng hóa các chế độ hưởng thụ nhằm đáp ứng nhu cầu của các nhóm người cao tuổi, bao gồm những người cao tuổi thuộc nhóm dễ bị “tôn thương kép”. Tuy nhiên, pháp luật về quyền của người cao tuổi của Việt Nam vẫn còn tồn tại một số hạn chế trên tất cả các nhóm nội dung đã nêu, trong đó đặc biệt là các nhóm nội dung liên quan đến vấn đề an sinh xã hội; an ninh thu nhập và chống lạm dụng người cao tuổi.

4. Để giải quyết những tồn tại, hạn chế của pháp luật hiện hành về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam, cần áp dụng đồng thời một số giải pháp, trong đó ngoài các giải pháp nhằm khắc phục những hạn chế trong pháp luật về an sinh xã hội, an ninh thu nhập và chống lạm dụng người cao tuổi, còn cần củng cố các quy định về trách nhiệm của gia đình, Nhà nước và xã hội và cơ chế giám sát, báo cáo, xử lý vi phạm quyền của người cao tuổi.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU
LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN MÀ TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ**

1. Nguyễn Phương Nhung (2020), “Thách thức trong việc bảo đảm quyền của người cao tuổi”, *Tạp chí Pháp luật về quyền con người*, số 03.
2. Nguyễn Phương Nhung (2020), “Thực hiện pháp luật về quyền của người cao tuổi”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, số 10.
3. Nguyễn Phương Nhung (2020), “Digital technology and the rights of the elderly: case study in Vietnam” (Công nghệ số và quyền của người cao tuổi: trường hợp ở Việt Nam), Kỷ yếu Hội thảo quốc tế “Good Governance and Anti - corruption: Opportunities and Challenges in the Era of Digital Technology” ngày 27-28/10.
4. Nguyễn Phương Nhung (2021), “Singapore’s law on the guarantee of the rights of the elderly: practical experience of Vietnam”, *Vietnam Journal of Human Rights Law*, Institute of Human rights - Ho Chi Minh National Academy of politics
5. Nguyễn Phương Nhung (2022), “Pháp luật của Phần Lan về quyền của người cao tuổi - kinh nghiệm cho Việt Nam”, *Tạp chí Pháp luật về Quyền con người* - số 03.
6. Nguyễn Phương Nhung (2022), “Pháp luật của Hàn Quốc về quyền của người cao tuổi và kinh nghiệm cho Việt Nam”, *Tạp chí Lý luận chính trị*.
7. Trương Hồ Hải & Nguyễn Phương Nhung (2023), “Pháp luật Nhật Bản về bảo đảm quyền của người cao tuổi trước tác động của già hoá dân số và một số gợi ý cho Việt Nam”, *Tạp chí Luật học*, số 08.
8. Nguyễn Phương Nhung (2023), “Income Security for Older Employees with Disabilities under the Impact of Population Ageing in Vietnam today” (An ninh thu nhập cho người cao tuổi khuyết tật trước tác động của già hoá dân số ở Việt Nam hiện nay) đăng trong sách “Ensuring the rights of persons with disabilities in the sustainable development of Vietnam and other countries of the world”, *Social sciences publishing house*.
9. Nguyễn Phương Nhung (2023), “Già hoá dân số và quyền của người cao tuổi” đăng trong sách *Một số vấn đề nhân quyền hiện đại*, Nxb Khoa học xã hội.
10. Nguyễn Phương Nhung (2023), “Pháp luật của một số quốc gia về quyền của người cao tuổi và những giá trị tham khảo với Việt Nam”, *Tạp chí Nhân lực xã hội, Học viện Khoa học xã hội*.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO*** Tài liệu tiếng Việt**

1. Văn An (2020), *Số người cao tuổi ở Nhật Bản chạm mức cao kỷ lục 28,7% dân số*, <https://baoquocte.vn/so-nguoi-i-cao-tuo-i-o-nha-t-ba-n-cha-m-mu-c-cao-ky-lu-c-287-dan-so-124263.html>, (truy cập: 22/10/2021).
2. Hoàng Mai Anh (2019), *So sánh pháp luật Việt Nam và pháp luật một số nước Châu Á về trợ giúp xã hội đối với người cao tuổi*, Luận văn thạc sĩ luật học, Khoa luật - Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
3. Lê Minh Anh (2019), *Pháp luật về bảo hiểm thu nhập đối với người cao tuổi ở Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
4. Nguyễn Thị Loan Anh (2013), “Về quyền của người cao tuổi trong Dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992”, *Tạp chí công sản*, ngày 23/4/2013, <http://www.tapchicongsan.org.vn>, (truy cập: 22/10/2021).
5. Nguyễn Thị Quế Anh, Vũ Công Giao, Ngô Minh Hương và Lã Khánh Tùng (2018), *Quyền của người cao tuổi*, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.
6. Phùng Thị Vân Anh (2014), *Pháp luật Người cao tuổi và vấn đề bảo vệ người cao tuổi ở Việt Nam hiện nay*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.
7. Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa VII (1995), *Chỉ thị 59/CT-TW ngày 27/9/1995 về chăm sóc người cao tuổi*, Hà Nội.
8. Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X (2011), *Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Hà Nội.
9. Ban Chấp hành Trung ương (2022), *Quy định về tổ chức Đảng, Đảng viên ngày 06 tháng 7 năm 2022*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Quy-dinh-69-QD-TW-2022-ky-luat-to-chuc-dang-dang-vien-vi-pham-521174.aspx>, (truy cập: 22/10/2021).
10. Nguyễn Thị Bằng (2019), *Bảo đảm quyền an sinh xã hội của Người cao tuổi trên địa bàn thành phố Hà Nội*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Học viện chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

11. Nguyễn Thanh Bình (2023), “Người cao tuổi - Lực lượng quan trọng góp phần phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”, *Tạp chí Cộng sản điện tử*, (4).
12. Bộ Ngoại giao (2017), *Báo cáo “Bảo vệ và thúc đẩy Quyền con người ở Việt Nam”*, tr.59, Hà Nội.
13. Bộ Tài chính (2018), *Thông tư 96/2018/TT-BTC ngày 18 tháng 10 năm 2018 quy định về quản lý và sử dụng kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người cao tuổi tại nơi cư trú; chúc thọ, mừng thọ, ưu đãi tín dụng và biểu dương khen thưởng người cao tuổi*, Hà Nội.
14. Bộ Tư pháp (2017), *Thông tư số 08/2017/TT-BTP quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý*, Hà Nội.
15. Bộ Y tế (2011), *Thông tư số 35/2011/TT- BYT ngày 15/10/2011 của Bộ Y tế về thực hiện chăm sóc sức khỏe người cao tuổi*, Hà Nội.
16. Chính phủ (2001), *Nghị định của chính phủ số 87/2001/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2001 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Hôn nhân và Gia đình*, Hà Nội.
17. Chính phủ (2007), *Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13/4/2007 về chính sách trợ giúp xã hội và đối tượng bảo trợ xã hội*, Hà Nội.
18. Chính phủ (2009), *Nghị định số 110/2009/NĐ-CP ngày 10/12/2009 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng chống bạo lực gia đình*, Hà Nội.
19. Chính phủ (2011), *Nghị định số 06/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người cao tuổi*, Hà Nội.
20. Chính phủ (2011), *Nghị định số 6/2011/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người cao tuổi*, Hà Nội.
21. Chính phủ (2013), *Nghị định số 45/2013/NĐ-CP ngày 10/05/2013 về Quy định chi tiết một số điều của BLLĐ về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi và an toàn lao động, vệ sinh lao động*, Hà Nội.

22. Chính phủ (2013), *Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 quy định chính sách trợ giúp xã hội với đối tượng bảo trợ xã hội*, Hà Nội.
23. Chính phủ (2015), *Nghị định số 134/2015/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện*, Hà Nội.
24. Chính phủ (2016), *Nghị định số 39/2016/NĐ-CP* của Chính phủ: Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động, Hà Nội.
25. Chính phủ (2017), *Nghị định 146/2017/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ*, Hà Nội.
26. Chính phủ (2018), *Nghị định số 146/2018/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế*, Hà Nội.
27. Chính phủ (2021), *Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội*, Hà Nội.
28. Chính phủ (2021), *Nghị định 130/2021/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo trợ, trợ giúp xã hội và trẻ em*, Hà Nội.
29. Chính phủ (2021), *Nghị định 144/2021/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 31/12/2021 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy và chữa cháy; phòng, chống bạo lực gia đình*, Hà Nội.
30. Chính phủ (2021), *Quyết định số 2156/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về người cao tuổi giai đoạn 2021-2030*, Hà Nội.
31. Chính phủ (2022), *Nghị định 12/2022/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2022 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng*, Hà Nội.
32. Chính phủ (2022), *Nghị định số 131/2022/NĐ-CP ngày 31/12/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Điện ảnh*, Hà Nội.
33. Chính phủ (2022), *Nghị định số 50/2022/NĐ-CP ngày 2/8/2022 về Quy định về nghỉ hưu ở tuổi cao hơn đối với viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập*, Hà Nội.

34. Nguyễn Đình Cử (2006), “Xu hướng già hóa dân số thế giới và đặc trưng người cao tuổi Việt Nam”, *Tạp chí Gia đình và trẻ em*, Hà Nội.
35. Đỗ Thị Dung (2009), Bất cập trong quy định về chế độ bảo trợ xã hội đối với người cao tuổi ở Việt Nam và kiến nghị sửa đổi, *Tạp chí quản lý nhà nước*, số 02/2009.
36. Đỗ Thị Dung (2011), *Pháp luật an sinh xã hội đối với người cao tuổi ở Việt Nam - Thực trạng và phương hướng hoàn thiện*, Đề tài cấp trường, Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.
37. Bạch Dương (2015), *Quyền của người cao tuổi*, báo điện tử Đại biểu nhân dân ngày 01/10/2015, <http://www.daibieunhandan.vn>, (truy cập: 22/10/2021).
38. Đại hội đồng Liên hợp quốc (1948), *Tuyên ngôn quốc tế về nhân quyền*, Paris.
39. Đại hội đồng Liên hợp quốc (1966), *Công ước về các quyền dân sự và chính trị*, Geneva.
40. Đại hội đồng Liên hợp quốc (1966), *Công ước về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa*, Geneva.
41. Đại hội đồng Liên hợp quốc (1983), *Kế hoạch hành động quốc tế Viên về người cao tuổi*, New York.
42. Đại hội đồng Liên hợp quốc (1991), *Những nguyên tắc của Liên hợp quốc về người cao tuổi*, Geneva.
43. Đại hội đồng Liên hợp quốc (2002), *Tuyên bố chính trị và Chương trình hành động quốc tế Madrid về người cao tuổi*, New York.
44. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb chính trị quốc gia - sự thật, Hà Nội.
45. Xuân Đăng (2015), *Hội thảo “Giải pháp sáng tạo thúc đẩy hòa nhập dành cho người khuyết tật và người cao tuổi”*, tại trang: <http://hoinguoicaotuoivn> (truy cập: 22/10/2021).
46. Đàm Hữu Đắc (2014), “Phát triển hệ thống an sinh xã hội góp phần ổn định và phát triển đất nước”, *Tạp chí Lao động và xã hội*, ngày 28/3/2014.
47. Vũ Công Giao, Đỗ Hồng Thơm (2011), *Luật quốc tế về của các nhóm người dễ bị tổn thương*, Sách tham khảo, Nxb Lao động Xã hội, Hà Nội.

48. Vũ Công Giao (2018), “Một số vấn đề lý luận, pháp lý, thực tiễn về quyền của người cao tuổi”, *Tạp chí Khoa học - Luật học*, Đại học quốc gia Hà Nội.
49. Nguyễn Thanh Hà (2017), “*Pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam hiện nay*”, Luận văn thạc sĩ Luật học, Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
50. Nguyễn Trọng Hà (2009), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn bảo trợ xã hội ở Việt Nam (Social Protection: Theories and evidences in Vietnam)*, Luận án tiến sĩ, Đại học Astralia, Nxb Camberra.
51. Nguyễn Thị Thu Hoài (2020), *Chính sách xã hội dành cho người cao tuổi*, *Tạp chí quản lý Nhà nước*, <https://www.quanlynhanuoc.vn/2020/07/23/chinh-sach-xa-hoi-danh-cho-nguoi-cao-tuoi/>. (truy cập: 22/10/2021).
52. Đỗ Quý Hoàng (2022), “Bảo đảm quyền của người khuyết tật và người cao tuổi tại Việt Nam”, *Tạp chí Xây dựng Đảng*, <https://www.xaydungdang.org.vn/>.
53. Hội đồng thẩm phán Tòa án Nhân dân tối cao (2017), *Án lệ số 14/2017/al về công nhận điều kiện của hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất mà điều kiện đó không được ghi trong hợp đồng*, tại trang <https://thuvienphapluat.vn/tintuc/vn/an-le/18695/an-le-so-14-2017-al-ve-cong-nhan-dieu-kien-cua-hop-dong-tang-cho-quyen-su-dung-dat-ma-dieu-kien-do-khong-duoc-ghi-trong-hop-dong> (truy cập ngày 31/3/2022).
54. Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (2012), *Điều tra về người cao tuổi Việt Nam năm 2011: Các kết quả chủ yếu*, tại trang <https://text.xemtailieu.net/tai-lieu/xay-dung-mo-hinh-trung-tam-tu-van-mien-phi-cho-nguoi-cao-tuoi-dien-cuu-tai-chua-dieu-phap-phuong-13-quan-binh-thanh-tp-hcm-2607830.html>. (truy cập: 22/10/2021)
55. Nguyễn Thanh Huyền (2015), “Một số ý kiến về pháp luật lao động đối với NLĐCT Việt Nam”, *Tạp chí Lao động và xã hội*, ngày 11/9/2015, <http://tcldxh.vn>, (truy cập: 03/10/2021).

56. Ngô Thị Hương (2016), *Pháp luật về người cao tuổi và việc bảo vệ người cao tuổi trong gia đình Việt Nam hiện nay*, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.
57. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội (2011), *Giáo trình lý luận và pháp luật về quyền con người*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
58. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội (2011), *Giới thiệu các văn kiện quốc tế về quyền con người*, NXB Lao động xã hội, Hà Nội.
59. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội (2011), *Luật quốc tế về quyền của các nhóm người dễ bị tổn thương*, NXB Lao động xã hội, Hà Nội.
60. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội (2012), *Hỏi đáp về quyền con người*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
61. Hoàng Mộc Lan (2013), *Đời sống tinh thần của người cao tuổi ở Việt Nam hiện nay*, tại trang <http://suckhoesinhsan.org>. (truy cập: 22/10/2021).
62. Lê Liên (2012), *Bảo vệ nhân quyền cho người cao tuổi Việt Nam - Những điều đã làm được*, đăng ngày 20/6/2012 trên website của Ủy ban quốc gia về người cao tuổi Việt Nam, tại trang <http://vnca.molisa.gov.vn>, (truy cập: 15/02/2021).
63. Liên minh Châu Âu (1950), *Công ước Châu Âu về Quyền con người*, Roma.
64. Đặng Như Lợi (2014), *Cải cách Luật bảo hiểm xã hội để mở rộng bảo hiểm hưu trí đối với người cao tuổi*, *Tạp chí lý luận chính trị số 12*, tại trang <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/thuc-tien/item/1145-cai-cach-luat-bao-hiem-xa-hoi-de-mo-rong-bao-hiem-huu-tri-doi-voi-nguoi-cao-tuoi.html>. (truy cập: 22/10/2021).
65. Ngô Ngọc Mị và cộng sự (2014), *Nhu cầu tinh thần của người cao tuổi tại các cơ sở xã hội TP.Hồ Chí Minh*, Đề tài nghiên cứu cấp trường, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP. Hồ Chí Minh, TP.Hồ Chí Minh, Hà Nội.
66. Nguyễn Hữu Minh, Lê Ngọc Lân, Trần Quý Long (2010), *Quan hệ giữa người cao tuổi và các thế hệ trong gia đình - Qua phân tích số liệu điều tra gia đình Việt Nam*, Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới, Hà Nội.
67. Hồ Chí Minh (2011), *Hồ Chí Minh Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

68. Bé Quỳnh Nga (2005), “Chiến lược sống của người cao tuổi trước những biến đổi của gia đình nông thôn hiện nay”, *Tạp chí Xã hội học*, số 1 (89).
69. Trần Phương Nga (2019), *Pháp luật về an sinh xã hội đối với người cao tuổi và thực tiễn thực hiện tại thành phố Hà Nội*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.
70. Ngân hàng tái thiết và phát triển quốc tế (2021), *Việt Nam thích ứng với xã hội già hóa*, <https://www.worldbank.org/vi/country/vietnam/publication/vietnam-adapting-to-an-aging-society> [truy cập: 1/6/2024]
71. Bùi Nghĩa (2018), *Chính sách đối với người cao tuổi ở Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sĩ chuyên ngành Chính sách công, Viện hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.
72. Nguyễn Thị Bích Ngọc (2015), *Bảo vệ, thúc đẩy quyền của người cao tuổi trên thế giới và tại Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội
73. Phạm Tuyết Nhung (2015), *Thế giới ngày càng quan tâm đến người cao tuổi*, tại trang <http://hoinguoicaotuoivn.vn>, (truy cập: 22/10/2021).
74. Phạm Tuyết Nhung (2015), *Việt Nam tham gia xây dựng Công ước quốc tế bảo vệ quyền của người cao tuổi của Liên hợp quốc*, tại trang <http://hoinguoicaotuoivn.vn>. (truy cập: 22/10/2021).
75. Lê Thị Hồng Phúc (2013), *Xây dựng trung tâm tư vấn miễn phí cho người cao tuổi (điểm cứu tại chùa Diệu Pháp, phường 13, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh*”, Công trình khoa học nghiên cứu cấp trường, thành phố Hồ Chí Minh.
76. Nam Phương (2011), *Tốc độ già hóa dân số của Việt Nam nhanh nhất thế giới*, tại trang <http://giadinh.vnexpress.net>. (truy cập: 22/10/2021).
77. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1946), *Hiến pháp*, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội
78. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1959), *Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội*, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội
79. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1992), *Hiến pháp*, Nxb chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.

80. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2000), *Luật Hôn nhân và Gia đình*, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.
81. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2000), *Pháp lệnh người cao tuổi*, Hà Nội.
82. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2003), *Bộ luật tổ tụng hình sự*, Hà Nội.
83. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2005), *Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng*, Hà Nội.
84. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2006), *Luật phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS)*, Hà Nội.
85. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2007), *Luật Phòng, chống bạo lực gia đình*, Hà Nội.
86. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2008), *Luật Bảo hiểm y tế*, Nxb chính trị quốc gia, Hà Nội.
87. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2009), *Luật Người cao tuổi*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
88. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2009), *Bộ luật hình sự*, Hà Nội.
89. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2009), *Luật khám bệnh, chữa bệnh*, Hà Nội.
90. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2010), *Luật Người Khuyết tật*, Hà Nội.
91. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2012), *Bộ luật Lao động*, Hà Nội.
92. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013), *Hiến pháp*, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.
93. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013), *Luật Việc làm*, Hà Nội.
94. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2014), *Luật Bảo hiểm xã hội*, Hà Nội.
95. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2014), *Luật Bảo hiểm y tế 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014)*, Hà Nội.

96. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2014), *Luật Hôn nhân và Gia đình*, Hà Nội.
97. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII (2014), *Văn kiện tài liệu về dự án Luật Người cao tuổi tại kỳ họp thứ 5*, <http://quochoi.vn>, (truy cập: 13/10/2021).
98. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2019), *Bộ luật Lao động*, Hà Nội.
99. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2022), *Luật Phòng, chống bạo lực gia đình*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
100. Quỹ dân số Liên hợp quốc tại Việt Nam (2011), *Báo cáo “Già hóa dân số và người cao tuổi ở Việt Nam - Thực trạng, dự báo và một số khuyến nghị chính sách”*, tại trang <http://vietnam.unfpa.org/public/lang/vi/pid/10030> (truy cập: 13/10/2021).
101. Quỹ dân số Liên hợp quốc (2019), *Hướng tới chính sách quốc gia toàn diện thích ứng với già hóa dân số ở Việt Nam*, tại trang https://vietnam.unfpa.org/sites/default/files/pub-pdf/Toward%20a%20comprehensive%20ageing%20policy_VIE.pdf
102. Quỹ phát triển phụ nữ Liên hợp quốc (2009), *Tuyển chọn các khuyến nghị chung CEDAW*, tại trang <http://nhanquyen.vn/images/File/29cedaw%20selected%20general%20recommendations.%20pdf.pdf>. (truy cập: 22/10/2021).
103. Teramoto Minoru (CB), Nguyễn Thị Minh Châu, Nguyễn Thị Cúc Trâm, Lê Thị Mỹ (2019), *Độ bao phủ và mức độ sử dụng bảo hiểm y tế ở Việt Nam (Báo cáo giữa kỳ)*, Viện Nghiên cứu kinh tế châu Á (IDE-JETRO), Hà Nội.
104. Thân Quang Thái (2016), *Lao động của người cao tuổi theo pháp luật ở nước ta hiện nay*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Viện hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.
105. Nguyễn Thắng, Đỗ Thị Khánh Hỷ (2009), *Chính sách chăm sóc người cao tuổi thích ứng với thay đổi cơ cấu tuổi tại Việt Nam*, tham luận tại Hội thảo Thách thức về già hóa dân số ở Việt Nam, Bộ Y tế và Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, Hà Nội.

106. Phạm Thắng, Đỗ Thị Khánh Hỷ (2009), *Báo cáo tổng quan về chính sách chăm sóc người già thích ứng với thay đổi cơ cấu tuổi tại Việt Nam*, Quỹ dân số Liên hợp quốc và Tổng cục dân số và kế hoạch hóa gia đình - Bộ Y tế, Hà Nội.
107. Trần Đức Thắng (2023), *Người lao động cao tuổi theo pháp luật Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sĩ Luật học, Viện hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam - Học viện khoa học xã hội, Hà Nội.
108. Phạm Thị Thi (2021), *Hoàn thiện pháp luật về chế độ hưu trí ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật kinh tế, Viện Hàn Lâm khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.
109. Thủ tướng Chính phủ (1996), *Chỉ thị số 117-TTg về chăm sóc người cao tuổi và hỗ trợ hoạt động cho Hội Người cao tuổi Việt Nam*, Hà Nội.
110. Thủ tướng Chính phủ (2009), *Nghị định số 62/2009/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế*, Hà Nội.
111. Nguyễn Bích Thuận (2021), *Bảo đảm tài chính cho hệ thống hưu trí của một số nước Châu Âu và bài học cho Việt Nam*, Luận án tiến sĩ chuyên ngành Luật Kinh tế, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.
112. Tổ chức các quốc gia châu Mỹ (1969), *Công ước châu Mỹ về Quyền con người 1969*, Costa Rica.
113. Tổ chức các quốc gia châu Mỹ (1988), *Nghị định thư bổ sung Công ước châu Mỹ về Quyền con người 1969 trong lĩnh vực kinh tế, xã hội và văn hóa*, Costa Rica.
114. Tổ chức Châu Phi thống nhất (1981), *Hiến chương Châu Phi về Quyền con người và quyền dân tộc năm 1981*, Nairobi.
115. Tổ chức Lao động quốc tế (1951), *Công ước số 100 về trả công bình đẳng*, tại trang https://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---ed_norm/---normes/documents/normativeinstrument/wcms_645587.pdf. (truy cập: 22/10/2021).
116. Tổ chức Lao động quốc tế (1958), *Công ước về phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp*, tại trang <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Cong-uoc-111-nam-1958-ve-phan-biet-doi-xu-trong-viec-lam-va-nghe-nghiep-103258.aspx>. (truy cập: 22/10/2021).

117. Tổ chức Lao động quốc tế (1967), *Công ước C128 về trợ cấp cho người tàn tật, người cao tuổi và người sống sót*, tại trang http://hr.law.vnu.edu.vn/sites/default/files/resources/cong_uoc_128.pdf. (truy cập: 22/10/2021).
118. Tổ chức Lao động quốc tế và Quỹ dân số Liên hợp quốc (2014), *Bảo đảm thu nhập cho người cao tuổi ở Việt Nam: lương hưu xã hội*, tại trang <https://vietnam.unfpa.org>. (truy cập: 22/10/2021).
119. Tổ chức Lao động quốc tế, Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc (2014), *Báo cáo “Bảo đảm thu nhập cho người cao tuổi ở Việt Nam: Lương hưu xã hội - Chính sách tóm tắt”*, tại trang https://www.ilo.org/hanoi/Whatwedo/Publications/WCMS_307602/lang--vi/index.htm. (truy cập: 22/10/2021).
120. Tổng cục thống kê (2013), *Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2013: các kết quả chủ yếu*, Hà Nội.
121. Tổng cục thống kê (2019), *Dự báo dân số Việt Nam 2014 - 2049*, NXB Thông tấn Hà Nội, tại trang <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2019/05/du-bao-dan-so-viet-nam-2014-2049-22/>. (truy cập: 22/10/2021).
122. Tổng cục thống kê (2020), *Thông cáo báo chí kết quả chuyên sâu tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*, Hà Nội
123. Tổng cục thống kê (2021), *Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019: Già hóa dân số và người cao tuổi ở Việt Nam*, Hà Nội
124. Dương Quốc Trọng (2011), “Chăm sóc, phát huy vai trò người cao tuổi và tiến tới già hóa chủ động”, *Báo Gia đình và xã hội*, ngày 23/11/2011, tại trang <http://giadinh.net.vn>, (truy cập: 13/10/2021).
125. Trung tâm Nghiên cứu quyền con người, quyền công dân (2011), *Giới thiệu các công ước quốc tế về quyền con người*, Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội.
126. Đặng Thị Ánh Tuyết, Vũ Thái Hạnh (2023), “Định kiến xã hội về người cao tuổi trong bối cảnh già hóa dân số ở Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, (2).

127. UNFPA (2011), Báo cáo tóm tắt: *Già hóa trong thế kỷ 21: Thành tựu và thách thức*, tại trang https://www.unfpa.org/sites/default/files/pub-pdf/UNFPA-Exec-Summary_VN.pdf. (truy cập: 22/10/2021).
128. Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em (2006), “Nghiên cứu một số đặc trưng của người cao tuổi Việt Nam và đánh giá mô hình chăm sóc người cao tuổi đang áp dụng”, *Tạp chí Dân số & Phát triển*, (5).
129. Ủy ban quốc gia về người cao tuổi Việt Nam và Hội Người cao tuổi Việt Nam (2013), *Báo cáo “Đánh giá triển khai thực hiện Luật Người cao tuổi Việt Nam 2010 - 2012”*, Hà Nội.
130. Ủy ban quốc gia về người cao tuổi Việt Nam và Viện chính sách công và quản lý - Trường Đại học kinh tế quốc dân (2014), *Báo cáo nghiên cứu “Nhận thức và sự chuẩn bị cho tuổi già của người cao tuổi và vai trò của chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam”*, tại trang <http://www.molisa.gov.vn>. (truy cập: 22/10/2021).
131. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2020), *Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 về ưu đãi người có công với Cách mạng*, Hà Nội.
132. Ủy ban về các vấn đề xã hội (2015), *Báo cáo số 4314/BC-UBVDDXH về kết quả giám sát tình hình thực hiện chính sách, pháp luật đối với người cao tuổi*, Hà Nội.
133. Văn phòng Chính phủ (2022), *Thông báo số 248/TB-VPCP về Kết luận của Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam tại cuộc họp về công tác bảo vệ, chăm sóc và phát huy vai trò của người cao tuổi*, tại trang <https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbpq/2022/08/248-vpcp.signed.pdf>, (truy cập: 22/10/2023)
134. Viện Nghiên cứu quyền con người (2008), *Bình luận và khuyến nghị chung của các ủy ban công ước thuộc Liên hợp quốc về quyền con người*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
135. Viện Nghiên cứu quyền con người (2008), *Bình luận và khuyến nghị chung của các ủy ban công ước thuộc Liên hợp quốc về quyền con người*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

*** Tài liệu nước ngoài**

136. Alsulami, M.H.; Atkins (2016), A.S *Elderly Saudi Arabians' Perceptions and Attitudes towards Using Ambient Assisted Living Technologies*, in Proceedings of the 64th The IIER International Conference, Barcelona, Spain, 4 March.
137. Anghel, M.-G.; Haşegan D.-A (2021), *Statistical Analysis on Population Ageing. Theor. Appl. Econ. GAER Rev.* 2021, 28, 83-96;
138. Asian Development Bank (2012), *Social Protection for older person - Social Pensions in Asia*, <https://www.adb.org/sites/default/files/publication/29928/social-protection-older-persons.pdf>, (truy cập: 22/10/2021)
139. Ayalon L (2014), *Perceived Age, Gender, and Racial/Ethnic Discrimination in Europe: Results from the European Social Survey. Educ. Gerontol.* 2014, 40, 499-517.
140. Bộ Nội vụ và truyền thông, 65歳以上高齢者、2020年は3617万人・総人口の28.7%で、過去最高の更新続く—総務 (Người cao tuổi trên 36,17 triệu người vào năm 2020, chiếm 28,7% tổng dân số, tiếp tục lập kỉ lục), <https://gemmed.ghc-j.com/?p=36131#:~:text=2020%E5%B9%B4%E3%81%AB%E3%81%AF%E3%80%81%E3%80%8C2.06,%E3%81%97%E3%81%A6%E3%81%97%E3%81%BE%E3%81%A3%E3%81%A6%E3%81%84%E3%81%BE%E3%81%99%E3%80%82>, (truy cập: 22/10/2021)
141. Bridget Lewis, Kelly Purser, Kirsty Mackie (2020), “*Human Right for Older Person*” Australian Centre for Health Law Centre for Health Law Research, Faculty of Law, Queensland University of Technology, Brisbane, Australia (truy cập: 22/10/2022)
142. Britta Baer (2016), *The Right to Health of Older People* https://academic.oup.com/gerontologist/article/56/Suppl_2/S206/2605654, (truy cập: 22/10/2022)
143. Chen, A.T.; Ge, S.; Cho, S.; Teng, A.K.; Chu, F.; Demiris, G.; Zaslavsky, O (2021), *Reactions to COVID-19, Information and Technology Use, and Social Connectedness among Older Adults with Pre-Frailty and Frailty. Geriatr. Nurs.* 2021, 42, 188-195.

144. Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (1991), *Luật phúc lợi cho người cao tuổi 1991*, <https://law.moj.gov.tw/LawClass/LawAll.aspx?pcode=D0050037> [Tiếng Trung Quốc].
145. Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (2010), *Luật Bảo hiểm xã hội Trung Quốc 2010*, https://www.gov.cn/flfg/2010-10/28/content_1732964.htm [Tiếng Trung Quốc].
146. Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (2015), *Luật về bảo vệ quyền và lợi ích của người cao tuổi 1996 (sửa đổi, bổ sung 2015)* <https://law.moj.gov.tw/LawClass/LawAll.aspx?pcode=D0050037> [Tiếng Trung Quốc].
147. Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (2018), *Hiến pháp 1982, sửa đổi bổ sung năm 2018*, <http://www.mod.gov.cn/gfbw/fgwx/flfg/4807615.html> [Tiếng Trung Quốc].
148. Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (2023), *Thông báo của cục bảo hiểm y tế quốc gia về việc ban hành các biện pháp quản lý mức độ khuyết tật đối với vấn đề chăm sóc dài hạn thử nghiệm* http://www.nhsa.gov.cn/art/2023/12/15/art_104_11715.html [Tiếng Trung Quốc].
149. Diego Rodríguez-Pinzón and Claudia Martin (2003), *The Internatinal Human Rights Status of Elderly Persons*, American University International Law Review, file:///C:/Users/Nhung/Downloads/The_International_Human_Rights_Status_of_Elderly_P.pdf, (truy cập: 22/10/2021)
150. Dr Paul De Hert and Eugenio Mantovani, *Specific Human Right for Older Person?*, Vrije Universiteit Brussels (VUB), available on: <http://www.vub.ac.be/LSTS/pub/Dehert/388.pdf>. (truy cập: 22/10/2021).
151. Đạo Luật Bảo hiểm y tế 2004, <https://finlex.fi/fi/laki/ajantasa/2004/20041224> (tiếng Phần Lan) (truy cập: 22/10/2021)
152. Đạo luật chăm sóc gia đình 2015, <https://www.finlex.fi/fi/laki/alkup/2015/20150263> (tiếng Phần Lan) (truy cập: 22/10/2021)

153. Đạo luật chăm sóc sức khỏe 2010, <https://finlex.fi/fi/laki/ajantasa/2010/20101326> (tiếng Phần Lan) (truy cập: 22/10/2021)
154. Đạo luật Hỗ trợ chức năng của dân số người cao tuổi và các dịch vụ xã hội và y tế cho người cao tuổi 2012, <https://www.finlex.fi/fi/laki/ajantasa/2012/20120980> (tiếng Phần Lan) (truy cập: 22/10/2021)
155. Đạo luật hỗ trợ và dịch vụ người khuyết tật 1987 (sửa đổi, bổ sung 2008), <https://www.finlex.fi/fi/laki/ajantasa/2007/20070570> (tiếng Phần Lan), (truy cập: 22/10/2021)
156. Đạo luật hưu trí quốc gia 2007, <https://www.finlex.fi/fi/laki/ajantasa/2007/20070568> (tiếng Phần Lan) (truy cập: 22/10/2021)
157. Đạo luật phúc lợi người cao tuổi 2020, <https://www.law.go.kr/%EB%B2%95%EB%A0%B9/%EB%85%B8%EC%9D%B8%EB%B3%B5%EC%A7%80%EB%B2%95> (tiếng Hàn Quốc) (truy cập: 22/10/2021)
158. Đạo luật phúc lợi xã hội 2014, <https://www.finlex.fi/fi/laki/ajantasa/2014/20141301> (tiếng Phần Lan) (truy cập: 22/10/2021)
159. Đạo luật tài liệu chăm sóc khách hàng trên mạng xã hội 2015, <https://www.finlex.fi/fi/laki/alkup/2015/20150254> (tiếng Phần Lan) (truy cập: 22/10/2021)
160. Đạo luật tài liệu chăm sóc khách hàng trên mạng xã hội 2015, <https://www.finlex.fi/fi/laki/alkup/2015/20150254> (tiếng Phần Lan) (truy cập: 22/10/2021)
161. Đạo luật thúc đẩy việc làm cho người cao tuổi 2008 (sửa đổi, bổ sung 2020), <https://www.law.go.kr/%EB%B2%95%EB%A0%B9/%EC%B2%AD%EB%85%84%EA%B3%A0%EC%9A%A9%EC%B4%89%EC%A7%84%ED%8A%B9%EB%B3%84%EB%B2%95> (Tiếng Hàn Quốc) (truy cập: 22/10/2021)
162. Đạo luật về Cấm phân biệt tuổi tác trong việc làm và khuyến khích việc làm của người cao tuổi 2020, <https://www.law.go.kr/%EB%B2%95%EB%A0%B9/%EA%B3%A0%EC%9A%A9%EC%83%81%20%EC%97%B0%EB%A0%B9%EC%B0%A8%EB%B3%84%EA%B8%88%EC%A7%80%20%EB%B0%8F%20%EA%B3%A0%EB%A0%B9>

- %EC%9E%90%EA%B3%A0%EC%9A%A9%EC%B4%89%EC%A7%84%EC%97%90%20%EA%B4%80%ED%95%9C%20%EB%B2%95%EB%A5%A0 (tiếng Hàn Quốc) (truy cập: 22/10/2021)
163. Đạo luật về tình trạng quyền của bệnh nhân 1992, <https://finlex.fi/fi/laki/ajantasa/1992/19920785> (tiếng Phần Lan), (truy cập: 22/10/2021)
164. Đạo luật về xử lý điện tử dữ liệu khách hàng chăm sóc sức khỏe và xã hội 2021, <https://www.finlex.fi/fi/laki/alkup/2021/20210784> (tiếng Phần Lan) (truy cập: 22/10/2021)
165. Đạo luật về y tế quốc gia 2021, <https://www.law.go.kr/%EB%B2%95%EB%A0%B9/%EA%B5%AD%EB%AF%BC%EA%B1%B4%EA%B0%95%EB%B3%B4%ED%97%98%EB%B2%95> (tiếng Hàn Quốc) (truy cập: 22/10/2021)
166. Foote C, Stanners C (2002), *Integrating care for older people: New care for old-a systems approach*. London and Philadelphia: Jessica Kingsley Publishers; 2002.
167. Helal W.C. Mann (2009), *Promoting Independence for Older Persons with Disabilities: Selected Papers from the 2006 International Conference on Aging, Disability and Independence:...* Series (Assistive Technology Research), Assistive technology research series. (truy cập: 22/10/2021)
168. HelpAge International (2015), *A new convention on the rights of older people: a concrete proposal*, <http://www.helpage.org/silo/files/a-new-convention-on-the-rights-of-older-people-a-concrete-proposal.pdf> (truy cập: 22/10/2021).
169. HelpAge International (2015), UN Convention on the rights of older people, <https://www.helpage.org/what-we-do/rights-of-older-people/un-convention-on-the-rights-of-older-people/> (truy cập: 22/10/2021)
170. Hệ thống pháp luật về người cao tuổi ở Hàn Quốc, [https://www.law.go.kr/%EB%B2%95%EB%A0%B9/%EB%85%B8%EC%9D%B8%EB%B3%B5%EC%A7%80%EB%B2%95/\(17199,20200407\)](https://www.law.go.kr/%EB%B2%95%EB%A0%B9/%EB%85%B8%EC%9D%B8%EB%B3%B5%EC%A7%80%EB%B2%95/(17199,20200407)) (Tiếng Hàn quốc) (truy cập: 22/10/2021)
171. Hệ thống pháp luật về người cao tuổi ở Phần Lan, <https://www.finlex.fi/fi/laki/alkup> (Tiếng Phần Lan) (truy cập: 22/10/2021)

172. Hệ thống pháp luật về người cao tuổi ở Singapore, <https://sso.agc.gov.sg/Act>, (Tiếng anh) (truy cập: 22/10/2021)
173. HSU, Locknie (2003), The Law and the Elderly in Singapore: The Law on Income and Maintenance for the Elderly, *Singapore Journal of Legal Studies*, (2), pp.398-417, (truy cập: 22/10/2021)
174. Hyuk Ga (2020), Long-Term Care System in Korea, <https://www.ncbi.nlm.nih.gov/pmc/articles/PMC7533195/>, (truy cập: 22/10/2021)
175. James W. fox jr, Richard graves, Carol mccrory, Wayne moore (1995), *Journal of international aging, law & policy*, <https://www.stetson.edu/law/agingjournal/media/JIALP-VOL1-FULL.pdf>, (truy cập: 22/10/2021)
176. Johri M, Beland F, Bergman H (2003), *International experiments in integrated care for the elderly: a synthesis of the evidence*, *International Journal of Geriatric Psychiatry* 2003;18(3):222-35.
177. Kurniawan, S.; Arch, A.; Smith (2019), S.-R. *Ageing and Older Adults*, in *Web Accessibility: A Foundation for Research*; Yesilada, Y., Harper, S., Eds.; *Human-Computer Interaction Series*; Springer: London, UK, 2019; pp. 93-119. ISBN 978-1-4471-7440-0
178. Khawaji, M.A.I (2017), *Overcoming Challenges in Smart Phone Use Among Older Adults in Saudi Arabia*. Ph.D. Thesis, Iowa State University, Ames, IA, USA.
179. Laditka SB, Jenkins CL (2000), *Enhancing inter-network cooperation among organizations providing mental health services to older persons*. *Administration and Policy in Mental Health* 2000;28(2):75-89.
180. Lim, Puay Ling, Maintenance of Parents Act, https://eresources.nlb.gov.sg/infopedia/articles/SIP_1614_2009-11-30.html, 2009 (Tiếng Anh) (truy cập: 22/10/2021)
181. Maitance of parents Act 1995 (revised edition 1996), <https://sso.agc.gov.sg/Act/MPA1995> (tiếng Anh) (truy cập: 22/10/2021)
182. Marthe Fredvang and Simon Biggs (2012), *The rights of older persons Protection and gaps under human right law*, <https://social.un.org/ageing-working-group/documents/fourth/Rightsofolderpersons.pdf>, (truy cập: 22/10/2021)

183. Nimrod (2021), G. *Not Good Days for Technophobes: Older Internet Users during the COVID-19 Pandemic. Educ. Gerontol.* 2021, 47, 160-171.
184. OHCHR (2011), *Report of the Secretary-General (A/66/173) Follow-up to the Second World Assembly on Ageing*, 22 July 2011, available on: <http://www.ohchr.org/EN/Issues/OlderPersons/Pages/Reports.aspx>. (truy cập: 22/10/2021)
185. Reilly SD, Burns CA, Hughes J (2003), *Does integration really make a difference? A comparison of old age psychiatry services in England and Northern Ireland. International Journal of Geriatric Psychiatry* 2003;18(10):887-93.
186. Retirement and re - employment act 1993 (revised edition 2020), <https://sso.agc.gov.sg/Act/RRA1993>, (truy cập: 22/10/2021)
187. Rocheleau, J.N.; Cobigo, V.; Chalghoumi (2018), H. *Recognizing Everyday Information Technologies as Assistive Technologies for Persons with Cognitive Disabilities*, In Proceedings of the International Conference on Computers Helping People with Special Needs, Linz, Austria, 11-13 July 2018; Springer: Berlin/Heidelberg, Germany, 2018; pp. 504-508.
188. Rocheleau, J.N.; Cobigo, V.; Chalghoumi, H.; Jahan, A.; Jutai, J.; Lake, J.; Farrell, S.; Lachapelle Y (2020), *Factors Affecting Information Technology Use from the Perspective of Aging Persons with Cognitive Disabilities: A Scoping Review of Qualitative Research. Technol. Disabil.* 2020, 32, 1-13. (truy cập: 22/10/2021)
189. Sang-Hyop Lee, Cheol-Kon Park, and Andrew Mason (2020), Better work opportunities for older adults would benefit the south korean economy, <https://www.eastwestcenter.org/news-center/east-west-wire/better-work-opportunities-older-adults-would-benefit-the-south-korean> (Tiếng Anh), (truy cập: 22/10/2021)
190. Sara Tonolo (2018), International Human Rights Law and the Protection of the Elderly in Europe, *Medicine, Law & Society*, Vol. 11, No. 2, pp.107-120. (truy cập: 22/10/2021)
191. Stewart K, Challis D, Carpenter I, Dickenson E (1999), *Assessment approaches for older people receiving social care: content and coverage. International Journal of Geriatric Psychiatry* 1999;14:147-56.

192. Todd D. Nelson (2002), *Ageism: stereotyping and prejudice against older persons*, Libgen Librarian (truy cập: 22/10/2021)
193. The Global Alliance for the Rights of Older People, *In our own words What older people say about discrimination and human rights in older age*, <http://www.rightsofolderpeople.org/wp-content/uploads/2015/03/In-Our-Own-Words-2015-English.pdf>. (truy cập: 22/10/2021)
194. United nations human rights (2010), *General recommendation no. 27 on older women and protection of their human rights*, <https://www.ohchr.org/en/documents/general-comments-and-recommendations/general-recommendation-no-27-older-women-and> (truy cập: 22/10/2021)
195. United Nations Principles for Older Persons, adopted by the UN General Assembly (Resolution 46/91) on 16 December 1991, <https://olderpeople.wales/about/publication-scheme/our-policies/un-principles>, (truy cập: 22/10/2021)
196. Vulnerable adults Act (2018), <https://sso.agc.gov.sg/Act/VAA2018>
197. Wei, K.-K.; Teo, H.-H.; Chan, H.C.; Tan, B.C.Y (2011), *Conceptualizing and Testing a Social Cognitive Model of the Digital Divide. Inf. Syst. Res.* 2011, 22, 170-187;
198. World Health Organization (2009), *Older Persons in Emergencies: An Active Ageing Perspective (Nonserial Publication)*, Libgen Librarian
199. カイポケットップ, 訪問看護事業の開業・立ち上げの際に知っておきたいポイント (Những điểm cần biết khi bắt đầu kinh doanh dịch vụ điều dưỡng tại nhà); https://translate.google.com/translate?hl=vi&sl=ja&u=https://ads.kaipoke.biz/basic_knowledge/opening/service_establishment_support/visit_nursing.html&prev=search&pto=aue, (truy cập: 22/10/2021)
200. 平成九年法律第百二十三号介護保険法, (Luật số 123 của Luật Bảo hiểm chăm sóc dài hạn năm 1997), <https://elaws.e-gov.go.jp/document?lawid=409AC0000000123>, (Tiếng Nhật Bản) (truy cập: 22/10/2021)

201. 平成十七年法律第二百二十四号高齢者虐待の防止、高齢者の養護者に対する支援等に関する法律 (Luật số 124 năm 2005 Luật Phòng chống ngược đãi người cao tuổi và hỗ trợ người chăm sóc người cao tuổi), <https://elaws.egov.go.jp/document?lawid=417AC1000000124>, (Tiếng Nhật Bản) (truy cập: 22/10/2021)
202. 昭和三十八年法律第三百三十三号老人福祉法 (Luật số 133 năm 1963, sửa đổi, bổ sung 2013 - Luật Phúc lợi người cao tuổi), https://elaws.egov.go.jp/document?lawid=338AC0000000133&fbclid=IwAR37IbApdBfuzv57r_-A8nPEMXGIJXUk-ZfJYE5DMoJ0LjG-syAnGIshidw, (Tiếng Nhật Bản), (truy cập: 22/10/2021)
203. 昭和五十七年法律第八十号高齢者の医療の確保に関する法律 (Luật số 80 năm 1982 Luật chăm sóc y tế cho người cao tuổi), <https://elaws.e-gov.go.jp/document?lawid=357AC0000000080>, (Tiếng Nhật Bản) (truy cập: 22/10/2021)
204. 昭和四十六年法律第六十八号高年齢者等の雇用の安定等に関する法律 (Đạo luật số 68 năm 1971 Đạo luật về ổn định việc làm của người cao tuổi), https://elaws.egov.go.jp/document?lawid=346AC0000000068_20210401_502AC0000000014, (Tiếng Nhật Bản) (truy cập: 22/10/2021)

PHỤ LỤC**PHỤ LỤC 1****BẢNG HỎI ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG
PHƯƠNG PHÁP THAM VẤN CHUYÊN GIA**

1. Nhà khoa học/ nhà nghiên cứu đánh giá thế nào về tình trạng già hóa dân số ở Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore, Phần Lan, Trung Quốc? Bài học kinh nghiệm nào dành cho Việt Nam?
2. Những thách thức mà người cao tuổi đang phải đối mặt hiện nay?
3. Nên phân loại hệ thống pháp luật người cao tuổi thành mấy nhóm quyền để hoàn thiện luận án đạt hiệu quả cao nhất?
4. Theo nhà khoa học/chuyên gia, người cao tuổi có cần phải chủ động chuẩn bị một cuộc sống độc lập khi về già? Theo đó, người cao tuổi cần phải làm gì?
5. Nhà khoa học/ nhà nghiên cứu đánh giá thế nào về mức độ hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi?
6. Những hạn chế nào còn tồn tại liên quan đến hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi?
7. Già hóa dân số dẫn tới cần phải điều chỉnh những nội dung pháp luật nào?
8. Nguyên nhân chính nào dẫn tới những hạn chế về pháp luật về quyền của người cao tuổi
9. Pháp luật về người cao tuổi khác với pháp luật về quyền của người cao tuổi ở những điểm nào?
10. Theo nhà khoa học/ chuyên gia, nên điều chỉnh độ tuổi người cao tuổi từ 60 tuổi lên 65 tuổi hay không? Tại thời điểm nào thì phù hợp

11. Theo nhà khoa học/ chuyên gia, quy định về tuổi hưu hiện nay đã phù hợp hay chưa? Có nên có lộ trình tăng tuổi nghỉ hưu của nam giới bằng với nữ giới hay không?
12. Theo chuyên gia/ nhà khoa học có nên xây dựng Nghị định chống phân biệt đối xử dựa trên tuổi tác nhằm cụ thể hóa nguyên tắc không phân biệt đối xử dựa trên tuổi tác được ghi nhận tại Bộ luật lao động 2019 hay không?
13. Theo chuyên gia/nhà khoa học có nên xây dựng Nghị định duy trì sự phụng dưỡng của con cái đối với cha mẹ hay không?
14. Theo chuyên gia/ nhà khoa học, cần có những hoàn thiện pháp luật gì bổ sung trong Luật người cao tuổi 2009, Luật bảo hiểm y tế 2008, Luật Bảo hiểm xã hội 2014 và một số bộ luật liên quan đến quyền của người cao tuổi?
15. Theo chuyên gia/nhà khoa học, cần phải có những giải pháp nhằm thúc đẩy việc bảo đảm quyền của người cao tuổi dưới lăng kính nhân quyền?

**DANH SÁCH CHUYÊN GIA/ NHÀ NGHIÊN CỨU THAM GIA
PHÒNG VẤN**

STT	Họ và tên	Đơn vị công tác
1	PGS.TS Tường Duy Kiên	Viện Quyền con người - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
2	GS.TS Vũ Công Giao	Trường đại học Luật - Đại học quốc gia Hà Nội
3	PGS.TS Nguyễn Thị Thanh Hải	Viện Quyền con người - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
4	PGS.TS Lê Văn Trung	Viện Quyền con người - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
5	TS Đỗ Thị Thơm	Viện Quyền con người - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
6	TS Nguyễn Thị Thu Hà	Viện Quyền con người - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
7	TS Trần Thị Hồng Lê	Viện Quyền con người - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
8	TS Lê Xuân Tùng	Viện Quyền con người - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
9	TS Chu Thị Thúy Hằng	Viện Quyền con người - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

KẾT QUẢ THAM VẤN CHUYÊN GIA

1. Nhà khoa học/ nhà nghiên cứu đánh giá thế nào về tình trạng già hóa dân số ở Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore, Phần Lan, Trung Quốc? Bài học kinh nghiệm nào dành cho Việt Nam?

Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore, Phần Lan, Trung Quốc được các nhà khoa học/ nhà nghiên cứu nhận định rằng là các quốc gia có tình trạng già hóa dân số cao nhất thế giới. Hàn Quốc là quốc gia bước vào thời kỳ già hóa dân số khá sớm từ năm 2008 với tỷ lệ 10%, năm 2014 với tỷ lệ 12,7%, năm 2017 với tỷ lệ 13,8% và bắt đầu bước vào thời kỳ dân số siêu già từ năm 2050 với tỷ lệ 37%, năm 2060 với tỷ lệ 39,9 %. So sánh với các quốc gia trên thế giới về tỷ lệ già hóa dân số, Nhật Bản được xếp vào quốc gia chiếm tỷ lệ cao nhất với tỷ lệ 28,7%, sau đó đến Ý, Bồ Đào Nha và Phần Lan. Trước tình hình đó, Nhật Bản đang gặp phải rất nhiều nguy cơ, thách thức trước tác động của già hóa dân số như thiếu hụt lao động nghiêm trọng, nguy cơ bị vỡ hệ thống bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm chăm sóc dài hạn. Vì vậy, cần phải có các quy định pháp luật bổ sung nhằm giải quyết những khoảng trống đó. Trong khi đó, Singapore cũng là quốc gia bước vào thời kỳ già hóa dân số tương ứng từ năm 2010 với tỷ lệ 10%; 2020 với tỷ lệ 15,2 %, dự báo năm 2035 với tỷ lệ 32 %. Bên cạnh đó, một trong những đặc điểm nổi bật của Phần Lan đó là dân cư thưa thớt, tỷ lệ sinh giảm, vì vậy, số lượng dân số già ngày càng tăng với tỷ lệ 23 % năm 2020 với người cao tuổi từ 65 tuổi trở lên. Trung Quốc là một quốc gia có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam, quốc gia này sẽ bước vào thời kỳ già hóa dân số từ năm 2010 với tỷ lệ vượt 7%, 2021 với tỷ lệ vượt 14%, trước 2035 với tỷ lệ vượt 21%; trước 2050 với tỷ lệ vượt 28%. Trước tác động của tình trạng già hóa dân sự nêu trên, các quốc gia này đã và đang có những bước đi hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi. Đây sẽ là những kinh nghiệm pháp luật vô cùng quý giá đối với Việt Nam, bởi trong khoảng 10 -15 năm nữa, Việt Nam sẽ phải đối mặt với tình trạng này và cần thiết phải có những điều chỉnh pháp luật liên quan đến vấn đề này.

2. Những thách thức mà người cao tuổi đang phải đối mặt hiện nay?

Theo các nhà khoa học/nhà nghiên cứu, có khá nhiều nguy cơ, thách thức mà người cao tuổi đang phải đối mặt hiện nay, có thể kể đến: thách thức về tài chính; sự cô đơn do khoảng cách thế hệ tạo ra; sự hạn chế trong công tác chăm sóc sức khỏe đối với người cao tuổi; công tác bảo trợ xã hội chưa thực sự tạo ra hiệu quả tốt; cơ sở hạ tầng nhằm thúc đẩy và bảo đảm quyền cho người cao tuổi còn hạn chế; tình trạng bạo lực và lạm dụng người cao tuổi; tình trạng phân biệt đối xử đối với người cao tuổi khi tham gia thị trường lao động...

3. Nên phân loại hệ thống pháp luật người cao tuổi thành mấy nhóm quyền để hoàn thiện luận án đạt hiệu quả cao nhất?

Theo các nhà khoa học/nhà nghiên cứu, đề tài nghiên cứu “Hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam” rất rộng, vì vậy, nên phân loại hệ thống pháp luật người cao tuổi thành các nhóm quyền để hoàn thiện luận án đạt hiệu quả cao nhất và giải quyết được các câu hỏi nghiên cứu đặt ra trong Luận án. Vì vậy, đa phần các nhà khoa học/nhà nghiên cứu cho rằng, nên phân theo các nhóm quyền như sau: nhóm quyền liên quan đến an sinh xã hội, nhóm quyền liên quan đến chống lạm dụng người cao tuổi, nhóm quyền liên quan đến an ninh thu nhập và quyền bình đẳng, chống phân biệt đối xử về việc làm...

4. Theo nhà khoa học/chuyên gia, người cao tuổi có cần phải chủ động chuẩn bị một cuộc sống độc lập khi về già? Theo đó, người cao tuổi cần phải làm gì?

Theo nhà khoa học/chuyên gia, người cao tuổi cần phải chủ động chuẩn bị một cuộc sống độc lập khi về già. Theo một nghiên cứu khảo sát của prudential năm 2020 về hiện trạng, kỳ vọng và mức độ sẵn sàng của người Việt Nam về cuộc sống độc lập khi về già, khoảng 85% người cao tuổi ở Việt Nam mong muốn có một cuộc sống độc lập khi về già, tuy nhiên, trong số đó, thì mới chỉ có khoảng 4/10 người Việt Nam lên kế hoạch và hành động cho cuộc sống về già. Vậy thì, theo nhà khoa học/chuyên gia, người cao tuổi cần phải làm một số nhiệm vụ như sau: (i) Phải tự chủ động chuẩn bị và có những tích lũy về tài chính, đây là khâu vô cùng quan trọng đối với cuộc sống độc lập, tự chủ của người cao tuổi; (ii) Phải chuẩn bị cho người cao tuổi một sức khỏe, vì

vậy, phải rèn luyện, chăm sóc, chú trọng sức khỏe ngay từ khi còn trẻ và kiểm tra sức khỏe theo định kỳ; (iii) Phải chuẩn bị nơi ở khi về già: Không gian sống có thể nằm trong kế hoạch trước khi họ trở thành người cao tuổi, phù hợp với sở thích, sức khỏe, ước muốn và phù hợp với điều kiện kinh tế của người cao tuổi; (iv) Phải chuẩn bị tâm lý khi trở thành người cao tuổi: Sinh - lão - bệnh - tử đó là quy luật của cuộc sống, và bất cứ một cá thể nào trong xã hội đều trở thành người cao tuổi, vì thế, nên đón nhận lẽ nhân sinh một cách tự nhiên, tránh tâm trạng tiêu cực, hụt hẫng, tự ti; (v) Phải chuẩn bị sự kết nối, giao lưu thông qua những người bạn, câu lạc bộ.

5. Nhà khoa học/ nhà nghiên cứu đánh giá thế nào về mức độ hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam hiện nay?

Theo các nhà khoa học/ nhà nghiên cứu, mức độ hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam hiện nay được đánh giá là khá toàn diện, bởi không chỉ có 01 bộ luật chuyên biệt liên quan đến người cao tuổi, đó là Luật người cao tuổi 2009 mà còn một hệ thống pháp luật bảo vệ người cao tuổi như: BLLĐ 2019, Luật BHYT 2008 (sửa đổi, bổ sung 2014), Luật BHXH 2014... Tuy nhiên, khi áp dụng trên thực tiễn các quy định của pháp luật thì quyền của người cao tuổi trên thực tế vẫn chưa đạt được kỳ vọng như mong đợi. Có thể kể đến một số hạn chế như: quyền được nuôi dưỡng, quyền được chăm sóc y tế, quyền được có việc làm lại, quyền được sống độc lập và hoà nhập với cộng đồng... Mặt khác, trong thời gian tới, trước tác động của già hóa dân số thì việc hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam còn tồn tại khoảng trống cần nghiên cứu và hoàn thiện trong thời gian tới.

6. Những hạn chế nào còn tồn tại liên quan đến hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam?

Theo nhà khoa học/ nhà nghiên cứu, một số hạn chế còn tồn tại liên quan đến hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi ở Việt Nam hiện nay, đó là: * *Về quyền hưu trí*: Thiếu lộ trình tăng độ tuổi được hưởng hưu trí sau năm 2035, đặc biệt gắn với giai đoạn già hóa dân số (năm 2049), giai đoạn rất già dân số (2069); Thiếu quy định của pháp luật hiện hành về điều chỉnh lương hưu định kỳ theo giá cả thị trường... **Về quyền chăm sóc sức khỏe*: Thiếu quy định pháp luật về lưu

trữ dữ liệu chăm sóc sức khỏe của bệnh nhân, quản lý hồ sơ bệnh nhân trên các ứng dụng công nghệ thông tin; Thiếu quy phạm pháp luật dành cho đối tượng người cao tuổi cần có sự chăm sóc dài hạn như đột quy, bệnh mất trí nhớ, viêm màng não; Thiếu quy phạm pháp luật quy định về cơ sở chăm sóc người cao tuổi... * **Về quyền được cứu trợ, trợ cấp, ưu đãi xã hội** : Quy định về mức chuẩn được hưởng trợ cấp hàng tháng của người cao tuổi còn thấp và chưa hợp lý; Quy định của pháp luật hiện hành về quyền bình đẳng, chống phân biệt đối xử vẫn còn khiếm khuyết... * **Về quyền việc làm của người cao tuổi**: Quy định tuổi tiếp tục lao động sau nghỉ hưu trong BLLĐ hiện hành chưa hợp lý; Thiếu quy định pháp luật liên quan đến vấn đề già hóa dân số; Quy định pháp luật về tăng tuổi nghỉ hưu chưa đủ khuyến khích chủ doanh nghiệp sử dụng người lao động cao tuổi... * **Về quyền được phụng dưỡng, chăm sóc**: Thiếu quy định ghi nhận quyền và nghĩa vụ của con dâu, con rể đối với cha mẹ chồng, cha mẹ vợ khi không sống chung; Thiếu quy định hiệu quả bảo đảm người cao tuổi được phụng dưỡng bởi con cái. * **Về quyền sở hữu tài sản**: Quy định về giám hộ người cao tuổi còn thiếu hợp lý; Thiếu quy định cho phép người cao tuổi yêu cầu con cháu trả lại tài sản đã chuyển quyền sở hữu, tài sản tặng cho vì con cháu không thực hiện nghĩa vụ phụng dưỡng...

7. Già hóa dân số dẫn tới cần phải điều chỉnh những nội dung pháp luật nào?

Theo các nhà khoa học/ nhà nghiên cứu, già hóa dân số dẫn tới phải điều chỉnh nhóm nội dung pháp luật như sau:

Một là, Về nhóm quyền liên quan đến vấn đề an sinh xã hội (quyền được hưởng hưu trí, quyền được chăm sóc sức khỏe, quyền được trợ cấp, cứu trợ và ưu đãi xã hội của người cao tuổi);

Hai là, về nhóm quyền liên quan đến bình đẳng, chống phân biệt đối xử và an ninh thu nhập của người cao tuổi (quyền bình đẳng, chống phân biệt đối xử, quyền liên quan đến an ninh thu nhập, quyền làm việc của người cao tuổi);

Ba là, về nhóm quyền được bảo vệ khỏi các hình thức lạm dụng người cao tuổi (Quyền được trợ giúp pháp lý, Cấm các hành vi lạm dụng người cao tuổi, Bảo vệ người cao tuổi trong pháp luật hình sự);

Bốn là, về trách nhiệm của gia đình, Nhà nước và xã hội trong việc bảo vệ và thúc đẩy quyền của người cao tuổi; Về cơ chế, phương thức bảo vệ quyền của người cao tuổi

8. Nguyên nhân chính nào dẫn tới những hạn chế về pháp luật về quyền của người cao tuổi?

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến những hạn chế của pháp luật về quyền của người cao tuổi, trong đó có thể nêu những nguyên nhân cơ bản như sau:

Thứ nhất, do nhận thức thiếu phù hợp của xã hội nói chung và các nhà làm luật về người cao tuổi và quyền của người cao tuổi; *Thứ hai*, do cơ chế xây dựng và hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi còn tồn tại nhiều bất cập; *Thứ ba*, năng lực, trình độ và kỹ năng lập pháp chưa cao; *Thứ tư*, rào cản của văn hóa truyền thống; *Thứ năm*, thiếu nguồn lực, ngân sách, cơ sở vật chất cần thiết; *Thứ sáu*, nhận thức, ý thức của người cao tuổi về quyền của mình còn hạn chế. Trong đó, theo các chuyên gia/ nhà nghiên cứu, nguyên nhân chính dẫn tới những hạn chế về pháp luật về quyền của người cao tuổi đó là do nhận thức thiếu phù hợp của xã hội nói chung và các nhà làm luật về người cao tuổi và quyền của người cao tuổi và nhận thức, ý thức của người cao tuổi về quyền của mình còn hạn chế.

9. Pháp luật về người cao tuổi khác với pháp luật về quyền của người cao tuổi ở những điểm nào?

Pháp luật về người cao tuổi bao hàm những quy định về quyền và nghĩa vụ của người cao tuổi; trách nhiệm của gia đình, Nhà nước và xã hội trong việc phụng dưỡng, chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi; Hội người cao tuổi Việt Nam. Pháp luật về quyền của người cao tuổi được hiểu là một hệ thống các quy tắc xử sự do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành nhằm ghi nhận, bảo vệ, bảo đảm các quyền phổ quát và đặc thù dành cho nhóm người cao tuổi, được bảo đảm thực hiện bởi nhà nước và có tác dụng ràng buộc nghĩa vụ tuân thủ với mọi chủ thể trong xã hội. Như vậy, pháp luật về người cao tuổi vẫn sẽ bảo vệ quyền của người cao tuổi, tuy nhiên, thông qua các quy định nêu trên. Đối với pháp luật về quyền của người cao tuổi, đề cập đến các nhóm quyền phổ quát và đặc thù dành cho nhóm người cao tuổi. Vì vậy, Luận án cần tập trung phân tách các nhóm quyền mà người cao tuổi cần đặc biệt quan tâm

và phân tích trong Luận án. Bên cạnh đó, Luận án cần quan tâm đến yếu tố dễ bị tổn thương, tức là người cao tuổi thuộc nhóm người dễ bị tổn thương để làm cơ sở hoàn thiện pháp luật.

10. Theo nhà khoa học/ chuyên gia, nên điều chỉnh độ tuổi người cao tuổi từ 60 tuổi lên 65 tuổi hay không? Tại thời điểm nào thì phù hợp

Theo các nhà khoa học/chuyên gia, hiện nay, Luật người cao tuổi năm 2009 quy định người cao tuổi là công dân từ đủ 60 tuổi trở lên hiện nay là phù hợp với tình trạng sức khỏe, cơ cấu dân số vàng, và Việt Nam chưa tiếp cận tới giai đoạn già hóa dân số. Tuy nhiên, ở giai đoạn già hóa dân số mà ở đó tồn tại bội chi ngân sách lớn, giảm áp lực lên tài chính công, trong khi, hệ thống y tế, chăm sóc sức khỏe phát triển, chế độ dinh dưỡng tốt, vì thế, các biểu hiện của tuổi già đến muộn hơn, thiết nghĩ cần phải điều chỉnh độ tuổi người cao tuổi từ 60 tuổi lên 65 tuổi giống như một số quốc gia phát triển đang ở giai đoạn già hóa dân số như Nhật Bản, Hàn Quốc.

11. Theo nhà khoa học/ chuyên gia, quy định về tuổi hưu hiện nay đã phù hợp hay chưa? Có nên có lộ trình tăng tuổi nghỉ hưu của nam giới bằng với nữ giới hay không?

Theo các nhà khoa học/ chuyên gia, hiện nay quy định về tuổi nghỉ hưu đã phù hợp. Tuy nhiên, theo lộ trình cụ thể, nên tăng tuổi nghỉ hưu của nam giới bằng với nữ giới. Bởi theo ý kiến của các chuyên gia, xây dựng lộ trình tăng tuổi nghỉ hưu nhằm đảm bảo bình đẳng giới theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia ký kết, đặc biệt là CEDAW, và để đáp ứng yêu cầu đặt ra của tình trạng già hóa dân số mà trong đó số lượng người cao tuổi nữ lớn hơn số lượng người cao tuổi nam. Có thể điều chỉnh dần sự chênh lệch tuổi nghỉ hưu theo pháp luật giữa nam giới và nữ giới từ 5 năm xuống 2 năm và trong tương lai tiến tới quy định độ tuổi nghỉ hưu của nam giới và nữ giới là như nhau.

12. Theo chuyên gia/ nhà khoa học có nên xây dựng Nghị định chống phân biệt đối xử dựa trên tuổi tác nhằm cụ thể hóa nguyên tắc không phân biệt đối xử dựa trên tuổi tác được ghi nhận tại Bộ luật lao động 2019 hay không?

Theo các nhà khoa học/ chuyên gia, hiện nay một số quốc gia trên thế giới cũng đã cụ thể hóa nguyên tắc chống phân biệt đối xử dựa trên tuổi tác, trong

khi, ở Việt Nam, nguyên tắc này mới chỉ ghi nhận trong Bộ luật lao động năm 2019 với nội dung: : “Phân biệt đối xử trong lao động là hành vi phân biệt, loại trừ hoặc ưu tiên dựa trên chủng tộc, màu da, nguồn gốc quốc gia hoặc nguồn gốc xã hội, dân tộc, giới tính, **độ tuổi**,... có tác động làm ảnh hưởng đến bình đẳng về cơ hội việc làm hoặc nghề nghiệp”. Tuy nhiên, việc áp dụng pháp luật trên thực tiễn có tốt hay không còn phụ thuộc vào trình độ nhận thức, văn hóa ứng xử, sự hiểu biết pháp luật của các cá thể khi tham gia các quan hệ pháp lý. Do vậy, công tác giải thích pháp luật thông qua việc xây dựng Nghị định chống phân biệt đối xử dựa trên tuổi tác nhằm cụ thể hóa nguyên tắc không phân biệt đối xử dựa trên tuổi tác được ghi nhận tại Bộ luật lao động 2019 là hoàn toàn cần thiết.

13. Theo chuyên gia/nhà khoa học có nên xây dựng Nghị định duy trì sự phụng dưỡng của con cái đối với cha mẹ hay không?

Theo chuyên gia/ nhà khoa học, thì hiện nay nghĩa vụ của con cái đối với cha mẹ ở Việt Nam không chỉ còn là nghĩa vụ về mặt đạo đức mà đã trở thành nghĩa vụ về mặt pháp luật. Hiện đã có các quy định của pháp luật hình sự đối với việc con cái không có nghĩa vụ chăm sóc, phụng dưỡng đối với cha mẹ. Tuy nhiên, quy định này lại không có tính khả thi, bởi vì thông thường ở Việt Nam, rất ít cha mẹ kiện con cái, vì họ vẫn cho rằng đó là hành vi bất hiếu, vi phạm đạo đức, và nếu có vi phạm thường họ không kiện con cái họ. Vậy thì, ý kiến xây dựng Nghị định duy trì sự phụng dưỡng của con cái đối với cha mẹ thông qua sự can thiệp của chủ thể thứ ba là cơ quan pháp luật, có thể là một ý kiến hay nhằm bảo đảm quyền của người cao tuổi trong bối cảnh đạo hiện nay.

14. Theo chuyên gia/ nhà khoa học, cần có những hoàn thiện pháp luật gì bổ sung trong Luật người cao tuổi 2009, Luật bảo hiểm y tế 2008, Luật Bảo hiểm xã hội 2014 và một số bộ luật liên quan đến quyền của người cao tuổi?

Theo chuyên gia/ nhà khoa học, để có những hoàn thiện pháp luật nhằm bảo đảm quyền của người cao tuổi trong Luật người cao tuổi 2009, Luật bảo hiểm y tế 2008, Luật Bảo hiểm xã hội 2014 và một số bộ luật liên quan đến quyền của người cao tuổi, cần phải phân tách được hệ thống nhóm quyền và phân tích những hạn chế của hệ thống nhóm quyền đó. Trên cơ sở đó, tham

khảo một số quy định của hệ thống pháp luật quốc tế về quyền của người cao tuổi trên thế giới để hoàn thiện pháp luật cũng như bổ sung một số quy định của pháp luật trong Luật người cao tuổi 2009, Luật bảo hiểm y tế 2008, Luật Bảo hiểm xã hội 2014 và một số bộ luật liên quan đến quyền của người cao tuổi hiện nay và trước tác động của quá trình già hóa dân số. Một số hoàn thiện pháp luật về quyền của người cao tuổi có thể kể đến như: bổ sung các quyền cụ thể của người cao tuổi trong Luật người cao tuổi năm 2009, và có thể bổ sung thêm một số quy định của pháp luật liên quan đến già hóa dân số như trách nhiệm của Chính phủ, Bộ, ban ngành trong nhiệm vụ này như thế nào...

15. Theo chuyên gia/nhà khoa học, cần phải có những giải pháp nhằm thúc đẩy việc bảo đảm quyền của người cao tuổi dưới lăng kính nhân quyền?

Theo chuyên gia/nhà nghiên cứu, một số giải pháp nhằm thúc đẩy việc bảo đảm quyền của người cao tuổi dưới lăng kính nhân quyền có thể kể đến như Bổ sung một số quy định pháp luật nhằm thúc đẩy quyền chống phân biệt đối xử, quyền việc làm, quyền trợ giúp pháp lý, quyền được an toàn trước hành vi lạm dụng đối với người cao tuổi trong Luật người cao tuổi 2009; Bổ sung một số quy định pháp luật nhằm thúc đẩy nhóm quyền liên quan đến bình đẳng, chống phân biệt đối xử và an ninh thu nhập của người cao tuổi; phát triển cơ sở hạ tầng cũng cần phải hướng đến việc bảo đảm người cao tuổi được cung cấp một môi trường thân thiện cho phép họ có được cuộc sống đầy đủ; Giải pháp thúc đẩy quyền của người cao tuổi chống lại sự cô đơn, cô lập, “loại trừ xã hội”; Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, xây dựng văn hóa tôn trọng, bảo vệ quyền của người cao tuổi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân và người cao tuổi; Thay đổi tư duy của các nhà nghiên cứu, nhà hoạch định chính sách về vai trò, vị thế của người cao tuổi và quyền của người cao tuổi trong bối cảnh già hóa dân số.

PHỤ LỤC 2**Án lệ số 14/2017/AL về công nhận điều kiện của hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất mà điều kiện đó không được ghi trong hợp đồng**

Được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2017 và được công bố theo Quyết định số 299/QĐ-CA ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Nguồn án lệ:

Quyết định giám đốc thẩm số 02/2011/DS-GĐT ngày 17-01-2011 của Tòa Dân sự Tòa án nhân dân tối cao về vụ án “Yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” tại tỉnh Điện Biên giữa nguyên đơn là ông Quảng Văn P1 với bị đơn là anh Quảng Văn P2, chị Phan Thị V.

Vị trí nội dung án lệ:

Đoạn 10, 11 và 12 phần “Nhận định của Tòa án”.

Khái quát nội dung của án lệ:**- Tình huống án lệ:**

Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất không ghi điều kiện tặng cho nhưng tại các văn bản, tài liệu khác có liên quan thể hiện các bên đã có thỏa thuận, thống nhất về điều kiện tặng cho và điều kiện tặng cho là hợp pháp.

- Giải pháp pháp lý:

Trường hợp này, Tòa án phải công nhận điều kiện của hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và xác định hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đó là hợp đồng tặng cho tài sản có điều kiện.

Quy định của pháp luật có liên quan đến án lệ:

Điều 125, Điều 126 và Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2005 (tương ứng với Điều 120, Điều 121 và Điều 462 Bộ luật Dân sự năm 2015).

Từ khóa của án lệ:

“Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất”; “Giao dịch dân sự có điều kiện”; “Tặng cho tài sản có điều kiện”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 27-12-2006, ngày 10-01-2007 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Quàng Văn P1 và chị Quàng Thị N trình bày:

Năm 2003, Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên cấp cho ông 72m² đất mặt đường quốc lộ 279 (theo Quyết định số 1487 ngày 25-9-2003). Ngày 24-12-2003, ông lập thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh Quàng Văn P2 (là con trai của ông) và chị Phan Thị V (là con dâu của ông) diện tích đất nêu trên. Ngày 06-12-2003, ông lại lập hợp đồng chuyển quyền sở hữu đất nhà ở cho anh Quàng Văn P2, chị Phan Thị V diện tích đất nêu trên, có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường T, thành phố P, tỉnh Điện Biên.

Năm 2005, giữa ông và chị Quàng Thị N (là con gái của ông) có tranh chấp diện tích đất này nên tại Bản án dân sự phúc thẩm số 08/DSPT ngày 24-8-2005, Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên đã buộc chị Quàng Thị N phải trả cho ông diện tích đất nêu trên.

Ngày 12-6-2006, Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Điện Biên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông.

Ngày 27-10-2006, ông làm hợp đồng tặng cho anh Quàng Văn P2 (là con trai của ông) với điều kiện anh Quàng Văn P2 phải xây nhà cho ông ở.

Khi ông hoàn tất thủ tục sang tên theo hợp đồng tặng cho, anh Quàng Văn P2 đã không thực hiện việc xây nhà như đã hứa mà còn yêu cầu ông ra thị trấn M, huyện G ở nên yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho đất vì anh Quàng Văn P2, chị Phan Thị V không thực hiện điều kiện đã cam kết.

Bị đơn là anh Quàng Văn P2 và chị Phan Thị V trình bày: Ông Quàng Văn P1 (là bố của anh) đã tặng cho vợ chồng anh diện tích đất nêu trên từ khi ông Quàng Văn P1 còn minh mẫn, tinh táo. Nay ông Quàng Văn P1 không còn minh mẫn thì chị Quàng Thị N (là chị gái của anh) ép ông Quàng Văn P1 làm đơn hủy hợp đồng tặng cho. Việc bố cho anh đất không có điều kiện và cam kết gì nên không chấp nhận theo yêu cầu của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2007/DSST ngày 30-6-2007, Tòa án nhân dân Thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu của ông Quàng Văn P1 về việc hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 82 ngày 06-10-2006, giữa bên chuyển nhượng là ông Quàng Văn P1, bên nhận chuyển nhượng anh Quàng Văn P2, chị Phan Thị V.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 14/2007/DSPT ngày 28-8-2007, Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên quyết định: Sửa Bản án sơ thẩm số 03/2007/DSST ngày 30-6-2007 của Tòa án nhân dân Thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

Chấp nhận đơn kháng cáo của ông Quàng Văn P1. Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 82 ngày 06-10-2006 giữa người chuyển nhượng ông Quàng Văn P1 với người nhận chuyển nhượng anh Quàng Văn P2 đối với mảnh đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 762/197 thửa đất 2A, tờ bản đồ 289 IV-D-d tổ dân phố 8, phường T, thành phố P, tỉnh Điện Biên.

Kiến nghị với Phòng Tài nguyên và Môi trường của thành phố P, tỉnh Điện Biên phải đính chính khôi phục lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với người đứng tên sử dụng đất ông Quàng Văn P1 số AĐ 762/197 thửa đất 2A, tờ bản đồ 289 IV-D-d tổ dân phố 8, phường T, thành phố P, tỉnh Điện Biên.

Kiến nghị với Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố P, tỉnh Điện Biên thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với người đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với anh Quàng Văn P2 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H 06445/QSDD. Quyết định cấp số: 822/2006/QĐ-UBND ngày 27-10-2006 đối với thửa đất số 2A tờ bản đồ số 289-IV-D-d tại tổ dân phố 8, phường T, thành phố P, tỉnh Điện Biên.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

Sau khi xét xử phúc thẩm, anh Quàng Văn P2 có đơn khiếu nại đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án dân sự phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định số 579/2010/KN-DS ngày 26-8-2010, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã kháng nghị đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 14/2007/DSPT ngày 28-8-2007 của Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên, đề nghị Tòa dân sự Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm hủy bản án dân sự phúc thẩm nêu trên và hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2007/DSST ngày 30-6-2007 của Tòa án nhân dân Thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật với nhận định:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì nguồn gốc 72m² đất thửa 2A, tờ bản đồ 289 IV-D-d tổ dân phố 8, phường T, thành phố P, tỉnh Điện Biên là của ông Quàng Văn P1 được chính quyền địa phương cấp để làm nhà ở theo giấy cấp đất số 1487 ngày 25-9-2003.

Ngày 06-12-2003, ông Quàng Văn P1 lập giấy chuyển quyền sở hữu lô đất cho vợ chồng anh Quàng Văn P2, có chữ ký của ông Quàng Văn P1, vợ chồng anh Quàng Văn P2, nhân chứng là Bí thư Chi bộ, Khối trưởng và xác nhận của Ủy ban nhân dân phường.

Ngày 24-12-2003, ông Quàng Văn P1 lại có "Đơn xin chuyển quyền sử dụng đất" vẫn có nội dung chuyển quyền sử dụng diện tích đất cho vợ chồng anh Quàng Văn P2, có chữ ký của ông Quàng Văn P1 và xác nhận của trưởng phố.

Tuy nhiên, diện tích đất trên giữa ông Quàng Văn P1 với chị Quàng Thị N đang có tranh chấp. Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 08/DSPT ngày 24-8-2005, Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên mới buộc chị Quàng Thị N trả diện tích đất cho ông Quàng Văn P1 và tại "Biên bản giải quyết việc thi hành án" ngày 22-3-2006 thì chị Quàng Thị N mới trả đất cho ông Quàng Văn P1.

Như vậy có cơ sở để xác định tuy từ năm 2003 ông Quàng Văn P1 lập giấy cho vợ chồng anh Quàng Văn P2, nhưng ở thời điểm này chị Quàng Thị N vẫn là người quản lý và sử dụng đất; đến ngày 24-8-2005 ông Quàng Văn P1 mới được xác định là người có quyền sử dụng hợp pháp diện tích đất trên (theo quyết định có hiệu lực của Tòa án) và đến ngày 22-3-2006 ông Quàng Văn P1 mới thực tế nhận đất. Do đó, việc ông Quàng Văn P1 làm giấy tặng cho anh

Quàng Văn P2 trước đó là không có giá trị pháp lý, hơn nữa vợ chồng anh Quàng Văn P2 cũng chưa làm được thủ tục sang tên, chưa nhận đất.

Sau khi nhận đất, ngày 25-3-2006 ông Quàng Văn P1 mới ủy quyền cho anh Quàng Văn P2 xin giấy phép xây dựng, giải phóng mặt bằng, xây nhà cho ông Quàng Văn P1 ở và chăm sóc cụ K (cha của ông Quàng Văn P1). Ngày 12-6-2006 ông Quàng Văn P1 mới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 03-6-2006, tại thành phố Hà Nội ông Quàng Văn P1 lại ủy quyền cho anh Nguyễn Viết H làm thủ tục để ông Quàng Văn P1 tặng cho vợ chồng anh Quàng Văn P2 diện tích đất nêu trên.

Tại Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 82/HĐ-UBND (không ghi ngày tháng) tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố P, tỉnh Điện Biên thể hiện ông Quàng Văn P1 cho anh Quàng Văn P2 diện tích đất trên. Hợp đồng trên có chữ ký đề tên ông Quàng Văn P1, anh Quàng Văn P2, người được ủy quyền là anh Nguyễn Viết H. Nhưng Ủy ban nhân dân phường lại có xác nhận vào hồi 8h ngày 06-10-2006. Trên cơ sở hợp đồng trên anh Quàng Văn P2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trong thực tế từ ngày 17-02-2003, ông Quàng Văn P1 bị bệnh phải điều trị tại thành phố Hà Nội (tai biến mạch máu não, liệt nửa người bên trái, liệt thần kinh trung ương...).

Như vậy, trong năm 2006 ông Quàng Văn P1 đã ký nhiều văn bản để định đoạt 72m² đất mà ngày 12-6-2006 ông được cấp giấy chứng nhận. Tuy nhiên, ông Quàng Văn P1 đang ở thành phố Hà Nội đang bị liệt thần kinh trung ương, liệt nửa người và ông Quàng Văn P1 cũng chưa hề sử dụng đất.

Lẽ ra, phải làm rõ, xác định ý chí của ông Quàng Văn P1 về việc định đoạt 72 m² đất này, xem xét đánh giá ông Quàng Văn P1 có ý chí cho anh Quàng Văn P2 hay ông Quàng Văn P1 chỉ giao cho anh Quàng Văn P2 xây cất nhà để ở. Đồng thời làm rõ ông Quàng Văn P1 ký hợp đồng khi nào? ở đâu? giá trị pháp lý của hợp đồng này, lý do ông Quàng Văn P1 ký hợp đồng nay lại xin hủy hợp đồng. Nếu ông Quàng Văn P1 chỉ giao cho anh Quàng Văn P2 xây cất nhà để ông ở và ông Quàng Văn P1 có nhu cầu sử dụng đất thì phải hủy hợp đồng trên, công nhận ông Quàng Văn P1 có quyền sử dụng đất, nhưng ông Quàng Văn P1

phải thanh toán các chi phí hợp lý trong việc làm thủ tục sang tên đất nếu anh Quàng Văn P2 có yêu cầu.

Trong trường hợp ông Quàng Văn P1 không có nhu cầu sử dụng và thể hiện ý chí đã cho anh Quàng Văn P2 thì phải bác yêu cầu của ông Quàng Văn P1.

Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm chưa xác minh làm rõ các vấn đề nêu trên, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào các văn bản do ông Quàng Văn P1 ký và việc anh Quàng Văn P2 được công nhận có quyền sử dụng đất để bác yêu cầu của ông Quàng Văn P1, còn Tòa án cấp phúc thẩm cho rằng ông Quàng Văn P1 bị bệnh không nhận thức được hành vi khi ký kết các văn bản và thủ tục tặng cho không tuân thủ các quy định của pháp luật, từ đó, hủy hợp đồng chuyển nhượng, công nhận ông Quàng Văn P1 có quyền sử dụng đất đều chưa đủ căn cứ.

Ngoài ra, Ủy ban nhân dân mới là cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng Tòa án cấp phúc thẩm lại kiến nghị Phòng Tài nguyên và Môi trường thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh Quàng Văn P2 là không chính xác.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao cho rằng quyết định kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao là cần thiết vì năm 2003 ông Quàng Văn P1 có lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh Quàng Văn P2 và năm 2006 lập giấy ủy quyền tặng cho đất cho vợ chồng anh Quàng Văn P2, tuy giấy tờ ghi chuyển nhượng quyền sử dụng, nhưng đều thể hiện nội dung là ông Quàng Văn P1 tặng cho vợ chồng anh Quàng Văn P2. Vì vậy, cần làm rõ việc tặng cho của ông Quàng Văn P1 có điều kiện hay không để giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Khi khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, ông Quàng Văn P1 cho rằng ngày 25-9-2003 Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên cấp cho ông 72m² đất tại thửa 2A, tờ bản đồ 289 IV-D-d tổ dân phố 8, phường T, thành phố P, tỉnh Điện Biên theo Quyết định số 1487.

[2] Ngày 06-12-2003, ông Quàng Văn P1 lập giấy chuyển quyền sở hữu lô đất cho vợ chồng anh Quàng Văn P2, chị Phan Thị V có Bí thư Chi bộ, Khối trưởng chứng kiến và có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường T.

[3] Ngày 24-12-2003, ông Quàng Văn P1 lại có “Đơn xin chuyển quyền sử dụng đất” chuyển quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh Quàng Văn P2, chị Phan Thị V, có xác nhận của trưởng phố.

[4] Tuy nhiên, diện tích đất nêu trên chị Quàng Thị N (là con gái của ông Quàng Văn P1) đang quản lý, sử dụng. Năm 2005 ông Quàng Văn P1 đã khởi kiện yêu cầu chị Quàng Thị N phải trả cho ông diện tích đất nêu trên. Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 08/DSPT ngày 24-8-2005, Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên đã buộc chị Quàng Thị N trả lại đất cho ông Quàng Văn P1.

[5] Ngày 12-6-2006, Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Điện Biên đã cấp giấy chứng nhận cho ông Quàng Văn P1 được quyền sử dụng 72m² đất nêu trên.

[6] Ngày 15-9-2006, ông Quàng Văn P1 có đơn xin xác nhận việc ông ủy quyền cho anh Quàng Văn P2, chị Phan Thị V được toàn quyền “Sở hữu và sử dụng đất”.

[7] Ngày 03-10-2006, ông Quàng Văn P1 lập hợp đồng ủy quyền cho anh Nguyễn Viết H làm thủ tục tặng cho anh Quàng Văn P2 diện tích đất nêu trên, có chứng thực của Phòng Công chứng Nhà nước số 3, thành phố Hà Nội.

[8] Ngày 06-10-2006, ông Quàng Văn P1 lại lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh Quàng Văn P2, chị Phan Thị V, mục giá trị chuyển nhượng ghi “Bố cho con”; Ủy ban nhân dân Thành phố Điện Biên Phủ đã xác nhận số 82/HĐ-UBND cùng ngày nên hợp đồng này thể hiện hợp pháp hóa việc ông Quàng Văn P1 tặng cho anh Quàng Văn P2, chị Phan Thị V quyền sử dụng đất.

[9] Ngày 27-10-2006, Ủy ban nhân dân thành phố P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Quàng Văn P2, chị Phan Thị V.

[10] Như vậy, nếu có căn cứ xác định cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tại địa phương cấp đất cho ông Quàng Văn P1 từ năm 2003 (vì Tòa án các cấp chưa thu thập quyết định cấp đất năm 2003), thì ông Quàng Văn P1 có quyền sử dụng hợp pháp đối với diện tích đất nêu trên từ năm 2003 nên ông Quàng Văn P1 có quyền định đoạt tài sản của mình.

[11] Tuy nhiên, ông Quàng Văn P1 cho rằng việc ông tặng cho vợ chồng anh Quàng Văn P2 là có điều kiện, đó là vợ chồng anh Quàng Văn P2 phải làm nhà cho ông ở, chăm sóc ông và bố, mẹ của ông, nhưng vợ chồng anh Quàng Văn P2 không thực hiện cam kết. Tuy anh Quàng Văn P2 không thừa nhận việc ông Quàng Văn P1 tặng cho có điều kiện, nhưng tại giấy ủy quyền ngày 25-3-2006, thể hiện ông Quàng Văn P1 ủy quyền cho anh Quàng Văn P2 xin giấy phép xây dựng... có trách nhiệm xây nhà trên lô đất 379B để ông Quàng Văn P1 ở, có trách nhiệm chăm sóc vợ chồng cụ K (là bố, mẹ của ông Quàng Văn P1). Tại bản Cam kết ngày 12-10-2006, anh Quàng Văn P2 có ghi "... Tôi được bố cho mảnh đất...tôi làm cam kết này với chính quyền địa phương sẽ tiến hành xây dựng nhà ở cho bố tôi và không được chuyển nhượng cho ai".

[12] Mặc dù hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất không ghi điều kiện nhưng tại các văn bản nêu trên có thể hiện anh Quàng Văn P2 phải làm nhà cho ông Quàng Văn P1 ở, chăm sóc ông Quàng Văn P1 và bố mẹ của ông Quàng Văn P1.

[13] Do vậy, cần thu thập xác minh anh Quàng Văn P2 có thực hiện đầy đủ các điều kiện trên hay không? Thời gian ông Quàng Văn P1 đi điều trị tại bệnh viện thì ai là người chăm sóc ông Quàng Văn P1? Hiện vợ chồng anh Quàng Văn P2 đang cư trú tại Hà Nội, thì điều kiện chăm sóc vợ chồng cụ K (bố, mẹ ông Quàng Văn P1) như thế nào? Trên cơ sở xác định việc thực hiện các điều kiện của vợ chồng anh Quàng Văn P2 để xác định hợp đồng tặng cho giữa ông Quàng Văn P1 và vợ chồng anh Quàng Văn P2 đã hoàn thành hay chưa hoàn thành để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[14] Mặt khác, theo quy định tại Điều 44 Luật Đất đai, thì Phòng Tài nguyên và Môi trường không có thẩm quyền thu hồi đất nên Tòa án cấp phúc thẩm kiến nghị Phòng Tài nguyên và Môi trường thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh Quàng Văn P2 là không đúng pháp luật.

[15] Hội đồng giám đốc thẩm Tòa Dân sự Tòa án nhân dân tối cao thấy cần hủy bản án dân sự phúc thẩm và hủy bản án dân sự sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

[16] Quyết định kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao là có căn cứ.

[17] Căn cứ vào khoản 2 Điều 291, Điều 296, khoản 3 Điều 297, Điều 299 Bộ luật Tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 14/2007/DSPT ngày 28-8-2007 của Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên và hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2007/DSST ngày 30-6-2007 của Tòa án nhân dân Thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên về vụ án “Yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” giữa nguyên đơn là ông Quàng Văn P1 với bị đơn là anh Quàng Văn P2 và chị Phan Thị V.

2. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

NỘI DUNG ÁN LỆ

“[10] Như vậy, nếu có căn cứ xác định cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tại địa phương cấp đất cho ông Quàng Văn P1 từ năm 2003 (vì Tòa án các cấp chưa thu thập quyết định cấp đất năm 2003), thì ông Quàng Văn P1 có quyền sử dụng hợp pháp đối với diện tích đất nêu trên từ năm 2003 nên ông Quàng Văn P1 có quyền định đoạt tài sản của mình.

[11] Tuy nhiên, ông Quàng Văn P1 cho rằng việc ông tặng cho vợ chồng anh Quàng Văn P2 là có điều kiện, đó là vợ chồng anh Quàng Văn P2 phải làm nhà cho ông ở, chăm sóc ông và bố, mẹ của ông, nhưng vợ chồng anh Quàng Văn P2 không thực hiện cam kết. Tuy anh Quàng Văn P2 không thừa nhận việc ông Quàng Văn P1 tặng cho có điều kiện, nhưng tại giấy ủy quyền ngày 25-3-2006, thể hiện ông Quàng Văn P1 ủy quyền cho anh Quàng Văn P2 xin giấy phép xây dựng... có trách nhiệm xây nhà trên lô đất 379B để ông Quàng Văn P1 ở, có trách nhiệm chăm sóc vợ chồng cụ K (là bố, mẹ của ông Quàng Văn P1). Tại bản Cam kết ngày 12-10-2006, anh Quàng Văn P2 có ghi "... Tôi được bố cho mảnh đất...tôi làm cam kết này với chính quyền địa phương sẽ tiến hành xây dựng nhà ở cho bố tôi và không được chuyển nhượng cho ai.”

[12] Mặc dù hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất không ghi điều kiện nhưng tại các văn bản nêu trên có thể hiện anh Quàng Văn P2 phải làm nhà cho ông Quàng Văn P1 ở, chăm sóc ông Quàng Văn P1 và bố mẹ của ông Quàng Văn P1”.